

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH  
VIỆN VĂN HÓA NGHỆ THUẬT QUỐC GIA VIỆT NAM

CỔ VẬT VIỆT NAM THỜI TRẦN - LÊ  
(TỪ THẾ KỶ XIII ĐẾN THẾ KỶ XVIII) TẠI HÀ TĨNH

LUẬN ÁN TIẾN SĨ VĂN HÓA HỌC

Hà Nội - 2024

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH  
VIỆN VĂN HÓA NGHỆ THUẬT QUỐC GIA VIỆT NAM**

**Trần Phi Công**

**CỔ VẬT VIỆT NAM THỜI TRẦN - LÊ  
(TỪ THẾ KỶ XIII ĐẾN THẾ KỶ XVIII) TẠI HÀ TĨNH**

**Ngành: Văn hóa học**

**Mã số: 9229040**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ VĂN HÓA HỌC**

**Người hướng dẫn khoa học:**

**GS.TS Nguyễn Chí Bền**

**Hà Nội - 2024**

**LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan luận án tiến sĩ *Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh* là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các tài liệu, số liệu, hình ảnh được sử dụng trích dẫn, ghi rõ nguồn rõ ràng và kết quả nghiên cứu của luận án là trung thực.

**Tác giả luận án**

**Trần Phi Công**

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN .....	2
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT .....	iv
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ VÀ BẢNG THỐNG KÊ .....	v
MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU, KHÔNG GIAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN.....	9
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu cổ vật thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Việt Nam và tại Hà Tĩnh.....	9
1.1.1. Tình hình nghiên cứu cổ vật thời Trần - Lê tại Việt Nam .....	9
1.1.2. Tình hình nghiên cứu cổ vật thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh.....	12
1.2. Không gian nghiên cứu: Mảnh đất và con người tỉnh Hà Tĩnh .....	23
1.2.1. Khái quát về Hà Tĩnh .....	23
1.2.2. Hà Tĩnh thời Trần - Lê .....	27
1.3. Một số khái niệm sử dụng trong luận án.....	37
1.4. Cơ sở lý luận, cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu.....	39
1.5. Khung phân tích luận án .....	43
Tiểu kết.....	44
Chương 2. CỔ VẬT VIỆT NAM THỜI TRẦN – LÊ TẠI HÀ TĨNH: SỐ LƯỢNG VÀ PHÂN LOẠI .....	47
2.1. Số lượng cổ vật thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh.....	47
2.1.1. Số lượng cổ vật thời Trần - Lê ở BTTHT .....	47
2.1.2. Số lượng cổ vật thời Trần - Lê ở Bảo tàng Hoa Cương.....	49
2.1.3. Số lượng cổ vật thời Trần - Lê tại các di tích.....	50
2.2. Phân loại cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh .....	50
2.2.1. Phân loại cổ vật thời Trần - Lê theo chất liệu .....	53
2.2.2. Phân loại cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh theo niên đại.....	89
2.2.3. Phân loại cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh theo chức năng sử dụng .....	94
Tiểu kết .....	96
Chương 3. BÀN LUẬN VỀ CỔ VẬT VIỆT NAM THỜI TRẦN - LÊ TẠI HÀ TĨNH.....	98

3.1. Đặc điểm cổ vật thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh.....	98
3.1.1. Cổ vật phản ánh giao thương buôn bán của các cửa biển Hà Tĩnh.....	98
3.1.2. Cổ vật phản ánh truyền thống học hành, khoa cử, hoạn lộ của các cự tộc và làng xã.....	104
3.1.3. Cổ vật phản ánh danh nhân và dòng họ nổi tiếng ở Hà Tĩnh.....	109
3.1.4. Cổ vật phản ánh các tín ngưỡng, tôn giáo ở Hà Tĩnh.....	112
3.1.5. Cổ vật phản ánh quá trình ổn định tình hình xã hội và chiến tranh.....	115
3.1.6. Cổ vật phản ánh quá trình tụ cư của người dân Hà Tĩnh thời Trần - Lê.....	120
3.2. Giá trị của cổ vật thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh.....	121
3.2.1. Giá trị lịch sử.....	121
3.2.2. Giá trị văn hóa.....	126
3.2.3. Giá trị khoa học.....	129
3.2.4. Giá trị thẩm mỹ.....	130
3.2.5. Giá trị kinh tế.....	131
3.3. Cổ vật thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh trong tổng quan cổ vật văn hóa thời Trần - Lê ở Việt Nam.....	134
3.3.1. Cổ vật bằng đá.....	134
3.3.2. Cổ vật bằng gốm.....	139
3.3.3. Cổ vật bằng đồng.....	142
3.3.4. Cổ vật bằng gỗ, giấy, vải.....	146
3.4. So sánh cổ vật thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh với các tỉnh lân cận.....	151
3.4.1. So sánh cổ vật thời Trần - Lê ở Hà Tĩnh với ở Nghệ An.....	151
3.4.2. So sánh cổ vật thời Trần - Lê ở Hà Tĩnh với ở Quảng Bình.....	154
Tiểu kết.....	155
KẾT LUẬN.....	157
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ.....	160
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	161
PHỤ LỤC.....	174

**DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT**

<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Chữ viết đầy đủ</b>
BTTHT	Bảo tàng tỉnh Hà Tĩnh
CHXHCN	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
Đkm	Đường kính miệng
DSVH	Di sản văn hóa
DSVHVT	Di sản văn hóa vật thể
ĐVT	Đơn vị tính
NCS	Nghiên cứu sinh
Nxb	Nhà xuất bản
VH,TT&DL	Văn hóa, Thể thao và Du lịch
TP	Thành phố
Tr	Trang
SL	Số lượng
STT	Số thứ tự
UNESCO	United Nations Educational Scientific and Cultural Organization (Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hiệp Quốc)
ICOMOS	International Council on Monuments and Sites (Hội đồng Di tích và Di chỉ quốc tế)

## DANH MỤC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ VÀ BẢNG THỐNG KÊ

Stt	Nội dung	Trang
<b>SƠ ĐỒ</b>		
1	<b>Sơ đồ 1.</b> Khung phân tích được sử dụng trong luận án...	43
<b>BIỂU ĐỒ</b>		
1	<b>Biểu đồ 1.</b> Biểu đồ biểu thị sự thay đổi của sản lượng sản phẩm từ năm 2015 đến năm 2024.....	48
2	<b>Biểu đồ 2.</b> Biểu đồ thể hiện tỷ lệ sản phẩm của công ty tại Hà Tĩnh.....	51
3	<b>Biểu đồ 3.</b> Biểu đồ thể hiện tỷ lệ sản phẩm của công ty tại Hà Tĩnh.....	53
4	<b>Biểu đồ 4.</b> Biểu đồ biểu hiện phân bố sản phẩm của công ty tại Hà Tĩnh.....	65
5	<b>Biểu đồ 5.</b> Biểu đồ thể hiện tỷ lệ các loại sản phẩm của công ty tại Hà Tĩnh.....	76
6	<b>Biểu đồ 6.</b> Biểu đồ thể hiện tỷ lệ các loại sản phẩm của công ty tại Hà Tĩnh.....	77
7	<b>Biểu đồ 7.</b> Biểu đồ biểu thị số lượng sản phẩm của công ty tại Hà Tĩnh.....	85
8	<b>Biểu đồ 8.</b> Biểu đồ phân loại sản phẩm của công ty theo niên đại tại Hà Tĩnh.....	89
9	<b>Biểu đồ 9.</b> Biểu đồ biểu thị số lượng sản phẩm của công ty tại Hà Tĩnh.....	90
10	<b>Biểu đồ 10.</b> Biểu đồ thể hiện số lượng sản phẩm của công ty tại Hà Tĩnh.....	92
11	<b>Biểu đồ 11.</b> Biểu đồ thể hiện số lượng sản phẩm của công ty tại Hà Tĩnh.....	93

12	<b>Biểu đồ 12.</b>	Biểu đồ thể hiện phân loại cổ vật theo chức năng sử dụng.....	94
13	<b>Biểu đồ 13.</b>	Biểu đồ thể hiện số lượng lần phát hiện tiền cổ ở các địa phương của Hà Tĩnh.....	123
14	<b>Biểu đồ 14.</b>	Biểu đồ thể hiện số lượng cổ vật thời Trần - Lê ở Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình.....	152
<b>BẢNG THỐNG KÊ</b>			
1	<b>Bảng 1.</b>	Bản thống kê số lượng cổ vật của bảo tàng và di tích tại Hà Tĩnh.....	47
2	<b>Bảng 2.</b>	Bản thống kê cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh.....	52



## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Hiện nay có nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về cổ vật Việt Nam nói chung và Hà Tĩnh nói riêng. Những công trình đó góp phần nhận diện, bảo tồn và phát huy loại hình DSVHVT đặc thù này nhằm phục vụ nghiên cứu lịch sử, văn hóa, xã hội và phát triển kinh tế. Nghiên cứu cổ vật và cổ vật thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh thông qua khai quật khảo cổ học, khảo sát sưu tầm cổ vật tại các địa phương trong tỉnh đã diễn ra nhiều năm trở lại nay. Tuy nhiên, hiện nay rất cần có một nghiên cứu đề tài luận án *Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh* vì có 3 lý do chính về mặt lý luận, khoa học và thực tiễn.

Về lý luận, nghiên cứu cổ vật thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh góp phần làm sáng tỏ những sáng tạo văn hóa của con người, qua đó làm sáng tỏ bản sắc văn hóa tộc người, quốc gia. Trước tiên, cổ vật được sinh ra trong quá trình lao động sản xuất và lao động nghệ thuật của con người trong một giai đoạn lịch sử cụ thể nên mang dấu ấn thời đại sinh ra chúng. Cổ vật có ở tất cả các tộc người, quốc gia trên thế giới miễn là nó có giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học và có tuổi đời nhất định. Nó là kết quả của quá trình sáng tạo của con người của mỗi tộc người, quốc gia nên nó có bản sắc riêng của một vùng văn hóa và của một quốc gia nhất định. Thông qua cổ vật, chúng ta có thể biết được lịch sử, văn hóa của quốc gia đó là như thế nào bởi cổ vật là nguồn tư liệu gốc phản ánh lịch sử chính trị, văn hóa, xã hội của quốc gia. Do đó, việc nghiên cứu cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh là nghiên cứu sự sáng tạo văn hóa, truyền bá văn hóa và văn hóa vùng trong sự đa dạng và phong phú của nó ở một giai đoạn lịch sử cụ thể là thời Trần - Lê, ở một địa phương cụ thể là tỉnh Hà Tĩnh thông qua việc nghiên

cứu tổng quan, tìm ra những đặc điểm giá trị và thấy được diện mạo của cổ vật Hà Tĩnh trong diện mạo cổ vật xứ Nghệ và Việt Nam.

Về khoa học, cổ vật là một thực thể văn hóa. Việc nghiên cứu chúng sẽ góp phần phát triển ngành văn hóa học. Văn hóa học là một ngành khoa học xã hội nghiên cứu chuyên sâu về các nền văn hóa trên thế giới, nghiên cứu các lĩnh vực thuộc phạm trù văn hóa và các lĩnh vực liên quan đến văn hóa từ nhân văn, tự nhiên, khoa học và xã hội. Cổ vật là DSVHVT. Việc nghiên cứu cổ vật theo hướng văn hóa học sẽ khác với nghiên cứu của các ngành khác. Nó có lý thuyết, cách tiếp cận và phương pháp riêng. Việc nghiên cứu cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XIII) tại Hà Tĩnh theo hướng văn hóa học sẽ là hướng đi đầy tiềm năng, mở ra nhiều triển vọng mới khi nghiên cứu thực thể văn hóa này góp phần vào nghiên cứu khoa học cổ vật Việt Nam và cổ vật thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh.

Về thực tiễn, Hà Tĩnh là tỉnh có một lượng cổ vật rất lớn. Nên việc nghiên cứu số cổ vật đó là thực sự cần thiết trong giai đoạn hiện nay. Theo thống kê của Sở VH, TT&DL Hà Tĩnh, hiện nay, tỉnh Hà Tĩnh có 1.800 di tích trong đó có 3 di tích quốc gia đặc biệt, 87 di tích quốc gia, 591 di tích cấp tỉnh và 2 bảo tàng: BTTHT và Bảo tàng Hoa Cương, 3 di sản tư liệu Khu vực Châu Á – Thái Bình Dương: *Mộc bản Trường học Phúc Giang, Hoàng Hoa sừ trình đồ và Văn bản Hán – Nôm làng Trường Lưu* và 3 bảo vật quốc gia: *Ấn sảnh Môn Hạ, chuông chùa Rối, Bia Sùng Chỉ*. Các di tích và bảo tàng đó còn lưu giữ một số lượng rất lớn cổ vật thuộc các thời kỳ và niên đại khác nhau, trong đó có 4.814 cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) với nhiều loại hình (bia ký, đồ dùng sinh hoạt, vật liệu kiến trúc, sắc phong, mộc bản, chuông, ấn, tượng người, tượng thú...) và các chất liệu khác nhau (gốm, đá, vải, giấy, gỗ, đồng). Hiện nay tại các địa phương như huyện Nghi Xuân (giáp với sông Lam), huyện Lộc Hà, Can Lộc (gần cửa

Sót), huyện Kỳ Anh (có Cửa Khẩu) phát hiện được rất nhiều cổ vật thời Trần - Lê như gốm men ngọc (celadon), gốm hoa nâu, gốm men nâu, gốm hoa lam, ... BTTHT đã tiến hành khai quật khảo cổ và khảo sát sưu tầm được nhiều hiện vật thời kỳ Trần - Lê. BTTHT hiện đang lưu giữ hàng nghìn cổ vật thời kỳ này. Ngoài cổ vật bằng gốm sứ, còn có các cổ vật bằng đồng, giấy, gỗ, đá, đất nung, sành như chuông, ấn chương, tiền tệ, sắc phong, câu đối, sách, hũ, bình, thạp, liễn khuôn đúc, vật liệu kiến trúc (gạch, ngói) ở thời kỳ này.

Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh với đặc điểm và giá trị, là nguồn sử liệu hết sức quan trọng giúp chúng ta nghiên cứu nhiều mặt về đời sống xã hội. Tuy nhiên, hiện nay chưa có công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện theo hướng văn hóa học cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh. Việc nghiên cứu chỉ dừng lại ở những cuộc khai quật khảo cổ học ở các di tích cụ thể, những ấn phẩm, bài viết nhỏ lẻ, chưa đầy đủ, được đăng trên các báo, tạp chí trung ương và địa phương hay các bài thông báo trong các hội nghị thông báo khảo cổ học hàng năm do Viện Khảo cổ học Việt Nam tổ chức. Chính vì vậy, NCS chọn đề tài *Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh* làm đề tài luận án tiến sĩ nhằm góp phần lấp khoảng trống trên, góp phần bảo tồn và phát huy DSVHVT ở Hà Tĩnh, cũng như qua đó nghiên cứu một phần quan trọng lịch sử, văn hóa Hà Tĩnh trong giai đoạn từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII.

## **2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

Việc nghiên cứu đề tài *Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh* nhằm hướng tới mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu sau:

### **2.1. Mục đích nghiên cứu**

#### **2.1.1. Mục đích tổng quát**

Để làm sáng tỏ nội dung đề tài luận án, bằng cách áp dụng các lý thuyết

và cách tiếp cận văn hóa học và các phương pháp nghiên cứu khác nhau, NCS đã tập trung nghiên cứu đưa ra kết quả với cái nhìn chung nhất về lý thuyết cũng như thực tiễn về cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê ở Hà Tĩnh.

### *2.1.2. Mục đích cụ thể*

- Nêu bật được sự đa dạng và phong phú về chất liệu, niên đại, chức năng sử dụng của cổ vật Việt Nam thời Trần – Lê được phát hiện, sưu tầm tại Hà Tĩnh mảnh đất từng là vùng phen giậu của quốc gia Đại Việt.

- Làm rõ được về đặc điểm, giá trị và những nét riêng cổ vật thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh để từ đó chứng minh được quá trình truyền bá, tiếp biến, ảnh hưởng văn hóa vùng miền đối với cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh.

- Luận án cũng đã so sánh cổ vật thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh và các cổ vật có niên đại trước đó và sau đó, đồng thời so sánh chúng với cổ vật thời Trần - Lê với các tỉnh lân cận để phân tích được những nét riêng của cổ vật thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh, từ đó có thêm thông tin về lịch sử, truyền thống văn hóa của Hà Tĩnh, giúp chúng ta giải thích các vấn đề trong lịch sử đối mảnh đất, con người Hà Tĩnh trong sự trao truyền, kế thừa những những giá trị tốt đẹp, ưu việt từ các miền đất nước hội tụ về Hà Tĩnh.

### *2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu*

Để tiến hành thực hiện mục đích nghiên cứu của luận án, NCS tập trung các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

- Thống kê, phân loại, khảo cứu các nhóm hiện vật theo các tiêu chí chất liệu, theo mục đích sử dụng, theo niên đại, để từ đó có cái nhìn đa chiều về chúng và góp phần làm sáng tỏ những vấn đề mà mục đích tổng quát của luận án đặt ra.

- Đối chiếu, so sánh giữa các cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh với cổ vật các thời kỳ khác, với các tỉnh lân cận để thấy đặc điểm và giá trị của chúng.

- Thông qua sử dụng các phương pháp nghiên cứu để phân tích, nêu bật đặc điểm và giá trị cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh, luận án góp phần có thêm những luận cứ khoa học tin cậy làm sáng tỏ các vấn đề lịch sử, văn hóa Hà Tĩnh thời Trần - Lê.

### **3. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu**

#### **3.1. Câu hỏi nghiên cứu**

Câu hỏi 1: Cổ vật thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh có thực sự đa dạng và phong phú không?

Câu hỏi 2: Đặc điểm và giá trị cổ vật thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh có thể hiện bản sắc văn hóa Việt Nam tại Hà Tĩnh không?

Câu hỏi 3: Cổ vật Việt Nam, cổ vật thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) ở Hà Tĩnh có những nét riêng nào?

#### **3.2. Giả thuyết nghiên cứu**

Để tiến hành nghiên cứu đề tài luận án, NCS đưa ra một số giả thuyết nghiên cứu như sau:

- Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) được phát hiện, sưu tầm và lưu giữ tại Hà Tĩnh có sự phong phú và đa dạng về loại hình, chất liệu, hoa văn trang trí.

- Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) được phát hiện, sưu tầm và lưu giữ tại Hà Tĩnh có những đặc điểm và giá trị riêng thể hiện lịch sử, văn hóa của tỉnh Hà Tĩnh.

- Yếu tố điều kiện tự nhiên, con người và xã hội ở Hà Tĩnh - vùng phen giậu phía Nam của quốc gia Đại Việt có ảnh hưởng đến cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh trong tổng thể cổ vật xứ Nghệ và cổ vật Việt Nam.

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### **4.1. Đối tượng nghiên cứu**

Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại

Hà Tĩnh.

#### **4.2. Phạm vi nghiên cứu**

- Phạm vi không gian: Trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.
- Phạm vi thời gian: Thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII).
- Phạm vi nội dung: Cổ vật Việt Nam thông qua việc nghiên cứu các tư liệu lịch sử văn hóa Hà Tĩnh, các loại cổ vật được phân theo chất liệu, niên đại, cách thức sử dụng tại BTTHT, Bảo tàng Hoa Cương và tại các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; những đặc điểm, giá trị cũng như những nét riêng của chúng.

### **5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu**

#### **5.1. Cách tiếp cận**

Luận án *Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh* sử dụng cách tiếp cận văn hóa học thông qua việc khảo sát nghiên cứu từng loại cổ vật khác nhau tại các địa phương trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh như các cơ sở thờ tự, bảo tàng, ban quản lý các di tích. Ngoài ra, nghiên cứu sinh còn sử dụng cách tiếp cận liên ngành văn hóa học, bảo tàng học, di sản học, lịch sử, khảo cổ học, Hán Nôm học, văn bản học... để nghiên cứu cổ vật thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh.

#### **5.2. Phương pháp nghiên cứu**

Đề tài luận án *Tiến sĩ Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh* được áp dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau.

Thứ nhất, phương pháp tổng hợp và nghiên cứu tài liệu nhằm thu thập tư liệu thứ cấp trong đó có cả số liệu thống kê do các nhà nghiên cứu, học giả tiến hành thực hiện được thể hiện trong các công trình nghiên cứu của mình. Nguồn tài liệu ở Việt Nam và thế giới được phân chia theo các lĩnh vực chính như sau: Các tài liệu về lý thuyết và cách tiếp cận văn hóa học đối với cổ vật, các tài liệu về lịch sử, văn hóa, cổ vật liên quan đến đề tài bằng tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Pháp và các tài liệu trên mạng internet đáng tin cậy như của

các trường đại học, bảo tàng uy tín...

Thứ hai, áp dụng phương pháp thống kê, phân loại. Phân loại, thống kê cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh là để “khoanh vùng”, chia nhỏ để dễ nhận biết, dễ nghiên cứu. So sánh là đối chiếu các loại cổ vật theo chất liệu, loại hình, theo địa phương, địa điểm để từ đó tìm ra được đặc điểm vùng miền của cổ vật.

Thứ ba, phương pháp so sánh để so sánh các nguồn dữ liệu của cổ vật theo dòng thời gian hoặc so sánh nguồn thông tin giữa các nhóm đối tượng cổ vật cung cấp để phân tích, nhận định vấn đề khi phân tích đánh giá các kết quả nghiên cứu.

Thứ tư, phương pháp khảo sát - điền dã: Phương pháp này được tiến hành thực hiện ở những địa điểm, địa phương nằm trong không gian nghiên cứu, để tìm hiểu thực tế, sưu tầm thu thập tư liệu, số liệu, thông tin, hình ảnh qua cộng đồng cư dân tại thực địa.

Thứ năm, Phương pháp nghiên cứu đại diện: NCS chọn một số cổ vật tiêu biểu, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và thẩm mỹ của Hà Tĩnh để minh chứng cho vấn đề mà đề tài đang đề cập, đánh giá và bàn luận,...

## **6. Đóng góp mới của luận án**

Kết quả nghiên cứu của đề tài luận án cổ vật thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) có ý nghĩa khoa học và thực tiễn, được thể hiện ở các khía cạnh như sau:

### **6.1. Về mặt lý luận**

- Việc vận dụng các lý thuyết truyền bá văn hóa, văn hóa vùng, lý thuyết chức năng và lý thuyết về giá trị để nghiên cứu cổ vật thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) cho ra nhiều đóng góp về mặt lý luận. Luận án góp phần quan trọng về mặt lý thuyết nghiên cứu văn hóa học cổ vật Việt - Nam thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh và Việt Nam.

- Thông qua việc áp dụng các phương pháp nghiên cứu, lý thuyết

truyền bá văn hóa, văn hóa vùng, lý thuyết chức năng, lý thuyết về hệ giá trị của văn hóa học, NCS đã làm sáng tỏ nguồn gốc và việc hình thành nên sự phong phú, đa dạng các cổ vật, những đặc điểm và giá trị của cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh trong tổng thể cổ vật xứ Nghệ và cổ vật Việt Nam.

## **6.2. Về thực tiễn**

- Kết quả nghiên cứu là nguồn tư liệu, cơ sở khoa học đáng tin cậy phục vụ công tác nghiên cứu truyền thống lịch sử, văn hóa, chính trị, mỹ thuật, thương mại, tập quán xã hội, địa chí, tôn giáo... ở Việt Nam cũng như ở Hà Tĩnh thông qua việc nghiên cứu bản thân cổ vật, từ đó tìm ra những đặc điểm và giá trị cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh.

- Kết quả nghiên cứu là cơ sở cho việc bảo tồn và phát huy sự phong phú và đa dạng; đặc điểm và giá trị của cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh, góp phần xây dựng đời sống cổ ngoạn và phục vụ chính lý cổ vật ở Việt Nam nói chung và ở Hà Tĩnh nói riêng.

## **7. Kết cấu của luận án**

Bản luận án gồm có 2 phần: Chính văn và phụ lục. Phần chính văn của luận án gồm: Mở đầu (8 trang), Kết luận (3 trang), Tài liệu tham khảo (11 trang) và 3 chương luận án:

**Chương 1:** Tổng quan về tình hình nghiên cứu, không gian nghiên cứu và cơ sở lý luận (36 trang).

**Chương 2:** Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh: Số lượng và phân loại (50 trang).

**Chương 3:** Bàn luận về cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh (59 trang).

Phần phụ lục (69 trang) gồm: Bản đồ, ảnh, bản dập cổ vật, nguyên văn, phiên âm, dịch nghĩa chữ Hán Nôm trên cổ vật và bảng thống kê.



## Chương 1

### TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU, KHÔNG GIAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

#### 1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu cổ vật thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Việt Nam và tại Hà Tĩnh

##### *1.1.1. Tình hình nghiên cứu cổ vật thời Trần - Lê tại Việt Nam*

Cổ vật thời kỳ thời kỳ Trần - Lê tại Việt Nam từ trước tới nay được giới nghiên cứu quan tâm, thông qua việc khai quật khảo cổ học, nhiều hội thảo khoa học và việc biên soạn các ấn phẩm liên quan đến thời kỳ này. Việc sưu tầm các cổ vật thời kỳ này cũng được các cơ sở công lập và ngoài công lập quan tâm, góp phần bảo tồn và phát huy loại hình di sản cổ vật quý giá của dân tộc.

Tiêu biểu cho kết quả nghiên cứu cổ vật thời Trần - Lê là việc khai quật khảo cổ học Hoàng thành Thăng Long từ năm 2002 đến năm 2004 đã phát lộ dấu tích kiến trúc cung điện và phát hiện nhiều loại hình cổ vật của Hoàng cung Thăng Long qua các thời kỳ từ thời tiền Thăng Long đến thời Lý, Trần, Lê sơ, Mạc, Lê Trung hưng, Tây Sơn và Nguyễn, nơi hội tụ các giá trị lịch sử văn hóa Việt Nam, thể hiện sự tiếp nối, liên tục của kinh đô Thăng Long trong chiều dài lịch sử của dân tộc. Đây là cơ sở khoa học quan trọng để Việt Nam lập Hồ sơ trình Ủy ban Di sản thế giới của UNESCO công nhận di tích Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội là Di sản thế giới vào năm 2010. Ngoài ra, trong các cuộc khai quật đã phát hiện được nhiều cổ vật bằng gốm và kim loại có giá trị cao về lịch sử, văn hóa, khoa học và thẩm mỹ. Một số cổ vật sưu tầm được trong cuộc khai quật đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận bảo vật quốc gia.

Ngoài ra, cuộc khai quật hai di tích thời Trần năm 2016 tại tỉnh Quảng Ninh được thực hiện với sự phối hợp giữa Ban Quản lý Di tích và Danh thắng

Quảng Ninh và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội). Đó là lăng Tư Phúc thuộc xã An Sinh, thị xã Đông Triều, lăng Phụ Sơn (của vua Trần Dụ Tông) và lăng Ngãi Sơn đã phát hiện được nhiều di vật thời Trần.

Trong thời gian qua, việc nghiên cứu và sưu tầm cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê trên toàn quốc cũng được tiến hành. Rất nhiều cổ vật có giá trị đã được các nhà nghiên cứu lập hồ sơ khoa học trình Thủ tướng Chính phủ công nhận bảo vật quốc gia như chuông chùa Bình Lâm thời Trần (Hà Giang), bia Vĩnh Lăng thời Lê sơ (Thanh Hóa), chuông chùa Vân Bản thời Trần, bình gốm hoa lam vẽ thiên nga thời Lê sơ (Bảo tàng Lịch sử Quốc gia), bia chùa Sùng Khánh thời Trần (Hà Nội), tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay thời Lê Trung hưng (Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam), vạc đồng thời Lê Trung hưng (Bảo tàng tỉnh Thanh Hóa)...

Ngoài ra, nhiều ấn phẩm có đề cập đến cổ vật thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) cũng được xuất bản, đáng chú ý như cuốn *Đại cương về cổ vật ở Việt Nam* năm 2004 của tác giả Nguyễn Thị Minh Lý (Trường Đại học Văn hóa Hà Nội); *Tiền kim loại Việt Nam* năm 2005, *Cổ vật Việt Nam* năm 2010 của Bảo tàng Lịch sử Quốc gia; cuốn *Sổ tay tiền cổ kim loại Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp* của hai tác giả Nguyễn Quốc Hùng và Hoàng Văn Khoán xuất bản năm 2010; cuốn *Tiền trình gốm sứ Việt Nam* của tác giả Hoàng Xuân Chinh, Nxb Hồng Đức, năm 2011; cuốn *Tiền cổ học và tiền cổ Việt Nam* của tác giả Hoàng Văn Khoán, Nxb Lao động năm 2014; Cuốn *Gốm hoa lam Việt Nam* của tác giả Bùi Minh Trí – Kerry Nguyễn – Long, Nxb Khoa học Xã hội, năm 2001; Cuốn *Gốm hoa nâu Việt Nam*, tác giả Phạm Quốc Quân - Nguyễn Đình Chiến, Bảo tàng Lịch sử Quốc gia xuất bản năm 2005; cuốn *Đồ họa cổ Việt Nam*, tác giả Phan Cẩm Thượng, Lê Quốc Việt, Cung Khắc Lược, Nxb Mỹ thuật; cuốn *Cổ vật gốm*

*sứ Việt Nam đặt làm tại Trung Hoa, tác giả Nguyễn Huy Tùng, Nxb Văn hóa Sài Gòn năm 2006; cuốn Tìm chơi cổ vật, tác giả Đào Phan Long, Nxb Hà Nội năm 2015; cuốn Hoa văn Việt Nam, tác giả Nguyễn Du Chi, Nxb Hồng Đức; cuốn Hòn cổ vật, tác giả Phạm Hải Long – Nguyễn Thị Việt Hà, Nxb Tổng hợp năm 2022; cuốn Cổ vật Việt Nam của Cục Bảo tồn – Bảo tàng và Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, xuất bản năm 2003; cuốn Cổ vật Việt Nam, Tập 1 của Cục Di sản Văn hóa xuất bản năm 2023... Đây là những ấn phẩm do các tác giả dày công nghiên cứu có tính khoa học cao.*

Tiêu biểu trong những công trình nghiên cứu đó có cuốn Đại cương về cổ vật ở Việt Nam do Tiến sĩ Nguyễn Thị Minh Lý chủ biên, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, năm 2004 trình bày những vấn đề chung của cổ vật như cổ vật và sưu tập cổ vật, khái niệm cổ vật, tiêu chí của cổ vật, giá trị cổ vật, đặc trưng của cổ vật, chức năng của cổ vật, phân loại cổ vật, giám định cổ vật; giới thiệu cổ vật bằng đá như bia đá một loại sử liệu - hiện vật đặc biệt, bia đá trong quá trình lịch sử ở Việt Nam, bia đá Vĩnh Lăng, trang trí con rồng bia đá cổ; giới thiệu cổ vật bằng đồng như cổ vật bằng đồng của nền văn hóa Đông Sơn, chuông đồng Việt Nam, cổ tiền học Việt Nam; giới thiệu cổ vật bằng gốm như cổ vật gốm Việt Nam; cổ vật gốm Trung Quốc ở Việt Nam; giới thiệu các tác phẩm nghệ thuật cổ như tranh cổ Việt Nam, tượng thờ trong chùa; giới thiệu quản lý cổ vật ở Việt Nam.

Cuốn *Cổ vật Việt Nam* do Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Bảo tàng thủ đô Bắc Kinh *Cổ vật Việt Nam*, Bắc Kinh Yên Sơn xuất bản năm 2008, đã giới thiệu hàng trăm cổ vật tiêu biểu từ thời tiền sử đến thời Nguyễn được phân thành các nhóm cổ vật theo chất liệu từ đá, gốm, kim loại, giấy, gỗ, vải với nhiều loại hình khác nhau như đồ dùng sinh hoạt, pháp khí Phật giáo, tượng, ấn chương, tranh, ...

Cuốn *Tiền kim loại Việt Nam* do Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (nay là Bảo tàng Lịch sử quốc gia) biên soạn, xuất bản năm 2005 giới thiệu sưu tập tiền Việt Nam sử dụng để lưu thông từ đồng tiền đầu tiên Thái Bình Hưng Bảo của vua Đinh Tiên Hoàng (năm 970) cho đến đợt phát hành gần đây (2003). Cuốn sách giới thiệu các tiền chính triều sắp xếp theo thời gian, ngoài ra còn giới thiệu tiền không chính triều và tiền của tư nhân và các loại tiền chưa xác định như một nguồn tư liệu tham khảo. Phần thứ nhất của công trình này sắp xếp, phân loại mô tả chung về tiền Việt Nam trong đó có nghiên cứu bối cảnh lịch sử và phân tích đặc điểm kỹ thuật, công nghệ, tự dạng, thư pháp, kích thước, số lượng, dị bản. Cuốn sách đề cập đến vị trí vai trò của tiền tệ đối với xã hội đương thời, và sự phát triển của tiền tệ qua quá trình lịch sử. Phần hai là ảnh tiền tệ được sắp xếp tương ứng với phần thứ nhất và được chú thích rõ ràng. Phần ba là phụ lục: niên biểu Việt Nam, bảng phân loại theo cấp độ quý hiếm, bảng tra ảnh mẫu tiền, bảng phân tích thành phần kim loại một số mẫu tiền. Những mẫu tiền sử dụng trong cuốn sách được tập hợp từ một lượng di vật lớn, được lựa chọn, giám định để lựa chọn những cổ vật tiêu biểu thể hiện sự phong phú và đa dạng của tiền kim loại Việt Nam. Như vậy, cuốn sách là công cụ hữu hiệu để tra cứu cho những nhà nghiên cứu lịch sử, văn hóa liên quan đến tiền tệ trong và ngoài nước [76, tr. 8].

### ***1.1.2. Tình hình nghiên cứu cổ vật thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh***

Tỉnh Hà Tĩnh được tái lập từ tỉnh Nghệ Tĩnh cũ vào năm 1991. Kể từ đó đến nay, tại Hà Tĩnh đã tổ chức khảo sát điền dã, khai quật khảo cổ và tiến hành hàng trăm đợt sưu tầm các cổ vật thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII). Tiêu biểu có nhiều cuộc khai quật khảo cổ ở đền Huyện, thương cảng cổ Hội Thống ở Nghi Xuân, nhà thờ Trần Tĩnh, nhà thờ họ Nguyễn Huy ở Can Lộc, khảo sát ở Lộc Hà, cửa Khẩu ở Kỳ Anh... đã sưu tầm được hàng trăm cổ vật gồm sứ như gốm men ngọc, men nâu, hoa nâu được trang trí các

đề tài liên quan đến phật giáo, hoa cúc, hoa sen; đồ sành, đất nung, chuông chùa Rôi, Môn Hạ sành ấn bằng đồng thời Trần và gốm hoa lam, men ngà, tiền kim loại, sách bằng đồng *Hậu thân thư ký* thời Lê Trung hưng. Mặt khác, tại các di tích lịch sử - văn hóa, nhất là ở các huyện Can Lộc, Nghi Xuân, Hương Sơn, Lộc Hà, Thạch Hà, Cẩm Xuyên còn lưu giữ nhiều cổ vật có giá trị như bi ký, sắc phong, các đồ tế khí, tượng động vật, mộc bản, chuông, khánh...

Năm 2017, qua kết quả điều tra, khai quật của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội) và BTTHT cho thấy, đền Huyện là một di tích có quy mô lớn, diện tích phân bố trên một không gian rộng lớn khoảng 1000m<sup>2</sup>, thuộc xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân phía Bắc giáp sông Lam, phía Đông và Nam giáp hới đền Huyện. Lịch sử cho thấy nơi đây từng được các vua nhà Lý chọn làm trị sở của châu Nghệ An. Bây giờ là nơi đô hội, mật độ dân cư đông đúc, trên bến dưới thuyền, giao thương buôn bán phát triển. Các vết tích xưa như Giang Đình là nơi dựng dinh thự các quan lại. Đền Huyện dựng trên nền cũ của đồn binh xưa là nơi thờ Tam tòa Uy Minh Vương Lý Nhật Quang, Hoàng tử thứ 8 của vua Lý Thái Tổ từng làm Tri châu Nghệ An. Ngoài ra nơi đây còn có miếu thờ 2 vị tướng giúp Lý Nhật Quang đánh giặc là Tả Đông chinh dục thánh vương và Hữu Tây chinh dục thánh vương [10, tr.116].

Đền Huyện là một địa điểm nằm trong hệ thống cảng Hội Thống - Phù Thạch. Địa điểm này phát hiện nhiều gạch ngói (như gạch múi bưởi, gạch chữ nhật, gạch hình vuông, đuôi ngói có mấu gài), gốm men (như gốm men nâu, men trắng vẽ lam), đồ sứ, sành (như nồi, vò ấm, lon) và đặc biệt là vật liệu kiến trúc niên đại thời Tùy, Đường, Lý, Trần, Lê. Ngoài ra còn phát hiện tiền Trị Bình Thông Bảo thời Tống, Hồng Hóa Thông Bảo thời Minh, Minh Mệnh Thông Bảo thời Nguyễn. Đặc biệt, đợt khai quật này đã phát hiện được nhiều

cổ vật thời Trần là gạch và cấu kiện xây tháp của một ngôi bảo tháp bị đổ mà nhân dân vùng này thường gọi là chùa Tháp. Trên gạch xây tháp có khắc chữ Hán ghi số tầng tháp để tiện lắp ghép. Mảnh trang trí tàu tháp đề tài rồng. Ngoài ra còn có đầu củng, lanh tô, lá đề, ngói mũi sen.

Ở vị trí khác của đền Huyện, các nhà khảo cổ đã phát hiện 3 hệ thống kiến trúc với tổng cộng 11 dấu vết gia cố móng trụ hình vuông được đầm bằng gạch ngói thuộc các đơn nguyên khác nhau. Đặc biệt có xếp ngói hình hoa chanh.

Như vậy, các dấu vết thời Trần đã tìm thấy ở các hố khai quật với nhiều loại hình di vật khác nhau cho thấy dấu ấn đậm đặc của thời Trần, đặc biệt đã tồn tại kiến trúc có quy mô lớn. Các di vật cũng cho thấy các kiến trúc thời Trần tại đây được trang trí theo phong cách kiến trúc hoàng cung với các đề tài trang trí như hình rồng, lá đề... thể hiện vương quyền và tư tưởng Phật giáo [6, tr.26-79].

Năm 2017, BTTHT đã tiến hành khai quật thám sát tại xóm Cứu Quốc, xã Thuận Thiện, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Kết quả là đã sưu tầm được nhiều hiện vật gốm, sành có niên đại thời Trần và Hậu Lê gồm một số đĩa tráng men nâu, đĩa gốm men ngọc, bát có trang trí hoa sen... do nhân dân phát hiện được trong quá trình làm vườn và làm ruộng. Các hiện vật này có niên đại khá trùng hợp với các hiện vật di vật phát hiện được tại khu mộ Tướng quân Hà Mại được khai quật thám sát trong đợt này.

Qua khai quật thám sát đợt này hai hố tại bãi Con Trai và hai hố tại khu mộ Tướng quân Hà Mại cho các kết quả khác nhau. Hai hố tại bãi Con Trai không phát hiện được di vật, hiện vật, địa tầng đơn giản, không có xáo trộn, tầng văn hóa gần như không có, cho thấy ít dấu vết của con người để lại. Hai hố tại khu mộ Tướng quân Hà Mại, khai quật thám sát hai hố, một hố phía trước, một hố phía sau mộ Tướng quân Hà Mại mang đến những

kết quả nhất định. Đặc biệt phát hiện được nhiều di vật thời Trần khá trùng khớp với Tướng quân Hà Mại, một vị tướng sống trong giai đoạn cuối thời Trần. Do đó, đây là kết quả làm cơ sở cho việc nghiên cứu danh nhân cũng như vùng đất Thuận Thiện cuối Trần, đầu thời Hậu Lê. Ở đây, chúng tôi phát hiện được nền móng của một công trình cổ được xây dựng dưới thời Nguyễn có thể là của chùa Yên Lược giúp chúng ta bước đầu xác định niên đại công trình của ngôi chùa.

Năm 2019, BTTHT phối hợp với Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội) và Trường Đại học Nữ thực Chiêu Hòa (Nhật Bản) tiến hành khai quật thám sát khảo cổ học xã Trường Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh nhằm tìm hiểu lịch sử quan hệ giao thương buôn bán giữa Việt Nam và Nhật Bản ở vùng sông Lam vào thời Lê Trung hưng. Kết quả khai quật cho thấy địa tầng cư trú của cộng đồng cư dân sống tại xã Trường Lộc có niên đại thế kỷ XV đến thế kỷ XIX, trong đó chủ yếu là thế kỷ XVII - XVIII. Mặt khác, tuy không tập trung nhiều mảnh vỡ vật liệu kiến trúc và gốm sành như các khu vực thương cảng, nhưng những di vật gốm sứ có niên đại kéo dài từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX, chứng tỏ mức độ tập trung dân cư đáng kể trong làng. Đồ gốm men xuất xứ Việt Nam có nguồn gốc từ miền Bắc chủ yếu là gốm hoa lam và gốm men trắng ngà thế kỷ XVII - XVIII, trong đó có cả đồ đàn; một số mảnh gốm men ngọc, gốm hoa lam có đáy tô màu son nâu, ve lòng hoặc gốm trong lòng vẽ hoa cúc niên đại thế kỷ XV - XVI, có một số mảnh bát thế kỷ XIV - XV. Gốm men Trung Quốc chủ yếu là gốm thế kỷ XVII - XIX thuộc các lò gốm Phúc Kiến, Quảng Đông, một số mảnh có niên đại sớm hơn, thế kỷ XVI - XVII. Đồ sành bao gồm sành miền Bắc và sành miền Trung, đây là điểm tương đồng giữa Trường Lộc (nay là xã Kim Song Trường) và địa điểm gần nhà thờ Trần Tĩnh, xã Kim Lộc (nay cũng thuộc xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc)

chủ yếu là sành thế kỷ XVII - XIX, cả sành thế kỷ XV. Ngoài gốm sành và gốm men, có một số ngói mũi lá phẳng với kỹ thuật sản xuất tại chỗ [84, tr. 13].

Năm 2016, BTTHT hợp tác với Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội) và các nhà khảo cổ học của Viện Nghiên cứu Văn hóa Con người thuộc Bộ Văn hóa Giáo dục Nhật Bản khai quật các địa điểm thương cảng cổ Hội Thống phát hiện được một phần dấu tích bên bãi thương cảng Hội Thống xưa. Các vị trí khai quật ở Cồn Bơi, đình Hội Thống, Đầu Cồn, Đồng Sứ đã bước đầu xác định được một số dấu tích vật chất như gạch gốm thời Trần, Lê phù hợp với ghi chép trong lịch sử về một thời kỳ đô hội của thương cảng Hội Thống với hoạt động nội, ngoại thương trên Biển Đông, thế kỷ XIII - XVIII.

Năm 2020, BTTHT phối hợp với Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội) tổ chức khai quật địa điểm Hội Thống tại thôn Hội Phụ, xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Từ trước tới nay, địa điểm này được nhiều nhà nghiên cứu tiến hành khảo sát, điều tra. Tại xung quanh khu vực này, đều phát hiện được các mảnh gốm thế kỷ XIII - XVIII. Khảo sát bằng không ảnh có thể thấy vùng ruộng thấp có thể là dấu vết dòng chảy sát Đầu Cồn kéo lên Cồn Bơi phía trước đình Hội Thống.

Di vật khai quật đợt này có: đồ gốm men với gốm hoa lam, men nâu, men ngọc và men trắng. Gốm xuất xứ Việt Nam có số lượng đa số, niên đại thời Trần (thế kỷ XIII - XIV) và thời Lê sơ; gốm sành và đất nung gồm: lon, bình, nôi. Nồi nung ở nhiệt độ thấp, xương pha cát, bề mặt thường ám khói. Lon sành với mép miệng tròn và mép miệng nhọn chéo và mép miệng giữa tròn và nhọn, cho thấy niên đại của chúng từ thế kỷ XIII - XV. Vật liệu kiến trúc gồm ngói mũi lá được làm từ đất sét mịn, nung ở nhiệt độ thấp mang đặc trưng thời Trần [86, tr.12].

Nhìn chung, trong những năm qua việc nghiên cứu khảo cổ học trên địa



bản Hà Tĩnh có một số kết quả nhất định như trên. Tuy nhiên, việc nghiên cứu khảo cổ học về cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (thế kỷ XIII - XVIII) tại Hà Tĩnh mới chỉ dừng lại ở những cuộc khai quật một số di tích đó còn mang tính chất đơn lẻ, chưa toàn diện, chưa bao trùm và đầy đủ.

Sách, báo, tạp chí viết về cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh nổi bật có sách *Những phát hiện tiền cổ ở Hà Tĩnh* do PGS.TS Hoàng Văn Khoán chủ biên, Nxb Đại học Vinh năm 2019 chỉ đề cập đến 15 bộ sưu tập tiền cổ hiện lưu giữ tại BTTHT. Cuốn sách đã thống kê, phân loại, xác định niên đại từng đồng tiền Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản. Trong nhiều bộ sưu tập được giới thiệu trong cuốn sách, tiền cổ thời Hậu Lê được phát hiện với nhiều đời vua, niên hiệu khác nhau thể hiện được một phần lịch sử, văn hóa của vùng đất Hà Tĩnh. Tuy nhiên, cuốn sách mới chỉ nghiên cứu một loại hình cổ vật là tiền kim loại ở phương diện khảo cổ học, còn dưới góc nhìn văn hóa học, nghiên cứu liên ngành đang còn mờ nhạt.

Sách *Sắc phong Hà Tĩnh*, tập 1, tập 2 do BTTHT chịu trách nhiệm xuất bản năm 2014, 2015, có nội dung: nguyên văn chữ Hán, phiên âm, dịch nghĩa, biên tập trên 500 sắc phong thời Lê Trung hưng, thời Tây Sơn và thời Nguyễn được lưu giữ tại các bảo tàng và các cơ sở thờ tự ở tỉnh Hà Tĩnh, phong chức cho các văn quan, võ quan (chủ yếu thời Lê - Trịnh) có công đối với triều đình phong kiến trong việc ổn định tình hình chính trị, xã hội và những người đỗ đạt cao, có công giúp vua, chúa điều hành chính quyền đương thời, đạt nhiều thành tựu trên các lĩnh vực quân sự, giáo dục, chính trị, ngoại giao...; ban, cấp, tặng cho các nhân thần và nhiên thần và thiên thần có công “hộ quốc tỳ dân”, trong đó có biên dịch hơn 100 sắc phong thời Lê Trung hưng tại Hà Tĩnh. Tuy nhiên, cuốn sách chưa nghiên cứu đầy đủ sắc phong thời Lê Trung hưng và mới chủ yếu dừng lại ở việc biên dịch các tư liệu Hán Nôm trên sắc phong chứ chưa nghiên cứu chúng với tư cách là các cổ vật có giá trị lịch sử,

văn hóa, khoa học, thẩm mỹ và kinh tế dưới góc nhìn văn hóa học.

Sách *Văn bia Hà Tĩnh*, BTTHT biên soạn, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội xuất bản năm 2017, dày 391 trang nghiên cứu, dịch thuật 88 văn bia trong đó có các văn bia thời Hậu Lê phản ánh nhiều mặt về lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo, giáo dục của các địa phương ở Hà Tĩnh. Cuốn *Văn bia Hà Tĩnh*, về cơ bản, phản ánh đầy đủ loại hình cổ vật bia ký. Qua việc khảo tả, phiên âm, dịch nghĩa cho chúng ta thấy, văn bia hiện lưu giữ tại BTTHT và 13 huyện thị khác nhau ở tỉnh Hà Tĩnh. Đó là những hiện vật gốc, nguồn sử liệu gốc rất quan trọng phản ánh các mặt như truyền thống dòng họ, giáo dục, khoa cử, văn hóa dân gian, tín ngưỡng, tôn giáo, quan niệm thẩm mỹ, tập quán xã hội... Cuốn *Văn bia Hà Tĩnh* đã chia ra văn bia chùa Phật trong đó tiêu biểu có bia chùa Gia Hưng ở xã Nguyệt Ao, huyện La Sơn (nay thuộc xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc), bia chùa Tĩnh Lâm, xã Tân Lâm Hương, huyện Thạch Hà, bia chùa Yên Lạc, xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên. Về bia đình làng, cuốn *Văn bia Hà Tĩnh* đề cập đến 2 bia ở đình Hội Thống, xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân dựng năm Gia Long thứ 8 (1809) và một bia dựng năm Khải Định có đầu đề Hậu thân bi ký; phản ánh việc Nghi Lĩnh bá Vũ Vinh Tiến bỏ tiền của để dùng vào việc công tô dung. Nam Đình ở xã Thạch Lạc, huyện Thạch Hà có 2 bia, một bia bị vỡ và một bia khá nguyên vẹn dựng năm Bảo Đại thứ 3 (1928). Về bia đền, cuốn *Văn bia Hà Tĩnh* có tổng hợp nhiều bia, phản ánh sự khá phong phú về bia đền ở Hà Tĩnh. Các bia tiêu biểu của đền được đề cập trong cuốn sách bao gồm bia đền Nguyễn Nhị Đại Vương ở xã Thuận Thiện, huyện Can Lộc; bia đền thờ Nguyễn Biểu xã Yên Hồ, huyện Đức Thọ ghi lại việc phụng thờ Thái học sinh thời Trần Điện tiền Thị ngự sử Nghĩa vương Nguyễn Biểu, người làng Bà Hồ, huyện Chi La (nay thuộc huyện Đức Thọ) bị quân Minh sát hại. Văn bia ở miếu Nam Giới thờ Chiêu Trưng Đại Vương Lê Khôi soạn năm Hồng Thuận thứ 4 (1512).

Bia đền Tả Ao thờ Tam Tòa Uy Minh Vương Lý Nhật Quang tọa lạc ở xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân, dựng năm Vĩnh Trị thứ 4 (1679) ghi việc trùng tu Tam Tòa Đại Vương linh miếu. Bia ghi lại việc Lý Nhật Quang làm Tri châu Nghệ An, có công ổn định tình hình chính trị xã hội ở địa phương và rất được lòng dân... Về bia tại từ chỉ, cuốn *Văn bia Hà Tĩnh* chỉ ra tiêu biểu có Bia Sùng Chi ở xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc, dựng năm Chính Hòa thứ 17 (1696). Hà Cự Công đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa thi Mậu Thìn (1688) làm đến chức Nội tán Tri thủy sư, lại khoa cấp sự trung; tên húy là Lệnh, tên Hà Tông Mục, tự Thuần Như, là người xã Tĩnh Thạch, huyện Thiên Lộc. Về bia chợ, cuốn *Văn bia Hà Tĩnh* đề cập đến bia chợ Quan (Quan thị bi ký). Bài văn bia do Thám hoa Nguyễn Huy Oánh, người làng Trường Lưu soạn, có dấu triện “Thạch Đình cư sĩ”. Bài văn bia đề cập đến việc lập chợ cho địa phương. Về bia văn miếu, cuốn *Văn bia Hà Tĩnh* đề cập đến nhiều bia loại này, thể hiện truyền thống học hành, khoa cử của Hà Tĩnh. Bia Văn hội huyện La Sơn, bia Thành hoàng xã Đức Trường niên đại năm Vĩnh Hựu thứ nhất (1735). Văn bia ghi lại các vị trong Văn hội huyện La Sơn, phủ Đức Thọ trong đó có hai Tiến sĩ Phan Như Khuê và Nguyễn Hành dựng bia. Bia khoa bảng Kiệt Thạch, xã Thanh Lộc, huyện Can Lộc niên đại Cảnh Hưng thứ 16 (1755) đề cập đến truyền thống khoa bảng xã Kiệt Thạch xưa (Kiệt Thạch tam khoa tam tiến sĩ) tiêu biểu có 3 tiến sĩ: Hoàng Hiền, Nguyễn Cung và Thái Kính. Bia *Khoa bảng tục biên* ở nhà thờ Nguyễn Văn Trình, xã Song Lộc, huyện Can Lộc, niên đại năm Khải Định thứ 7 (1922) ghi lại truyền thống khoa bảng của dòng họ trong đó có Nguyễn Liên, Cử nhân ân kho năm Mậu Thân, niên hiệu Tự Đức thứ nhất (1848). Nguyễn Văn Trình, khoa thi Hội năm Mậu Tuất, niên hiệu Thành Thái thứ 10 (1898)... Về văn bia dòng họ, cuốn *Văn bia Hà Tĩnh* đề cập đến văn bia dòng họ tiêu biểu Nguyễn Huy ở làng Trường Lưu, huyện Can Lộc. Dòng họ này có 2 bia đá, một bia niên đại

năm Cảnh Hưng thứ 9 (1748) đề cập đến khoa thi năm Mậu Thìn, một bia niên đại năm Cảnh Hưng thứ 17 (1756) do Thám hoa Nguyễn Huy Oánh soạn đề cập đến phả ký Nguyễn Thám hoa ghi lại phả hệ của dòng họ Nguyễn Huy. Bia *Tích thiện gia huân bi ký* tại khu di tích Nguyễn Du, thị trấn Tiên Điền, huyện Nghi Xuân niên đại năm Cảnh Hưng thứ 26 (1765) ghi Nghi Đình hầu, người xã Tiên Điền làm chức Thị lang bộ Binh; ghi lời di huấn tổ tông, truyền thống thi thư và gia phong. Bia *Hồng lưu phái diển*, niên đại năm Nhâm Ngọ (1762), niên hiệu Cảnh Hưng thứ 21 khắc tên Nguyễn Tiên sinh được tặng chức Thượng thư bộ Lễ Thái bảo, tước Nhuận quận công. Bia do con thứ Hoàng giáp Nguyễn Nghiễm giữ chức Nhập thị tham tòng Thượng thư bộ Công, Tế tửu Quốc tử giám, Xuân Nhạc hầu dựng [10, tr. 5 - 20]. Như vậy cuốn *Văn bia Hà Tĩnh* cho thấy từ thời Hậu Lê trở về sau Hà Tĩnh mới có văn bia.

Nhìn chung cuốn *Văn bia Hà Tĩnh* nghiên cứu phiên âm dịch nghĩa rất kỹ về văn bia trên bia ký ở Hà Tĩnh tức di sản tư liệu Hán Nôm có trên bia ở phương diện Hán Nôm học để nêu lên nội dung được đề cập trên đó chứ chưa nghiên cứu chúng với tư cách là cổ vật. Cuốn sách chỉ nghiên cứu văn bia chung chung chứ không chỉ nghiên cứu bia đá thời Trần - Lê ở Hà Tĩnh. Việc nghiên cứu về khía cạnh di sản cổ vật đang còn mờ nhạt, giá trị mỹ thuật, quan niệm thẩm mỹ đương thời, giá trị kinh tế... của văn bia chưa được đề cập tới. Bia ký ở Hà Tĩnh là cổ vật quan trọng cần có hướng tiếp cận văn hóa học trên cơ sở có cái nhìn chính thể, tiếp cận liên ngành; tương đối văn hóa, lý thuyết chức năng thì sẽ nêu bật được đầy đủ hơn giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và mỹ thuật của cổ vật.

Sách *Thức dậy quá khứ*, Nxb Khoa học Xã hội năm 2018, do tác giả Hoàng Văn Khoán chủ biên là cuốn sách được tuyển chọn từ một số bài nghiên cứu được công bố và một số bài mang tính cập nhật về quá khứ trên đất nước Việt Nam được tác giả Hoàng Văn Khoán quan tâm trong quá trình

nghiên cứu, giảng dạy. Các bài viết thuộc nhiều lĩnh vực từ khảo cổ học sang văn hóa học, từ lịch sử sang bảo tồn học, trong đó tập trung vào 3 lĩnh vực chính: Lịch sử về kim, tiền cổ học, lịch sử kiến trúc nghệ thuật. Về cổ vật Việt Nam ở Hà Tĩnh, cuốn sách chỉ đề cập một số loại tiền cổ thời Hậu Lê phát hiện tại xã Cẩm Duệ, huyện Cẩm Xuyên và ở Hải Khẩu, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh và chưa nêu bật được các đặc điểm và giá trị của các cổ vật đó. Các loại tiền Việt Nam phát hiện ở xã Cẩm Duệ được cuốn sách phân loại theo tên tiền, nguyên văn chữ Hán, số lượng từng loại, niên đại và đời vua đúc tiền [xem phụ lục 5.1, tr.218].

Sách *Thực dậy quá khứ* cũng phân loại tiền thời Hậu Lê phát hiện ở Hải Khẩu, thị xã Kỳ Anh [xem phụ lục 5.2, tr. 219].

Nhìn chung, cuốn *Thực dậy quá khứ* mới chỉ dừng lại ở việc thống kê, phân loại một số tiền cổ Việt Nam rất ít được phát hiện ở xã Cẩm Duệ và Hải Khẩu mà chưa có cái nhìn chỉnh thể, theo hướng nghiên cứu văn hóa học, nghiên cứu liên ngành, khảo tả sâu, phân tích, làm nổi bật những đặc điểm và giá trị của tiền cổ Việt Nam ở hai phát hiện trên.

Sách *Cổ vật Hà Tĩnh*, Nxb Đại học Vinh, năm 2020 do Đậu Khoa Toàn, Đặng Hồng Sơn và Trần Phi Công đồng chủ biên đã tập hợp giới thiệu hơn 250 cổ vật thời tiền sơ sử và lịch sử trong đó có nhiều cổ vật thời Trần - Lê phát hiện và sưu tầm tại Hà Tĩnh. Trong cuốn sách, các tác giả giới thiệu những nét cơ bản về mảnh đất và con người Hà Tĩnh, từ vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, địa hình của Hà Tĩnh ở vùng Bắc Trung Bộ, nơi tiếp giáp với tỉnh Nghệ An, tỉnh Quảng Bình, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Biên Đông. Ngoài ra, giới thiệu lịch sử của tỉnh Hà Tĩnh từ thời vua Hùng dựng nước cho đến nay thông qua việc thay đổi địa danh, địa giới hành chính qua các thời kỳ lịch sử. Cuốn sách giới thiệu 250 cổ vật được chụp ảnh tổng thể và từng bộ phận sắc nét, ghi chú rõ ràng, làm nổi bật được các giá trị lịch sử, văn hóa và

khoa học, chú thích cụ thể về niên đại, chất liệu, kích thước, ngày sưu tầm và khai quật, tình trạng bảo quản. Ngoài ra, cuốn sách còn giới thiệu tổng quan về một số cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII), trong đó có việc giới thiệu khá dày dặn, khảo tả chi tiết một số rất ít hiện vật tiêu biểu như án sảnh Môn Hạ, chuông chùa Rôi thời Trần, sách đồng thời Lê Trung hưng phát hiện tại xã Trường Sơn, huyện Đức Thọ.

Bên cạnh những ưu điểm, cuốn sách thể hiện một số mặt hạn chế. Trước hết, số lượng cổ vật, đặc biệt là cổ vật thời Trần - Lê được giới thiệu còn rất ít so với thực tế hiện có trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, chủ yếu được lưu giữ và trưng bày tại BTTHT. Chỉ một vài cổ vật được giới thiệu chi tiết, còn đại đa số cổ vật giới thiệu một cách sơ lược về tên gọi, chất liệu, niên đại, kích thước, năm phát hiện, sưu tầm. Ngoài ra, cuốn sách chỉ tập trung vào các cổ vật chất liệu gốm và chất liệu kim loại đồng mà ít giới thiệu đến các cổ vật chất liệu đá, gỗ, giấy, xương, ngà... Nhìn chung, các tác giả cuốn sách chưa có hướng tiếp cận liên ngành của văn hóa học. Do đó, chưa nghiên cứu được một cách toàn diện đặc điểm và giá trị của cổ vật Việt Nam nói chung và cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh nói riêng.

Các thông báo in trong kỷ yếu Hội nghị thông báo những phát hiện và nghiên cứu mới về khảo cổ học thường niên do Viện Khảo cổ học Việt Nam tổ chức liên quan đến cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê phát hiện tại Hà Tĩnh có tính chất đơn lẻ, rời rạc, ngắn gọn, không tập trung và dàn trải qua nhiều năm, trong đó chủ yếu liên quan đến cổ vật như gốm sứ, sắc phong, bia đá, chuông...

Cuốn *An Tĩnh cổ lục* (Le Vieux An Tinh) của học giả người Pháp Hippolyte Le Breton được in bằng tiếng Pháp, xuất bản vào nửa đầu thế kỷ XX, đã được dịch ra tiếng Việt, Nxb Văn hóa Thông tin, Trung tâm Văn hóa

Ngôn ngữ Đông Tây xuất bản, do Nguyễn Đình Khang và Nguyễn Văn Phú dịch năm 2014 đã có cái nhìn tổng thể về các cổ tích trên địa bàn 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh với nhiều bức ảnh có giá trị, trong đó có một số bức ảnh về cổ vật như tượng Phông, đồ tế khí, bia ký, các mảng chạm khắc góp phần nghiên cứu, phục hồi, tu bổ, tôn tạo các di tích ở Hà Tĩnh hiện nay. Tuy nhiên điểm hạn chế của cuốn sách là việc đề cập đến các cổ vật ở Hà Tĩnh còn rất ít, chủ yếu liên quan đến các di tích được nghiên cứu, chưa có sự nghiên cứu chuyên sâu về các cổ vật, đặc biệt là các cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh.

Như vậy, từ trước tới nay chưa có một công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện dưới góc độ văn hóa học về cổ vật thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh.

Việc nghiên cứu cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh thường phiến diện chỉ về mặt khảo cổ học, Hán Nôm, Bảo tàng học, dân tộc học mà chưa có một công trình nào nghiên cứu đối tượng này trên phương diện văn hóa học. Cho nên, NCS chọn đề tài trên làm đề tài luận án tiến sĩ sẽ góp phần khóa lấp các thiếu sót hiện có.

## **1.2. Không gian nghiên cứu: Mảnh đất và con người tỉnh Hà Tĩnh**

### ***1.2.1. Khái quát về Hà Tĩnh***

Hà Tĩnh là một tỉnh ở Bắc Trung Bộ của đất nước Việt Nam, có tọa độ  $17^{\circ}53'50''$  -  $18^{\circ}45'40''$  vĩ Bắc và  $105^{\circ}05'50''$  -  $106^{\circ}29'40''$  kinh Đông. Hà Tĩnh giáp tỉnh Nghệ ở phía Bắc An, giáp Biên Đông ở phía Đông, giáp tỉnh Quảng Bình ở phía Nam, giáp nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ở phía Tây [xem phụ lục 1.1, tr 176]. Tỉnh có tổng diện tích  $5.990,70\text{km}^2$ . Dân số 1.288.866 người. Tỉnh Hà Tĩnh có 13 huyện, thị và thành phố. Các huyện đó là: Thành phố Hà Tĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh, Nghi Xuân, Đức Thọ, Hương Sơn, Vũ Quang, Lộc Hà, Can Lộc, Thạch Hà, Cẩm

Xuyên, Hương Khê và huyện Kỳ Anh. Hà Tĩnh chỉ có 1 dân tộc thiểu số là dân tộc Chứt sống ở bản Rào Tre (xã Hương Liên, huyện Hương Khê) và 1 phần rất ít người Lào.

Về tổng thể, chúng ta thấy địa lý Hà Tĩnh gồm bốn dạng địa hình cơ bản. Thứ nhất, là vùng núi cao thuộc phía Đông của dãy Trường Sơn dọc biên giới Việt – Lào tiêu biểu có dãy Giăng Màn có độ cao lướm; bao gồm huyện Hương Sơn, Hương Khê và Vũ Quang. Địa hình phía Tây Hà Tĩnh chủ yếu đồi núi dốc, chia cắt mạnh tạo nên những thung lũng nhỏ chạy dọc theo các con sông lớn của hệ thống sông Ngàn Trươi, sông Tiêm, Ngàn Phố, Ngàn Sâu và Rào Trỏ [95, tr.9 - 10].

Hà Tĩnh cũng có vùng trung du và bán sơn địa, nằm dưới chân các dãy với đồi thấp, thoải. Vùng này bao gồm các xã vùng hạ của huyện Hương Sơn, các xã thượng Đức Thọ, thượng Can Lộc như Đồng Lộc, Thượng Lộc, Trung Lộc, Mỹ Lộc, Nga Lộc; các xã vùng thượng của huyện Thạch Hà như Hương Điền, Lâm Hương, Thạch Ngọc, Ngọc Sơn; Cẩm Xuyên như Cẩm Hưng, Cẩm Thịnh, Cẩm Lạc và huyện Kỳ Anh. Địa hình có dạng xen lẫn giữa các đồi trung bình và thấp với đất ruộng [95, tr.9 – 10].

Hà Tĩnh còn vùng đồng bằng chạy theo chân núi Trà Sơn, theo chân núi Hồng Lĩnh và chân núi Hoành Sơn và các xã biển ngang của Thạch Hà và vùng tả ngạn, hữu ngạn của con sông lớn ở Hà Tĩnh; các xã như Thanh Bình Thịnh, xã Yên Hồ, Bùi La Nhân, thị trấn Đức Thọ, xã Trường Sơn, Lâm Trung Thủy... của huyện Đức Thọ; các xã Khánh Vĩnh Yên, Kim Song Trường, Vượng Lộc, Tùng Lộc... của huyện Can Lộc; các xã Trung Lương, phường Đức Thuận, xã Thuận Lộc của thị xã Hồng Lĩnh, các xã Thạch Hội, Thạch Văn, Thạch Trị, Thạch Lạc, Thạch Xuân, Tân Lâm Hương... của huyện Thạch Hà, thành phố Hà Tĩnh; các xã Cẩm Vĩnh, Cẩm Bình, Cẩm Thành của huyện Cẩm Xuyên và các xã Kỳ Tiến, Kỳ Đồng, Kỳ



Bắc của huyện Kỳ Anh. Địa hình vùng này tương đối bằng phẳng do quá trình bồi tụ phù sa của các sông, phù sa biển [95, tr.9 - 10].

Hà Tĩnh vùng ven biển phía Đông giáp Biển Đông gồm các xã của huyện Nghi Xuân, huyện Lộc Hà, huyện Thạch Hà, huyện Cẩm Xuyên, huyện Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh; . Địa hình được tạo bởi với nhiều bãi cát, phù sa được hình thành do các bãi cát chạy dài trên bờ biển. Nhiều bãi ngập mặn được tạo ra từ nhiều cửa sông, lạch [95, tr.9 – 10].

Sự cấu tạo tự nhiên đa dạng đó đã không chỉ mang đến cho Hà Tĩnh nhiều sản vật tài nguyên quý giá mà còn là nền tảng cho sự phát triển của một vùng văn hóa cổ xưa. Tỉnh Hà Tĩnh có địa hình hẹp chiều ngang và dốc từ Tây sang Đông, độ dốc trung bình 1,2%, có bờ biển dài 137km. Địa hình có nhiều dạng chuyển tiếp, xen kẽ lẫn nhau và bị chia cắt bởi nhiều sông suối và các bãi biển đẹp. Mỗi ngọn núi, gò đồi trên đất Hà Tĩnh đều có tên gọi theo hình dáng, hay sự kiện lịch sử và đều chứa đựng những truyền thuyết, huyền thoại, cổ tích vô cùng lý thú [95, tr.9 - 10].

Vùng Hà Tĩnh có sáu cửa biển: Cửa Hội, Cương Gián, Cửa Sót, Cửa Nhượng, Cửa Khẩu và Xích Lỗ; từ thời Lý - Trần đã có năm thương cảng: Hội Thống, Cửa Sót, Nhượng Bàn, Hải Khẩu và Xích Lỗ. Nhiều tài liệu lịch sử và khảo cổ học đã chứng minh có một số cảng biển Hà Tĩnh từng rất sầm uất. Cảng Cửa Sót các thuyền buôn bán của Trung Quốc đến đây đều vào cửa ấy (*Nghệ An Ký*). Cảng Hội Thống là một trong chín thương cảng quốc tế mà tàu ngoại quốc phải vào trước khi vào nội địa (*Dur địa chí* của Nguyễn Trãi). Cảng Cửa Khẩu hay còn gọi là cửa Loan Nương (thời Trần) không chỉ là cảng tiền tiêu của Đại Việt - Chămpa, mà còn là một thương cảng buôn bán hàng hóa nhộn nhịp thời Lê - Nguyễn... [82, tr.9 – 10].

Hà Tĩnh có hệ thống sông ngòi dày đặc, nhưng chiều dài tương đối ngắn, lưu vực nhỏ, tốc độ dòng chảy lớn, phân bố theo mùa rõ rệt, do ảnh hưởng mưa

lũ ở thượng nguồn. Những vùng hạ du nhiễm mặn do chế độ thủy văn.

Hà Tĩnh nằm trong khí hậu nhiệt đới, chịu ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc mang hơi ẩm và không khí lạnh từ biển vào, khí hậu có sự chuyển tiếp giữa miền Bắc và miền Nam, có mùa đông lạnh, ẩm ướt, mưa rét Bắc nên rất khác nghiệt. Mùa mưa từ tháng 3 đến tháng 10, mùa hè từ tháng 4 đến tháng 10.

Thời kỳ tiền sơ sử, Hà Tĩnh đã có con người sinh sống. Họ tụ cư ở sườn đồi núi, gần sông suối, bờ biển thuận tiện cho việc sinh sống, đánh bắt, hái lượm. Đến thời kỳ Bắc thuộc, Hà Tĩnh chứng kiến Mai Thúc Loan tiến hành cuộc khởi nghĩa chống lại sự áp bức đô hộ của nhà Đường. Đến thời kỳ độc lập tự chủ, thời Tiền Lê, Lý, Trần, Hà Tĩnh là vùng phía Nam của quốc gia Đại Việt, xa kinh thành Thăng Long, gần với đất nước Chiêm Thành nên là nơi có sự giao thoa tiếp biến văn hóa khá rõ nét. Đầu thế kỷ XV, nhiều vùng đất của Hà Tĩnh như Cẩm Xuyên, Đức Thọ, Hương Sơn là căn cứ địa, đất đứng chân của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống lại quân Minh xâm lược do Bình Định Vương Lê Lợi lãnh đạo, nhân dân Hà Tĩnh ứng nghĩa. Thế kỷ XVI - XVIII, Hà Tĩnh là bãi chiến trường ác liệt của cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn. Thời kỳ thế kỷ XIII - XVII, Hà Tĩnh cũng là nơi giao thương trong và ngoài nước khá tập nập qua các cửa biển như: Hội Thống, Cửa Sót, Cửa Nhượng, Cửa Khẩu. Đặc biệt, Hội Thống là cửa biển của dòng sông Lam, thương cảng cổ nổi tiếng một thời. Thời kỳ Tây Sơn, Hà Tĩnh cũng có nhiều đóng góp cho cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Thanh tiêu biểu như: Nguyễn Thiếp, Hồ Phi Chấn, Dương Văn Tào, Đặng Hữu Cán, Đặng Quốc Đống... Thời Nguyễn, Hà Tĩnh có nhiều danh nhân làm rạng danh quê hương đất nước như Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ. Thời phong trào Cần Vương do vua Hàm Nghi phát động cuối thế kỷ XIX, Hà Tĩnh là địa điểm chính diễn ra cuộc khởi nghĩa Hương Khê (1885 - 1895) chống Pháp do Đình Nguyên Tiến sĩ Phan Đình Phùng lãnh đạo.

### ***1.2.2. Hà Tĩnh thời Trần - Lê***

Nhà Trần (1225 - 1400), là một triều đại phong kiến có nhiều đóng góp to lớn trong lịch sử Việt Nam với ba lần chiến thắng quân Nguyên Mông xâm lược với những danh tướng tên tuổi như Trần Quốc Tuấn, Trần Khánh Dư, Trần Nhật Duật, Trần Quang Khải. Phật hoàng Trần Nhân Tông là người sáng lập nên thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Cùng với đó là những danh nhân như Mạc Đĩnh Chi, Chu Văn An, Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn, Phạm Sư Mạnh ... là những tên tuổi tri thức uyên bác làm nên văn hóa hưng thịnh cho nhà Trần. Khảo cổ học cho biết địa bàn Hà Tĩnh còn lưu giữ nhiều di tích, cổ vật thời nhà Trần như chùa Hương Tích, chùa Thiên Tượng, tháp Cửu Diện, chùa Tháp ở đền Huyện; các hiện vật gốm sứ, chuông chùa.

Triều Trần trải qua 175 năm với 12 đời vua. Thời Trần, Hà Tĩnh tuy không phải là biên viễn nữa, nhưng cũng là phen giậu thứ ba phía nam của quốc gia Đại Việt, xa chính quyền trung ương, nên ban đầu còn được xem là trại. Năm 1230 -1231, nhà Trần đổi châu Nghệ An thành phủ Nghệ An, đổi trại Định Phiên thành châu Nhật Nam. Đơn vị hành chính cấp huyện có: Nha Nghi (Nghi Xuân), Phi Lộc (Can Lộc), Chi La (Đức Thọ), Đổ Gia (Hương Sơn), Bàn Thạch (Thạch Hà), Hà Hoa (Cẩm Xuyên - Kỳ Anh). Năm 1390, Nghệ An được chuyển thành trấn Nghệ An, sau đó là trấn Lâm An [14, tr. 109].

Nhà Trần, sau khi dẹp yên các thế lực phản kháng, đã củng cố sự thống trị, chấn chỉnh lại bộ máy ở địa phương. Năm 1226, Phùng Tá Chu làm Tri châu Nghệ An. Năm 1233, ông được cử đi duyệt các sắc mục ở Nghệ An. Năm 1242, nhằm củng cố sự thống trị ở địa phương, nhà Trần đã chia đất nước thành 12 lộ do an phủ sứ đứng đầu. Phủ có chức phán phủ. Huyện có chức chuyên vận sứ. Xã có xã lớn, xã nhỏ. Và ở Hà Tĩnh lúc bấy giờ cũng không phải là ngoại lệ. Lúc này, thành lập huyện Diễn Châu riêng, nên Nghệ

An chỉ còn lại miền Hà Tĩnh và một số huyện ở phía Nam tỉnh Nghệ An nay và một giai đoạn được Trần Quang Khải đến trị nhậm. Từ đó, miền Hà Tĩnh trở thành vùng đất quan trọng lúc bấy giờ của Đại Việt.

Trong khoảng nửa đầu thế kỷ XIV, các vua nhà Trần như Trần Dụ Tông, Trần Duệ Tông thường đi tuần thú phương Nam và đã từng đến Hà Tĩnh. Hiện nay có nhiều sự tích ghi lại việc này. Như khi vua Trần Duệ Tông đến huyện Đỗ Gia gặp và lấy Trần Thị Ngọc Hào, con ông Trần Công Thiệu ở làng Tri Bản (được phong là Hoàng hậu Bạch Ngọc) làm cung phi, đến đất Nhượng Bàn gặp bà Hoàng Càn đẹp người, đẹp nét nên được nhà vua tuyển làm cung phi.

Hà Tĩnh là vùng đệm phía Nam nên luôn bị uy hiếp bởi vương quốc Chăm Pa nên nhà Trần rất quan tâm đến việc phòng thủ ở đây. Các cửa biên: Cửa Hội (ở Nha Nghi), Cửa Sót (ở núi Nam Giới), Cửa Khẩu (ở Hà Hoa)... và ở Hà Trung có đồn binh, còn gọi là Tấn để bảo vệ. Các đồn binh còn lại có từ nhà Lý cũng được củng cố thêm. Năm 1374, ở đây có thêm hiệu quân do đại đội trưởng đứng đầu và được tăng thêm quân số. Hà Tĩnh còn là nơi tích trữ lương thảo cho các cuộc chinh phạt Chăm Pa của nhà Trần. Bài minh văn trên bảo vật quốc gia chuông chùa Rối một phần phản ánh điều đó.

Tóm lại, thời Trần, Hà Tĩnh trở thành địa phương quan trọng của quốc gia Đại Việt, được chính quyền trung ương quan tâm, quản lý chặt chẽ. Mặc dù chịu ảnh hưởng chiến tranh đánh phá của quân Chăm Pa và xa kinh đô, nhân dân Hà Tĩnh không ngừng nỗ lực xây dựng và phát triển, luôn tạo vị thế là nơi dự trữ lực lượng quân sự để vươn tầm với cả nước.

Thời Trần, công cuộc khai hoang đất đai, xây làng lập ấp, phát triển kinh tế ở Hà Tĩnh được tiến hành mạnh mẽ, bên cạnh công lớn của cư dân bản địa còn có công sức của nhân dân ở đồng bằng Bắc Bộ và Thanh Hóa đã đến đây định cư. Đây là lực lượng quyết định trong công cuộc phát triển này. Họ xuất thân từ nhiều tầng lớp khác nhau từ quan chức, dân nghèo, binh lính đến dân

phu. Ngoài ra, một số lượng tù nhân được đưa đến đây lưu đày như ở Vọng Liêu (Kỳ Anh), Trưng Thanh (Hương Khê) còn là lực lượng khai phá vùng đất và biến nó trở thành làng mạc sau vài đời. Việc khai phá đã biến những vùng như Phúc Dương, An Thái, Thổ Hoàng (Hương Sơn), Bàn Thạch (Thạch Hà), Nga Khê, Phù Lưu, Độ Liêu (Can Lộc), Đồng Lưu, Phật Náo (Thạch Hà) ... ngày càng trở nên trù phú, sầm uất. Nhiều dòng họ số lượng đình tăng lên như họ Nguyễn ở Trường Lưu, Phù Lưu (Can Lộc), họ Nguyễn ở Yên Hồ (Đức Thọ), họ Đặng ở Phù Lưu (Can Lộc), họ Phan ở Đa Hoạch (Can Lộc) ... đã mở rộng địa bàn, thêm nhiều chi phát triển. Vùng phía Nam của Hà Tĩnh cũng dần được khai phá. Vùng Tây Nam của Thạch Hà như Đức Lâm, Hương Bộc, vùng Lạc Xuyên ở Cẩm Xuyên, vùng Cấp Dẫn, Thần Đầu ở Kỳ Anh cũng được mở rộng, dân số tăng dần, làm xuất hiện một số dòng họ khá lớn như họ Nguyễn ở Tôn Lỗ, họ Ngô ở Cổ Kênh (Thạch Hà), họ Dương ở Sài Xuyên (Cẩm Xuyên), họ Lê ở Cấp Dẫn (Kỳ Anh). Vùng Hương Sơn trước đây dân số thưa thớt, vào thời Trần đã nhộn nhịp, đông vui hơn [14, tr. 118 -119].

Với những biến cố cuối thời Trần như nhiều lần Chăm Pa kéo ra Bắc đánh Đại Việt, quân Minh lại thường gây hấn khi nhà Trần suy yếu, nhiều bộ phận nhân dân đã di cư vào phía Nam, trong đó có vùng đất Hà Tĩnh. Ví dụ như những người họ Trần sau này đổi thành họ Sử có Trang nguyên Sử Hy Nhan đã cùng với họ Thái đã đến vùng núi Ngọc Sơn, huyện Phi Lộc khai cơ, lập làng. Đầu thế kỷ XV, Sử Hy Nhan lại phải di cư lên vùng Trại Đầu dưới chân núi Kê Quan Sơn thuộc huyện Hương Sơn (nay thuộc huyện Vũ Quang) để lẩn tránh quân Minh. Hay họ Ngô ở Chi Châu (Thạch Hà) chạy loạn ra Trảo Nha (nay là thị trấn Nghèn - Can Lộc) khai hoang lập nghiệp. Họ Nguyễn ở Cao Lộc - Lạng Sơn, gốc gác ở Can Lộc có Nguyễn Tôn Mật làm Trấn thủ Nghệ An đã chiêu dân khai cơ vùng ven núi ở đây, lập nên 70 động, sách. Đặng Bá Kiển, con Đặng Lộn từ Chương Mỹ (Hà

Tây) vào sinh cơ ở xã Tả Thiên Lộc, huyện Thiên Lộc, lập nên dòng họ Đặng ở châu Hoan [14, tr. 109].

Cuối thế kỷ XIV, nhà Trần suy yếu, quân Chăm Pa lại đưa quân đánh ra, khuấy phá, mặc dầu biên viễn phương Nam bây giờ thuộc đất Nam Thừa Thiên - Bắc Quảng Nam. Khi vua Trần Duệ Tông băng hà, Hoàng hậu Bạch Ngọc cùng đoàn tùy tùng 572 người mai danh ẩn tích trở về quê sinh sống. Đến vùng Chi La (thuộc Đức Thọ ngày nay) đoàn chỉ còn 172 người. Tại đây đang còn hoang sơ, rậm rạp, hoàng hậu đã chiêu dân khắp nơi khai hoang lập làng, con số nhân khẩu đến 3000 người. Các làng như Hằng Nga, Ngũ Khê, Tùng Chính, Lai Sơn được hình thành có đóng góp công lao của Hoàng hậu Bạch Ngọc.

Trên đây chỉ là một phần khiêm tốn thể hiện công cuộc khai phá vùng đất Hà Tĩnh thời Trần. Thực tế còn lớn hơn nhiều. Việc khai phá đã được gia phả các dòng họ ghi lại cũng như chính sử các triều đại ghi lại một phần. Phần còn lại thể hiện ở các cổ vật thời kỳ này còn lưu giữ đến tận ngày nay như mộ táng, đồ dùng sinh hoạt, sắc phong, chuông, ấn...

Như vậy, cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, Hà Tĩnh đã trở thành vùng đất đông dân với nhiều làng mạc từ miền núi đến miền biển, từ ngoài Bắc đến vào Nam, tạo điều kiện cho việc phát triển kinh tế xã hội, ổn định chính trị, phát triển giáo dục bắt kịp với các vùng khác trong cả nước để rồi trở thành nơi cung cấp quân lương cho công cuộc chống giặc ngoại xâm tiêu biểu là khởi nghĩa Lam Sơn đầu thế kỷ XV.

Về phát triển kinh tế thời Trần ở Hà Tĩnh, qua kết quả hàng trăm năm khai phá của nhiều thế hệ, ruộng đồng ngày càng được mở rộng, nghề trồng lúa nước khá phát triển và có năng suất nhờ việc tưới tiêu đồng ruộng được chú trọng, ngoài ruộng ở đồng bằng còn có ruộng bậc thang ở vùng đồi núi. Sử cũ không thấy đề cập đến việc đói kém ở đây. Nghề đánh cá và nghề làm muối cũng có bước tiến triển. Thức ăn hải sản dần giữ vị trí quan trọng, nhất

là ở các huyện ven biển. Nghề thủ công có nghề rèn sắt chủ yếu sản xuất dụng cụ lao động và sinh hoạt tiêu biểu có nghề rèn Trung Lương, Vân Chàng (ở Phi Lộc). Nghề trồng dâu nuôi tằm có ở nhiều huyện như Đức Thọ, Hương Sơn, Can Lộc, Thạch Hà, sản xuất hàng hóa. Nghề dệt bông được dệt bằng bàn dệt xuất hiện ở nhiều nơi góp phần phục vụ nhu cầu ăn mặc của người dân. Nghề làm gốm tiêu biểu có làng gốm Cổ Đạm sản xuất đồ dùng sinh hoạt. Nghề sản xuất gạch ngói và nghề mộc góp phần tạo nên những công trình nhà ở, dinh thự, đền miếu, chùa tháp. Các công trình được biết đến cho đến hiện nay có chùa Tháp (đền Huyện), tháp Cửu Diện, chùa Hương Tích, chùa Thiên Tượng... Đường sá giao thông được gia cố. Năm 1375, vua Trần đã sai Đào Lục Đinh và Hà Tử Công đốc suất dân phu sửa chữa đường sá từ Cửu Chân đến Hà Hoa, hoàn thành trong 3 tháng. Ngoài ra, cuối thời Trần, vua Trần đã cho đào kênh Lạc ở Kỳ Anh, Cẩm Xuyên chảy qua hai tổng: Cấp Dẫn và Hà Trung ở phía đông huyện Kỳ Anh đổ ra Cửa Nhượng. Cũng năm 1375, vua Trần Duệ Tông cho đào đoạn nối kênh Na (từ Cẩm Xuyên) với kênh Lạc (ở Kỳ Anh) tạo thành hệ thống giao thông đường thủy thông suốt từ Bắc xuống Nam: sông Phố (Hương Sơn), sông La (Đức Thọ), sông Minh Hương (Can Lộc), sông Hà Hoàng (Thạch Hà), sông Phủ vào Cẩm Xuyên, kênh Na, kênh Lạc và ra Cửa Khẩu (Kỳ Anh), tạo thuận lợi cho buôn bán, trao đổi hàng hóa, giao thông vận tải, giao lưu nhân dân các vùng miền trong tỉnh Hà Tĩnh, hình thành nên các chợ, trung tâm buôn bán dọc đường và sông, tiêu biểu có phố cổ Phù Thạch trên sông Lam (ở Đức Thọ) mà các thế kỷ sau có nhiều thuyền buôn Phúc Kiến, Nhật Bản đến giao thương buôn bán [14, tr. 121].

Về tình hình văn hóa, đầu thời Trần, giáo dục phát triển ở Hà Tĩnh, người học ngày càng tăng. Năm 1247, Hà Tĩnh nằm ở khu vực Thanh - Nghệ nên trong lấy tam khôi triều đình có thêm trại trạng nguyên để khuyến học. Và hiếu học dần trở thành truyền thống của người Hà Tĩnh. Vào thế kỷ XIV,

ngoài Đặng Bá Tĩnh quê xã Tùng Lộc (Can Lộc) đỗ Thám hoa, Sử Hy Nhan còn đỗ Trạng nguyên với bài phú *Trảm xà kiếm* nổi tiếng. Con ông Sử Đức Huy cũng đỗ đầu kỳ thi Đình.

Nhiều người lập nghiệp bằng con đường khoa cử. Đặng Bá Tĩnh sau khi thi đỗ làm Hành khiển chuyên vận sứ, thăng Thượng thư bộ Lại, tước Tuấn Sĩ hầu. Con ông là Đặng Kiến Tường, giám sinh Quốc Tử Giám, làm đến Tri châu Quy Hợp. Cháu ông là Đặng Tất, Hương cống đỗ 3 trường thi Hội cuối thời Trần làm đến Đại tri châu Thăng Hoa. Tổ 20 đời Nguyễn Văn Giai, quê Phù Lưu (Can Lộc), làm Tri phủ Diễn Châu thời Trần, con là Nguyễn Văn Bính là đến Tri phủ Đại Từ; cháu là Nguyễn Văn Cẩn làm Tả thị lang bộ Binh. Thủy tổ họ Phan ở Canh Hoạch (nay thuộc Lộc Hà) làm Trại chủ Nghệ An thời Trần, tăng tổ là Nhân làm An phủ sứ, tổ 4 đời là Hy Tái làm đại toát nữ, Phan Như Lê ở Phan Xá (Nha Nghi) làm Tuần kiểm sứ cửa biển Nam Giới (Cửa Sót); Nguyễn Tôn Mật ở Phi Lộc làm Trấn thủ Nghệ An...[14, tr. 126-127].

Thời Trần, Phật giáo khá thịnh nên chùa tháp có điều kiện phát triển. Kiến trúc Phật giáo ở Hà Tĩnh tiêu biểu thời kỳ này có chùa Hương Tích, chùa Thiên Tượng ở Hồng Lĩnh, chùa Bàn Độ ở Kỳ Anh, am Quỳnh Viên trên núi Nam Giới, chùa Tháp (đền Huyện – Nghi Xuân), tháp Cửu Diện ở núi Nghèn (Can Lộc), chùa Rối (ở Cẩm Xuyên)...

Tuy thời Trần, Hà Tĩnh không còn là biên viễn của quốc gia Đại Việt nhưng phải chịu những cuộc xâm lấn của Chăm Pa ở phía Nam. Nửa sau thế kỷ XIV, nhận thấy nhà Trần ngày càng suy kiệt, vua Chế Bồng Nga đã tiến đánh qua Hà Tĩnh rồi đưa quân đến tận kinh đô Thăng Long. Phải mất nhiều công sức, nhà Trần mới đánh bật chúng ra khỏi lãnh thổ.

Trải qua gần 3 thập kỷ kháng chiến chống quân Minh (1400 – 1428), đất và người Hà Tĩnh góp phần quan trọng cùng cả nước làm nên thắng lợi



chống giặc ngoại xâm vào đầu thế kỷ XV. Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế, lập nên nhà Hậu Lê. Nhà Hậu Lê là một triều đại phong kiến Việt Nam tồn tại từ năm 1428 đến 1789, Nho giáo được đề cao, phát triển tới đỉnh cao chế độ phong kiến trung ương tập quyền. Nhà Hậu Lê được chia làm 2 giai đoạn Lê sơ và Lê Trung hưng. Thời Lê sơ trải qua 11 đời vua. Năm 1469, vua Lê Thánh Tông chia đất nước thành 12 thừa tuyên. Hà Tĩnh thuộc phía Nam thừa tuyên Nghệ An; gồm 2 phủ: Đức Quang (ở phía Bắc) và Hà Hoa (ở phía Nam). Phủ Đức Quang có các huyện: Nghi Xuân với 26 xã, 6 thôn, 1 trang; La Sơn với 36 xã, 1 thôn; Hương Sơn với 34 xã, 1 thôn; Thiên Lộc với 37 xã, 1 trang. Phủ Hà Hoa có các huyện: Thạch Hà với 42 xã, 1 thôn, 1 sở, 2 trại; Kỳ Hoa với 37 xã, 10 thôn.

Thời Lê sơ, biên giới Việt - Chăm đến đèo Hải Vân. Từ năm Hồng Đức thứ 2 (1461) đời vua Lê Thánh Tông, biên giới đến đèo Cả (bắc Phú Yên). Hà Tĩnh không còn là biên viễn nhưng có vị trí quan trọng “phên giậu thứ ba của phương Nam”. Trị sở thừa tuyên Nghệ An vẫn đặt ở Lam Thành đối diện bên bờ sông Lam là phố cổ Phù Thạch buôn bán sầm uất. Năm 1471, vua Lê Thánh Tông đưa quân đi chinh phạt Chiêm Thành bằng đường thủy qua vùng Hà Tĩnh để lại nhiều dấu tích ở Cửa Sót (Thạch Hà), Cửa Nhượng (Cẩm Xuyên) và Cửa Khẩu (Kỳ Anh), Sa Tắc (Kỳ Anh).

Thời Lê sơ, phong trào khai cơ lập làng phát triển. Ban đầu, đất chưa được khai phá còn nhiều, mật độ dân cư còn thấp. Ngoài cư dân bản địa, còn có những người dân từ phía Bắc di cư vào, nhiều người xuất xứ từ Thanh Hóa. Nhiều trang trại lớn được khai hoang của Hoàng hậu Bạch Ngọc ở phía Tây Nam huyện La Sơn, của Thượng tướng Nguyễn Biên ở Động Choác (Cẩm Xuyên), của nghĩa quân Lam Sơn dưới chân núi Thiên Nhẫn (Hương Sơn)...

Hệ thống thủy lợi cũng được quan tâm nhằm cung cấp nước và tiêu úng phục vụ phát triển nông nghiệp ở vùng khí hậu khắc nghiệt Hà Tĩnh. Hệ thống

sông còn có vai trò là giao thông đường thủy như “kênh nhà Lê” từ Trường Yên vào Thanh Hóa đến Hà Tĩnh. Đập Độ Liêu là công trình thủy lợi nhỏ do Ngự sử Bùi Cẩm Hồ đắp phục vụ tưới tiêu đồng ruộng dưới chân núi Đụn (nay thuộc thị xã Hồng Lĩnh).

Về tình hình kinh tế thời Lê sơ ở Hà Tĩnh, nghề thủ công nghiệp phát triển. Nghề trồng dâu nuôi tằm, dệt lụa, rèn sắt, đan lát, nghề mộc có ở nhiều làng xã. Ngoài ra còn có nghề dệt chiếu ở Thiên Lộc, nghề làm vông gai. Nghề gốm sản xuất được những đồ dùng sinh hoạt như lon, hũ, chum, vại... ở làng Cẩm Trang (Vũ Quang). Nghề đóng thuyền ở Trường Xuân (ở La Sơn), nghề mộc Xa Lang (ở Hương Sơn), nghề mộc Thái Yên (ở La Sơn).

Nghề thủ công phát triển tạo điều kiện cho sản xuất hàng hóa và thương nghiệp thịnh vượng theo nên kéo theo việc truyền bá văn hóa và tiếp biến văn hóa giữa các vùng miền với Hà Tĩnh. Nhiều chợ búa bên đường và sông sinh hoạt theo phiên, trên bến dưới thuyền, tàu bè tấp nập như chợ Ché, bến Phù Thạch (La Sơn), bến Tam Soa (La Sơn - Hương Sơn)...

Thời Lê Trung hưng là thời kỳ dài nhất trong số các triều đại phong kiến Việt Nam 256 năm, được bắt đầu bởi vua Lê Trang Tông từ năm 1533 và kết thúc vào năm 1789 trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam.

Đầu thế kỷ XVI, vương triều Lê sơ ngày càng suy yếu, các vua Lê sơ bạc nhược và xảy ra mâu thuẫn trong tầng lớp phong kiến cầm quyền, giữa nông dân và phong kiến cầm quyền. Đó là nguyên nhân của những cuộc nổi dậy. Ở vùng Nghệ - Tĩnh, năm 1512, diễn ra cuộc khởi nghĩa do Lê Hy, Trịnh Hưng, Lê Minh Triệt cầm đầu chống lại triều đình.

Nhân lúc nhà Lê sơ suy yếu, Mạc Đăng Dung, năm 1527, phế bỏ nhà Lê sơ, lập ra nhà Mạc (1527 - 1792). Nhiều cựu thần nhà Lê sơ đứng dậy chống nhà Mạc. Tiêu biểu, Nguyễn Kim ở Thanh Hóa đã tập hợp lực lượng, đưa Lê Duy Ninh lên làm vua dưới danh nghĩa “Phù Lê diệt Mạc”. Nguyễn

Kim qua đời, con rể là Trịnh Kiểm lên thay tiếp tục phò Lê, lập hành tại vua Lê ở Vạn Lại (Thanh Hóa). Năm 1533 được dời lên An Trường. Từ đó hình thành cục diện Nam Bắc triều.

Chiến tranh Nam - Bắc triều kéo dài với 30 trận đánh lớn, nhỏ đến năm 1592 với kết quả chiến thắng thuộc về nhà Lê với sự góp công lớn của binh lính Thanh - Nghệ. Tàn dư nhà Mạc bị đẩy lùi lên Cao Bằng đến năm 1677. Năm 1571-1772, quân Mạc do Mạc Kính Điển chỉ huy đánh vùng Nghệ An, chiếm Hà Tĩnh trong 2 tháng, cướp phá vùng biên làm cho “dân cư các nơi này phải lưu tán, xóm làng trống không” [14, tr.320].

Thời Lê Trung hưng là giai đoạn vùng đất Hà Tĩnh còn thuộc trấn Nghệ An (bao gồm cả tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Nghệ An ngày nay) là nơi diễn ra nhiều sự kiện lịch sử đã được các nguồn sử liệu khẳng định. Nội chiến Trịnh - Nguyễn diễn ra từ 1627 đến 1672 với 7 lần đánh nhau, có lần kéo dài đến 4 - 5 năm. Hà Tĩnh là nơi nằm giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài, là bãi chiến trường ác liệt của cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn. Chiến lũy được chúa Trịnh xây dựng ở Bắc sông Gianh và trên dãy Hoành Sơn. Ở dãy núi này hiện còn lưu giữ hệ thống lũy đá được người dân gọi là lũy Ông Ninh (tức do Ninh quận công Trịnh Toàn, con của Thanh Đô Vương Trịnh Tráng, làm Trấn thủ Nghệ An năm 1656, chỉ đạo xây dựng, một phần lũy ở xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh được công nhận là di tích lịch sử quốc gia), di tích “đầu lương quân” ở xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, bãi Ông Ninh ở núi Bảo Đài - Thạch Hà, thành Ông Ninh ở Bắc Cẩm Xuyên... Vùng trấn Nghệ An là căn cứ quan trọng của quân Trịnh nơi trú ẩn quân đội và tích trữ lương thực và là điểm xuất phát tấn công vào Nam. Sau 7 lần đánh nhau, năm 1672, cuộc chiến Trịnh - Nguyễn kết thúc, lấy sông Gianh làm ranh giới giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài.

Nội chiến Trịnh - Nguyễn đã dẫn đến nhiều hậu quả nặng nề cho Hà Tĩnh. Nhà cửa bị tàn phá, ruộng đồng bị bỏ hoang. Nhân dân vùng Hà Tĩnh bị

bắt đi lính, lao dịch xây thành lũy. Nhiều người dân phải sống trong điều kiện khó khăn, phải tha phương, cầu thực. Điều đó được thể hiện qua các di sản văn hóa vật thể như di tích lịch sử - văn hóa, sắc phong, bằng cấp, tiền cổ, bia ký nằm rải rác trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, tập trung chủ yếu ở các huyện ven biển như Kỳ Anh, Thạch Hà, Can Lộc, Cẩm Xuyên, Lộc Hà, Nghi Xuân. Nhiều sắc phong còn lưu giữ tại các nhà thờ họ, đền, miếu được các vị vua nhà Lê Trung hưng phong chức bách hộ, thiên hộ, phán lược tướng quân, đô chỉ huy sứ... cho những người làm việc trong quân đội khi lập công trong chiến trận.

Thời Lê Trung hưng cũng ghi nhận quá trình tụ cư, phát triển về xã hội, văn hóa, giáo dục ở tỉnh Hà Tĩnh. Đây là thời kỳ nổi lên các sĩ tộc có đóng góp lớn cho chính quyền Lê - Trịnh, đạt thành tích xuất sắc trong giáo dục, khoa cử và hoạn lộ, tiêu biểu dòng họ Nguyễn Huy - Trường Lưu, dòng họ Hà - Tùng Lộc, dòng họ Nguyễn - Tiên Điền, dòng họ Đinh Nho ở An Hòa Thịnh, dòng họ Nguyễn ở Ích Hậu, dòng họ Phan Huy - Thu Hoạch, dòng họ Ngô - Trảo Nha.

Thứ hai là, thời kỳ Lê Trung hưng ở Hà Tĩnh cũng ghi nhận sự phát triển kinh tế, thương mại lưu thông hàng hóa, tiền tệ, đặc biệt là ngoại thương, đã hình thành nên phố cổ Phù Thạch bên bờ sông Lam buôn bán khá tấp nập giữa người bản xứ và tàu buôn Nhật Bản, Phúc Kiến (Trung Quốc), tạo nên một giai đoạn thịnh vượng ở các thương cảng cửa biển Hà Tĩnh.

Giai đoạn thời Trần - Lê ở Hà Tĩnh có nhiều đặc điểm nổi bật. Thời Trần, Hà Tĩnh là mảnh đất phía Nam của quốc gia Đại Việt, gần với Chiêm Thành, nên có sự ảnh hưởng giao thoa, tiếp biến văn hóa, mở mang bờ cõi. Thời Lê, Hà Tĩnh có sự chuyển biến rõ nét. Nơi đây, thế kỷ XV là căn cứ của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, sau đó thế kỷ XVI - XVII là một trong những chiến trường ác liệt của nội chiến Trịnh - Nguyễn, là nơi tụ cư của người dân và nhiều dòng họ từ phía Bắc vào khai khẩn, cư trú. Thời Trần - Lê, Hà Tĩnh

cũng là nơi giao thương buôn bán trong và ngoài nước qua các cửa biển, dòng sông, trong đó phải kể đến Nhật Bản, Phúc Kiến (Trung Quốc).

### **1.3. Một số khái niệm sử dụng trong luận án**

#### **- Di sản văn hóa**

Hiện nay, trên thế giới có nhiều định nghĩa về DSVH khác nhau. Theo Công ước bảo vệ DSVH và thiên nhiên thế giới năm 1972 của UNESCO, khái niệm DSVH được định nghĩa là những hiện vật, vật chất được coi là có giá trị kiến trúc và nghệ thuật theo tiêu chí của các chuyên gia. Theo ICOMOS, Di sản là toàn bộ các sáng tạo và sản phẩm kết hợp của thiên nhiên và con người, trong sự toàn vẹn của chúng, tạo nên môi trường mà chúng ta sống trong không gian và thời gian. Di sản là một thực tế, là sự sở hữu của cộng đồng và là một gia tài phong phú mà có thể được chuyển tiếp, lôi cuốn sự tham gia và công nhận của chúng ta. Theo UNESCO, DSVH có thể được định nghĩa là toàn bộ các dấu hiệu vật chất - có thể thuộc nghệ thuật hay biểu tượng - được truyền lại từ quá khứ cho mỗi nền văn hóa và do đó là cho toàn nhân loại. Là một phần cấu thành sự chân thực và phong phú của bản sắc văn hóa, như là một tài sản kế thừa thuộc về nhân loại, DSVH mang đến cho mỗi vùng đất cụ thể những đặc trưng có thể nhận diện riêng biệt của nó và là kho tàng kinh nghiệm của con người [112].

Tuy có những định nghĩa khác nhau trên thế giới về DSVH nhưng định nghĩa trong Luật DSVH năm 2001 của Nước CHXHCN Việt Nam là hợp lý và sát với thực tiễn tại Việt Nam hơn cả. Theo đó, “DSVH bao gồm DSVH phi vật thể và DSVH vật thể, là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác ở nước CHXHCN Việt Nam”.

Luật DSVH năm 2001 và 2009 của Nước CHXHCN Việt Nam định nghĩa “DSVHVT là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, bao gồm di

tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia”.

- **Cổ vật**

Hiện nay, ở Việt Nam có nhiều định nghĩa về cổ vật. Tác giả Đỗ Văn Ninh coi “Cổ vật là những di vật cổ, đẹp, quý hiếm có giá trị kỹ thuật, giá trị mỹ thuật, giá trị lịch sử và giá trị kinh tế”. Tác giả Đặng Văn Bài xem cổ vật là những đồ vật, tài liệu, tác phẩm có giá trị lịch sử, khoa học, nghệ thuật hoặc giá trị văn hóa khác liên quan đến những sự kiện lịch sử, quá trình phát triển văn hóa dân tộc, văn minh nhân loại [54, tr.30]. *Luật DSVH* năm 2001 của Nước CHXHCN Việt Nam quy định “Cổ vật là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hoá, khoa học, có từ một trăm năm tuổi trở lên”. Khi xem xét các định nghĩa trên cho thấy định nghĩa cổ vật của Luật DSVH là hợp lý nhất và được sử dụng nhiều nhất hiện nay.

- Cổ vật Việt Nam ở luận án này, là cổ vật có xuất xứ và được sản xuất tại Việt Nam.

- Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh là các cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê được chế tạo, phát hiện và sưu tầm tại Hà Tĩnh.

- **Bảo vật quốc gia:** Theo *Luật DSVH* năm 2001 của Nước CHXHCN Việt Nam thì “Bảo vật quốc gia là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị đặc biệt quý hiếm tiêu biểu của đất nước về lịch sử, văn hóa, khoa học”.

- **Sưu tập:** Theo *Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10382.2014 về di sản văn hóa và các vấn đề liên quan - Thuật ngữ và định nghĩa*, “sưu tập là tập hợp các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia hoặc di sản văn hóa phi vật thể, được thu thập, gìn giữ, sắp xếp có hệ thống theo những dấu hiệu chung về hình thức, nội dung và chất liệu để đáp ứng nhu cầu về tìm hiểu lịch sử tự nhiên và xã hội”.

- **Giá trị**

Hiện nay có nhiều định nghĩa về giá trị. Theo *Từ điển Cambridge*, giá

trị là tầm quan trọng hay đáng giá của cái gì đó đối với ai đó [120].

Theo *Từ điển Oxford*, giá trị là cái gì đó đáng giá như thế nào [121].

Theo Wikipedia, giá trị là cái người ta dùng là cơ sở để người ta xem xét một vật có lợi ích tới mức nào đối với con người [122].

Như vậy tựu trung lại, giá trị là cái gì đó đáng giá dùng làm cơ sở để xem xét một vật có lợi ích tới mức nào đó đối với con người.

- **Giá trị lịch sử** là truyền thống dựng nước và giữ nước quý báu của dân tộc mà tiền nhân để lại, trao truyền lại cho đến ngày nay.

- **Giá trị lịch sử của cổ vật** là chứng nhân lịch sử, là nguồn sử liệu xác thực của cổ vật bên cạnh sử sách và truyền thuyết.

**Giá trị văn hóa** là một hình thái của đời sống tinh thần, được phản ánh và kết tinh đời sống văn hóa của con người, giúp điều tiết hành vi và định hướng sự phát triển tới chân - thiện - mỹ, góp phần tạo cơ sở cho sự phát triển bền vững của các quốc gia - dân tộc trên thế giới, trong đó có Việt Nam [102].

- **Giá trị văn hóa của cổ vật** là nơi lưu giữ truyền thống văn hóa của tiền nhân để lại.

- **Giá trị khoa học của cổ vật** là tính khách quan của thông tin gốc của cổ vật.

- **Giá trị thẩm mỹ của cổ vật** là khả năng cổ vật đem đến cho con người những cảm nhận về cái đẹp thông qua hình dáng, kích thước, hoa văn trang trí của cổ vật.

#### 1.4. Cơ sở lý luận, cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu

Lý thuyết trong nghiên cứu là một hệ thống các luận điểm khoa học có sự liên kết bền chặt giữa các khái niệm, phạm trù, quy luật và sự vật hướng đến một cách giải thích nhất quán và khoa học hiện tượng mà nhà nghiên cứu đang quan tâm, trên cơ sở đó tạo ra những minh chứng, nối tiếp tranh luận

giữa kết quả nghiên cứu với hệ thống luận điểm lý thuyết đã chọn. Tính hệ thống thường là tập hợp, một nhóm những luận điểm, tồn tại trong những mối tương tác đa chiều. Về chức năng kiểm chứng, tiên đoán, giải thích, lý thuyết có thể được dùng để kiểm chứng, tiên đoán hay giải thích một sự vật, hiện tượng đó. Tính chất phê phán và tranh luận thuộc tính của lý thuyết, một lý thuyết mới ra đời có thể dựa trên sự phê phán và tranh luận với những lý thuyết khác và thực tế đa dạng, bất ngờ luôn có xu hướng chống lại những sự khái quát của lý thuyết, chính vì vậy, quá trình khái quát lý thuyết luôn đi cùng với quá trình tranh luận, phê phán và xác lập những trật tự lý thuyết mới. Về tính thực tiễn, lý thuyết được xây dựng từ thực tiễn, kết nối với thực tiễn và giúp cho việc hiểu biết thực tiễn một cách khoa học hơn. Về tính đa dạng, thực tiễn thì phong phú, các đối tượng nghiên cứu của khoa học thì đa dạng, chính vì vậy lý thuyết hay lý thuyết khoa học cũng rất đa dạng, phong phú và có sự khác nhau giữa các ngành và chuyên ngành. Về tính tương đối, lý thuyết của các ngành và chuyên ngành luôn có sự bổ sung cho nhau, không cạnh tranh nhau trên phương diện là đúng hay sai mà phụ thuộc nhiều vào bối cảnh cụ thể của thực tế cũng như của ngành hay chuyên ngành nghiên cứu cụ thể.

Về tầm quan trọng của lý thuyết, lý thuyết là điểm tựa, là chỗ dựa, hướng nghiên cứu của mình vào một mạch triển khai thống nhất từ đầu đến cuối tạo ra logic hay chính là tính khoa học cho đề tài; xác định rõ được việc triển khai nghiên cứu thế nào và triển khai nghiên cứu đó để làm gì; kết nối được nghiên cứu của mình với những nghiên cứu khác cùng chủ đề và rồi kết quả nghiên cứu đó có thể minh chứng cho lý thuyết, bổ sung cho lý thuyết hay phản biện lại lý thuyết hoặc xây dựng một lý thuyết mới; cho phép các nhà nghiên cứu linh động hơn trong việc nghiên cứu của mình, có thể có những phân tích, bàn luận rộng và sâu hơn cho vấn đề nghiên cứu của mình; gia tăng tính tranh luận, đối thoại cho đề tài, đề tài sẽ góp được tiếng nói vào trong dòng chảy nghiên cứu chung mang



tính toàn cầu và sự phát triển cho khoa học

Trong đề tài luận án Tiến sĩ *Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh*, NCS thực hiện đề tài áp dụng một số lý thuyết văn hóa, trong đó có lý thuyết đặc thù văn hóa của Franz Boas (1858 - 1942). “Lý thuyết này cho rằng tổ chức xã hội do văn hóa quyết định hơn là do môi trường tự nhiên. Sự khác biệt giữa các nhóm là do mô thức văn hóa, không phải do chủng tộc; khái niệm chủng tộc không có liên hệ giữa các đặc trưng hình thể và đặc trưng tinh thần; không có khác biệt tự nhiên sinh học giữa con người nguyên thủy và văn minh. Đó là khác biệt văn hóa được thụ đắc, không do bẩm sinh. Không có quan niệm chủng tộc khi giải thích các ứng xử của con người” [114].

“Mục tiêu của văn hóa là các nền văn hóa hơn là văn hóa. Dân tộc học là ngành khoa học quan sát trực tiếp. Theo ông, khi nghiên cứu văn hóa đặc thù, phải ghi chép mọi cái đến từng chi tiết và phải hiểu biết thấu đáo nền văn hóa được nghiên cứu trước khi đưa đến kết luận chung. Lý thuyết này đề ra phương pháp quy nạp và bổ cứu thực địa. Nhân học quan niệm thuyết văn hóa tương đối như là nguyên tắc thuộc về phương pháp luận bao gồm tương đối về văn hóa”.

Ngoài ra, khi nghiên cứu đề tài luận án *Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (thế kỷ XIII - XVIII) tại Hà Tĩnh*, tác giả áp dụng lý thuyết truyền bá văn hóa của học trò Franz Boas là Alfred Kroeber (1876 - 1960) và Clark Wissler (1870 - 1947). “Đây là lý thuyết được sử dụng nhiều nhất trong luận án. Trong đó có khái niệm “vùng văn hóa” và đặc trưng văn hóa để nghiên cứu sự phân bố không gian của một hoặc nhiều đặc trưng văn hóa của các nền văn hóa ở gần nhau và phân tích quá trình lan truyền của chúng” [114].

““Truyền bá văn hóa” là kết quả quan hệ giữa các nền văn hóa khác nhau và sự di chuyển các đặc trưng văn hóa. Khi có sự hội tụ các đặc trưng giống nhau trong một phạm vi không gian, người ta gọi là vùng văn hóa.

Trong đó, ở khu vực trung tâm là các đặc trưng văn hóa cơ bản, còn ở khu vực ngoại vi, các đặc trưng này đan xen lẫn nhau với các đặc trưng khu vực văn hóa lân cận” [114].

Trong luận án *Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh*, NCS cũng áp dụng lý thuyết chức năng vào nghiên cứu. Lý thuyết này coi trọng sự khác biệt về văn hóa. Nhờ đó mà từng bộ phận trong xã hội có thể nương tựa, bổ sung cho nhau để vận hành trong thế cân bằng, ổn định. Mỗi tế bào, yếu tố văn hóa đều có một chức năng xã hội nhất định để văn hóa tồn tại như một chỉnh thể [119].

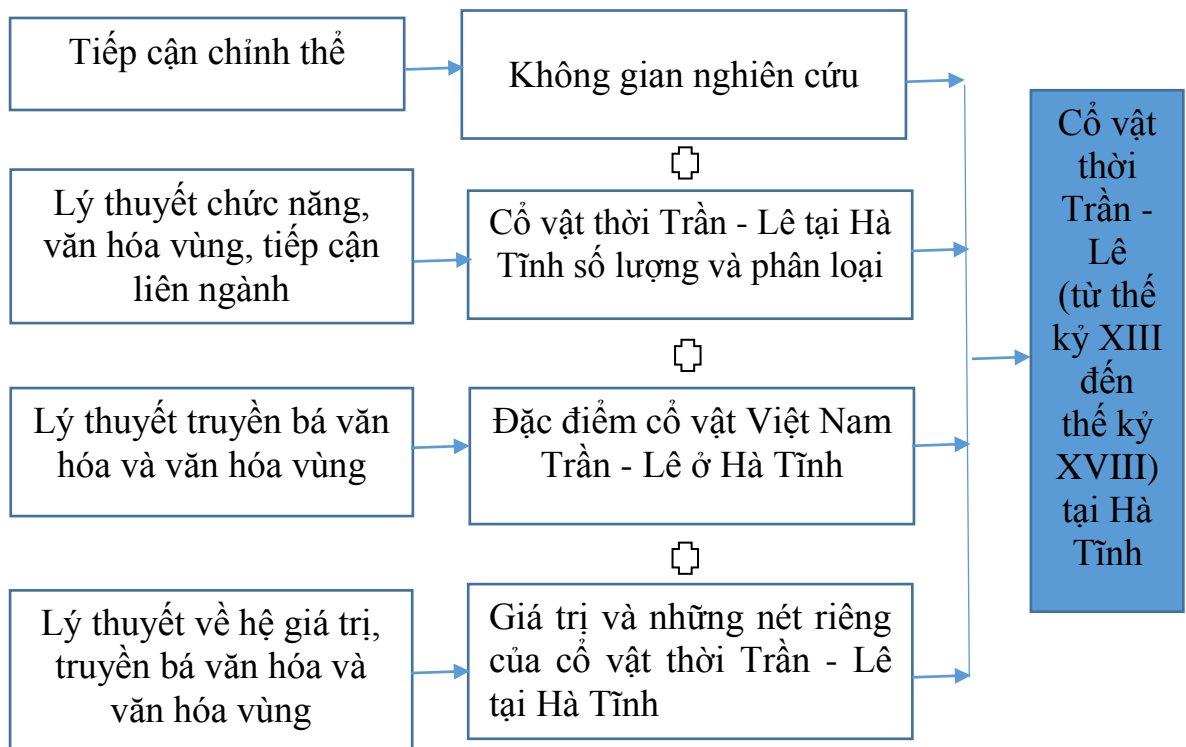
Luận án cũng sử dụng lý thuyết về giá trị nêu bật giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ và kinh tế của cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê. “Nguyễn Duy Bắc (2015), khi xem giá trị để chỉ ý nghĩa những hiện tượng vật chất hay tinh thần có khả năng thỏa mãn nhu cầu tích cực của con người, là những thành tựu góp phần vào sự phát triển của xã hội. Nói đến giá trị nghĩa là muốn khẳng định mặt tích cực, mặt chính diện, gắn với cái đúng, cái tốt, cái hay, cái đẹp, cái có khả năng thúc đẩy con người hành động và nỗ lực vươn tới”. Theo Trần Ngọc Thêm (2015), giá trị còn là phẩm chất của khách thể được bộc lộ trong một hệ tọa độ chủ thể - không gian - thời gian cụ thể xét trong quan hệ chủ thể với khách thể và giữa các khách thể với nhau. Theo Rokeach (1973) thì giá trị là một bộ phận của niềm tin, khi cho rằng giá trị thuộc nhóm niềm tin mang tính quy tắc - phán xét về những gì được xem là đáng mong đợi trong ứng xử và trong sinh hoạt; mang tính tích cực và được ưa thích, nghĩa là vượt lên những phương thức khác; có tính ổn định, mặc dù có thể thay đổi khi con người liên tục ra quyết định liên quan tới việc ưu tiên điều gì quan trọng hơn; sự khác biệt của giá trị là cách thức ứng xử và giá trị là trạng thái kết cục [111].

Ngoài ra, đề tài luận án cũng áp dụng cái nhìn, tiếp cận chỉnh thể. Một nền

văn hóa không phải là tổng của các thành tố mà tất cả các thành tố văn hóa của một nền văn hóa đều có sự nối kết chặt chẽ mang tính hữu cơ nhau; khi nghiên cứu một thành tố văn hóa nào đó, không thể không quan tâm đến các yếu tố bối cảnh tự nhiên, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng nơi văn hóa đó được sinh ra và tồn tại.

### 1.5. Khung phân tích luận án

Để thực luận án Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh một cách khoa học, thông suốt và tránh trùng lặp từ phần mở đầu, các chương và phần kết luận, trên cơ sở kết cấu chung, NCS đã tạo và sử dụng khung phân tích luận án để phục vụ nghiên cứu.



**Sơ đồ 1. Khung phân tích sử dụng trong luận án**

(Nguồn: NCS)

Về không gian nghiên cứu, NCS đã sử dụng cách tiếp cận chỉnh thể để nghiên cứu tổng quan về vị trí địa lý, lịch sử, văn hóa thời Trần - Lê ở Hà Tĩnh.

Những yếu tố đó có ảnh hưởng rất lớn đối với việc hình hành cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê ở Hà Tĩnh thông qua việc truyền bá, giao lưu, tiếp biến văn hóa.

Về cổ vật thời Trần - Lê số lượng và phân loại, NCS áp dụng lý thuyết chức năng, văn hóa vùng và tiếp cận liên ngành để từ đó nêu bật được số lượng, phân loại theo chất liệu, niên đại và chức năng sử dụng để làm rõ được sự phong phú đa dạng các yếu tố lịch sử và văn hóa chứa đựng trong cổ vật thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh.

Để làm rõ những đặc điểm cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê, NCS sử dụng lý thuyết truyền bá văn hóa và văn hóa vùng để phân tích, bàn luận những đặc điểm cổ vật phản ánh những yếu tố lịch sử, văn hóa của Hà Tĩnh.

Về giá trị và nét riêng của cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê, NCS sử dụng lý thuyết về hệ giá trị, truyền bá văn hóa và văn hóa vùng để phân tích những giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ và kinh tế của cổ vật; nêu bật được những nét riêng thông qua so sánh các cổ vật có niên đại sớm hơn và muộn hơn cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê ở Hà Tĩnh và so sánh chúng với các cổ vật ở các tỉnh lân cận.

Từ việc thực hiện áp dụng các lý thuyết và cách tiếp cận khác nhau, NCS đã làm rõ được các nội dung nghiên cứu cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh.

### **Tiểu kết**

Như vậy, cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê nói chung và *cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh* nói riêng là đề tài nghiên cứu của nhiều cơ quan trung ương và địa phương thông qua việc khai quật khảo cổ học và nghiên cứu văn hóa học. Hiện nay có nhiều loại hình cổ vật thời Trần - Lê hiện lưu giữ tại các bảo tàng công lập và ngoài công lập, sưu tập tư nhân. Nhiều kết quả nghiên cứu sưu tầm đã mang đến kết quả to lớn trong việc bảo tồn và phát huy DSVH như là cơ sở để công nhận di sản

thế giới, xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, cấp tỉnh, công nhận bảo vật quốc gia, biên soạn các ấn phẩm có giá trị khoa học cao. Tuy nhiên, hiện nay rất cần một công trình nghiên cứu theo hướng văn hóa học đề tài *Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh* theo hướng văn hóa học để có cái nhìn toàn diện tổng thể về cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh.

Cũng trong chương này, NCS đã giới thiệu một cách cô đọng, khái quát những đặc điểm tiêu biểu về lịch sử, văn hóa của mảnh đất và con người thời Trần - Lê giúp chúng ta có cái nhìn chính thể, giúp ích cho việc nghiên cứu đề tài luận án. Từ việc Hà Tĩnh là mảnh đất quan trọng phân giậu phía nam quốc gia Đại Việt có quá trình phát triển lâu dài về các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa thông qua quá trình thay đổi tên gọi, phân chia hành chính, phát triển dân cư, tụ cư, khai cơ lập nghiệp, phát triển giáo dục, chống giặc ngoại xâm, giữ yên bờ cõi.

Để có nhận thức thống nhất, chính xác, hợp lý và thông nhất làm cơ sở cho vấn đề nghiên cứu, NCS cũng sử dụng một số khái niệm sử dụng liên quan đến đối tượng nghiên cứu, từ đó có nhận thức đúng, định hướng đúng sát với lý luận và thực tiễn trên cơ sở tham khảo, so sánh, đối chiếu từng quan điểm khác nhau của các nhà khoa học, các tổ chức trong và ngoài nước.

Để làm nổi bật và hiểu rõ được đối tượng nghiên cứu, NCS đã áp dụng các lý thuyết, hướng tiếp cận nghiên cứu khác nhau, bổ sung cho nhau từ lý thuyết truyền bá văn hóa, văn hóa vùng, lý thuyết chức năng, lý thuyết về hệ giá trị và hướng tiếp cận chính thể vấn đề nghiên cứu; từ sử dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành, điều tra, điền dã, đến thống kê, phân loại, so sánh, nghiên cứu đại diện. Tất cả phục vụ tốt nhất cho việc thực hiện đề tài luận án.

Cuối cùng, NSC đã sử dụng khung phân tích luận án để tạo thuận lợi

trong quá trình nghiên cứu của luận án thông qua việc áp dụng các lý thuyết và cách tiếp cận khác nhau vào đề tài luận án.

## Chương 2

### CỔ VẬT VIỆT NAM THỜI TRẦN - LÊ TẠI HÀ TĨNH: SỐ LƯỢNG VÀ PHÂN LOẠI

#### 2.1. Số lượng cổ vật thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh

Hiện nay, cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh được lưu giữ và trưng bày tại các cơ sở thờ tự và bảo tàng, ban quản lý di tích của Hà Tĩnh. Tỉnh Hà Tĩnh có hai bảo tàng được Nhà nước cho phép hoạt động: BTTHT (Bảo tàng công lập) và Bảo tàng Hoa Cương (Bảo tàng ngoài công lập) đều có tính chất bảo tàng tổng hợp; sưu tầm, bảo quản, kiểm kê, nghiên cứu và trưng bày hiện vật, trong đó có cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê.

STT	Địa điểm	Cổ vật thời Trần	Cổ vật thời Lê	Tổng cộng
1	BTTHT	322	3875	4197
2	Bảo tàng Hoa Cương	23	96	119
3	Các di tích	0	617	617
	<b>Tổng cộng</b>	<b>345</b>	<b>4588</b>	<b>4933</b>

**Bảng 1: Bản thống kê số lượng cổ vật của bảo tàng và di tích tại Hà Tĩnh**

(Nguồn: NCS)

#### 2.1.1. Số lượng cổ vật thời Trần - Lê ở BTTHT

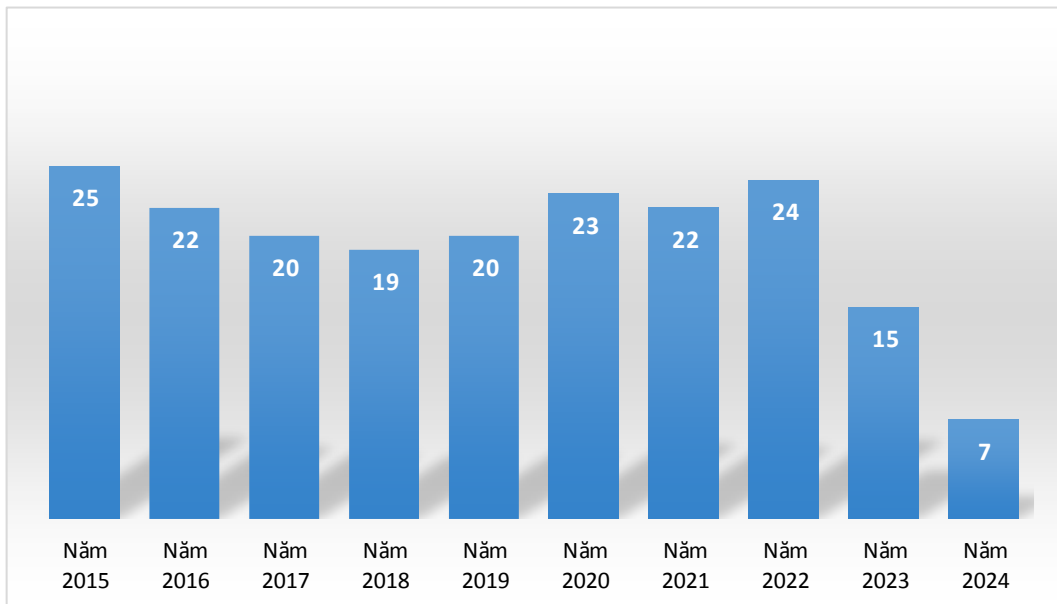
BTTHT là bảo tàng công lập duy nhất của tỉnh thành lập năm 1992, có chức năng sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, trưng bày và giáo dục khoa học cho công chúng, thông qua hiện vật liên quan đến lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội của tỉnh Hà Tĩnh. BTTHT hiện lưu giữ trên 13.000 tài liệu hiện vật được chia thành 32 bộ sưu tập tài liệu hiện vật trong đó có những bộ sưu tập liên quan đến thời Trần – Lê, nguồn gốc xuất xứ tại tỉnh Hà Tĩnh nên có giá trị rất lớn trong việc nghiên cứu lịch sử và văn hóa Hà Tĩnh. Các sưu tập cổ vật đó như:

- Bộ sưu tập cổ vật di tích khảo cổ học đền Huyện (Nghị Xuân)
- Bộ sưu tập cổ vật gồm thời Lý - Trần
- Bộ sưu tập vật liệu kiến trúc tháp Cửu Diện thời Trần

- Bộ sưu tập cổ vật gồm thời Hậu Lê ở Hà Tĩnh
- Bộ sưu tập tiền cổ thời Hậu Lê ở Hà Tĩnh
- Bộ sưu tập sắc phong thời Lê - Nguyễn ở Hà Tĩnh
- Bộ sưu tập cổ vật bằng đồng thời phong kiến ở Hà Tĩnh

Hiện nay, BTTHT là cơ sở lưu giữ số lượng cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê lớn nhất tỉnh với 4.197 cổ vật, trong đó tiền cổ chiếm số lượng lớn nhất, sau đó mới đến đồ dùng sinh hoạt, vật liệu kiến trúc, sắc phong, ấn chuông, chuông...

Để góp phần làm phong phú thêm tài liệu hiện vật, đáp ứng nhu cầu thưởng ngoạn cổ vật, hàng năm, trung bình BTTHT sưu tầm 250 tài liệu hiện vật tiêu biểu cho lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội của tỉnh Hà Tĩnh, trong đó tập trung sưu tầm nhiều cổ vật có giá trị cao, đặc biệt là các cổ vật thời Trần - Lê. Các cổ vật này thường được sưu tầm dưới nhiều hình thức như: khai quật khảo cổ, hiến tặng, mua bán và trao đổi [xem phụ lục 5.9, tr.232].



**Biểu đồ 1: Biểu đồ biểu thị sưu tầm cổ vật thời Trần - Lê từ năm 2015 đến năm 2024**

(Nguồn: BTTHT)



### ***2.1.2. Số lượng cổ vật thời Trần - Lê ở Bảo tàng Hoa Cương***

Bảo tàng Hoa Cương có địa chỉ tại xã Bình An, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh, là bảo tàng ngoài công lập đầu tiên và duy nhất của tỉnh Hà Tĩnh tính đến nay. Hiện Bảo tàng Hoa Cương đang lưu giữ gần 4000 hiện vật, được chia thành 40 bộ sưu tập, trong đó có những bộ sưu tập cổ vật liên quan đến thời Trần - Lê được sưu tầm trên quy mô toàn quốc:

- Bộ sưu tập đồ gốm sứ Việt Nam
- Bộ sưu tập gốm sành Việt Nam
- Bộ sưu tập tiền xu Việt Nam
- Bộ sưu tập dụng cụ ăn trâu của người Việt
- Bộ sưu tập dao
- Bộ sưu tập mâm
- Bộ sưu tập nồi đồng
- Bộ sưu tập chảo đồng
- Bộ sưu tập chậu đồng
- Bộ sưu tập đồ dùng sinh hoạt
- Bộ sưu tập cối giã bằng đá thời Lê - Nguyễn
- Bộ sưu tập chum sành thời Lê - Nguyễn
- Bộ sưu tập trục lúa bằng đá

Bảo tàng Hoa Cương là bảo tàng có chức năng sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, trưng bày, nghiên cứu, giáo dục và phát huy giá trị các hiện vật liên quan đến các giá trị lịch sử, văn hóa truyền thống của Hà Tĩnh và Việt Nam, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ, giải trí của công chúng quan tâm đến bảo tàng. Bảo tàng chú trọng sưu tầm các hiện vật độc đáo và quý hiếm, để góp phần nâng cao chất lượng, giá trị, làm phong phú thêm các bộ sưu tập và góp phần hình thành các bộ sưu tập mới. Trong những năm tiếp theo, Bảo tàng Hoa Cương sẽ huy động nhiều nguồn lực tài chính và con người có hiểu biết về

hoạt động bảo tàng, lập kế hoạch tập trung sưu tầm các hiện vật độc bản, độc đáo, quý hiếm có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và thẩm mỹ trên cơ sở phản ánh nhiều lĩnh vực của địa phương.

Nhìn chung, cổ vật thời Trần - Lê ở Hà Tĩnh có gần 5.000 cổ vật phong phú về loại hình, chức năng sử dụng và chất liệu phản ánh nhiều mặt đời sống xã hội và có giá trị cao, cần được bảo tồn và phát huy.

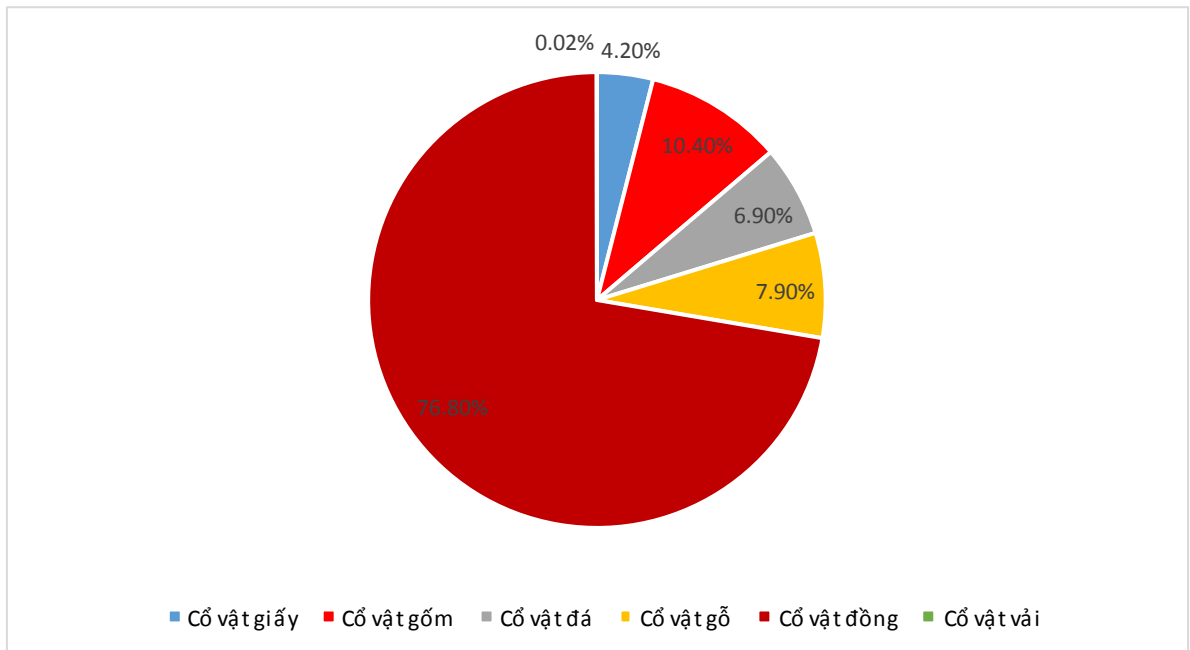
### ***2.1.3. Số lượng cổ vật thời Trần - Lê tại các di tích***

Hà Tĩnh có một lượng di tích rất lớn nên các cổ vật lưu giữ tại các di tích cũng nhiều thuộc các niên đại khác như Lý, Trần, Lê, Tây Sơn và Nguyễn. Theo thống kê, cổ vật thời Trần - Lê ở các di tích của Hà Tĩnh là 617 cổ vật, tập trung vào 3 loại hình chính là: Sắc phong, mộc bản và bia ký. Những di tích tiêu biểu có nhiều cổ vật như nhà thờ Nguyễn Huy Tụ (xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc) hiện lưu giữ 379 mộc bản của Trường học Phúc Giang được thành lập vào thế kỷ XVIII; đền Cả (xã Thạch Trị, huyện Thạch Hà) hiện lưu giữ 145 sắc phong thời Lê - Nguyễn; đền Sắc (xã Thạch Lạc, huyện Thạch Hà) hiện lưu giữ 47 sắc phong thời Lê - Nguyễn; đền Thượng Trụ (xã Đức Liên, huyện Vũ Quang) đang lưu giữ 52 sắc phong thời Lê - Nguyễn; đền Thạch Bàn (xã Ân Phú, huyện Vũ Quang) hiện lưu giữ 36 sắc phong thời Lê, Tây Sơn và Nguyễn; đền Cao Sơn Cao Các (xã Thanh Bình Thịnh, huyện Đức Thọ) lưu giữ 10 sắc phong thời Lê - Nguyễn... Ngoài ra bia ký thời Trần - Lê ở Hà Tĩnh có 31 bia trong đó 30 bia ký thời Lê Trung hưng, 1 bia ký thời Lê sơ. Các bia ký này tập trung chủ yếu ở các di tích của các huyện Can Lộc, Nghi Xuân, Hương Sơn, TP Hà Tĩnh, Lộc Hà, Kỳ Anh.

### **2.2. Phân loại cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh**

Cổ vật có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ, ngoài ra còn có giá trị kinh tế. Đây là đặc điểm để phân biệt với các hiện vật khác. Chức

năng của cổ vật gồm chức năng nghiên cứu khoa học và chức năng thỏa mãn đời sống vật chất và tinh thần của con người, chức năng giải trí, chức năng giáo dục... Cổ vật cung cấp tư liệu để nghiên cứu lịch sử, văn hóa, mỹ thuật và các ngành khoa học khác. Đây là bằng chứng xác thực cho một số ngành như khảo cổ học, sử học, mỹ thuật học, dân tộc học...



**Biểu đồ 2: Biểu đồ thể hiện tỷ lệ cổ vật thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh**

(Nguồn: BTTHT)

Thông qua các đặc điểm của cổ vật các nhà nghiên cứu có thể biết được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, khoa học... thời đại sinh ra chúng. Cổ vật lúc đầu là sản phẩm được sản xuất ra phục vụ đời sống con người. Những sản phẩm có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ và kinh tế thường được nâng niu, gìn giữ. Một số đồ vật quý hiếm được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Khi trên 100 năm sẽ trở thành cổ vật, trở thành đối tượng thỏa mãn đời sống vật chất và tinh thần của con người [67, tr.30 - 40].

STT	CỔ VẬT	NIÊN ĐẠI	SL	ĐVT
<b>1</b>	<b>Cổ vật bằng giấy (sắc phong)</b>	<b>Lê Trung hưng</b>	<b>202</b>	<b>Cái</b>
<b>2</b>	<b>Cổ vật bằng gốm</b>	<b>Trần - Lê</b>	<b>619</b>	<b>Cái</b>
2.1	Cổ vật bằng gốm đất nung	Trần	50	Cái
2.2	Cổ vật bằng gốm sứ	Trần - Lê	400	Cái
2.3	Cổ vật gốm Cẩm Trang	Hậu Lê	50	Cái
3.4	Cổ vật gốm sành	Trần - Lê	119	Cái
<b>3</b>	<b>Cổ vật bằng đá</b>	<b>Lê Trung hưng</b>	<b>33</b>	<b>Cái</b>
3.1	Bia ký	Lê Trung hưng	30	Cái
3.2	Tượng thú	Lê trung hưng	03	Pho
<b>4</b>	<b>Cổ vật bằng gỗ (Mộc bản)</b>	<b>Lê Trung hưng</b>	<b>379</b>	<b>Tám</b>
<b>5</b>	<b>Cổ vật bằng đồng</b>	<b>Trần - Lê</b>	<b>3699</b>	<b>Cái</b>
5.1	Tiền	Hậu Lê	3692	Đồng
5.2	Ấn	Trần - Lê	02	Cái
5.3	Tượng Phật	Lê Trung hưng	03	Cái
5.4	Chuông chùa	Trần	01	Cái
5.5	Sách	Lê Trung hưng	01	Cái
<b>6.</b>	<b>Cổ vật bằng vải (sắc phong)</b>	<b>Lê Trung hưng</b>	<b>01</b>	<b>Cái</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>Trần - Lê</b>	<b>4933</b>	<b>Cổ vật</b>

**Bảng 2: Bản thống kê cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh**

(Nguồn: BTTHT)

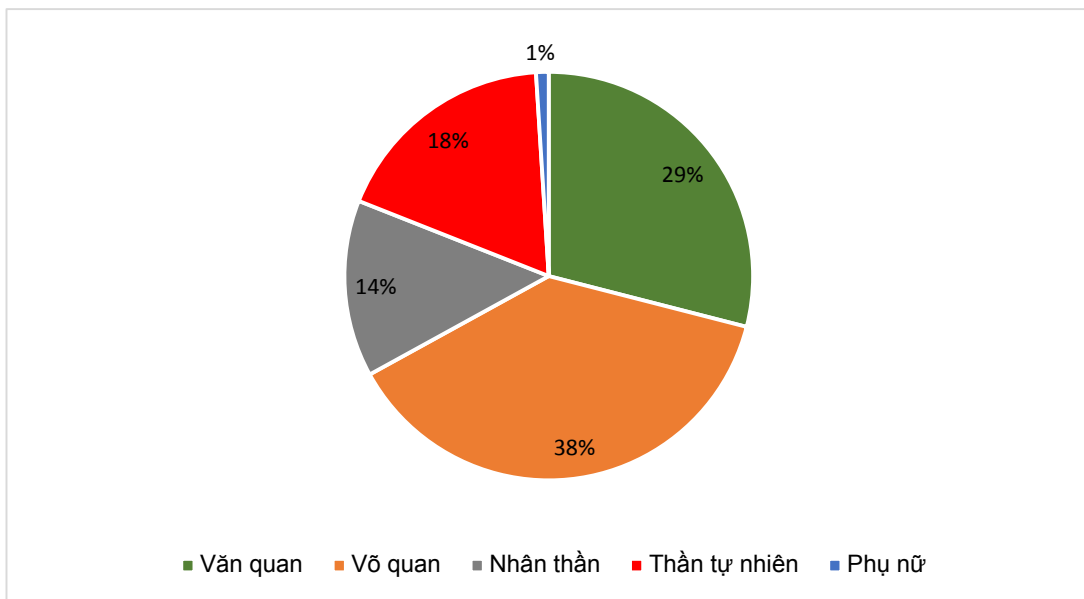
Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh khá phong phú về chất liệu và đa dạng về loại hình, từ giấy, đá đến gốm, đồng; từ sắc phong, đồ dùng sinh hoạt, vật liệu kiến trúc, bia ký, tượng thú đến tiền, ấn chương, chuông chùa, tượng Phật, sách, đã thể hiện bề dày truyền thống lịch sử, văn hóa của địa phương. Một số cổ vật trong

số đó đã được Nhà nước công nhận bảo vật quốc gia như chuông chùa Rối và bia Sùng Chi.

Trong chương này, NCS sử dụng ba tiêu chí phân loại là theo chất liệu, niên đại và cách thức sử dụng để làm nổi bật sự phong phú và đa dạng của cổ vật thời Trần - Lê ở Hà Tĩnh.

### **2.2.1. Phân loại cổ vật thời Trần - Lê theo chất liệu**

#### **2.2.1.1. Cổ vật bằng giấy**



**Biểu đồ 3: Biểu đồ thể hiện tỷ lệ sắc phong thời Lê Trung hưng tại Hà Tĩnh**

*(Nguồn: BTTHT)*

Hà Tĩnh là tỉnh có khí hậu khắc nghiệt, nóng ẩm, mưa nhiều và nhiều lũ lụt, do đó các cổ vật bằng giấy thời Trần - Lê dễ bị tác động phân hủy bởi môi trường nên còn lại không nhiều. Đặc biệt, tính đến thời điểm hiện nay, cổ vật giấy thời Trần và Lê sơ chưa phát hiện ở Hà Tĩnh. Cổ vật giấy thời Lê Trung hưng chủ yếu là sắc phong [xem phụ lục 2.7 - 2.13, tr 178 – 181], [xem phụ lục 5.3, tr.220].

Sắc phong là một loại văn bản của nhà nước phong kiến có giá trị pháp lý phong cho bách quan và bách thân mang tính mệnh lệnh phải tuân theo. Việc được ban sắc phong và một vinh dự lớn đối với dòng họ hoặc cộng đồng. Vì vậy, việc rước sắc phong là một sự kiện lớn, thu hút sự chú ý của một số lượng lớn người tham gia. Sắc phong là độc bản. Về hình thức, sắc phong thời Lê Trung hưng có hình chữ nhật viết các nội dung bằng chữ Hán màu đen bằng thủ công theo thể chân thư, phần lớn chữ khá to, rõ ràng và dễ tra cứu, bố trí theo cột dọc từ trên xuống dưới, từ trái sang phải. Thư pháp chữ Hán trên sắc phong thời Lê Trung hưng mang phong cách riêng đến mức chúng ta không cần xem nội dung cũng biết sắc của thời kỳ này. Cuối nội dung sắc phong thời Lê Trung hưng thường có chữ 故勅 (cổ sắc! - vậy ban sắc). Phía bên trái sắc ghi niên hiệu, thời gian ban cấp theo âm lịch chi tiết đến ngày, tháng, phía trên được đóng dấu triện đỏ hình vuông cạnh khoảng 10cm có in hình 4 chữ Hán theo thể triện thư lớn: 勅命之寶 (Sắc Mệnh Chi Bảo). Chất liệu giấy làm sắc phong là giấy sắc được phường Yên Thái gồm các làng Hồ Khẩu, Đông Xã, An Thọ, Yên Thái, Nghĩa Đô ở Thăng Long sản xuất phục vụ triều đình. Sắc phong thường màu vàng được trang trí hoa văn truyền thống như tứ linh, chữ Thọ. Ròng được vẽ kích thước lớn ở mặt trước sắc phong thể hiện uy quyền của nhà vua [8, tr.8-9].

Sắc phong thời Lê Trung hưng có niên đại sớm nhất ở Hà Tĩnh là sắc ghi niên hiệu Thận Đức (慎德) thứ nhất (1600), đời vua Lê Kính Tông, cách ngày nay 424 năm lưu giữ tại nhà thờ họ Trần Hậu (TP Hà Tĩnh). Sắc phong muộn nhất thời này là sắc phong niên hiệu Chiêu Thống (1786 - 1788), cách ngày nay 235 năm. Sắc phong có số lượng lớn nhất là sắc phong niên hiệu Cảnh Hưng có 133 cái, chiếm gần 66% tổng số sắc phong thời Lê Trung hưng ở Hà Tĩnh. Sắc

phong có số lượng ít nhất là sắc phong có niên hiệu Thận Đức, Phúc Thái, Đức Nguyên, Chiêu Thống, mỗi loại có 1 cái chiếm gần 0,5%. Các niên hiệu Nguyên Hòa của vua Lê Trang Tông, Thuận Bình của vua Lê Trung Tông, Thiên Hựu, Chính Trị, Hồng Phúc của vua Lê Anh Tông, Gia Thái và Quang Hưng của vua Lê Thế Tông chưa tìm thấy sắc phong.

Cũng giống như các DSVH khác, sắc phong Hà Tĩnh thời Lê Trung hưng phản ánh lịch sử, chính trị, văn hóa, xã hội đương thời. Qua thống kê cho thấy, hiện nay sắc phong thời Lê Trung hưng còn 202 sắc, trong đó sắc phong cho nhân thần 29 sắc, chiếm hơn 14% tổng số sắc phong với 3 niên hiệu, trong đó Cảnh Trị có 01 cái, Cảnh Hưng có nhiều nhất 27 cái và Chiêu Thống có 01 sắc. Nhân thần thường có tên cụ thể, có lai lịch rõ ràng và đỗ đạt cao, làm quan to, đóng góp nhiều công lao cho nhà nước phong kiến và cộng đồng làng xã, khi mất được triều đình ban sắc phong thần giao cho nhân dân thờ phụng. Trong số các sắc phong thần có những vị thần khá đặc biệt như sắc phong cho thần Trường học Phúc Giang Thám Hoa Nguyễn Huy Oánh. Ngoài ra, rất nhiều sắc phong thời Lê Trung hưng còn ban cho những vị thần nổi tiếng xứ Nghệ như Tam Tòa Đại Vương Lý Nhật Quang, Chiêu Trưng Đại Vương Lê Khôi, Đại càn Quốc gia Nam hải Tứ vị Thánh nương, Sát Hải Đại Vương Hoàng Tá Thôn, Tô Hiến Thành, Bùi Cầm Hổ...

Tam Tòa Đại Vương Lý Nhật Quang là con trai thứ tám của đức vua Lý Thái Tổ. Năm Càn Phù Hữu Đạo thứ nhất (1039), ông được cử làm Tri châu Nghệ An (Bao gồm cả Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay). Tại đây, ông còn có công lớn trong việc ổn định chính trị, xã hội và rất được lòng dân. Sau khi mất, ông được lập đền thờ nhiều nơi ở xứ Nghệ. Tại Hà Tĩnh có hàng chục đền thờ ông trải rộng trên nhiều huyện, thị: Nghi Xuân, Hương Sơn, Lộc Hà, Vũ Quang, Thạch Hà, TP Hà Tĩnh, Cẩm Xuyên, tiêu biểu có đền Huyện, đền Thượng (xã Xuân Giang), đền Nen (xã Việt Tiến), Miếu Đồi (TP Hà Tĩnh),

miếu Tam Tòa (xã Cẩm Lạc), đền Tam Tòa Tứ Vọng (xã Thạch Hải)...

Thần Đại càn Quốc gia Nam hải Tứ vị Thánh nương, theo huyền thoại, là mẹ con Hoàng hậu nhà Tống bị quân Nguyên truy đuổi, đuối nước dạt vào bờ biển của Cờn (Nghệ An), linh ứng trở thành thần biển được nhân dân Nghệ Tĩnh tôn thờ. Ở Hà Tĩnh có nhiều đền thờ thờ thần Đại càn Quốc gia Nam hải Tứ vị Thánh nương như đền Cả (xã Xuân Hội), đền Tứ Vị Thánh Nương (xã Phù Lưu), đền Văn Sơn (xã Đỉnh Bàn), đền Tam Tòa Tứ Vọng (xã Thạch Hải), đền Hòa Thắng (xã Thạch Thắng), miếu Vua (xã Đỉnh Bàn), miếu Mây (xã Lưu Vĩnh Sơn), đền Hàng Tổng (xã Cẩm Thành)...

Chiêu Trưng Đại Vương Lê Khôi, thụy là Võ Mục, quê làng Lam Sơn - Thanh Hóa, là con trai Lê Trừ gọi Lê Lợi bằng chú. Ông tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ đầu cho đến lúc giải phóng hoàn toàn đất nước. Ông tham gia hội thề Lũng Nhai và danh sách 35 công thần khai quốc thời Hậu Lê. Ngoài ra, ông còn có công lớn chinh phạt Chiêm Thành. Ông mất tại cửa Sót (Hà Tĩnh). Tưởng nhớ tới công ơn của Lê Khôi đối với nhân dân và đất nước, các triều đại Lê và Nguyễn ban hàng trăm sắc phong với nhiều mỹ tự ca ngợi tài năng và đức độ của ông, giao cho các địa phương hương khói thờ phụng để thần che chở cho muôn dân. Sắc phong tại đền Cả - Nhượng Bàn có ghi: “Sắc ban Tả Nội Mật Nhập Nội, tham dự triều chính, Bình Chương Quân Quốc Tri Binh Dân Trọng Sự, Tư Không Võ Mục Chiêu Trưng tôn thần. Nguyên tặng là nắm giữ trung thành, phù trợ điều chính, anh tài hơn đời, hiển rạng lẫm liệt, to lớn Thượng đẳng thần...”. Tục thờ Chiêu Trưng vương Lê Khôi hiện nay có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống văn hóa tinh thần của người dân ven biển Hà Tĩnh. Hiện nay, rất nhiều nơi thờ ông, chủ yếu tập trung ở vùng biển ngang huyện Thạch Hà và Lộc Hà, gồm các xã phụ cận núi Nam Giới như: Đỉnh Bàn, Thạch Kim, Mai Phụ, Thạch Hải, Thạch Trị, Thạch Lạc, Thạch Liên. Ngoài ra, xã Quang Vĩnh - Đức Thọ và xã Cẩm Nhượng - Cẩm Xuyên



cũng có đền thờ ông.

Tô Hiến Thành là một vị đại quan triều Lý trong lịch sử phong kiến Việt Nam, có công rất lớn với người dân vùng biển. Ông người làng Hạ Mỗ, huyện Ô Diên, (nay là thôn Hạ Mỗ, xã Hồng Thái, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội). Ông đỗ Thái học sinh năm Mậu Ngọ (1138), năm Thiệu Minh thứ nhất, đời vua Lý Anh Tông. Ông sống và làm quan dưới hai triều vua Lý Anh Tông và Lý Cao Tông. Ông làm đến chức Thái phó, rồi Thái úy, đời vua Lý Anh Tông. Là vị quan chính trực, liêm khiết, không khuất phục trước cường quyền; có công lớn về chính trị, quân sự, kinh tế và văn hóa: Đánh đuổi giặc ngoại xâm, dẹp loạn, trọng hiền tài, cải cách thi cử, chiêu dân khai khẩn đất hoang lân biển, giữ yên bờ biển, lập làng ở Quảng Ninh, Thanh Hóa, Hà Tĩnh... Ông qua đời vào ngày 12 tháng 6 năm Kỷ Hợi (1179). Sau khi mất, các triều đại phong kiến Lê và Nguyễn ban sắc phong thần cho ông. Vùng biển Hà Tĩnh từ Nghi Xuân đến Kỳ Anh có rất nhiều đền, miếu thờ ông, tôn ông làm thành hoàng làng. Các triều vua Lê Trung Hưng ở Hà Tĩnh cũng ban nhiều sắc phong thờ ông.

Hoàng Tá Thôn là một vị tướng dưới triều nhà Trần. Ông sinh năm Giáp Dần (1254) ở làng Vạn Phần, phủ Diễn Châu (nay là xã Diễn Vạn, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An). Ông được coi như là vị thần vùng sông biển Việt Nam, được thờ ở khắp các cửa biển. Sau khi ông mất, những làng ở ven biển, cửa sông, cửa lạch như ở Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hóa, Ninh Bình, Nam Định, Hà Tĩnh... đều có đền thờ ông.

Thừa nhỏ, Hoàng Tá Thôn nổi tiếng là người có sức khỏe, giỏi cả văn lẫn võ hiếm ai sánh kịp. Đến tuổi trưởng thành, ông tham gia kháng chiến chống Nguyên Mông và lập nhiều công lao. Theo văn bia dẫn tích và phả tộc họ Hoàng ở Vạn Tràng (Nghệ An): “Đời vua Trần Nhân Tông, năm Trùng Hưng (Mậu Tý 1288), tướng Nguyên Mông là Thoát Hoan và Ô Mã

Nhi sang xâm lược Thăng Long, tướng quân Hoàng Tá Thôn được cấp ấn phù, thống lĩnh hàng vạn quân cùng tàu thuyền phục kích ở sông Bạch Đằng đại phá quân giặc...”. Tin vui thắng trận báo về triều đình. Đức vua Trần Nhân Tông phong cho ông là “Sát Hải Chàng Lại Đại tướng quân”. Do lập nhiều chiến công, Hoàng Tá Thôn được nhà Trần cho thống lĩnh thủy binh trông coi 12 cửa sông và bảo vệ vùng duyên hải nước ta lúc đó.

Sau đại thắng quân Nguyên Mông, Hoàng Tá Thôn phụng mệnh vua chinh phạt Chiêm Thành và ông được phong Sát Hải Đại tướng quân thủy vương. Trong thời gian đi chinh phạt Chiêm Thành, ông lưu lại nhiều ngày ở núi Nam Giới, trấn giữ biên giới phía nam của đất nước Đại Việt lúc bấy giờ. Ông đã nhiều lần đưa đội quân thủy bộ kéo vào chân núi Quỳnh Viên lập nhiều chiến công hiển hách làm cho quân Chiêm Thành bạt vía không dám lấn chiếm quấy nhiễu nữa.

Đô đài Ngự sử Bùi Cầm Hổ cũng được các đời vua thời Lê Trung hưng ban sắc phong thần phong cho là Bình quân Hồng trạch Hoảng liệt Phụ quốc Hiển linh Thủy hướng Diên hựu Dương uy Trợ thắng Tán hóa Hoảng nhân Bách huệ Phô uy Tuyên hóa Đại Vương. Ông người xã Độ Liêu, huyện Thiên Lộc (nay là phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh) là vị quan thời Lê sơ, từng 3 lần đi sứ Trung Hoa.

Sắc phong thời Lê Trung hưng phong cho thần tự nhiên ở Hà Tĩnh có tổng cộng 36 cái chiếm gần 18% tổng số sắc phong, chia thành 5 niên hiệu, trong đó niên hiệu Cảnh Hưng có 24 cái, Chính Hòa có 5 cái, Vĩnh Khánh, Vĩnh Thịnh đều có 3 cái, Cảnh trị có 1 cái. Đây cũng là sắc phong có niên đại sớm nhất thờ nhân thần ở Hà Tĩnh, cách ngày nay 353 năm. Thần tự nhiên phản ánh trong sắc phong Hà Tĩnh như Cao Sơn Cao Các, Tam Lang Long Vương, Kê Quan Sơn, Bạch Y Công chúa. Đây là những vị thần tối cổ của người Việt được thờ nhiều nơi ở Hà Tĩnh. Các vị thần này đều được lịch sử

hóa, nhân cách hóa, nhuộm màu sắc nhân thể mà không phải trường hợp nào cũng lý giải được. Thần Cao Sơn Cao Các là thần núi được thờ nhiều nơi ở các huyện miền núi Hà Tĩnh như Hương Sơn, Vũ Quang. Thần Kê Quan Sơn là dãy núi phân bố tiếp giáp giữa 2 huyện Hương Sơn và Vũ Quang, có vị trí trọng yếu trong căn cứ Đỗ Gia của khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh xâm lược đã linh ứng và được các triều đại Lê Trung hưng, Tây Sơn và Nguyễn ban sắc phong thần. Tiêu biểu trong số nhiên thần đó là Tam Lang Long Vương. Tục thờ Tam Lang Long Vương (thần rắn), thần của sông nước thuộc về tín ngưỡng tô tem của cư dân văn minh lúa nước ở vùng nhiệt đới gió mùa nhằm cầu mưa, cầu mùa. Xưa kia, do còn phụ thuộc nhiều vào tự nhiên và lập nghiệp ở chôn sông nước, rủi ro nên con người nơi đây tin tưởng vào một đấng siêu nhiên nào đó phù hộ luôn được “thiên thời, địa lợi”. Họ đã chọn thần rắn làm đối tượng thờ tự. Thần rắn trở nên phổ biến ở nước ta nói chung và Hà Tĩnh nói riêng. Hà Tĩnh có nhiều nơi thờ thần Tam Lang như ở Miếu Ao (xã Thạch Trị - Thạch Hà), Đền Sắc (xã Thạch Lạc – Thạch Hà), Đền Phúc Lai (xã Sơn Bằng – Hương Sơn), Đền Cả (xã Ích Hậu – Lộc Hà), Đền làng Gia Thịnh, Đền Thái Yên (xã Thanh Bình Thịnh – Đức Thọ), Đền Tam Lang (xã Thạch Hải – Thạch Hà), Đền Phú Sơn (xã Tượng Sơn – Thạch Hà)... Mỗi nơi có thần tích khác nhau về thần Tam Lang.

Sắc phong thời Lê Trung hưng cho văn quan bao gồm 58 sắc chiếm gần 29% tổng số sắc phong, chia thành 14 niên hiệu, trong đó sắc phong niên hiệu Hồng Định có niên đại sớm nhất, cách ngày nay hơn 400 năm, sắc phong niên hiệu Cảnh Hưng có niên đại muộn nhất 250 năm. Niên hiệu Cảnh Hưng cũng có nhiều sắc phong nhất: 19 cái, niên hiệu Long Đức, Vĩnh Trị, Đức Nguyên, Vĩnh Thọ, Đức Thái có sắc phong ít nhất: 1 cái. Đây thường là sắc phong chức tước cho những người đỗ đạt cao, làm quan to có công lao với nhà nước, được khen thưởng và tăng cấp, chức, tước theo thời gian. Sắc phong cho văn quan có tính

lịch sử, nhân vật và công trạng và địa điểm cụ thể. Sắc phong cho văn quan chủ yếu là phong chức tước cho họ khi còn sống tiêu biểu là những vị quan của dòng họ Nguyễn Huy - Trường Lưu với các danh nhân như Nguyễn Huy Tựu, Nguyễn Huy Quýnh, Nguyễn Huy Cự. Ngoài ra, còn phong cho các danh nhân họ Nguyễn Trí, làng Đan Chế, huyện Thạch Hà, họ Vương, xã Thạch Kênh, huyện Thạch Hà với sắc phong cho Thái y Vương Khả Độ...

Sắc phong chức cho võ quan có số lượng lớn nhất: 76 cái, chiếm gần 38% tổng số sắc phong thời Lê Trung hưng ở Hà Tĩnh, được chia thành 11 niên hiệu. Số lượng lớn nhất là niên hiệu Cảnh Hưng (60 cái), niên hiệu ít nhất gồm Thân Đức, Vĩnh Khánh, Vĩnh Trị và Cảnh Trị, mỗi loại 1 sắc phong. Sắc phong thời kỳ này chủ yếu phong chức cho những người tham gia quân đội trong nội chiến Nam - Bắc triều và nội chiến Trịnh - Nguyễn.

#### 2.2.1.2 *Cổ vật bằng gỗ*

Ở Hà Tĩnh chưa phát hiện được cổ vật bằng gỗ niên đại thời Trần và thời Lê sơ. Cổ vật Việt Nam bằng gỗ thời Lê Trung hưng còn sót lại tiêu biểu có *Mộc bản Trường học Phúc Giang* và mộ thuyền Thiên Lộc [xem phụ lục 2.41 - 2.42, tr 186 - 187 và phụ lục 2.6, tr. 177].

Thời Hậu Lê, Nho giáo hưng thịnh. Việc học hành, giáo dục được coi trọng từ trung ương đến địa phương với trường công và trường tư được mở ra ở nhiều nơi trong đó có Trường học Phúc Giang ở làng Trường Lưu (Hà Tĩnh).

Làng Trường Lưu thuộc xã Lai Thạch, tổng Lai Thạch, huyện La Sơn, phủ Đức Quang, nay là thuộc xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc, có truyền thống lịch sử, văn hóa từ lâu đời. Giữa thế kỷ XV, thủy tổ dòng họ Nguyễn Huy Nguyễn Uyên Hậu là người lập nên ngôi làng này. Từ đó đến nay, nhiều người các dòng họ: Hồ, Lê Văn, Nguyễn Văn, Trịnh, Nguyễn Thanh, Trần Văn... đã về đây định cư và phát triển làm nên truyền thống tốt

đẹp của làng. Đến thế kỷ XVIII, làng Trường Lưu trở thành trung tâm văn hóa của Việt Nam với Trường học Phúc Giang (Phúc Giang thư viện) do dòng họ Nguyễn Huy có công lớn xây dựng, thu hút hàng ngàn người theo học và hàng chục người thi đỗ tiến sĩ.

Với lịch sử hơn 600 năm phát triển, mảnh đất này đã sản sinh ra nhiều nhà khoa bảng và danh nhân văn hóa, mà sự nghiệp của họ luôn gắn liền với lịch sử phát triển của đất nước. Các danh nhân văn hóa ấy đã cùng dân làng xây dựng, sáng tạo, bồi đắp qua nhiều thế hệ, tạo nên các giá trị di sản để làng Trường Lưu thành một trung tâm văn hóa lớn ở Việt Nam. Đặc biệt là các danh nhân dòng họ Nguyễn Huy có truyền thống học hành, khoa bảng và hoạn lộ với nhiều người đỗ đạt cao và làm quan có đóng góp lớn về văn hóa, giáo dục, quân sự, chính trị, ngoại giao... dưới triều Lê - Trịnh, mà đến nay đã làm nên nhiều di sản văn hóa được công nhận và vinh danh.

Làng Trường Lưu là làng văn hóa nổi tiếng của Việt Nam, nơi đây được mệnh danh là Trường Lưu bát cảnh, gồm: *chợ Quan, rú Phụng, Hân Thiên tự, Ao Nghĩa Thương, Miếu cổ, Ao Sen, Giếng Thạch, Vườn hoa họ Nguyễn* hội tụ nhiều di tích lịch sử văn hóa đặc sắc, nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể nổi tiếng, với nhiều tư liệu quý hiếm của bao công lao sáng tạo của các bậc tiền nhân. Di sản phi vật thể có Hát ví Phòng Vải là một phần của Ví Giặm Nghệ Tĩnh được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại; các tác phẩm văn học nổi tiếng như *Hoa Tiên truyện, Mai Đình mộng ký*; lễ hội Kỳ phúc, lễ Cầu Tiên. Ngoài ra, làng có ba di sản: *Mộc bản Trường học Phúc Giang, Hoàng hoa sứ trình đồ và Văn bản Hán Nôm* được tổ chức UNESCO ghi danh là Di sản tư liệu thể thuộc Chương trình ký ức Thế giới khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. Ngoài ra, làng Trường Lưu có 7 di tích lịch sử, văn hóa cấp quốc gia, 14 di tích lịch sử, văn hóa cấp tỉnh, 37 nhà thờ của các dòng họ và 10 ngôi nhà cổ

có lịch sử hàng trăm năm, tiêu biểu như Nhà thờ Nguyễn Huy Oánh, Đền thờ Nguyễn Huy Cự, Nhà thờ Nguyễn Huy Tự, Nhà thờ Nguyễn Huy Hồ...

*Mộc bản Trường học Phúc Giang* gồm 379 bản, dùng để in 3 tập sách giáo khoa kinh điển (gồm 12 quyển) được “toản yếu” nhưng “đại toàn” của Nho giáo: *Tính lý toán yếu đại toàn* (性理纂要大全), *Ngũ kinh toán yếu đại toàn* (五經纂要大全) và *Thư viện quy lệ* (書院規例) hiện đang lưu giữ tại tư gia làng Trường Lưu.

Về chất liệu, hình dạng và kích thước, *Mộc bản Trường học Phúc Giang* được làm từ thân gỗ cây thị đục lâu năm có đặc tính vật lý cứng, ít bị mối, mọt, không bị giòn gãy, cong vênh, khá phổ biến ở làng Trường Lưu và vùng lân cận vào thế kỷ XVIII, có chiều dài từ 25 đến 30cm, rộng từ 15 đến 18cm và dày từ 1 đến 2cm tùy theo trang, nếu là trang bìa thì dày và rộng hơn. Mộc bản đều được làm thủ công, kỹ thuật tinh xảo. Thợ khắc mộc bản đến từ làng Hồng Lục, Liễu Chàng, xứ Hải Dương (nay thuộc tỉnh Hải Dương).

Chữ khắc trên *Mộc bản Trường học Phúc Giang* là chữ Hán ngược (âm bản) được bố trí từ trên xuống dưới, từ phải sang trái theo từng cột chữ, có thư pháp đẹp, chỉnh chu được bố trí đều đặn, hài hòa trên trang sách, với dạng thư pháp phong phú từ chân thư, lệ thư, thảo thư, hành thư; giản, dị tự, tục tự, cổ tự, chữ kiêng húy... Phần lớn mộc bản khắc 2 mặt, một số khắc một mặt để ghi tên sách, tờ đầu, lời tựa, tự, bạt, được trình bày chính giữa tên sách, trang, tập, quyển. Mỗi mộc bản để lề rộng từ 1 đến 1,2cm, lề phải 1cm và lề trái 1cm. Mỗi bản gập lại đóng quyền thành 2 trang, gáy ghi tên sách và quyển sách.

Về các chi tiết khác, ngoài nội dung của tập sách, *Mộc bản Trường học Phúc Giang* còn được khắc về thời gian, tên và chức danh người biên soạn, người chỉnh sửa, người viết chữ, người trông coi việc khắc và những người liên quan. Các sách kinh điển được phản ánh trong *Mộc bản Trường học Phúc Giang* được thống kê cụ thể [45, tr. 13-15], [xem phụ lục 5.4, tr.223].

Cổ vật bằng gỗ còn có mộ thuyền Thiên Lộc được phát hiện năm 2004 ở cánh đồng Đầm bằng phẳng, dưới chân núi Hồng Lĩnh thuộc xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

Hố H1 là mộ song táng với 2 quan tài được bố trí theo hướng Đông Bắc và Tây Nam. Mộ đã được đưa về BTTHT bảo quản. Quan tài dài 2,05m, rộng 0,49m. Tấm thiên dày 0,15m. Trong quan tài không còn xương, có quạt lông chim, cán nạm bạc, cau ăn trâu, vải mịn, dây tết. Có 23 đồng tiền đặt ngang bụng, đều có xuất xứ Trung Quốc, niên đại thế kỷ VII - XIII. Toàn bộ quan tài được đặt trên chân đế sơn đen, dày 0,13m. Quan tài còn lại có hình dáng giống quan tài trước nhưng khác về kích thước với chiều dài 2,26m, đế có 2 thanh dọc và 5 thanh ngang. Tấm thiên bị mục. Phần đầu phía đông có dấu vết vải, có thể vỏ gói? Dưới gói có chè khô, gạo rang và 11 đồng tiền đều của Trung Quốc niên đại thế kỷ XI - XIII. Trong quan tài không còn xương cốt.

Hố H2 cũng có 2 quan tài quay ra núi Hồng Lĩnh, hướng biển, bên trong cũng có 2 quan tài thân cây khoét rỗng, nằm song song cách nhau 0,9m. Quan tài thứ nhất dài 2,07m, rộng 0,4m. Trong quan tài có gạo cháy, ở giữa có đặt xâu tiền. Quan tài không có đế định vị và xương còn xương cốt. Mộ thứ 2 dài 2,02m, rộng 0,43m, không còn xương cốt. Ở đầu quan tài có 2 liễn chôn cách quan tài 10cm, trên có nắp đậy, trong bình đầy gạo cháy trong quan tài có 3 đồng tiền Trung Quốc niên đại thế kỷ XI - XIII.

Như vậy cả 4 quan tài có tổng cộng 37 đồng tiền kim loại đều tiền Trung Quốc, không có tiền Việt Nam. Có tiền niên đại muộn nhất là thế kỷ XIII nên cũng là niên đại của 4 quan tài này. Tiếp đó là 2 chiếc liễn, men màu vàng, hơi rạn, trong bụng, trên nắp men nâu nên có thể xác định cổ vật này niên đại thời Trần phát hiện rất nhiều ở Hà Tĩnh khi người dân lao động sản xuất thường phát hiện những mộ quan tài dạng này, đặc biệt là dưới chân dãy Hồng Lĩnh thuộc xã Thiên Lộc (huyện Can Lộc), xã Thịnh Lộc (huyện Lộc

Hà), xã Đồng Môn (TP Hà Tĩnh), xã Cẩm Huy (huyện Cẩm Xuyên), xã Cẩm Vĩnh (huyện Thạch Hà) đây cũng là những huyện, thị đồng bằng, ven biển và gần biển. Qua các bằng chứng vật chất đó có thể khẳng định quan tài mộ thuyền Thiên Lộc có niên đại thời Trần thế kỷ XIII - XIV.

Như vậy, cổ vật bằng gỗ thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh chủ yếu là mộ bản và mộ cỏ. Đã thể hiện được truyền thống học hành, khoa bảng của người Hà Tĩnh đã có từ hàng trăm năm. Đồng thời thể hiện được quá trình tụ cư, phân hóa xã hội và phong tục tập quán tang ma rất rõ thông qua nghiên cứu mộ thuyền Đồng Đầm (Thiên Lộc - Can Lộc - Hà Tĩnh).

### 2.2.1.3. Cổ vật bằng đá

Ở Hà Tĩnh chưa phát hiện cổ vật bằng đá thời Trần. Cổ vật bằng đá chủ yếu ở thời Lê Trung hưng có bia ký, khánh đá và tượng thú thờ ở các di tích [xem phụ lục 2.38 - 2.40 và phụ lục 2.43 - 2.44, tr 187 - 190].

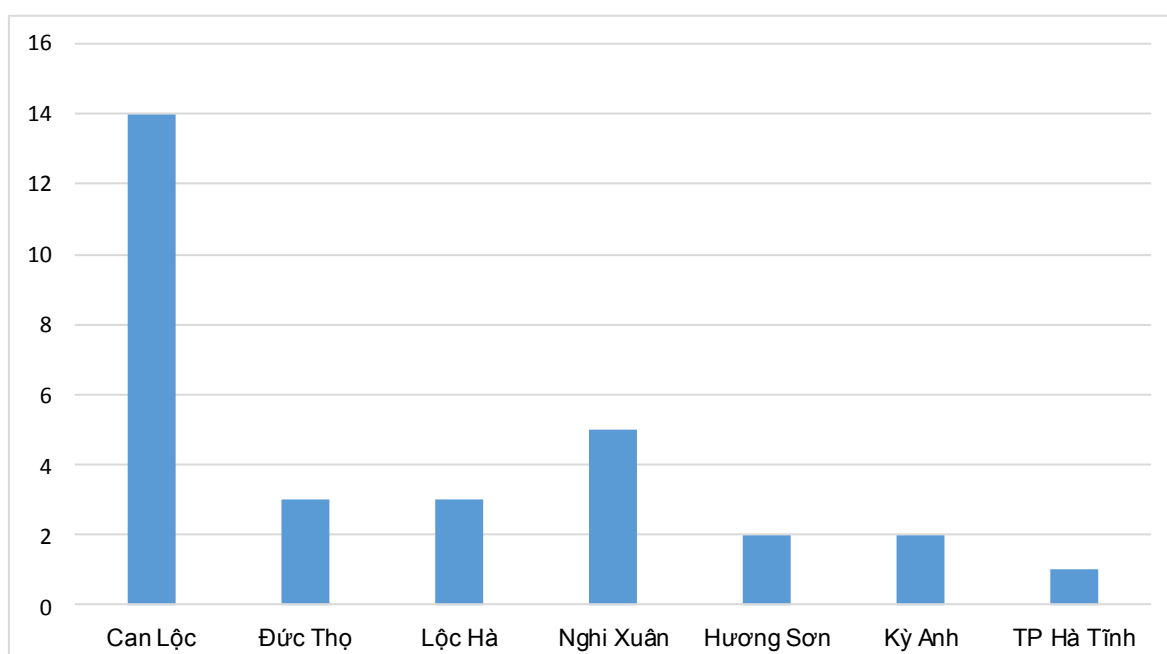
Bia ký cổ là một loại hình DSVHVT đặc biệt, là nguồn tư liệu gốc chứa đựng nhiều thông tin quý giá phản ánh nhiều mặt của đời sống xã hội trong quá khứ như lịch sử, văn hóa, giáo dục, tín ngưỡng, tôn giáo, phong tục, tập quán... Hà Tĩnh là một tỉnh nằm trong vùng văn hóa xứ Nghệ có truyền thống lịch sử, văn hóa. Trải qua thời gian và biến thiên của lịch sử, mảnh đất này đã để lại nhiều DSVH, trong đó có loại hình cổ vật bia ký. Bia ký cổ ở tỉnh Hà Tĩnh có văn bia chữ Hán, niên đại từ thời Hậu Lê cho đến thời Nguyễn. Trong số đó, bia ký cổ thời Lê Trung hưng ở tỉnh Hà Tĩnh chiếm số lượng lớn và nội dung phong phú nhất.

Bia đá ở nước ta thường có 2 mặt hoặc 4 mặt. Ở tỉnh Hà Tĩnh, theo thống kê của BTTHT, bia ký hiện có chủ yếu ở các di tích lịch sử - văn hóa như đình, đền, chùa, miếu, nhà văn thánh, nhà thờ họ và những nơi công cộng. Hiện nay có 84 bia đá nằm ở các huyện, thị, thành phố trong đó Can Lộc 22, Cẩm Xuyên 3, Đức Thọ 13, Lộc Hà 7, Nghi Xuân 10, Hương Sơn 8,



Kỳ Anh 4, Thạch Hà 4, thị xã Hồng Lĩnh 3, thành phố Hà Tĩnh 4 và 6 bia khắc chữ Quốc Ngữ.

Thời kỳ Lê Trung hưng ở Hà Tĩnh cũng ghi nhận sự phát triển kinh tế, thương mại lưu thông hàng hóa, tiền tệ, đặc biệt là ngoại thương, đã hình thành nên phố cổ Phù Thạch bên bờ sông Lam buôn bán khá tập nập giữa người bản xứ và tàu buôn Nhật Bản, Phúc Kiến (Trung Quốc), tạo nên một giai đoạn thịnh vượng ở các thương cảng cửa biển Hà Tĩnh.



**Biểu đồ 4: Biểu đồ biểu hiện phân bố số lượng bia ký thời Lê Trung hưng tại Hà Tĩnh**

(Nguồn: BTTHT)

Những đặc điểm như trên đã góp phần tạo nên một hệ thống DSVH còn gìn giữ được trong đó có bia ký thời Lê Trung hưng giúp chúng ta có một nguồn tư liệu quý và khá phong phú để tìm hiểu nghiên cứu lịch sử, văn hóa, xã hội, mỹ thuật đương thời. Chắc rằng, bia đá thời kỳ này được làm ra nhiều hơn số bia hiện có nhưng do biến thiên của lịch sử nên mất mát nhiều. Theo thống kê, hiện nay tỉnh Hà Tĩnh có 30 bia đá thời Lê Trung hưng [xem phụ

lục 5.5, tr. 225].

Bia đá thời Lê Trung hưng ở tỉnh Hà Tĩnh có kích thước vừa phải, chủ yếu được làm bằng đá granit, thường có 3 bộ phận hợp thành là trán bia, thân bia và đế bia. Trán thường được trang trí cầu kỳ với các đề tài rồng, mặt trời, mây lửa. Mặt chính trán bia thường khắc chữ Hán lớn ghi tên bia, thường có chữ 碑記 (bi ký) sau cùng. Thân bia với diềm bia trang trí hoa dây cách điệu, hoặc đôi câu đối, mặt bia khắc chìm toàn văn chữ Hán Nôm, chữ ở thân bia thường ở thể chân thư, chân phương, rõ ràng, được bố trí theo từng dòng từ trên xuống dưới, từ phải sang trái, cuối phần văn bia thường có dòng lạc khoản ghi người viết văn bia và niên hiệu triều vua dựng bia. Đối với bia 2 mặt, thân bia thường khắc chữ ở mặt trước, đôi khi khắc cả 2 mặt trước và sau. Đối với bia 4 mặt, thường khắc chữ cả 4 mặt như bia *Đặng tướng quân* ở xã Xuân Hồng - Nghi Xuân. Đế bia thường được cấu tạo hình khối chữ nhật hoặc một số bia đế được tạo rùa đội bia như *Lịch đại tổ sư luyện súng bi* ở xã Kỳ Thư, huyện Kỳ Anh. Rùa đội bia thường không nguyên khối thường gắn với thân bia thông qua đóng chốt. Rùa là một trong tứ linh: Long, ly, quy, phương; đội bia thường mang ý nghĩa trường cửu, vững chãi.

Nhìn chung về hình thức, bia đá cổ thời Lê Trung hưng ở Hà Tĩnh còn lại khá nguyên vẹn và được các chủ sở hữu bảo quản khá tốt, là nguồn tư liệu để nghiên cứu mỹ thuật, thư pháp cổ. Tuy nhiên, qua thời gian, chịu sự tác động của thiên nhiên và con người, một số bia đá bị mờ chữ nên việc nghiên cứu nội dung văn bia gặp nhiều khó khăn.

Bia ký thời Lê Trung hưng ở tỉnh Hà Tĩnh có nhiều nội dung, bao gồm về giáo dục khoa cử; tiểu sử danh nhân; lịch sử dòng họ; xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích; phong tục, tập quán; hậu thân.

Đôi nghê châu đặt trước thượng điện nhà thờ Nguyễn Huy Tự, xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc, cao 65cm, rộng 25cm, dày 20cm. Niên đại thế

kỷ XVIII. Nghệ trong tư thế ngồi châu có trang trí hình đao mác ở thân.

Voi đá ở đền thờ Hà Tông Mục, xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc niên đại thế kỷ XVII - XVIII trong tư thế quỳ. Tượng cao 80cm, dài 110cm, rộng 60cm.

Tiêu biểu cho cổ vật bằng đá ở Hà Tĩnh còn có *bia Sùng Chi bi ký* ở đền thờ Hà Tông Mục, xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc [xem phụ lục 4.1, tr. 206] và bia *Nguyễn Tường công bi ký* tại đền thờ Nguyễn Văn Giai (xã Ích Hậu, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh).

*Bia Sùng Chi* với toàn bộ bia được đặt trên đế bia 3 cấp, 4 mặt hình vuông, kích thước 89cm, 74cm và 64cm. Thân bia có kích thước 94cm x 58cm, lòng bia có kích thước 89cm x 45cm. Phía trên có mái che hình nón úp kích thước 69cm. Trên cùng có hình lò ô. Phần trán bia được trang trí hoa văn hình chữ V cách điệu cùng các họa tiết hình mây lửa trên diềm bia. Về nghệ thuật trang trí trên bia là các họa tiết trang trí kiến trúc ở thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII thời Lê - Trịnh, như: các áng mây cuộn xoắn lại cả hai đầu, phía sau mỗi áng mây lại có một giải mây cong vút hình nhọn (thường gọi là mây lửa). Phần diềm của bệ bia được các nghệ nhân chạm khắc trang trí vân hình sóng nước nhịp nhàng được lặp đi lặp lại liên tục. Ở mỗi khúc uốn hình sóng được diềm xuyên một bông hoa nhiều cánh đơn giản, được sắp xếp hoàn chỉnh, theo trục đối xứng chân diềm bia. Hình trang trí được chạm khắc với đường nét sắc nhọn, nhưng uyển chuyển, sinh động (ẩn dụ cầu mong cho đất nước quê hương với sự đóng góp của Hà Tông Mục trời yên biển lặng, mưa thuận gió hòa, đất nước phát triển, dân chúng có cuộc sống thanh bình ấm êm no đủ). Phía trên 4 mặt diềm bia đều có khắc các chữ đại từ và đôi câu đối chữ Hán:

- Mặt Bắc có các chữ “Tôn sự bảo từ kí” (Lời kí về việc suy tôn)
- Mặt Đông có các chữ “Nghĩa hương tính danh kí chú” (Ghi chép họ tên của những người làm điều nghĩa của làng) và câu đối.

- Mặt Tây có các chữ “Huệ điền phụng sự nghi chú” (ghi chú về nghi lễ thờ phụng và ruộng ân huệ)

Toàn bộ văn bia khắc lõm bằng chữ Hán, có một số chữ Nôm ghi tên xứ đồng, ruộng đất.

Bia *Nguyễn Tường công bi ký* là bia đá 2 mặt, khổ 135cm x 100cm, chạm mặt trời hoa lá, chim thú khá thâm mỹ. Văn bia chủ yếu viết về Tể tướng Nguyễn Văn Giai. Thừa nhỏ, ông là một nam nhi đỉnh ngộ, thần đồng. Năm 20 tuổi đỗ Giải nguyên. Năm 27 tuổi thi Đình đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, được ban chức Hàn lâm viện Hiệu lý. Năm 29 tuổi, gặp hoạn nạn chôn quan trường. Năm 38 tuổi, có tài văn chương nên được phục chức Hiệu thảo Hàn lâm viện. Năm 39 tuổi nhậm chức Hiến sát sứ xứ Thanh Hoa. Năm 40 tuổi thăng làm Đề hình Giám sát Ngự sử phụng sai Ký lục. Năm 41 tuổi thăng chức Ngự sử đài Đô Ngự sử có công trong việc quân nên được ban tước An Lộc tử. Nhiều lần đến Lạng Sơn làm công việc công sứ. Năm 44 tuổi làm chức Bộ hộ Thị lang, tước An Lộc bá. Năm 47 tuổi thăng chức Hộ bộ Tả Thị lang tham tòng Vương phủ, có công với xã tắc. Năm 48 tuổi, thăng chức Phó Đô ngự sử. Năm 49 tuổi, làm Thượng thư bộ Hộ, tước Vĩnh Lộc bá. Năm 51 tuổi làm chức Thượng thư bộ Lại. Năm 54 tuổi có công soạn thư giao hảo nên được thăng tước hầu. Năm 57 tuổi thăng tước Tào Quận công. Năm 62 tuổi thăng chức Thiếu bảo. Năm 63 tuổi được phong chức chương Lục bộ sự. Năm 69 tuổi thăng chức Thiếu úy. Nhờ có công lao, năm 70 tuổi được phong Dực vận tán trị công thần. Năm 71 tuổi được phong chức Thái phó. Ông mất năm Mậu Thìn, hưởng thọ 75 tuổi. Ngoài ra văn bia còn ghi lại các thê, tử của Tể tướng Nguyễn Văn Giai.

Như vậy, cổ vật bằng đá có từ lâu đời ở Hà Tĩnh. Trong đó bia ký thời Lê Trung hưng tại Hà Tĩnh không nhiều nhưng là cổ vật chứa đựng nhiều thông tin quan trọng về lịch sử, văn hóa gắn liền với quá trình tụ cư, phát triển

của các dòng họ và danh nhân có nhiều đóng góp trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc.

#### 2.2.1.4. Cổ vật bằng đồng

Thời Lý - Trần, Phật giáo hưng thịnh. Nên việc xây dựng chùa được thực hiện ở nhiều nơi trên cả nước. Chùa thì thường có chuông chùa bằng đồng và các pháp khí khác. Với số lượng đồ sộ về chuông đồng và những đồ đồng phục vụ các công trình kiến trúc, các hoạt động, nghi lễ Phật giáo cùng tứ đại khí: tháp Báo Thiên, chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh, tượng chùa Quỳnh Lâm đã để lại danh tiếng, niềm tự hào về nghệ thuật đúc đồng, tài năng trí tuệ của các nghệ nhân [67, tr.108].

Hiện có ba quả chuông thời Trần được công nhận bảo vật quốc gia: Chuông chùa Bình Lâm (ở tỉnh Hà Giang), chuông chùa Vân Bản (tại Bảo tàng Lịch sử Quốc gia) và chuông chùa Rôi (ở BTTHT).

Chuông chùa Rôi được một số người dân phát hiện năm 1989 trên khu đất trước đây ngôi chùa Rôi đã thành phế tích tại xã Cẩm Thịnh, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh. Sau được phát hiện chuông đã được chuyển qua các cơ quan khác nhau để cất giữ. Hiện nay, chuông được đưa về bàn giao cho BTTHT bảo quản và phát huy giá trị. Có tên là chuông chùa Rôi vì được phát hiện ở chùa Rôi chứ trên chuông không có dòng Hán tự đại tự nào ghi tên chuông chùa như những những quả chuông có niên đại muộn về sau này như chuông Yên Lạc (xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên), chuông chùa Hương Tích (xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc), chuông chùa Yên Nhân (xã Thạch Hải, huyện Thạch Hà) thời Tây Sơn và chuông chùa Văn Nghiêu (xã Thạch Bình, TP Hà Tĩnh), chuông chùa Tĩnh Lâm (xã Tân Lâm Hương, huyện Thạch Hà) thời Nguyễn... Tất cả những quả chuông ở Hà Tĩnh niên đại muộn hơn chuông chùa Rôi đều có đại tự chữ Hán ghi tên chuông [xem phụ lục 2.68, tr 203].

Chuông chùa Rối bao gồm quai và thân. Quai được tạo thành theo hình dáng một con rồng trong tư thế khom lưng, bốn chân bậm bạp, mỗi chân 4 móng kiểu móng đại bàng quắp lấy đỉnh chuông. Rồng ở đây được tạo tác khá công phu, toàn thân tạo vảy, giữa mỗi vảy có chấm tròn, bố trí xen kẽ nhau theo kiểu vảy cá chép, lưng rồng có bờm thấp cao khác nhau trông khá sinh động. Đuôi rồng cụt, đầu rồng nhỏ so với thân, có những bờm tí ti. Đường nét thân rồng khum thành một vòng cung đều đặn chắc khỏe có thể treo trên giá chịu được trọng lượng hàng trăm ki lô gam của quả chuông.

Thân chuông hình khối trụ tròn liền khối bằng đồng, miệng to và nhỏ khum thon dần về phía đỉnh. Thân chuông được trang trí, chia thành hai phần được giới hạn bởi năm đường gờ nổi, đường gờ nổi chính giữa to, cao hơn cả. Phần trên cao 57cm chia thành bốn hình thang cân, đứng, bằng nhau. Những ô hình thang cân, cạnh dưới to, cạnh trên nhỏ, hai cạnh bên bằng nhau. Phần dưới cao 35cm, chia thành bốn ô hình chữ nhật nằm bằng nhau. Hình chữ nhật nằm được giới hạn thông qua năm đường gân nhỏ chạy dọc từ trên xuống dưới và chạy ngang bao quanh chuông. Trên đỉnh là ba đường gân chạy bao quanh với khoảng cách đều nhau tạo thành những đường tròn đồng tâm. Chuông có 6 núm thỉnh chuông, hình dáng giống nhau, kích thước bằng nhau: 10cm, hình tròn hoa sen với 13 cánh sen lớn, lật úp, đều nhau, 13 cánh sen nhỏ cũng lật úp đều nhau, cánh to, cánh nhỏ bố trí xen kẽ nhau. Trong số các núm đó, có 2 núm được bố ở vị trí gần dưới miệng chuông, trên các đường gờ nổi, nằm đối xứng nhau qua tâm chuông, chia đường tròn phía dưới chuông thành hai cung tròn bằng nhau. Ở đường tròn gờ nổi ở giữa chuông, bố trí bốn núm chuông ở khoảng cách đều nhau với hai cặp đối xứng nhau qua tâm chuông. Phần miệng chuông được trang trí cầu kỳ với 86 cánh hoa sen lật úp, viền cánh sen có hai đường gờ nổi, trong số đó có 43 cánh to, 43 cánh nhỏ nằm xen kẽ nhau bao quanh vành miệng chuông. Kích

thước chuông cao 115cm (tính từ miệng chuông đến quai chuông), đường kính miệng 65cm, tỷ lệ giữa chiều cao và đường kính miệng 1,738. Như vậy, tổng các cánh hoa sen ở nhúm thỉnh chuông và miệng chuông đều số lẻ. Theo quan niệm của người Á Đông, số lẻ là số phát triển.

Trên chuông chùa Rôi có khắc bài thơ thất ngôn tứ tuyệt bằng chữ Hán của Hiệp Thạch Phạm Sư Mạnh. 33 chữ Hán được khắc phần lớn thể hành thư, một số chữ ở thể thảo thư như chữ 海 (Hải) ở dòng đầu, chữ 安 (An) ở dòng cuối. Một số chữ thiếu nét như chữ 南(Nam), chữ 里(Lý). Một số chữ bị mờ khó đọc như chữ 端 (Đoan) ở dòng đầu, chữ 艱 (Gian) ở dòng hai, chữ 路 (Lộ) ở dòng ba.

#### Nguyên văn chữ Hán

南望橫山大海端  
鯨濤洶湧白澗艱  
迢迢萬里南征路  
車駕荒洲布政安  
硤石范師孟

#### Phiên âm

*Nam vọng Hoàn Sơn đại hải đoan,  
Kình đào húng dũng bạch vân gian,  
Thiều thiều vạn lý nam chinh lộ,  
Xa giá hoang châu Bố Chánh an.  
Hiệp Thạch Phạm Sư Mạnh.*

#### Dịch nghĩa

Nhìn theo núi Hoàn Sơn, phía Nam là một vùng biển lớn,  
Sóng kinh dữ dội tung bọt trắng,  
Trùng trùng vạn dặm đường Nam chinh,  
Xa giá đến châu Bố Chánh giúp chính sự được yên”.  
(Phạm Sư Mạnh, hiệu Hiệp Thạch)

*(Đình Khắc Thuân dịch)*

Phạm Sư Mạnh là một nhà thơ thời nhà Trần theo xa giá nhà vua thân chinh đi chinh phạt Chiêm Thành đến đất châu Bố Chánh. Trước cảnh tượng hùng vĩ, bao la mà hoang vắng của non nước, đất trời của dãy Hoành Sơn hùng vĩ, giáp với biển Đông, vùng xa xôi của quốc gia Đại Việt, tức cảnh nhà thơ đã sáng tác ra bài thơ này.

Chuông chùa Rối mang những đặc trưng của chuông thời Trần, đã được công nhận bảo vật gia. Hiện nay chuông thời Trần rất hiếm và đều đã trở thành Bảo vật quốc gia là chuông chùa Vân Bản phát hiện ở Đồ Sơn - Hải Phòng do Bảo tàng Lịch sử Quốc gia bảo quản và chuông chùa Bình Lâm hiện được chùa Bình Lâm, xã Phú Linh, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang bảo quản. So sánh chuông chùa Rối với hai quả chuông thời Trần ở phía Bắc trên, có thể thấy một số điểm giống nhau và khác nhau nhất định.

Điểm giống: Thân trang trí gờ nổi chia thành 8 ô: 4 ô hình thang, 4 ô hình chữ nhật. Ba quả chuông đều không có đại tự chữ Hán ghi tên chuông trên mặt chuông. Các bài minh văn đều viết theo lối khắc chữ chứ không phải đúc chữ. Bài minh văn đều được khắc phần phía trên của thân chuông, trong ô hình thang cân. Một số chữ trên chuông viết thiếu nét như đề kỵ húy thời Trần có ở chuông chùa Rối và chuông chùa Vân Bản. Trang trí quai chuông đều rồng khum, toàn thân vẩy cá chép. Núm thỉnh chuông đều hình tròn, đều có số lượng 6 núm, bố trí tương tự nhau, viền miệng chuông trang trí hoa sen úp, cánh to và nhỏ xen kẽ nhau.

Điểm khác: Kích thước chuông chùa Rối, cao 115cm, đường kính miệng 65cm, tỷ lệ giữa chiều cao và đường kính miệng là 1,738, cao hơn chuông chùa Bình Lâm (1,58) và chuông chùa Vân Bản (1,56). Quai chuông chùa Rối hình một con rồng khum lưng với 4 chân. Còn các quả chuông kia là hai con rồng, mỗi con hai chân, đầu đuôi vào nhau tạo búp sen làm thành quai. Đầu rồng chuông chùa Rối nhỏ, có đuôi cụt, mặt miệng không rõ so với



các quả chuông còn lại. Bài minh văn chuông chùa Rối cũng có nội dung khác. Số lượng chữ bài minh văn cũng ít nhất (33 chữ). Phong cách khắc chữ hành thư giống với chuông chùa Vân Bản, nhưng khác với chân thư chuông chùa Bình Lâm. Một số chữ Hán trên chuông chùa Rối còn ở dạng thảo thư.

So sánh các chuông thời Trần hiện có cho ta thấy những điểm tương đồng và khác biệt để từ đó giúp chúng ta nhận thức được giá trị lịch sử, văn hóa chung của chuông thời Trần đồng thời giúp chúng ta nhận biết được những đặc điểm độc đáo riêng có của mỗi quả chuông phản ánh sự tương đồng và đa dạng trong văn hóa vùng miền của Việt Nam của quả chuông thời Trần.

Ấn sảnh Môn Hạ [xem phụ lục 2.49, tr.190] là cổ vật bằng đồng phát hiện và sưu tầm tại xã Hương Giang, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh năm 1962. Ấn sảnh Môn Hạ là bảo vật hiếm hoi còn sót lại mang dấu ấn của nền hành chính quốc gia cuối thời Trần được biết đến cho đến tận ngày nay.

Ấn sảnh Môn Hạ là chiếc ấn đồng nguyên khối, cao 8,5cm, có mặt hình vuông kích thước 7,3cm x 7,3cm khắc tên ấn bằng 4 chữ Hán thể triện thư. Thân ấn tạo thành 3 cấp, to dần về phía mặt ấn. Núm ấn là hình khối chữ nhật. Phía bên phải trên bề mặt cấp thứ nhất khắc chìm 4 chữ Hán: 門下省印 (Môn Hạ sảnh ấn). Phía bên trái cũng trên bề mặt cấp thứ nhất khắc chìm 11 chữ Hán: 隆慶五年五月二十三日造 (Long Khánh ngũ niên, ngũ nguyệt, nhị thập tam nhật tạo), tức ấn được tạo tác vào ngày 23 tháng 5 năm Long Khánh thứ 5 (1376) triều vua Trần Duệ Tông.

Ấn sảnh Môn Hạ là ấn đồng duy nhất được biết cho đến tận ngày nay thể hiện cụ thể minh chứng cho một phần nền hành chính quốc gia thời Trần bên cạnh sảnh Trung Thư và sảnh Thượng Thư. Ấn có nội dung rõ ràng, niên đại cụ thể, là bảo vật rất quan trọng hiếm hoi còn sót lại cho đến ngày nay [116].

Thời Hậu Lê, ở Việt Nam, cổ vật bằng đồng tuy không có sự nổi trội so với cổ vật làm bằng chất liệu khác nhưng cũng có sự phát triển. Chuông đồng

thời Hậu Lê khá ít, chưa phát hiện được quả chuông nào niên đại thời kỳ này, có thể do vai trò của Nho giáo lấn át Phật giáo, còn các loại hình như âm, hình dáng khác nhau như hình bầu, hình tỷ bà, hình quả dưa được trang trí với các đề tài cánh hoa sen, mô típ hoa chanh cách điệu, miệng mỏ chim cũng tương đối phổ biến.

Tiền đồng thời Hậu Lê có sự phát triển rực rỡ. Đặc biệt là thời Lê sơ, do nhu cầu của xã hội, tiền đồng được đúc rất nhiều, có tính thẩm mỹ cao và đã trở thành chuẩn mực với các đồng tiền như Thuận Thiên Thông Bảo, Hồng Đức Thông Bảo, Diên Ninh Thông Bảo...

Ở Hà Tĩnh, cổ vật Việt Nam bằng đồng thời Trần - Lê có: tiền, tượng, sách và ấn chương. Tiền thời Lý - Trần chưa phát hiện được ở Hà Tĩnh. Mà thời Trần, người dân Hà Tĩnh thường sử dụng tiền nhà Đường và nhà Bắc Tống (Trung Quốc). Các ngôi mộ thuyền thân cây khoét rỗng thời Trần có đồ tùy táng là tiền đồng phản ánh điều đó.

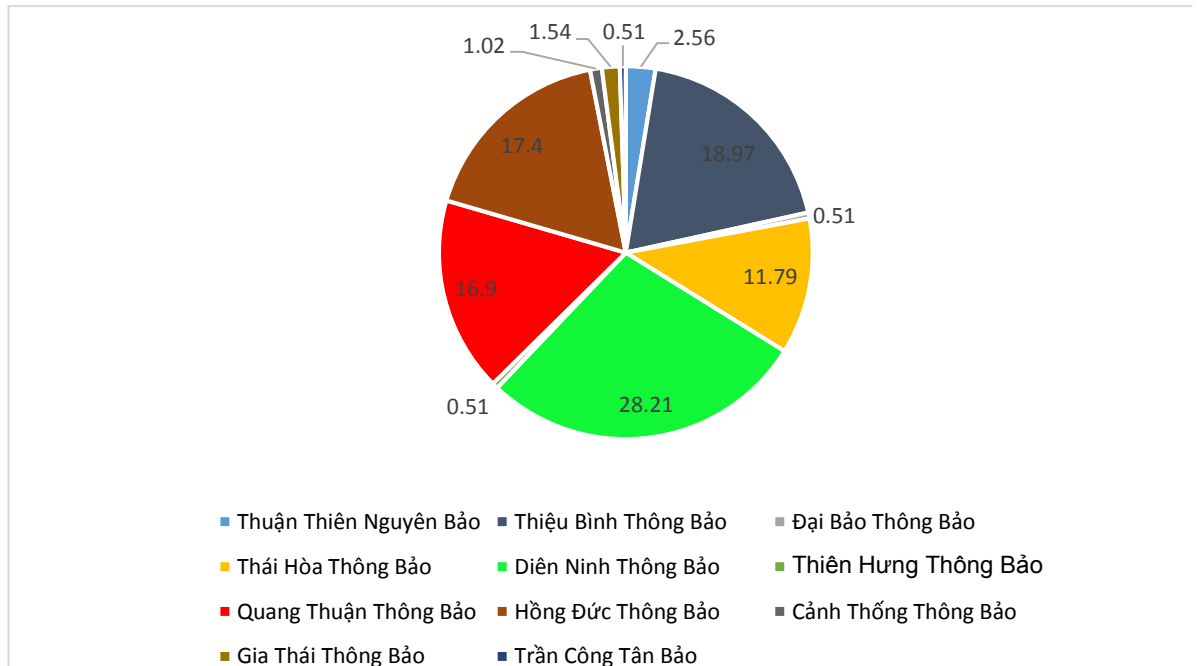
Tiền cổ ở Hà Tĩnh phát hiện được trên 20 bộ sưu tập với nhiều loại tiền Việt Nam, Trung Quốc và Nhật Bản niên đại trải dài từ thời Bắc thuộc cho đến triều Nguyễn phản ánh nhiều mặt của xã hội trong đó có nội, ngoại thương. Đây là một trong những tỉnh có sự phát hiện tiền cổ nhiều nhất. Đó là chưa kể nhiều bộ sưu tầm tiền phát hiện của nhân dân mà các cơ quan hữu quan không tiếp cận được. Đồng tiền Việt Nam niên đại sớm nhất ở Hà Tĩnh là đồng tiền Thiên Phúc Trấn Bảo thời Tiền Lê được phát hiện ở Kỳ Anh Hà Tĩnh. Đồng tiền được phát hiện muộn nhất là đồng tiền Bảo Đại Thông Bảo, phát hiện ở xã Mai Phụ, huyện Lộc Hà. Như vậy, Hà Tĩnh là một tỉnh nhỏ mà phát hiện được rất nhiều tiền. Giá trị đồng tiền là lưu thông. Tiền được lưu thông rộng rãi ở Hà Tĩnh thời Hậu Lê, Tây Sơn và Nguyễn, thời điểm nhiều ngành nghề truyền thống được chuyên môn hóa hướng đến sản xuất hàng hóa như bươi Phúc Trạch, nhung hươu Hương Sơn, yến sào, cửu khổng Kỳ Anh,

trâm hương, ngà voi, tứ thiết... thì đồng tiền sẽ trở nên rất quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế và nội ngoại thương ở Hà Tĩnh.

Sau khi đánh bại quân Minh xâm lược, ca khúc khải hoàn, Lê Lợi lên ngôi vua, thành lập nhà Lê sơ, đặt quốc hiệu Đại Việt, lấy niên hiệu Thuận Thiên (1428 – 1433) và cho đúc tiền Thuận Thiên Nguyên Bảo (順天通寶) vào thời kỳ đầu tiên của niên hiệu Thuận Thiên, để bù cho sự khan hiếm tiền tệ lúc bấy giờ do bị chiến tranh tàn phá. Vua cho rằng “tiền tệ là huyết mạch của dân chúng, không thể không có”, chế định ban “tiền tệ chế luật lệ, dĩ thuận dân ý” (luật về tiền tệ, thuận theo ý dân). Tuy được đúc không nhiều nhưng nó đã góp phần ổn định tiền tệ, phát triển kinh tế thời kỳ đầu Lê sơ. Chất lượng tiền hơn giai đoạn trước đó, đã đặt nền móng cho tiền tệ thời kỳ sau. Trong các bộ sưu tập tiền ở Hà Tĩnh có nhiều đồng tiền Thuận Thiên Thông Bảo (順天通寶) cho thấy đồng tiền này sử dụng khá phổ biến ở vùng phía Nam của quốc gia Đại Việt trên địa bàn Hà Tĩnh thời bấy giờ.

Tiền thời Lê sơ (1428 - 1527) ở Hà Tĩnh [xem phụ lục 02.14 - 2.22, tr. 183 - 184], [xem phụ lục 5.6, tr.227] gồm 11 loại ở Hà Tĩnh, phát hiện nhiều trong bộ sưu tập tiền ở xã Hương Quang, xã Ân Phú (huyện Vũ Quang), xã Thạch Bình (TP Hà Tĩnh), xã Vĩnh Lộc (huyện Can Lộc), xã Yên Hòa, xã Cẩm Duệ (huyện Cẩm Xuyên), xã Hương Xuân (huyện Hương Khê), Cửa Khẩu ở thị xã Kỳ Anh bao gồm có đồng Thuận Thiên Thông Bảo (順天通寶) của Lê Thái Tổ, đúc từ 1428 đến 1433, Thiệu Bình Thông Bảo (紹平通寶) của vua Lê Thái Tông, được đúc từ 1434 đến 1439, Đại Bảo Thông Bảo (大寶通寶) là đồng tiền cực hiếm trên thị trường tiền cổ, của vua Lê Thái Tông, được đúc từ 1440 đến 1442, Thái Hòa Thông Bảo (太和通寶) của vua Lê Nhân Tông, được đúc từ 1443 đến 1453, Diên Ninh Thông Bảo (延寧通寶) của vua Lê Nhân Tông, được đúc từ 1454 đến 1459, Thiên Hưng

Thông Bảo (天興通寶) của vua Lê Nghi Dân, đúc năm 1459, Gia Thái Thông



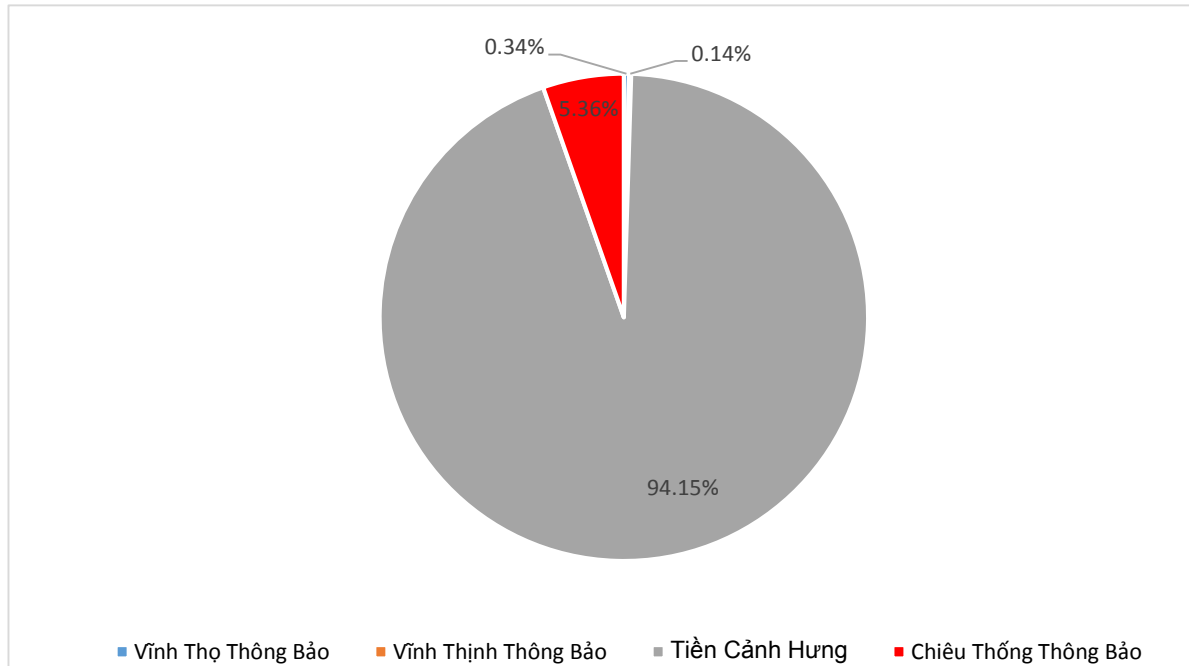
**Biểu đồ 5: Biểu đồ thể hiện tỷ lệ các loại tiền thời Lê sơ tại Hà Tĩnh**

(Nguồn: BTTHT)

Bảo (嘉泰通寶) của vua Lê Thế Tông đúc năm 1573-1577, Quang Thuận Thông Bảo (光順通寶), Hồng Đức Thông Bảo (洪德通寶) của vua Lê Thánh Tông, đúc từ 1460 đến 1497, Cảnh Thống Thông Bảo (景統通寶) của vua Lê Hiến Tông đúc năm 1498-1504.

Tiền thời Lê Trung hưng [xem phụ lục 2.23 - 2.35, tr.184 - 185] phát hiện ở 6 địa phương của Hà Tĩnh, niên hiệu Cảnh Hưng, vua Lê Hiến Tông (1740 -1786) đúc nhiều tiền nhất, chiếm số lượng áp đảo, phát hiện được nhiều nơi trong các bộ sưu tập tiền ở Hà Tĩnh, sau đó mới đến đồng Chiêu Thống Thông Bảo (昭統通寶) của Lê Mẫn Đế đúc năm 1787 - 1788; Vĩnh Thọ Thông Bảo (永壽通寶) của Lê Thần Tông, đúc năm 1658 - 1661; Vĩnh Thịnh Thông Bảo (永盛通寶) của Lê Dụ Tông, đúc năm 1705 - 1720.

Tiền thời Lê Trung hưng phát hiện ở Hà Tĩnh [xem phụ lục 5.8, tr.231] với số lượng lớn hơn, nhưng chất lượng kém hơn tiền thời Lê sơ, đặc biệt là tiền thời vua Lê Hiến Tông, niên hiệu Cảnh Hưng (1740 - 1786). Thư pháp tiền Lê Trung hưng theo thể chân thư nhưng không sắc sảo bằng tiền thời Lê sơ.



**Biểu đồ 6: Biểu đồ thể hiện tỷ lệ các loại tiền**

**thời Lê Trung hưng tại Hà Tĩnh (Nguồn: BTTHT)**

*Ấn Hành Tầu thổ vực nhất đốc thập đạo tướng ty chi ấn* là chiếc ấn đồng duy nhất thời Lê sơ được phát hiện ở Hà Tĩnh. Ấn cao 10cm. Mặt ấn hình vuông 8cm x 8cm, dày 2cm. Cổ vật nặng 1kg. 11 chữ Hán khắc âm bản trên bề mặt dấu thể triện thư: 行走土域一篤十道將司之印 (*Hành Tầu thổ vực nhất đốc thập đạo tướng ty chi ấn*). Mặt bên phải khắc 10 chữ Hán thể chân thư: 洪順二年二月十六日造, (Hồng Thuận nhị niên nhị nguyệt thập lục nhật tạo, tức ấn được chế tạo ngày 16 tháng 2 năm Hồng Thuận thứ 2 (1510), đời vua Lê Tương Dực). Núm ấn cao 8cm, hình trụ tròn thon

nhỏ lên phía trên [xem phụ lục 2.51, tr.191].

Tượng cổ Quan Thế Âm Bồ Tát [xem phụ lục 2.36, tr 186] là sản phẩm của nghệ thuật dân gian và nghề đúc đồng thủ công truyền thống. Hiện BTTHT đang lưu giữ 4 tượng Phật, trong đó 3 pho bằng gỗ sưa tằm tại chùa Cẩm Sơn, hiện đã bị hư hỏng và 1 pho Quan Thế Âm Bồ Tát khá quý hiếm, niên đại bước đầu được xác định vào cuối Lê đầu Nguyễn.

Tượng Quan Thế Âm Bồ Tát do ông Nguyễn Văn Minh, cán bộ hưu trí xã Kỳ Châu, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh phát hiện ở dưới lòng đất tại địa điểm chùa Mỹ Lu (nay đã trở thành phế tích), thuộc địa phận xã Kỳ Văn, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh khi làm thủy lợi vào khoảng năm 1977. Sau đó, tượng được đưa về bảo quản tại gia đình. Nhận thấy đây là một hiện vật có giá trị, ngày 22 tháng 5 năm 2001, ông đã chuyển nhượng cho BTTHT.

Tượng cổ Quan Thế Âm Bồ Tát trong tình trạng tương đối nguyên vẹn, làm bằng chất liệu đồng, kỹ thuật chế tác thủ công, màu vàng đen. Tượng cao 22cm, đế rộng 15,5 cm, trọng lượng 4,25kg, bên trong rỗng, ngồi theo thế thiền, khoanh chân trên bệ sen được trang trí 15 cánh sen to, xen kẽ 15 cánh sen nhỏ, lật ngửa, đều nhau. Bàn chân trái ngửa lòng, thấy rõ 5 ngón chân, tay trái bắt quyết, ở giữa ngón tay trỏ và ngón cái có hòn ngọc, tay phải úp lại thấy rõ cả bàn tay. Phía trên ngực có hình chữ Vạn (卐) đắp nổi. Khuôn mặt tròn, hiền từ, mắt nhỏ khép hờ, mồm mím, đầu hơi hướng về phía trước, tóc xoắn ốc, tai to chảy dài. Thân mặc áo choàng tạo dải mềm mại, cổ áo choàng được trang trí những cánh sen.

Tượng Quan Thế Âm Bồ Tát lưu giữ tại BTTHT, là một hiện vật quý hiếm, được chế tác bởi bàn tay tài hoa của những người thợ đúc đồng dưới chế độ phong kiến cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, qua đó gửi gắm tình cảm, quan niệm về nhân sinh quan và thế giới quan Phật giáo của người xưa.

Việc bảo quản cẩn thận cổ vật nhằm góp phần bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa do tiền nhân để lại.

Tượng A Di Đà chùa Hương Tích [xem phụ lục 2.37, tr 186] là bức tượng A Di Đà bằng đồng nguyên khối, đúc rỗng phía trong, nặng 15 kg, cao 35cm, rộng 25cm, dày 22cm, trong đó thân cao 20cm, thân rộng 20cm. Tượng đang trong tư thế ngồi thiền, ngực nở, bụng thon, áo bó sát người ảnh hưởng bởi phong cách nghệ thuật đúc tượng thời Mạc. Đầu tượng tương đối to so với thân người, khối hình cũng có nhiều biểu hiện của phong cách dân gian trong chế tác tượng, tạo nên vẻ đẹp “đột ngột” mang khuôn mặt với nét chân dung của những nông dân chân chất, áo tượng có nhiều nếp bó sát mang phong cách thời Mạc, hóm nhách, ngăn cánh tay thân tượng, bụng lá thôn. Anh lạc trung tâm thay cho chữ Phạn là bông hoa sen cùng hệ thống hạt còn thấy được phong cách thế kỷ XVI, nửa đầu thế kỷ XVII. Cánh tay áo bấp tay cũng thể hiện hàng hạt nhận thức được thời Mạc thế kỷ XVII. Tính dân gian của tượng cũng được thể hiện ở chỗ trên đầu của tượng có những vân xoắn ốc đơn giản, chỉ làm 3 tầng đủ để hiểu được gắn với những chữ thánh của nhà Phật. Mặt trên từ dưới nhỏ dù khuôn mặt khá bầu bĩnh, các vạt áo được thả buông thẳng xuống ở vai bên trái tại eo của tượng đã có 5 nếp áo có phần lững lơ nhưng đủ phủ đi mặt phẳng không gian trông nửa lưng bên phải tạo nên sự mềm mại, đây là sản phẩm của những nghệ nhân không chuyên, cho thấy sự len lõi của Phật giáo vào trong dân không chuẩn mực như ở những tượng Phật ở Bắc Bộ. Đài sen theo bấp đùi nửa tròn, nửa oval. Áo khoác là bào. Một số nhà dân tộc học mỹ thuật văn hóa Bắc Bộ thống nhất đến tận sông Gianh. Yếu tố dân gian vẫn duy trì ở Nghệ Tĩnh, ở vùng phen giậu. Huyệt trí tuệ mang ý nghĩa lậu tận thông đã được dân gian hóa mở ra đạo pháp dân cho đời.

Cuốn sách bằng đồng *Hậu thân thư ký* [xem phụ lục 2.50, tr 191] được phát hiện cách mặt đất khoảng 1m, gần di tích đền Nốc thuộc xã Đức Tân,

nay là xã Trường Sơn, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh và được cán bộ chuyên môn Bảo tàng Nghệ Tĩnh sưu tầm cách đây tròn 47 năm (năm 1977). Sau khi tách tỉnh năm 1991, hiện vật được đưa về bàn giao cho BTTHT bảo quản tại kho hiện vật kim loại. Đây là cuốn sách độc đáo, độc bản bằng đồng duy nhất được biết cho đến nay bằng đồng được tìm thấy trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, có giá trị về nhiều mặt.

Cuốn sách được chế tác thủ công khá công phu, hình chữ nhật khổ 15,5cm x 26cm, nặng 3kg, chất liệu bằng đồng lá, bao gồm 19 trang, có quy cách trình bày theo hình thức sách cổ. Trang bìa, xung quanh được trang trí hoa văn cúc dây, ở giữa khắc bốn chữ Hán: 後神書記 (Hậu thần thư ký) bố trí theo chiều dọc của cuốn sách từ trên xuống dưới. Các trang còn lại được khắc chữ Hán thể chân thư, chữ to, khá đẹp, dễ đọc. Mỗi trang trừ lề xung quanh khá rộng, lề bên phải mỗi tờ được đục bốn lỗ để buộc các tờ lại với nhau thành quyển. Mỗi tờ được khắc năm hàng chữ Hán, sắp xếp theo chiều dọc cuốn sách, thứ tự từ trên xuống dưới, từ phải sang trái. Sách được chia thành hai phần, làm trong hai giai đoạn khác nhau. Phần đầu 10 tờ, phần sau 9 tờ.

Tình trạng sách đồng hiện không nguyên vẹn, mất một số tờ, được sắp xếp lộn xộn, màu nâu xanh do bị ô xy hóa, viền sách rách nhiều miếng nhỏ ở các trang.

Về nội dung, đây cơ bản là bài ký ghi chép lý lịch, công đức của ngài hậu thần quan và các nhân vật có liên quan, sau khi tạ thế, được phụng thờ như thần linh phía sau bàn thờ thần ở đình làng Trường Xuân, cụ thể có thể được chia làm 4 phần như sau:

Phần một đề cập đến lý lịch hậu thần quan và người thân. Hậu thần quan tên thật là Lê Quang Đại, tự là Hoàn Huru, tước là An Vinh hầu, thụy là Minh Tín. Ông được phong tặng Minh Nghị Tướng quân, Đô Chỉ huy sứ ty,



Đô Chỉ Hhuỵ đồng tri, có vợ chánh thất là bà Võ Lãnh, người xã Bùi Xá, huyện La Sơn, phủ Đức Quang. Bà được phong tặng Huy Nhân, hiệu là Từ Ý. Gia đình ông bà có cuộc sống hạnh phúc, sinh được cả trai và gái, con cháu phồn thịnh, gia tộc vinh hiển. Trưởng nữ là Quận phu nhân Lê Thị Hưng, được tuyển cung hầu cận, lo việc nội thị. Quận phu nhân là người hiếu thảo luôn nghĩ đến cha mẹ, xóm làng, ban phát vô số ân huệ cho quê nhà. Nhờ đó, tất cả trẻ già trong các giáp của xã An Việt Thượng lấy làm cảm kích nguyện mãi cúng tế về sau khi bà tạ thế. Lê Quang Đại và vợ là bà Võ Lãnh sau khi mất cũng được 4 giáp cúng tế đúng theo nghi lễ.

Phần thứ hai đề cập đến nghi lễ và văn tế Hậu thân quan và người thân và đóng góp của các giáp trong làng Trường Xuân cho việc tổ chức lễ tế vào các dịp Tết Nguyên Đán và các ngày chính kỵ của vợ chồng hậu thân quan. Các lễ tiết đều có người đến từ đường quét dọn. Mang lễ vật đến từ đường cúng tế đúng nghi thức. Xong lễ, thủ từ mỗi giáp được biếu nửa đầu heo, một bát xôi. Phần còn lại chiếu theo lệ làng ăn uống. Những người đứng ra tế lễ thường được chọn từ những người có uy tín, trọng vọng như giám sinh, sinh đồ, hương lão, xã trưởng, quan viên, nội giám, sắc mục, lính binh. Ngày mùng 2 tháng giêng Tết Nguyên Đán, giáp Trường Thọ có bốn phen sắm sửa. Ngày 30 tháng Chạp, giáp Thượng Thọ có bốn phen sắm sửa. Ngày mùng 1 tháng Giêng, giáp Chánh Đông có bốn phen sắm sửa. Hàng năm vào ngày 24 tháng 4 là ngày chính kỵ của bà Võ Lãnh. Bốn giáp trong thôn chuẩn bị sắm sửa 1 con heo giá tiền xưa là 1 quan 500 tiền, xôi 1 mâm trị giá 500 tiền, vàng mã 300 thoi và trầu rượu. Trong nghi lễ ngày chính kỵ soạn văn tế có đoạn: “Kính nhớ Đức Bà, giữ gìn đạo vợ, đầy đủ mẫu nghi, gia đình phúc đức, ơn khắp xóm làng. Nay gặp ngày kỵ, lòng nhớ không thôi. Tế lễ đơn sơ, nghĩa cả sáng ngời. Kính hưởng”. Hàng năm vào ngày mùng 9 tháng 7 là chánh kỵ của ngài Hậu thân quan Lê Quang

Đại. Các bước tế lễ cũng tương tự như tế lễ bà Võ Lãnh. Bốn giáp trong thôn mỗi giáp có bốn phần sắm sửa 1 con heo trị giá 1 quan 500 tiền xưa, xôi 1 mâm trị giá 500 tiền, vàng mã 300 thoi và trầu rượu. Trong văn tế có đoạn: “Kính nhớ Đức Ông, đáng đáp khôì ngô, bằm chất thuần túy. Danh dậy triều đình, ơn đầy làng xóm. Nay gặp ngày kỵ, lòng nhớ khôn thôi. Tế lễ đơn sơ, nghĩa cả sáng ngời. Kính hưởng”.

Phần thứ ba đề cập đến phân ruộng hương hỏa cho hậu thân quan Lê Quang Đại và người thân. Phần này trong sách đề cập rất rõ phân diện tích, số ruộng, địa điểm làm hương hỏa, cụ thể:

- 1 sở ruộng 2 sào tọa lạc tại chỗ Đồng Phan.
- 1 sở ruộng 2 sào tọa lạc tại chỗ Đồng Lộng (Rộng, Luống)

Giáp Trường Thọ:

- Nhận 100 quan tiền cổ xưa, ruộng tư 1 mẫu.
- 1 sở ruộng 2 sào rưỡi, tọa lạc ở chỗ Đồng Trung (Trong)
- 1 sở ruộng 3 sào tọa lạc tại chỗ Đồng Chàng

Giáp Chánh Đông:

- Nhận 100 quan tiền cổ, ruộng tư 1 mẫu
- 1 sở ruộng 3 sào, tọa lạc tại chỗ Đồng Phan
- 1 sở ruộng 3 sào tọa lạc tại chỗ Đồng Cây Lãng (rừng)
- 1 sở ruộng 3 sào, tọa lạc tại chỗ Đồng Cửa Sổ
- 1 sở ruộng 2 sào, tọa lạc tại chỗ Đồng Cửa Ao
- 1 sở ruộng 2 sào tọa lạc tại chỗ Đồng Cửa Sổ
- 1 sở ruộng 1 sào rưỡi tọa lạc tại chỗ Đồng Đàm
- 1 sở ruộng 1 sào rưỡi tọa lạc tại chỗ Đồng Cập (gấp)
- 1 sở ruộng 3 sào tọa lạc tại chỗ Đồng Nhà Vàng
- 1 sở ruộng 3 sào tọa lạc tại chỗ Đồng Cây Roi
- 1 sở ruộng 3 sào rưỡi tọa lạc tại chỗ Đồng Mài

Giáp Cường Thạnh: Nhận 100 quan tiền cổ, ruộng tư 1 mẫu.

Phần bốn đề cập đến các địa danh cổ. Theo sách *Hậu thân bi ký*, xã Trường Sơn, huyện Đức Thọ, thời Lê Trung hưng, vào nửa đầu thế kỷ XVIII có tên là xã An Việt Thượng, huyện La Sơn, phủ Đức Quang. Xã có thôn Trường Xuân chia làm 4 giáp Thượng Thọ, giáp Trường Thọ, giáp Chánh Đông, giáp Cường Thạnh. Các địa danh nôm như Đồng Phan, Đồng Lộng, Đồng Trong, Đồng Chàng, Đồng Cây Lãng, Đồng Cửa Sổ, Đồng Cửa Ao, Đồng Đàm, Đồng Cặp, Đồng Nhà Vàng, Đồng Cây Roi, Đồng Mai.

Về niên đại, cuốn sách *Hậu thân thư ký* được biên soạn và khắc trong hai giai đoạn khác nhau. Phần đầu cuốn sách được làm tháng 5 năm Quý Sửu, niên hiệu Long Đức thứ 2 (1733), đời vua Lê Thuần Tông. Tác giả phần này là Phó Câu Kê, Kiện Cừ Đội, Công Phiên Điền Thư, Cẩn Thọ Nam. Phần sau được làm vào tháng 5, năm Bính Thìn, niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 2 (1736), đời vua Lê Ý Tông. Nghĩa là hai phần được làm cách nhau 3 năm. Tác giả phần sau là Kiện Cự Đội, Phó Câu Kê, Công Phiên.

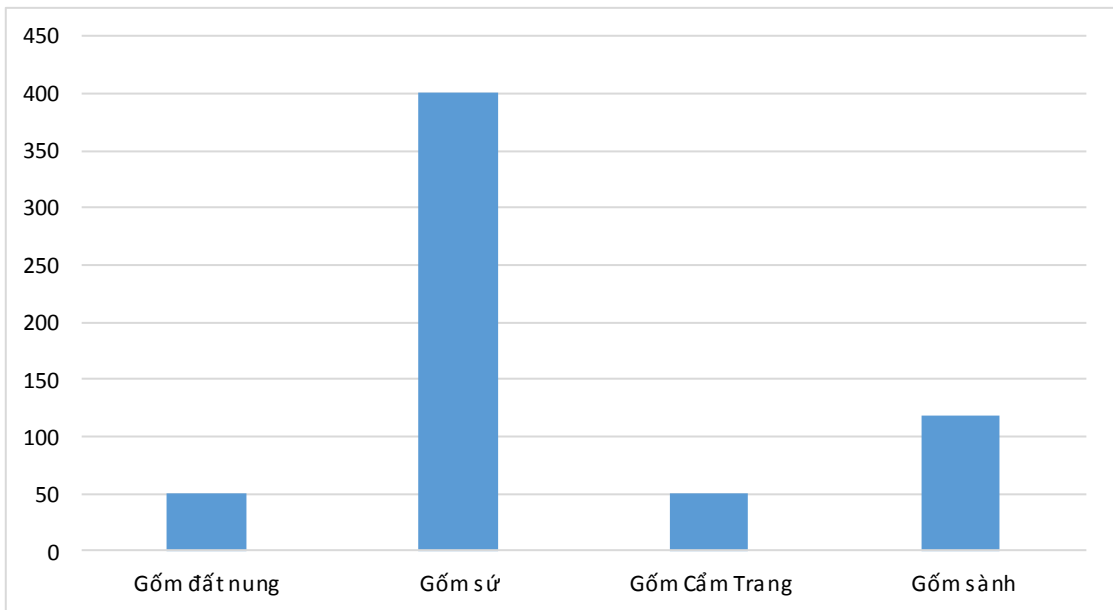
Như vậy, các cổ vật bằng đồng ở Hà Tĩnh có giá trị lịch sử, văn hóa rất cao, một số cổ vật được công nhận bảo vật quốc gia như chuông chùa Rôi và ấn sảnh Môn Hạ. Nhiều cổ vật phản ánh sâu sắc lịch sử, văn hóa Hà Tĩnh thời Trần - Lê với nhiều nét văn hóa đặc trưng vùng Hà Tĩnh thời bấy giờ, có ý nghĩa rất lớn để nghiên cứu khoa học.

#### 2.2.1.5. Cổ vật bằng gốm

Đồ gốm thời Trần - Lê ở Hà Tĩnh chủ yếu tập trung ở phía Bắc của tỉnh, ở các huyện Lộc Hà, Đức Thọ, Can Lộc, Nghi Xuân. Khảo cổ học đã phát hiện và sưu tầm được nhiều đồ dùng sinh hoạt chủ yếu bằng gốm men ngọc, men ngà, men nâu, gốm hoa nâu, gốm men trắng vẽ lam, đồ sành như bát, đĩa, thạp, hũ... thời Trần - Lê nằm dọc ven sông Lam từ Cửa Hội đến cầu Bến Thủy thuộc huyện Nghi Xuân, trong đó đặc biệt chú ý đến kết quả của

cuộc khai quật đền Huyện năm 2017 và Hội Thống năm 2020 với sự phối hợp giữa Trường Đại học Khoa học, Xã hội và Nhân văn (Đại học quốc gia Hà Nội) và BTTHT với việc phát hiện được nhiều di vật gốm thời Trần - Lê. Các cổ vật đồ dùng sinh hoạt thời Trần - Lê thường trang trí đề tại hoa cúc, hoa sen... Ngoài ra, cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê được người dân dưới chân núi Hồng Lĩnh thuộc huyện Nghi Xuân, Can Lộc và Lộc Hà gần cửa Hội Thống và Cửa Sốt, phát hiện trong quá trình lao động sản xuất. Điều đó cho thấy thời kỳ Trần - Lê việc giao thương buôn bán tại dòng sông Lam và các cửa biển phía Bắc tỉnh Hà Tĩnh khá tập nập và quá trình tụ cư tập trung dưới chân núi Hồng Lĩnh hình thành nên các làng xóm đã diễn ra vào thời Trần - Lê. Hiện nay, BTTHT đã sưu tầm được trên 500 cổ vật thời kỳ này [xem phụ lục 2.45, 2.46, 2.48, 2.54 - 2.67, tr. 188 - 190, 193 - 203].

Đồ gốm Việt Nam thời Trần - Lê khá đa dạng và phong phú vừa là kết quả sản xuất tại chỗ, vừa nhờ giao thương buôn bán dẫn đến việc truyền bá văn hóa từ nhiều địa phương khác nhau đến Hà Tĩnh; bao gồm đồ gốm bình dân và đồ gốm lò quan như liễn, bát, đĩa, hũ, bình, bình vôi... cũng được phát hiện ở Hà Tĩnh với nhiều chất liệu khác nhau như đồ gốm xương trắng, gốm sành. Đặc biệt ở Hà Tĩnh có làng gốm Cẩm Trang (xã Đức Giang - Vũ Quang) xuất hiện từ thời Hậu Lê chuyên sản xuất gốm sành các đồ dùng sinh hoạt phục vụ nhu cầu dân sinh cho khắp vùng Nghệ Tĩnh.



**Biểu đồ 7: Biểu đồ biểu thị số lượng cổ vật bằng gốm thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh**

(Nguồn: BTTHT)

Vật liệu kiến trúc thời Trần chủ yếu là vật liệu xây dựng và trang trí bằng gốm đất nung chùa tháp Phật giáo. Phật giáo Hà Tĩnh phát triển đỉnh cao vào thời Trần với các địa điểm chùa Tháp đền Huyện (xã Xuân Giang - Nghi Xuân), tháp Cửu Diện (Rú Nghèn - Can Lộc), chùa Thiên Tượng (phường Đức Thuận, thị xã Hồng Lĩnh), chùa Hương Tích (xã Thiên Lộc - Can Lộc), chùa Rôi (xã Cẩm Thịnh - Cẩm Xuyên)... Các cổ vật là vật liệu kiến trúc chủ yếu sưu tầm và khai quật được ở tháp Cửu Diện và chùa Tháp đền Huyện. Đây là những cổ vật bằng đất nung của 2 bảo tháp bị sụp đổ, nay trở thành phế tích. Các cổ vật này chủ yếu được chế tạo tại chỗ bao gồm gạch, ngói dùng để xây và trang trí tháp, trong đó nhiều cổ vật được trang trí nhiều đề tài truyền thống như rồng, hoa cúc, lá đề cân, lá đề lệch. Đặc biệt, dưới chân tháp Cửu Diện phát hiện được khuôn đúc lá đề cân bằng đất nung còn nguyên vẹn [xem phụ lục 2.2 - 2.5, tr.175 - 177].

Gốm sản xuất tại chỗ làng gốm Cẩm Trang chủ yếu bằng đồ gốm sành, được thành lập vào thời Hậu Lê, thế kỷ XV. Làng hiện nay thuộc địa phận xã

Đức Giang, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh, nằm bên tả ngạn và đối diện với làng Lai Đồng qua sông Ngàn Sâu, cũng là một ngôi làng cổ được biết đến với xưởng chế tác đồ đá mới Rú Dầu cách ngày nay 5000 năm và địa điểm phát hiện đồ đồng Rú Cẩm thuộc văn hóa Đông Sơn cách ngày nay khoảng 2000 năm. Làng gồm nổi tiếng với các sản phẩm đồ thờ, đồ dân dụng nhiều thế kỷ là mặt hàng quen thuộc đối với người dân Nghệ - Tĩnh.

Việc chọn và làm đất khá công phu. Đất được lấy ngoài ruộng về ủ trong kho 6 tháng cho rữa ra, gồm 3 loại đất: lớp đất phía trên gọi là đất vàng, tiếp đó là đất màu da cam (đất vàng đậm), lớp dưới cùng là đất sét. Ba loại đất này phối liệu với nhau theo tỷ lệ khác nhau. Đất vàng là đất non. Đất màu da cam là đất già. Lấy đất già làm chuẩn, đất dẻo được pha vào có tỷ lệ ít hơn 2 loại đất còn lại. Sau khi phối liệu, người ta nhào nặn bằng cuốc, nê (chỉ có đất làm chậu người ta thêm cát vào để khi nung không bị vỡ gió, tức vỡ sau khi mới đưa ra khỏi lò từ nóng sang lạnh đột ngột, còn sản phẩm như chum, vại thì kiêng cát). Sau khi làm nhuyễn sẽ chuyển sang giai đoạn tạo hình.

Phương pháp tạo dáng sản phẩm dân gian của người thợ gốm Cẩm Trang là làm thủ công trên bàn xoay. Nếu công đoạn làm đất đàn ông đảm nhiệm thì tạo hình thường phụ nữ đảm nhiệm. Người nữ thứ nhất vuốt, đắp, nặn, người phụ nữ khác lấy chân đạp để bàn xoay xoay, tay lại đưa đất cho người thứ nhất. Hoạt động tạo dáng sản phẩm đòi hỏi sự phối hợp, hiệp đồng ăn ý giữa các người thợ làm gốm. Đất trước khi đưa lên bàn xoay được vò thật nhuyễn, cuốn thành phôi rồi ném để thu ngắn lại. Sau quá trình kéo đất tới mức cần thiết, người thợ sẽ định hình sản phẩm. Sản phẩm xén lợi và bắt lợi xong sẽ cắt chân cho vào bưng.

Giai đoạn phơi sấy và sửa hàng mộc cho các sản phẩm gốm Cẩm Trang: tiến hành phơi sấy cho khô, tránh không để sản phẩm bị nứt nẻ, giữ nguyên hình dáng của sản phẩm. Phương pháp xưa nay người Cẩm Trang vẫn thường sử

dụng là hong khô hiện vật trên giá và để nơi thoáng mát. Các sản phẩm gồm sau khi tạo hình xong bằng cách đánh chỉ, đắp nổi, khắc chìm, tạo hoa văn theo chủ ý của người thợ. Sản phẩm khô lúc này được phủ men và chờ khô men rồi đưa vào lò nung. Men gốm Cẩm Trang xưa lấy từ một loại đá màu xám ở bên Cánh Tàng (giáp danh 2 huyện Đức Thọ và Hương Sơn) về mài với nước tạo ra một dung dịch men.

Lò nung gốm thường thiết kế kiểu lò éch (lò nằm), trước khi xếp sản phẩm vào lò, người ta sắp gạch song song mỗi hàng cách nhau 15 phân dưới đáy lò, sau đó sắp các sản phẩm đó lên gạch. Kỹ thuật nung chia làm 3 thời kỳ. Thời kỳ dân sấy gồm 3 cấp dân non, dân già và bắt lửa, kéo dài khoảng 3 giờ. Dân non là gây lửa ban đầu khi lửa đang còn bé; nâng lửa lên, nhiệt lên gọi là dân già; đưa lửa tấp lên sản phẩm gọi là bắt lửa. Thời kỳ lửa trung tính gọi là giai đoạn nung gốc - nung chậm, cho lửa lên từ từ kéo dài từ 7 đến 8 giờ. Thời kỳ hoàn nguyên thay phiên nhau đưa củi vào lò tăng nhiệt độ đến mức tối đa từ 1100 - 1200<sup>0</sup>C kéo dài khoảng 5 giờ. Vậy là từ khi bỏ lửa đến khi đốt xong kéo dài từ 15 đến 16 giờ. Do lò gốm thiết kế kiểu lò éch nên 2/3 lò ở phía trước sản phẩm chín còn 1/3 phía sau phải đút nửa vào đốt chín phần gốm này. Nhiên liệu chất đốt là củi chứ không phải than đá. Nhưng trong giai đoạn hoàn nguyên thì phải dùng củi sục cho nhiệt lượng cao hơn. Khi nung xương gốm chuyển thành màu xanh lúc đó gốm mới thực sự chín, nghĩa là sản phẩm đạt đến gốm sành.

Thông thường, gốm được chia thành 3 loại chính dựa trên cơ sở lấy chất liệu và độ nung của xương gốm làm tiêu chí, đó là gốm đất nung, sành, sứ. Gốm đất nung được làm từ đất sét thường, nhiệt độ nung trung bình từ 600 - 700<sup>0</sup>C. Một số sản phẩm gốm Cẩm Trang được phát hiện mới chỉ đạt đến gốm đất nung, đó là khi nung chúng được đặt sau lò, nhiệt độ không đủ để gốm chín (tức gốm sành). Sản phẩm này thường mềm, chất lượng thấp, ngoài ý muốn của người thợ. Sành lại được chia làm 2 loại sản

phẩm: sành cứng (hay còn gọi là sành mịn) và sành mềm (hay còn gọi là sành xốp). Gọi là sành cứng hay sành mịn là do khi xương đất nung ở nhiệt độ cao bắt đầu nóng chảy (tiêu kết), tạo kết dính hạt mịn và rắn chắc như đá, không bị thấm nước. Còn sành xốp do xương đất mới bắt đầu kết dính, chưa thật chín nên bị ngấm nước.

Cổ vật gốm Cẩm Trang thời Hậu Lê thường kích thước nhỏ, được các nghệ nhân dân gian tài hoa, khéo léo tạo tác thủ công làm nên. Đề tài trang trí là những hình khắc vạch, đường tròn đồng tâm, hình sin lượn sóng. Cổ vật thời kỳ này là đồ dùng sinh hoạt, gồm: hũ, bình, vò, phôi... xương gốm thường dày, men gốm màu xám... chủng loại phong phú thường được phát hiện ở xóm Dừa và xóm Đại (xã Đức Giang - Vũ Quang).

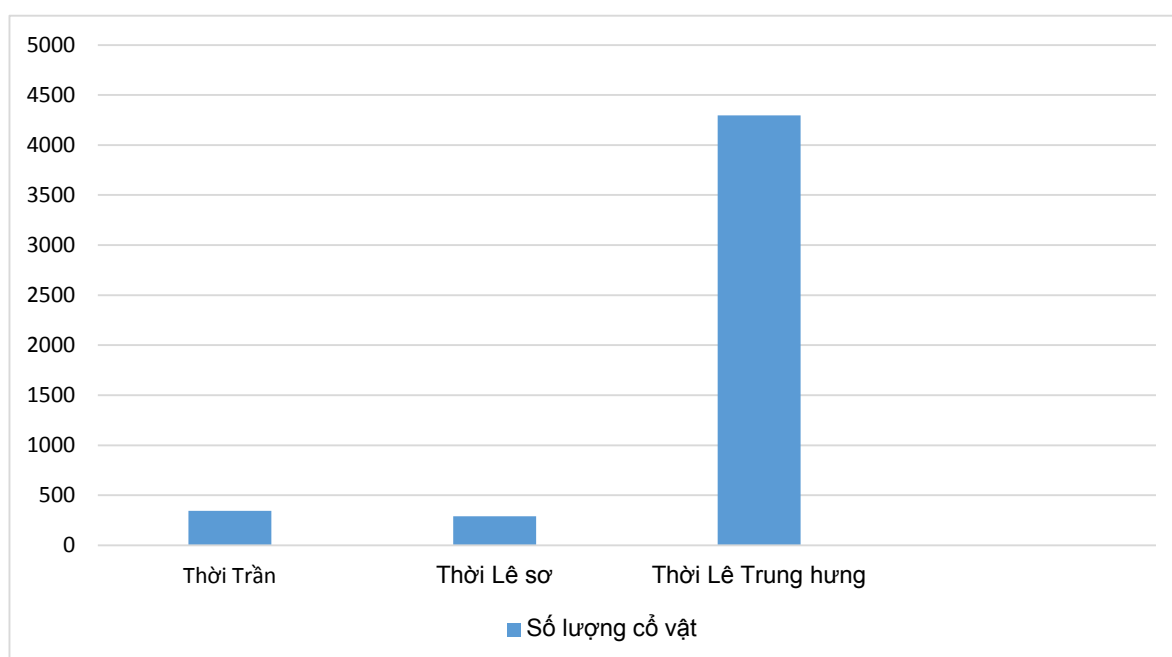
Tóm lại, cổ vật bằng gốm ở Hà Tĩnh chủ yếu là đồ dùng sinh hoạt và vật liệu kiến trúc từ gốm sứ, gốm sành đến gốm đất nung vừa có tính chất bình dân vừa có tính chất cung đình. Sản phẩm vừa được sản xuất tại chỗ như các kết cấu, trang trí kiến trúc, vừa là kết quả của giao lưu kinh tế văn hóa của các địa phương trên cả nước hội tụ về Hà Tĩnh.

#### 2.2.1.6. Cổ vật bằng vải

Ở Hà Tĩnh, cổ vật bằng vải thời Trần - Lê tồn tại cho đến ngày nay rất ít vì ảnh hưởng bởi thiên tai và địch họa. Hiện nay, tại đền thờ Nguyễn Văn Giai đang lưu giữ một sắc phong bằng lụa. Sắc phong này rất quý hiếm và độc đáo là sắc phong cho Tể tướng Nguyễn Văn Giai, ở xã Ích Hậu, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh với chiều dài 4,5m, chiều rộng 0,5m cùng 318 chữ Hán, chia thành 63 cột dọc, thư pháp chân thư, được cấp năm Hoàng Định thứ 11 (1610) đời vua Lê Kính Tông, cách ngày nay 414 năm. Nội dung sắc phong viết về Tể tướng Nguyễn Văn Giai từng đỗ Hoàng giáp, chức Thái bảo, tước Quận công, Công thần khai quốc nhà Lê Trung hưng [xem phụ lục 2.52, tr.192].



### 2.2.2. Phân loại cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh theo niên đại



**Biểu đồ 8: Biểu đồ phân loại cổ vật thời Trần – Lê theo niên đại tại Hà Tĩnh** (Nguồn: NCS)

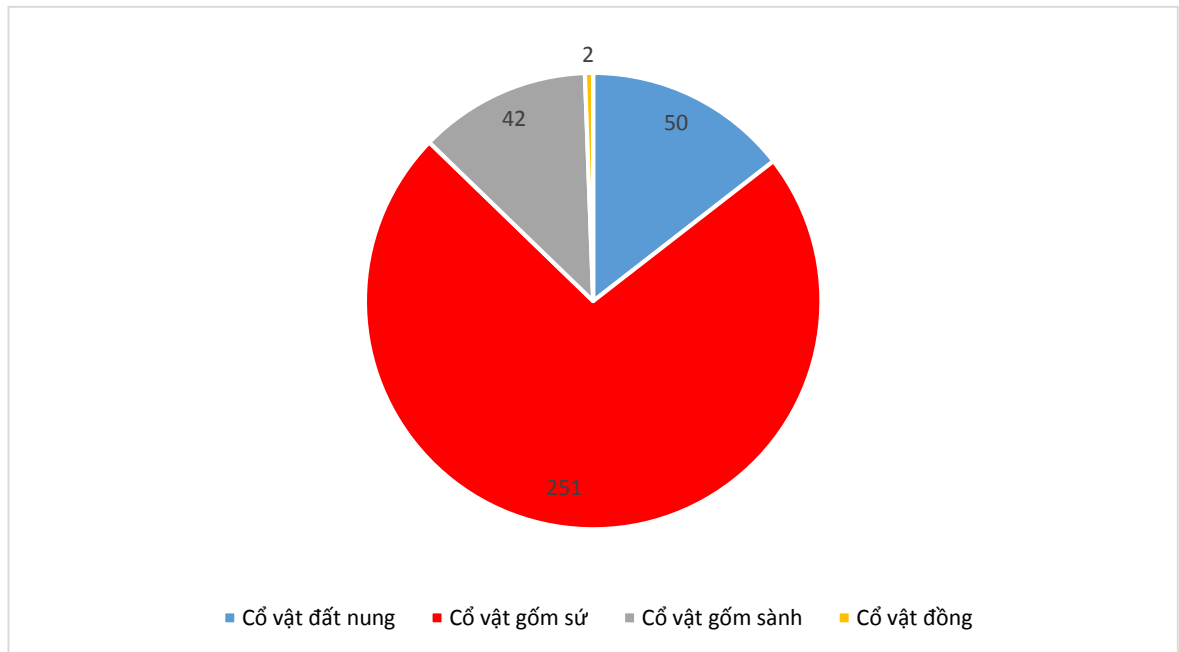
Việc phân loại cổ vật theo niên đại sẽ góp phần nghiên cứu sâu hơn về cổ vật, về thời đại sinh ra chúng, về lịch sử văn hóa Hà Tĩnh theo từng giai đoạn cụ thể. Trong luận án, NCS phân loại cổ vật thời Trần - Lê theo niên đại như cổ vật thời Trần (thế kỷ XIII – XIV), cổ vật thời Lê sơ (thế kỷ XV – XVI), cổ vật thời Lê Trung hưng (thế kỷ XVI – XVIII).

#### 2.2.2.1. Cổ vật Việt Nam niên đại thời Trần tại Hà Tĩnh

Cổ vật niên đại thời Trần tại Hà Tĩnh bao gồm chất liệu đất nung (50 cổ vật), gốm sứ (251 cổ vật), sành (42 cổ vật) và đồng (2 cổ vật) với các loại hình như vật liệu kiến trúc, đồ dùng sinh hoạt, pháp khí Phật giáo và ấn chương.

Vật liệu kiến trúc liên quan đến tháp Phật giáo: tháp Cửu Diện (tại thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc) và chùa Tháp (ở đền Huyện, xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân). Các vật liệu này bao gồm cả vật liệu xây dựng và vật liệu

trang trí được nung với nhiệt độ vừa phải để cho ra loại gốm đất nung. Vật liệu xây dựng là gạch ngói thường được ghi chữ Hán thể hiện vị trí số tầng tháp để tiện lắp ghép. Vật liệu trang trí kiến trúc bao gồm lá đề cân, lá đề lệch, họa tiết hoa chanh, rồng mang phong cách thời Trần... Qua nghiên cứu chất liệu, họa tiết trang trí, kích thước di tích cho thấy các cổ vật vật liệu kiến trúc thời Trần ở Hà Tĩnh có niên đại thế kỷ XIII – XIV.



**Biểu đồ 9: Biểu đồ biểu thị số lượng cổ vật niên đại thời Trần tại Hà Tĩnh**

(Nguồn: NCS)

Các đồ dùng sinh hoạt thời Trần niên đại thế kỷ XIII - XIV chủ yếu là hai chất liệu gốm sứ và gốm sành với các loại hình như đĩa, bát, hũ, liễn...; kích thước vừa phải; thể hiện phong tục tập quán, văn hóa mỹ thuật thời kỳ này như hoa cúc, hoa sen với các loại men ngọc, men nâu, hoa nâu, men ngà. Giữa lòng bát đĩa thường có dấu con kê. Miệng bát đĩa thường rộng, đáy nhỏ. Liễn thường có nắp đậy, hình trụ tròn, mép miệng nhọn.

Pháp khí Phật giáo thời Trần tại Hà Tĩnh chỉ có chuông chùa Rối, niên đại cuối thế kỷ XIV mang nhiều dấu ấn lịch sử, văn hóa của Hà Tĩnh cuối thời Trần liên quan đến các danh nhân như vua Trần Duệ Tông và Hiệp Thạch Phạm Sư Mạnh.

Ấn sảnh Môn Hạ có niên đại cụ thể ngày 23 tháng 5 năm Long Khánh thứ 5 (1376) đời vua Trần Duệ Tông, thể hiện một giai đoạn của nền hành chính Việt Nam cuối thời Trần.

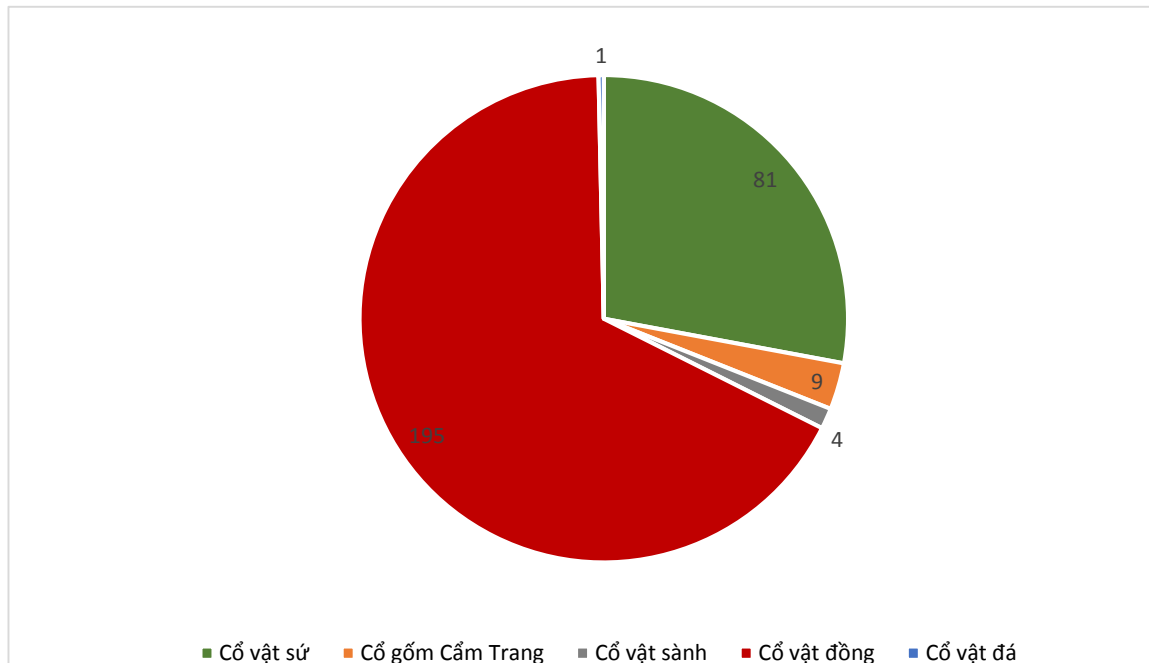
Cổ vật niên đại thời Trần tại Hà Tĩnh phản ánh lịch sử, văn hóa thời Trần, thể hiện quá trình tụ cư, phong tục tập quán, tôn giáo, địa văn hóa vùng phân giậu của quốc gia Đại Việt.

#### 2.2.2.2. *Cổ vật Việt Nam thời Lê sơ tại Hà Tĩnh*

Cổ vật thời Lê sơ tại Hà Tĩnh chủ yếu là tiền cổ thể hiện được sự phát triển kinh tế, giao thương buôn bán thời kỳ này có bước phát triển mạnh mẽ với nhiều loại tiền bằng đồng như Thuận Thiên Nguyên Bảo (順天元寶), Thái Hòa Thông Bảo (太和通寶), Diên Ninh Thông Bảo (延寧通寶), Hồng Đức Thông Bảo (洪德通寶), Đại Bảo Thông Bảo (大寶通寶), Cảnh Thống Thông Bảo (景統通寶), Gia Thái Thông Bảo (嘉泰通寶), Quang Thuận Thông Bảo (光順通寶) [xem phụ lục 5.6, tr 225].

Tiền cổ thời Lê sơ phản ánh trình độ luyện kim đến ở mức cao. Điều đó cho thấy thời kỳ này kinh tế phát triển, giao thương buôn bán phát triển biến Đại Việt thành đất nước hùng mạnh trong khu vực Đông Nam Á. Việc phát hiện tiền thời Lê sơ tại Hà Tĩnh cho thấy nền kinh tế hàng hóa ở vùng này đã có sự phát triển. Tiền tệ đã được đưa vào làm phương tiện để trao đổi hàng hóa. Bên cạnh tiền Trung Quốc được lưu thông thì nhà Lê sơ đã chú trọng đến việc phát hành tiền tệ, tránh bị phụ thuộc bên ngoài. Thư pháp tiền Lê sơ chủ yếu ở thể chân thư, đọc chéo. Về chất lượng tiền thời Lê sơ cũng không hề

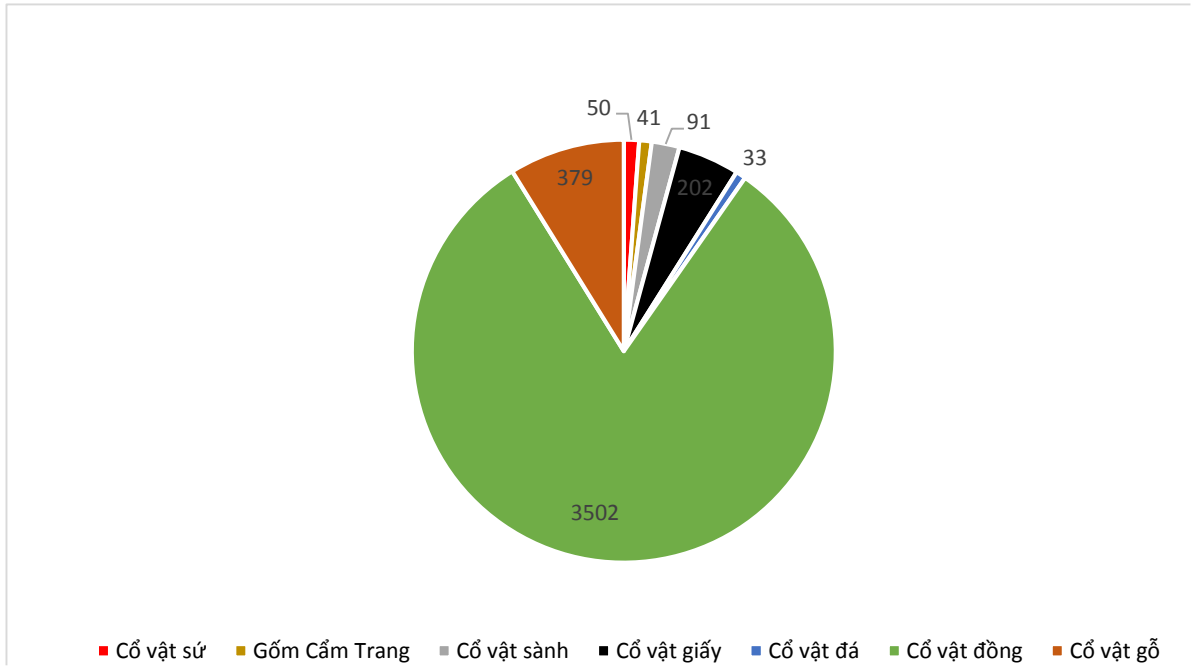
kém tiền của Trung Quốc về độ bền, thẩm mỹ, kỹ thuật, công nghệ đúc tiền. So với tiền tệ các triều đại trước và sau của chế độ phong kiến Việt Nam, tiền tệ thời Lê sơ toàn diện hơn cả. Từ đó góp phần làm cho nền kinh tế có tính tự chủ cao, thúc đẩy nhiều lĩnh vực khác phát triển, thể hiện tiềm lực quốc gia ngày càng vững mạnh, sau một thời gian dài chìm đắm trong chiến tranh, nền kinh tế, văn hóa, xã hội bị tàn phá nặng nề.



**Biểu đồ 10: Biểu đồ thể hiện số lượng cổ vật niên đại thời Lê sơ tại Hà Tĩnh (Nguồn: NCS)**

#### 2.2.2.3. Cổ vật Việt Nam thời Lê Trung hưng tại Hà Tĩnh

Cổ vật thời Lê Trung hưng có số lượng lớn nhất và phong phú và đa dạng nhất với nhiều loại hình như tiền cổ, mộc bản, đồ gốm, bia ký, sắc phong thể hiện quá trình phát triển chính trị, văn hóa, xã hội thời kỳ này với quá trình tụ cư, mật độ dân cư đông đúc và nhiều dòng họ nổi tiếng có đóng góp quan trọng trong quá trình dựng nước và giữ nước vài thế kỷ XVI - XVII. Nhiều cổ vật có niên đại tuyệt đối có giá trị lớn về lịch sử, văn hóa, khoa học và thẩm mỹ.



**Biểu đồ 11: Biểu đồ thể hiện số lượng cổ vật**

**niên đại thời Lê Trung hưng tại Hà Tĩnh**

(Nguồn: NCS)

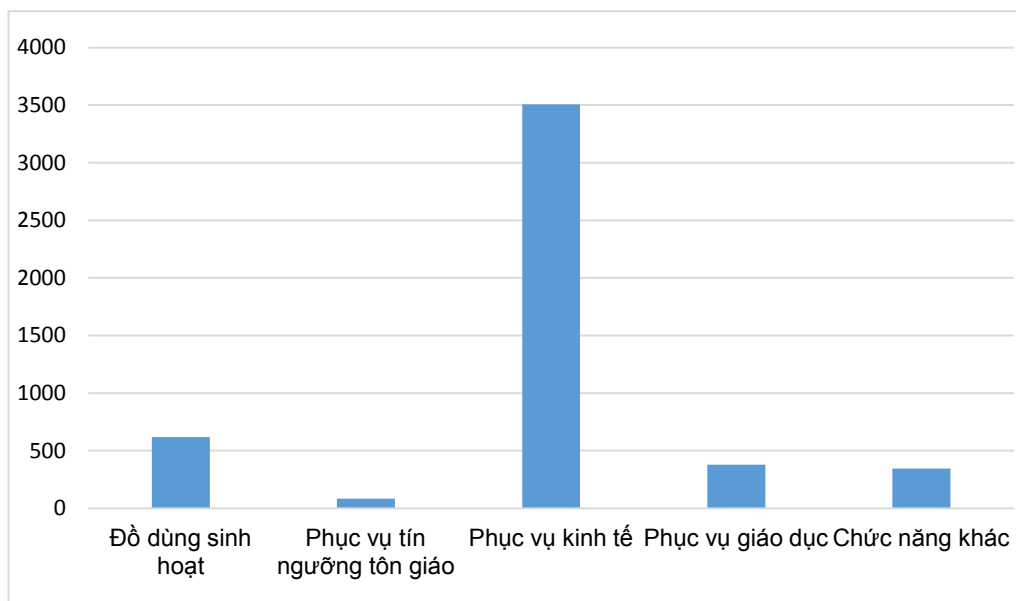
Ngoài ra, tiền kim loại Cảnh Hưng thời Lê Trung hưng được phát hiện lớn nhất về chủng loại và số lượng ở Hà Tĩnh, phản ánh việc vua Lê Hiến Tông, thời Lê Trung hưng trong 46 năm tại vị từ 1740 - 1786, năm nào ông cũng cho đúc phát hành tiền đến mức lạm phát. Tiền niên hiệu Cảnh Hưng không chỉ chính quyền trung ương đúc mà chính quyền địa phương và tư nhân cũng tham gia đúc tiền. Tiền Cảnh Hưng có nhiều loại dày đẹp và cũng có loại mỏng xấu, chất liệu dễ hỏng.

Trong số 202 sắc phong thời Lê Trung hưng có nhiều sắc phong cho những người tham gia quân đội Lê - Trịnh ở Hà Tĩnh cũng thể hiện bối cảnh lịch sử chiến tranh nội chiến tương tàn, Trịnh - Nguyễn phân tranh kéo dài nhiều năm làm cho đất nước suy yếu, nhân dân tán loạn, kinh tế suy sụp, nội, ngoại thương gián đoạn. Cuộc nội chiến đã huy động một lực lượng lớn trai tráng người Hà Tĩnh tham gia, hy sinh một cách vô ích cho những tập đoàn

phong kiến đương thời. Hay những sắc phong cho những lính ưu binh Thanh - Nghệ bảo vệ cung vua, phủ chúa tại kinh thành Thăng Long.

Trong số 30 bia ký thời kỳ này có nhiều bia ký có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và thẩm mỹ rất cao như bảo vật quốc gia *Sùng Chi bi ký*, *Nguyễn Tường công bi ký*...

### 2.2.3. Phân loại cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh theo chức năng sử dụng



**Biểu đồ 12: Biểu đồ thể hiện phân loại cổ vật theo chức năng sử dụng**

(Nguồn: NCS)

Việc phân loại cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê theo chức năng sử dụng cho phép nghiên cứu phong tục tập quán, truyền thống lịch sử, văn hóa... của Hà Tĩnh từng thời kỳ khác nhau; biết được chức năng sử dụng của từng nhóm cổ vật.

#### 2.2.3.1. Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê làm đồ dùng sinh hoạt tại Hà Tĩnh

Cổ vật làm đồ dùng sinh hoạt gồm có 619 cổ vật chủ yếu bằng chất liệu gốm sứ và gốm sành dùng để đựng nước, thức ăn, ăn, uống hàng ngày, đựng

hạt giống, rượu... Đồ dùng này ngoài một số loại có kích thước lớn như chum vại, các cỗ vật làm đồ dùng sinh hoạt thời kỳ này ở Hà Tĩnh thường có kích thước nhỏ.

Xuất xứ của đồ dùng sinh hoạt có hai con đường: sản xuất tại chỗ và do hoạt động thương mại, giao lưu kinh tế, văn hóa theo các cửa biển và các dòng sông trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh mang lại. Các đồ dùng sinh hoạt bao gồm đồ cao cấp và đồ bình dân. Đồ bình dân thường được sản xuất tại chỗ. Đồ cao cấp thường được đưa nhiều nơi khác đến như gốm Chu Đậu và gốm lò quan của kinh đô Thăng Long.

#### *2.2.3.2. Cỗ vật Việt Nam thời Trần - Lê phục vụ tín ngưỡng, tôn giáo tại Hà Tĩnh*

Cỗ vật Việt Nam thời Trần - Lê phục vụ tín ngưỡng tôn giáo tại Hà Tĩnh có số lượng 83 cỗ vật bao gồm sắc phong phong thần cho các vị thần ở Hà Tĩnh, chuông Chùa Rối, tượng Phật A Di Đà (chùa Hương Tích), tượng Quan Thế Âm (chùa Mỹ Lộ), bia ký trùng tu chùa Gia Hưng, bia ký phong hậu thần. Trong số đó sắc phong thần thời Lê Trung hưng có số lượng lớn nhất (65 cỗ vật) phong cho nhân thần và thần tự nhiên.

#### *2.2.3.3. Cỗ vật Việt Nam thời Trần - Lê phục vụ kinh tế tại Hà Tĩnh*

Cỗ vật Việt Nam thời Trần - Lê phục vụ kinh tế tại Hà Tĩnh chủ yếu là tiền đồng thời Lê sơ và Lê Trung Hưng với 3.507 cỗ vật, được chia thành 27 loại. Tiền thời Lê sơ có 11 loại, tiền thời Lê Trung hưng có 16 loại, trong đó tiền thời Cảnh Hưng, đời vua Lê Hiển Tông có số lượng lớn nhất (13 loại).

Tiền tệ thể hiện sự phát triển kinh tế, giao lưu văn hóa, ổn định chính trị xã hội ở địa phương và quốc gia. Việc cỗ vật Việt Nam thời chức năng phục vụ kinh tế chiếm số lượng lớn như vậy, điều đó thể hiện sự phát triển kinh tế, giao thương hàng hóa thời kỳ này có sự phát triển vượt bậc, đặc biệt là thời Lê Trung hưng ở Hà Tĩnh.

#### 2.2.3.4. *Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê phục vụ giáo dục tại Hà Tĩnh*

Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê phục vụ giáo dục tại Hà Tĩnh có tổng cộng 380 cổ vật bao gồm Mộc bản Trường học Phúc Giang (379 cổ vật) dùng để in sách giáo khoa, toàn yếu các sách kinh điển Nho gia phục vụ giáo dục học trò tại làng Trường Lưu vào thế kỷ XVIII và 2 bia ký: *Khoa giáp bi chí* và *Nhâm Thìn khoa tiến sĩ đề danh bi ký*.

Các cổ vật thể phục vụ giáo dục thời Lê Trung hưng đã thể hiện được truyền thống giáo dục, truyền thống hiếu học của người Hà Tĩnh đã có từ hàng trăm năm.

#### 2.2.3.5. *Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh có chức năng khác*

Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh có các chức năng khác gồm có 344 cổ vật với nhiều loại hình như bia ký, sắc phong, ấn sảnh Môn Hạ, sách Hậu Thần thư ký. Mỗi loại phản ánh truyền thống lịch sử, văn hóa riêng của Hà Tĩnh.

#### **Tiểu kết**

Nhìn chung, cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) bao gồm nhiều loại hình với chất liệu khác nhau tương đối đa dạng và phong phú từ đồ vải, đồ đồng, đồ gỗ đến đồ gốm, đồ giấy; là di sản được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau thông qua sản xuất tại chỗ, giao thương buôn bán, trao đổi hàng hóa, truyền bá, giao thoa tiếp biến văn hóa giữa các vùng miền trong cả nước. Nhiều di sản cổ vật được trao truyền cho đến ngày nay rất quý hiếm, một số đã trở thành bảo vật quốc gia. Nhiều cổ vật thể hiện tư tưởng sâu sắc của tiền nhân gửi gắm cho hậu thế thể hiện qua ý nghĩa của hoa văn trang trí, hình dáng, các ký tự ngôn ngữ thể hiện phong tục tập quán đương thời.

Qua thống kê, phân loại, so sánh cho chúng ta thấy bức tranh toàn cảnh đầy sắc màu của cổ vật thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh với nhiều loại hình, chất liệu, mỹ thuật, chức năng sử dụng, niên đại kích thước và trọng lượng, hoa văn trang



trí, tiêu biểu trong số đó có: Tiền cổ thời Hậu Lê, sắc phong, bia đá thời Lê Trung hưng, *Mộc bản Trường học Phúc Giang*, đồ dùng sinh hoạt, vật liệu trang trí kiến trúc, các cổ vật tiêu biểu như chuông chùa Rối, ấn sảnh Môn Hạ, bia Sùng Chi, sách đồng *Hậu Thân thư ký*, tượng A Di Đà bằng đồng... cho thấy sự sáng tạo dưới bàn tay của nhiều người thợ tài hoa của những nghệ nhân dân gian qua các triều đại Trần - Lê. Mỗi loại hình hiện vật có những đặc điểm riêng trên phương diện hình thức và nội dung. Nếu đồ đồng tiền cổ chiếm phần ưu thế, hình thức có kích thước nhỏ nhất. Hình tiền tròn gợi nghĩ đến bầu trời, lỗ vuông giữa gợi nghĩ đến đã thể hiện triết lý âm dương giao hòa đôi đũa của người Á Đông. Trong tiền cổ tiền thời Lê sơ đẹp hơn cả nhưng tiền Lê Trung hưng, đặc biệt là tiền niên hiệu Cảnh Hưng của vua Lê Hiển Tông mới là tiền có số lượng lớn nhất. Bia ký lại là hiện vật bằng đá kích thước tương đối lớn chứa đựng nhiều yếu tố lịch sử, văn hóa nhất. Sắc phong lại cho thấy chất liệu bằng giấy khá bền vững, nhiều cổ vật trên 400 năm nhưng vẫn còn nguyên vẹn...

Như vậy, việc phân loại các cổ vật theo chất liệu, niên đại và chức năng sử dụng đã góp phần làm sáng tỏ sự phong phú, đa dạng và qua đó thể hiện được vai trò và giá trị của loại hình DSVH này.

Các cổ vật thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh cũng mang bản sắc văn hóa vùng xứ Nghệ nói chung, trong đó có Hà Tĩnh. Nhiều cổ vật mang yếu tố văn hóa dân gian vùng đất xứ Nghệ xa xôi với chính quyền trung ương. Một số cổ vật chứa đựng thông tin về lịch sử thời đại. Một số cổ vật thể hiện truyền thống tốt đẹp của người Hà Tĩnh...

### Chương 3

## BÀN LUẬN VỀ CỔ VẬT VIỆT NAM THỜI TRẦN - LÊ TẠI HÀ TĨNH

### 3.1. Đặc điểm cổ vật thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh

#### 3.1.1. Cổ vật phản ánh giao thương buôn bán của các cửa biển Hà Tĩnh

Hà Tĩnh là một tỉnh có bờ biển dài và nhiều sông suối thuận tiện cho việc giao thông đường thủy. Thời Trần - Lê, các thương cảng cổ Hà Tĩnh khá phát triển với Cửa Hội (hay còn gọi là cửa Chu Nhai, Đan Nhai) thuộc xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân, Cửa Sót (hay còn gọi là cửa Nam Giới) thuộc xã Thạch Kim, Đình Bàn, tỉnh Hà Tĩnh, Cửa Nhượng (hay còn gọi là Kỳ La) thuộc xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên và Cửa Khẩu (hay còn gọi là Hải Khẩu và cửa Loan Nương) thuộc xã Kỳ Ninh, thị xã Kỳ Anh. Đây là những cửa biển quan trọng đối với an ninh, quốc phòng, kinh tế từ xưa đến nay của Hà Tĩnh, giữ nhịp cho các quan hệ kinh tế trong nước vừa là đầu mối giao thương khu vực và quốc tế. Khảo cổ học đã cho thấy nhiều dấu tích đồ gốm, tiền tệ trong giai đoạn này. Đặc biệt là dọc bên hữu ngạn sông Lam thuộc huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh phát hiện được số lượng lớn đồ gốm men ngọc, men nâu và gốm hoa nâu thuộc các loại hình như liễn, đĩa, bát, hũ. Khai quật khảo cổ học ở thương cảng cổ Hội Thống (Nghi Xuân) cũng phát hiện nhiều đồ gốm Việt Nam thời Trần - Lê, thậm chí có cả gốm lò quan sản xuất ở kinh thành Thăng Long chứng tỏ thời kỳ Trần - Lê giao thương buôn bán khá phát triển, giữa xứ Nghệ An (bao gồm Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay) và các địa phương trong nước. Vị trí quan trọng nhất của thương mại Lý - Trần là đền Huyện. Thông qua việc tổ chức thực hiện khai quật năm 1976, năm 1990, năm 1991, năm 1994 và năm 1997, các nhà khảo cổ học đã nghiên cứu và xác định nơi đây là ly sở, nơi cư trú và một bến cảng sông lớn dưới thời Lý. “Cảng sông này phát triển liên tục từ thế kỷ IX - X đến thế kỷ XIX. Gốm

ở đây chủ yếu là gốm Việt Nam và sau đó là Trung Quốc. Cũng qua tài liệu gốm sứ, ta có thể thấy nhịp độ giao thương trao đổi buôn bán của cảng đền Huyện tương tự như toàn bộ tiến trình giao thương của Việt Nam vốn được đẩy mạnh từ cuối thời Bắc thuộc, phát triển dưới thời Lý và đặc biệt phát triển từ thế kỷ XIV trở đi” [89, tr.116]. Ngoài đền Huyện và Hội Thống, Xuân Phổ có ly sứ Nghi Xuân đóng ở đây.

Cổ vật khai quật ở thương cảng cổ Hội Thống năm 2016 và 2020 là bằng chứng vật chất phù hợp với những ghi chép trong lịch sử và các thư tịch hiện còn về một thời kỳ sôi động của Hội Thống với con đường thương mại trên Biển Đông, từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII. *Dur địa chí* của Nguyễn Trãi đề cập đến Hội Thống là 1 trong 9 cảng cửa biển lớn nhất thời Lê sơ. Trong hồ thám sát của Đồng Sứ (ở Hội Thống) đã phát hiện nhiều gốm men ngọc, men nâu, men trắng vẽ lam (gốm hoa lam) thế kỷ XIII - XIV. Ngoài ra còn có lon, nồi và gạch niên đại thời Trần. Hình như vào thời Trần không chỉ có giao thương buôn bán tập nập đơn thuần mà còn có nhiều các công trình xây dựng bằng gạch, ngôi mũi lá. Chúng có thể là nhà ở của thương nhân hay dinh thự của chính quyền nhà nước mà có một địa danh ở đây ngày nay mang tên Quan Phòng, hay nó chỉ là hàng hóa được buôn bán ở đây. Như vậy, với việc phát hiện các bằng chứng vật chất thời Trần cho thấy, thời Trần, thương cảng cổ Hội Thống là một nơi giao thương tập nập, là cửa ngõ của vùng An Tĩnh chứ không phải đến thời Lê sơ mới có điều đó, như ghi chép của Nguyễn Trãi.

Tại Đồng Sứ (ở Hội Thống), phát hiện được nhiều gốm men thương mại thời Lê sơ trong đó có gốm men hoa lam trang trí hoa dây, cánh sen, chữ Phúc (福), chân đế cao, lòng đế tô màu nâu là đặc trưng của gốm Chu Đậu (tỉnh Hải Dương, miền Bắc Việt Nam) được sản xuất ở cấp độ hàng hóa, xuất khẩu ra thị trường Đông Nam Á. Số lượng hiện vật này cho thấy hoạt động giao thương buôn bán đồ gốm ở đây rất sôi động. Tên Quan Phòng rất có thể

liên quan đến các cơ quan nhà nước đặt tại đây để quản lý thương cảng này khi nó được nhà nước cho người ngoại quốc ra vào buôn bán ở đây vài thế kỷ XV. Ở Hội Thống cũng phát hiện gốm có in nổi chữ Quan (官) trong lòng cho thấy dòng gốm cao cấp thời Lê sơ sản xuất ở Đông Kinh là đồ ngự dụng chủ yếu phục vụ ở cung đình, kinh đô cũng được đưa đến Hội thống để buôn bán, điều đó thể hiện một phần quy mô và tầm quan trọng của thương cảng Hội Thống lúc bấy giờ [86, tr.11 - 12].

Như vậy, ngoài việc các thư tịch ghi chép cho thấy thương cảng Hội Thống đầu thế kỷ XV là một trong 9 thương cảng quốc tế mà nhà nước cho phép các thương nhân nước ngoài ra vào đây giao thương buôn bán đã được minh chứng bằng bằng chứng vật chất là phát hiện được nhiều gốm hoa lam, gốm lò quan thời Lê sơ ở đây vào năm 2016 và 2020. Hơn nữa, việc khai quật khảo cổ học đã tìm thấy gốm thương mại men nâu, sành và gạch ngói thời Trần, thế kỷ XIII - XIV minh chứng cho thời điểm tồn tại xa xưa hơn của thương cảng Hội Thống được ghi chép trong các thư tịch và các kết quả nghiên cứu trước đây.

Kết quả khai quật khảo cổ học cũng như sưu tầm trên địa bàn Hà Tĩnh cho thấy giao lưu tiếp biến văn hóa và truyền bá văn hóa được diễn ra với nhiều cung bậc khác nhau khi chậm rãi, khi mạnh mẽ kéo dài từ thời Trần cho đến thời Lê Trung hưng ở các cửa biển và dọc các bờ sông lớn tiêu biểu là thương cảng cổ Hội Thống và dòng sông Lam ở phía Bắc tỉnh Hà Tĩnh mà ngày nay nhiều bằng chứng vật chất đã thể hiện rất rõ đặc trưng này của cổ vật thời Trần - Lê phát hiện ở Hà Tĩnh.

Vào khoảng cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII là thời kỳ hoạt động ngoại thương ở khu vực Đông Á và Đông Nam Á phát triển, trong đó có cả Việt Nam và Nhật Bản. Thời kỳ này, ở Đàng Trong có Chúa Nguyễn, Đàng Ngoài chúa Trịnh nắm thực quyền, tạo điều kiện làm ăn buôn bán với người

nước ngoài. Giai đoạn này cũng là thời kỳ Châu Ấn Thuyền (1603 - 1635), chính quyền Mạc phủ Tokugawa cho phép thương nhân Nhật Bản đi thuyền buôn có vũ trang buôn bán với các nước trong khu vực Đông Nam Á. Điều đó, thúc đẩy hai nước Việt Nam, Nhật Bản mở rộng giao thương, góp phần hình thành nên các thương cảng cổ, phố cổ như Phố Hiến, Càn Hải, Hội Thống, phố cổ Phù Thạch, Phục Lễ, Hội An... ảnh hưởng đến tình hình kinh tế, xã hội ở địa phương. Ở Phù Thạch, Phục Lễ - Chợ Tràng của xứ Nghệ, nhiều người Nhật Bản đã đến làm ăn lâu dài, lập thương điếm. Thương nhân Nhật Bản trong đó có Matsumoto có công hình thành nên các phố cổ ở hai bên bờ sông Lam. Đây không chỉ là nơi đô hội của cư dân Việt bản địa mà còn có người Hoa và người Nhật Bản. Các cơ sở này có sự phát triển tương đương về mặt thời gian với phố Hiến ở Đàng Ngoài và phố cổ Hội An ở Đàng Trong. Tuy nhiên, về quy mô có sự khác nhau.

Nhằm phục vụ việc thu thuế cũng như tạo điều kiện cho người nước ngoài buôn bán, trao đổi tiền tệ, hàng hóa với người địa phương, chúa Trịnh đầu tiên là Bình An vương Trịnh Tùng (ở ngôi chúa từ 1570 - 1623), đã cử quan lại chủ yếu là người địa phương như Phò mã Quảng Phú hầu Nguyễn Cảnh Hà, Thư quận công Nguyễn Cảnh Kiên, Tổng thái giám, quan Đô đường Văn Lý hầu Trần Tịnh... đến cai trị, làm các thủ tục, xử lý các vụ việc liên quan đến người nước ngoài, không chỉ cấp phép cho họ làm ăn buôn bán mà còn tạo điều kiện cho họ tự do đi lại, hỗ trợ giúp đỡ họ khi gặp khó khăn, hoạn nạn.

Năm 2013, trong chương trình nghiên cứu tại Hà Tĩnh, nhà nghiên cứu Hasuda Takashi đến từ Nhật Bản đã tặng cho BTTHT 4 bản sao văn bản cổ dùng để trao đổi giữa các quan lại Việt Nam và Nhật Bản [xem phụ lục 4.2 - 4.3, tr.216 - 218]. Trong số đó, có 2 bức thư quý hiếm của Văn Lý hầu Trần Tịnh. Một bức thư đã ghi lại sự kiện một tàu buôn từ Nhật Bản đến Nghệ An

buôn bán ở khu vực sông Lam, xã Phục Lễ, huyện Hưng Nguyên mở cửa hàng trao đổi hàng hóa. Vào ngày 16 tháng 6 năm 1610, thuyền trên đường trở về Nhật Bản, chạt đầy người và hàng khi đi qua cửa biển Chu Nhai (Hội Thống) thì bị đắm do sóng to gió lớn làm 13 người trên tàu bị chết, cứu được 105 người, trong số đó Trần Tịnh cứu mang 26 người. Phò mã Đô úy Quảng Phú hầu Nguyễn Cảnh Hà, nuôi 49 người. Đại đô đường Hữu phủ Thư quận công Nguyễn Cảnh Kiên nuôi dưỡng 39 người. Một người phụ nữ Nhật Bản được cứu vớt được Trần Tịnh nhận làm con nuôi và mang họ Trần của ông. Sau đó, ông gả cho một vị quan đời thứ sáu trong dòng họ Nguyễn Huy - Trường Lưu là Hình bộ Lang trung Nguyễn Như Thạch (1579 -1662). Khi ấy, ông đang làm Tổng thái giám Chưởng giám sự. *Phượng Dương Nguyễn tông thế phả* do Nguyễn Huy Giáp soạn năm 1841, Nguyễn Huy Chương sao năm 1942, bản Hán văn lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, ký hiệu VHv 1354 chép, được dịch ra chữ quốc ngữ có đoạn: Người vợ thứ hai chính gốc Nhật Bản con nuôi của họ Trần “Trần Thị Dưỡng Nương”, tục gọi là “mệ bà” người Nhật. Quan Liêm quận công người xã Nguyệt Ao nhật được đưa về làm con nuôi gả cho cụ Như Thạch thời ông tại triều là hầu hạ vậy. Nay cửa thế con cháu Tri huyện Nguyễn Công Chất kế tiếp giỗ chạp. Trong bài cụ Nguyễn Công Ban tiến triều của Nguyễn Công Phát viết năm Quý Dậu 1693 được Nguyễn Tiến Tài hiệu đính viết: Bà mẹ thứ, hiệu Từ Kiệm, họ Trần rước từ Nguyệt Ao, gốc người Nhật Bản mà cái ơn chạy vạy có thể xem bà là nhất, từ đó nhìn ra gia đạo ngày càng hưng thịnh. Bà là chỗ dựa vững chắc hầu hạ để Hình bộ Lang trung Nguyễn Như Thạch toàn tâm lo việc nước. Bà được người trong làng và trong dòng họ quen gọi là “mệ bà”. Hiện nay, chưa tìm thấy tài liệu nào ghi chép cụ thể Nguyễn Như Thạch có con với bà Trần Thị Dưỡng Nương hay không nhưng từ đời Nguyễn Như Thạch trở đi, dòng họ Nguyễn Huy đã sinh ra nhiều đại quan, các nhà khoa

bảng, các nhà văn hóa nổi tiếng một thời như Thám hoa Nguyễn Huy Oánh, Tiến sĩ Nguyễn Huy Quýnh, Nguyễn Huy Cự, Nguyễn Huy Tự, Nguyễn Huy Hổ... và là nơi sản sinh ra một bản dùng để in sách giáo khoa có nội dung chủ yếu về kinh điển Nho giáo, phục vụ dạy học ở Trường học Phúc Giang (Phúc Giang thư viện), nơi đào tạo 30 tiến sĩ, hàng ngàn học trò cho đất nước. Hiện chưa biết “mẹ bà” mất năm nào. Nhưng sau khi mất bà được an táng tại núi Mác sau đó, được cải táng về núi Phụng, làng Trường Lưu, xã Lai Thạch, huyện La Sơn (nay là xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh).

Nội dung bức thư cổ thứ 2 liên quan đến quan hệ ngoại thương giữa Việt Nam và Nhật Bản trên sông Lam dọc từ thương cảng cổ Hội Thống đến phố cổ Phù Thạch lúc Trần Tĩnh làm chức quan Đô đường, được cử đến nha môn đóng ở xã Hoa Viên, huyện Hưng Nguyên, xứ Nghệ An. Ông là người trực tiếp cấp phép tạo điều kiện cho các tàu buôn Nhật Bản tự do đi lại buôn bán tại khu vực này.

Theo cổ vật bia *Văn Lý hầu Trần công bi ký*, Thái bảo Liêm quận công Trần Tĩnh quê thôn Mật, xã Nguyệt Ao, huyện La Sơn, xứ Nghệ An, nay là làng Mật Thiết, xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Làm quan trải qua các chức Trung hưng Hiệp mưu Tá lý công thần, Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Tổng thái giám thượng giám sự Chương cung môn thừa chế sự và trải qua các tước Văn Lý tử, Văn Lý bá và Văn Lý hầu [10, tr.28 - 32].

Vào thế kỷ XVII, dưới thời Lê - Trịnh, những người đứng đầu giám ban là những người nắm giữ những công việc rất quan trọng trong cung vua, phủ chúa: quản lý ngân khố triều đình, thu thuế, thanh toán mọi chi tiêu trong cung đình hoặc phụ trách việc thương mại với người nước ngoài và chỉ họ mới được phép bán vàng, sắt, ngà voi và những sản vật quý khác cho thương nhân nước ngoài đến Việt Nam làm ăn buôn bán. Chúa Trịnh rất tin dùng

những giám quan như một lực lượng hậu thuẫn cho riêng mình.

Như vậy, các cổ vật như bia ký, tiền cổ, đồ gốm sứ được phát hiện thông qua sưu tầm và khai quật khảo cổ học tại các địa điểm như Hội Thống, Đền Huyền, ven sông Lam, gần các cửa biển và đồng bằng thung lũng dưới chân núi Hồng Lĩnh cũng đã phần nào phản ánh chính xác và sinh động hoạt động giao thương buôn bán tại Hà Tĩnh thông qua các cửa biển giao lưu với các địa phương trong nước, khu vực và quốc tế. Điều đó cho thấy rằng truyền thống thương mại trao đổi kinh tế hàng hóa tại Hà Tĩnh đã có từ lâu trong lịch sử lúc cao trào, lúc yên lặng phụ thuộc nhiều vào tình hình hình ổn định chính trị, xã hội, an ninh, quốc phòng ở địa phương.

### ***3.1.2. Cổ vật phản ánh truyền thống học hành, khoa cử, hoạn lộ của các cự tộc và làng xã***

Hà Tĩnh là vùng đất có truyền thống học hành khoa cử có từ thời Trần với hai cha con Trạng nguyên Sử Hy Nhan, Sử Đức Huy ở đất Ngọc Sơn, nay thuộc thị xã Hồng Lĩnh và Trạng nguyên Đào Tiêu ở xã Yên Hồ - Đức Thọ. Thời Lê trở về sau xuất hiện nhiều dòng học hiếu học như: Họ Nguyễn Huy - Trường Lưu, họ Nguyễn - Tiên Điền, họ Hà ở huyện Can Lộc, họ Đinh Nho ở huyện Hương Sơn... được phản ánh qua nhiều cổ vật còn tồn tại đến ngày nay: Mộc bản Trường học Phúc Giang, bia ký, sắc phong.

Sắc phong thời Lê Trung hưng ở Hà Tĩnh cho văn quan chủ yếu là phong chức tước cho họ khi còn sống nổi bật với việc ban cho các dòng họ Nguyễn Huy - Trường Lưu, họ Vương, xã Thạch Khê, họ Nguyễn Trí, làng Đan Chế (Thạch Hà), họ Nguyễn Văn ở xã Ích Hậu (Lộc Hà) ...

Sắc phong chức và phong thần cho những người đỗ đạt cao, làm quan to, đóng góp nhiều công lao với nhà nước phong kiến và cộng đồng làng xã, được ban sắc giao cho nhân dân thờ phụng. Trong số các sắc phong cho nhân thần có những vị thần khá đặc biệt như sắc phong thần liên quan đến giáo dục



Nho học, tạo lập thư viện Phúc Giang của Nguyễn Huy Oánh mà ngày nay thường gọi là Trường học Phúc Giang để dạy học. Nguyễn Huy Oánh (1713 – 1789) đỗ đầu thi Hương năm 19 tuổi, đỗ Đình Nguyên Thám hoa năm 35 tuổi làm đến chức Thượng thư bộ Công, bộ Lễ, Tế tửu Quốc tử giám, Chánh sứ tuế cống Trung Hoa, tước Hoàng Thạc Đại vương; biên soạn 40 đầu sách, đào tạo 30 học trò đỗ tiến sĩ.

Trong các sắc phong liên quan đến khoa cử thời Lê Trung hưng, đặc biệt có một sắc phong cho thần Trường học Phúc Giang (còn gọi là thư viện Phúc Giang), niên đại Cảnh Hưng, dưới thời vua Lê Hiển Tông (1740 - 1786) phong cho Thám hoa Nguyễn Huy Oánh, người làng Trường Lưu (Can Lộc - Hà Tĩnh). Đây là sắc phong duy nhất phong cho thần dạy học ở tỉnh Hà Tĩnh theo sự hiểu biết cho đến ngày nay. Trường học Phúc Giang được dòng họ Nguyễn Huy thành lập vào thế kỷ XVIII tại một vùng quê xa kinh thành Thăng Long đào tạo hàng nghìn sĩ tử. Sắc phong thần là sự ghi nhận công lao của Nguyễn Huy Oánh nói riêng và dòng họ Nguyễn Huy nói chung trong việc phát triển giáo dục khoa cử góp phần to lớn đào tạo nhân tài cho quê hương, đất nước, làm nên và tiếp nối truyền thống hiếu học của Hà Tĩnh có từ thời Trần với Trạng nguyên Đào Tiêu, cha con song Trạng nguyên Sử Hy Nhan và Sử Đức Huy.

*Mộc bản Trường học Phúc Giang* là bộ ván khắc do các danh nhân dòng họ Nguyễn Huy, làng Trường Lưu, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh chế tạo phục vụ in sách giáo khoa tóm tắt kinh điển Nho giáo phục vụ dạy học thời phong kiến từ thế kỷ XVIII đến thế kỷ XX. Đây là di sản văn hóa của một sĩ tộc có truyền thống học hành, khoa cử và thi thư bậc nhất xứ Nghệ đương thời với nhiều danh nhân nổi tiếng có tài “kinh bang tế thế” như Thám hoa Nguyễn Huy Oánh, Tiến sĩ Nguyễn Huy Quynh hay Nguyễn Huy Tựu, Nguyễn Huy Cự, Nguyễn Huy Tựu, Nguyễn Huy Hồ... Với những giá trị lớn

lao của nó, *Mộc bản Trường học Phúc Giang* đã được UNESCO ghi danh vào Danh mục Di sản tư liệu thuộc Chương trình Ký ức Thế giới khu vực Châu Á – Thái Bình Dương năm 2016. Cổ vật *Mộc bản Trường học Phúc Giang* là bằng chứng vật chất sinh động chứng minh vào thế kỷ XVIII, các danh nhân dòng họ Nguyễn Huy, làng Trường Lưu (nay thuộc huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh) đã mở một trường tư dạy học, gọi là Trường học Phúc Giang, đào tạo ra nhiều học trò thành đạt và rất nhiều hương cống, cử nhân. Để có tài liệu dạy học, nhà trường đã tổ chức khắc mộc bản in sách giáo khoa “toản yếu” những kinh điển của Nho gia. *Mộc bản Trường học Phúc Giang* là những cổ vật còn lưu giữ các bút tích, ấn triện, gia huy... nhằm khẳng định bản quyền của 5 nhà giáo thuộc 3 thế hệ từ đời thứ 9 đến đời thứ 11 dòng họ Nguyễn Huy.

*Mộc bản Trường học Phúc Giang* được 3 thế hệ dòng họ Nguyễn Huy biên soạn với cha là Nguyễn Huy Tựu; các con là Nguyễn Huy Oánh, Nguyễn Huy Cự, Nguyễn Huy Quýnh; cháu là Nguyễn Huy TỰ. Nguyễn Huy Tựu (1690 – 1750) đỗ Hương cống năm 27 tuổi, đỗ Tam trường năm 31 tuổi, làm đến chức Tham chính, được tặng Thượng thư bộ Công, tước Khiết Nhã hầu, rồi Anh Liệt Đại vương. Ông soạn *Tính lý toàn yếu*, *Thiên văn bảo kính*, *Địa lý minh kính...* và dạy học 1.218 học trò. Nguyễn Huy Oánh (1713 – 1789), con trai đầu của Nguyễn Huy Tựu, đỗ đầu thi Hương năm 19 tuổi, đỗ Đình Nguyên Thám hoa năm 35 tuổi làm đến chức Thượng thư bộ Công, bộ Lễ, Tế tửu Quốc tử giám, Chánh sứ tuế cống Trung Hoa, tước Hoằng Thạc Đại vương, thần đền Thư viện vì là người sáng lập thư viện Phúc Giang; biên soạn 40 đầu sách. Ông là người biên soạn và viết chữ để khắc *Mộc bản Trường học Phúc Giang*. Nguyễn Huy Cự (1717 – 1775), đỗ Hương cống năm 21 tuổi làm quan đến Khanh thông tướng quân, tước Khanh thông chương Đại vương, Thành hoàng làng Trường Lưu. Ông là người viết chữ trên *Mộc bản Trường học Phúc Giang*. Nguyễn Huy Quýnh (1734 – 1785), đỗ Tiến sĩ năm 38 tuổi

làm đến chức Đốc thị Thuận Quảng, giảng dạy Quốc tử giám, biên soạn Quảng Thuận đạo sử tập. Ông tham gia viết chữ khắc in mộc bản. Nguyễn Huy Tụ (1743 – 1790) đỗ Hương công năm 16 tuổi làm quan đến Hữu thị lang thời Tây Sơn, tước Uẩn Đình hầu, tác giả của truyện *Hoa Tiên* (thơ Nôm) [45, tr. 3 - 15].

Bia đá cổ nội dung liên quan đến giáo dục, khoa cử: *Khoa giáp bi chí, Nguyễn thị danh bi, Nhâm Thìn khoa tiến sĩ đề danh bi ký, Nguyễn gia trang khoa danh điền bi ký*. Các di sản văn hóa này minh chứng cho truyền thống hiếu học và khoa cử ở vùng đất núi Hồng sông La. *Khoa giáp bi chí* ở xã Thanh Lộc ca ngợi mảnh đất khoa bảng “Kiệt Thạch tam khoa tam tiến sĩ” gồm Hoàng Hiền đỗ năm Mậu Tuất, niên hiệu Hồng Đức thứ 9 (1478), quê xã Kiệt Thạch, đứng thứ 44 trong đệ nhị giáp, làm quan đến chức Tả Thị lang; Nguyễn Cung đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa năm Quý Sửu, niên hiệu Hồng Đức thứ 24 (1493), quê xã Kiệt Thạch, đứng thứ 3 trong Đệ nhị giáp, làm quan đến chức Thừa Chánh sứ ty và Thái Kỉnh đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi, niên hiệu Hồng Thuận thứ 3 (1511), đứng thứ 3 trong hàng Đệ nhị giáp, làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hình [9, tr.65]. *Nguyễn thị danh bi* là bia do dòng họ Nguyễn Huy - Trường Lưu dựng, ghi lại những người đỗ Tiến sĩ khoa năm Mậu Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 9 (1748). Khoa thi có 13 người đỗ trong đó Nguyễn Huy Oánh, huyện La Sơn đỗ Thám hoa. Bia đề cập đến mục đích mở trường thi để các nhân tài rộng đường ra ứng thí, làm cho nho sĩ được vẻ vang, quốc gia thu phục được nhân tài. Việc đề danh lên bia đá giúp kẻ sĩ giữ lòng trong sạch, tiết tháo kiên trinh để tỏ sự hưng thịnh; bồi đắp nho phong và tôi mài sĩ khí. *Nhâm Thìn khoa tiến sĩ đề danh bi ký* là bia ghi danh tiến sĩ đỗ khoa Nhâm Thìn. Nội dung bia nêu lên tầm quan trọng của nhân tài và việc cần thiết nuôi dưỡng tài năng ở trường và dùng khoa mục để tuyển chọn. Bia ghi tên

13 người thi đỗ trong đó có Nguyễn Huy Quỳnh, em của Thám hoa Nguyễn Huy Oánh dòng họ Nguyễn Huy - Trường Lưu. *Nguyễn gia trang khoa danh diên bi ký* của dòng họ Nguyễn Huy - Trường Lưu đề cập đến mục đích của việc lập ruộng khoa danh của Nguyễn Huy Tựu, cha của Thám hoa Nguyễn Huy Oánh. Đó là để khen thưởng và biểu dương những người đỗ đạt. Văn bia có đoạn: “Cha ta làm quan tham chính, thuở nhỏ nghèo túng, mới cùng mẹ ta chuyển về phía Nam làng, lấy việc dạy dỗ học trò làm vui. Học trò 4 phương đến tu nghiệp có đến 1218 người. Tiền quà biếu lễ thầy của người đời, cha để riêng một bao, sau đó mua được một mảnh ruộng ở xứ Côn Hiên. Theo năm tháng, mảnh đất này rộng dần lên hơn một mẫu. Lúc rỗi việc giảng học, cha dẫn các cháu đi xem xét vòng quanh ruộng mấy lượt, rồi búi ngùi quay về nhà. Cái ý tự đắc của cha có thể hiểu được. Đến khi cha mất có lời trăng trối, ta cùng anh em ngồi chực bên giường, chưa nói đến việc khác, trước tiên cha dặn do lấy ruộng ấy là “ruộng khoa danh”, lại giảng giải rằng: phạm là chi trên phái dưới, tức đều có hai bảng thi Hương và thi Hội, trong thứ hạng đã chia; đã phân đại khái một lần rồi phân dần dần có ai đỗ thì lấy của chung đó mà khen thưởng, biểu dương” [10, tr.81-82]. Như vậy, truyền thống khuyến học này không chỉ có ở đây mà nhiều dòng họ khác còn duy trì đến ngày nay góp phần để Hà Tĩnh thành vùng đất học. Như vậy, bia đá có nội dung về giáo dục khoa cử đã thể hiện được tư tưởng trọng dụng, biểu dương những người đỗ đạt, khuyến học, khuyến tài, xây dựng nền trí trị để họ ra giữ trọng trách gánh vác giang sơn, giúp dân, giúp nước. Bia *Tạo thánh vũ bi* là văn bia nói về tu tạo nhà thánh vũ ở huyện La Sơn, phủ Đức Quang. Cõi việc tu tạo thánh vũ là thể hiện tư tưởng đề cao đạo học. Một đoạn trong văn bia có ghi: “Thường nghe: Tôn sư trọng đạo, vốn là cái lẽ tự nhiên của lòng người; báo đức đền công, ấy cũng là đức hạnh tốt đẹp của người quân tử [...] nguồn mạch sâu xa nuôi dưỡng nên nhiều bậc rường cột,

văn mạch lạc luyện, nuôi dưỡng nên những bậc tài cán...” [10, tr.154].

### 3.1.3. *Cổ vật phản ánh danh nhân và dòng họ nổi tiếng ở Hà Tĩnh*

Các loại hình cổ vật này thường là sắc phong phong chức, mộc bản, đặc biệt là bia ký lưu giữ tại các cơ sở thờ tự các danh nhân của các cự tộc tại các địa phương của tỉnh Hà Tĩnh.

Bia ký cổ có nội dung văn bia ghi tiêu sử, ca ngợi nhân cách của danh nhân, những người đỗ đạt cao hay có công lao lớn với nhà nước phong kiến và cộng đồng làng xã, được mọi người trọng vọng, tôn thờ cho lập bia lưu truyền hậu thế, tiêu biểu có những bia sau: *Văn Lý hầu Trần công bi ký*, *Sùng Chi bi ký*, *Nguyễn Tường công bi ký*, *Ngô Tường công đường ký*, *Bia Đặng Tường quân*, *Sự tích bi*.

Trong số đó, *Văn Lý hầu Trần công bi ký* hiện lưu giữ tại đền thờ Trần Tĩnh. Bia 2 mặt, khổ 155cm x 105cm, mặt chính chạm mặt trời tua mây, hoa dây tay mướp khắc chìm khá phổ biến thế kỷ 17. Bia dựng năm Hồng Định thứ 7 (1607), văn bia do Phùng Khắc Khoan soạn bằng chữ Hán, khắc chìm thể chân thư ghi lại cuộc đời và sự nghiệp của Trần Tĩnh, người thôn Mật, xã Nguyệt Áo, huyện La Sơn, xứ Nghệ An.

*Sùng Chi bi ký* đề cập đến Hà Tôn Mục, xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc. Ông tên húy Lệnh, tự là Thuần Như. Làm quan Đốc đồng hai xứ Tuyên Quang và Hưng Hóa. Nổi tiếng về văn học và ngôn từ. Năm Tân Mùi (1691), ông vâng lệnh khám xét và giữ yên biên giới phía Bắc, rất được lòng nhân dân nhờ đức vọng và tài thu phục lòng người.

*Nguyễn tường công bi ký* hiện lưu giữ tại nhà thờ Nguyễn Văn Giai, xã Ích Hậu, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Bia 2 mặt có kích thước khổ 135cm x 100cm. Mặt trước chạm mặt trời, hoa lá, chim thú. Bia dựng năm Chính Hòa thứ 18 (1697), khắc chữ Hán thể chân thư, ghi lại cuộc đời, sự nghiệp, gia thế của Nguyễn Văn Giai, quê làng Ích Hậu, huyện Thiên Lộc. Việc dựng bia là

để răn dạy con cháu tiếp nối truyền thống tổ tiên mà cố gắng đời đời hiển đạt.

Bia *Đặng tướng quân* hiện lưu giữ tại xã Xuân Hồng, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Đây là bia 4 mặt to nhất ở Hà Tĩnh với khổ 120cm x 75cm. Trán bia tạo mái che, toàn bia, kể cả diềm bia không có hoa văn trang trí. Văn bia khắc chữ Hán thể chân thư, ghi lại cuộc đời và sự nghiệp của Khuông Lộc hầu Đặng Đình An, người làng Trung Lao, xã Yên Lạc, nay là xã Xuân Hồng, huyện Nghi Xuân. Văn bia ca ngợi ông là người thông minh chính trực, huấn hóa bảo an. Ông trải qua các chức: năm Vĩnh Tộ thứ 11 (1629) thăm làm Đô Chỉ huy sứ; năm Đức Long thứ 2 (1630) thăng làm Đô Chỉ huy đồng tri; năm Thịnh Đức thứ 6 (1658), thăng chức Điện tiền Đô hiệu diêm ty Tả Hiệu diêm; rồi chức Tán trị công thần, Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân Tham đốc thần vũ, Tứ vệ quân vụ sự; Anh võ tướng quân Cẩm y vệ Đô chỉ huy sứ ty, Đô Chỉ huy sứ thự vệ có “tướng mạo đường đường, sức mạnh đến vạn dân phu cũng không địch được. Dung uy vời vọi có tài đảm đương đại sự...”. Kinh sách thông thạo, lập nhiều công lớn, được sắc phong ban thưởng.

Dưới quyền của Chúa, ông lập nhiều công lao với quốc gia, được mọi người tôn xưng là lão luyện, trụ cột quốc gia; bậc kỳ anh nơi thôn ấp, nêu gương sáng trong huyện thị, gánh vác mọi công việc. Khi có điều kiện, ông hưng công xây miếu thờ Tam tòa Uy Minh Vương ở xã Tả Ao, được nhân dân biết ơn lập làm hậu thần.

*Ngô Tướng công đường ký* lưu giữ tại nhà thờ Ngô Phúc Vạn, ở thôn Thổ Sơn, xã Trảo Nha (nay là thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Bia 1 mặt khổ 150cm x 100cm, trán chạm rồng châu mặt nguyệt, diềm khắc hoa lá, cánh sen. Văn bia chữ Hán thể chân thư. Bia dựng năm Khánh Đức thứ 3 (1651) thời Lê Trung hưng. Nội dung văn bia viết về cuộc đời và sự nghiệp của Ngô Phúc Vạn. Văn bia ca ngợi ông là người tài kiêm văn võ, gặp vận hội gió mây, ân đức cao trùm dân, công lao thi thố nơi xã tắc, ngoài biên

cầm cờ mao giữ yên cương thổ, khi vào triều bàn định chính sự. Công lao ắt được khắc vào đỉnh đồng, bia đá, lưu truyền sử sách để chiếu rọi cho hậu thế lưu truyền đến vô cùng. Ông làm đến chức Dương vũ Uy dũng công thân Đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân Trung quân Đô đốc phủ Tả Đô đốc Thiếu úy Tào Quận công, Thượng trụ quốc. Năm Mậu Ngọ (1618), ông kết duyên với Quận thượng chúa Trịnh Thị Ngọc Uyên. Năm Giáp Tý (1624), thăng chức Cẩm Y vệ Thự vệ sự, tước Tào quân công. Năm Bính Dần (1626), cầm quân bắt được Mạc Kính Cung, được thăng Trung quân Đô đốc phủ Đô đốc Thiêm sự. Năm Kỷ Ty (1629) thăng chức Đô đốc Đồng tri. Năm Tân Mùi (1631) gia thăng Trung quân Đô đốc phủ Tả Đô đốc, làm quan Chánh đường, được tham dự triều chính. Năm Giáp Tuất (1634) được thăng Thiếu bảo. Năm Canh Thìn (1640) được thăng Thiếu phó, trấn thủ toàn cõi Hoan Châu. Năm Ất Dậu được thăng Thiếu úy.

*Sự tích* bi ghi lại tiểu sử của Phạm Đình Mỗ, người làng Kinh Dao, huyện Giáp Sơn, phủ Kim Môn, tỉnh Hải Dương, Tiến sĩ năm Vĩnh Hựu thứ 5 (1739), làm đến chức Phó Đô ngự sử, Thiếu bảo Hải Quận công, Trấn thủ Nghệ An kiêm Bố Chánh châu, có công giữ yên triều chính, ổn định tình hình đất nước dưới thời Lê - Trịnh.

Bia đá cổ có nội dung văn bia ghi lịch sử dòng họ rất phổ biến ở Hà Tĩnh như: *Nguyễn Thám hoa gia phổ ký*, *Tích thiện gia huân bi ký*, *Di phương thận mỹ chi bi*. Bia do dòng họ Nguyễn Huy - Trường Lưu, xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc dựng khá nhiều, đã thể hiện được truyền thống Nho học, văn chương, khoa bảng, hoạn lộ của một sĩ tộc ở xứ Nghệ thời Lê Trung Hưng. *Nguyễn Thám hoa gia phổ ký* ghi lại phả hệ dòng họ Nguyễn Huy - Trường Lưu từ thời thuộc Đường, biết chi tiết từ đời thứ 8 là Nguyễn Uyên Hậu đến đời Thám hoa Nguyễn Huy Oánh. *Tích thiện gia huân bi ký* là văn bia của dòng họ Nguyễn - Tiên Điền, huyện Nghi Xuân. Đây là dòng họ trâm

anh thế phiệt dưới thời Lê Trung Hưng với những tên tuổi như Tể tướng Nguyễn Nghiễm, Đại thi hào Nguyễn Du...

Ngoài bia ký, sắc phong cũng phản ánh rất rõ nhiều dòng họ nổi tiếng ở Hà Tĩnh. Ngoài dòng họ Nguyễn Huy - Trường Lưu còn nhiều dòng họ khác cũng được ban sắc phong như dòng họ Nguyễn Trí (làng Đan Chế, huyện Thạch Hà); họ Đặng với các danh nhân Đặng Tất, Đặng Dung ở xã Hồng Lộc; huyện Lộc Hà, họ Hà ở làng Tĩnh Thạch, xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc; họ Vương ở xã Thạch Liên, huyện Thạch Hà; họ Trần, họ Hoàng, họ Nguyễn ở xã Tượng Sơn, huyện Thạch Hà, họ Nguyễn ở xã Ích Hậu, huyện Lộc Hà...và nhiều dòng họ nổi tiếng khác như họ Nguyễn - Tiên Điền, ở huyện Nghi Xuân; họ Đinh Nho ở xã An Hòa Thịnh, họ Ngô ở làng Trảo Nha, thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc trước đây đều có sắc phong nhưng do mất mát và hư hỏng hết. Đây là những dòng có nhiều danh nhân đạt nhiều thành tích xuất trong trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao góp phần ổn định tình hình và phát triển đất nước dưới thời Lê - Trịnh.

### ***3.1.4. Cổ vật phản ánh các tín ngưỡng, tôn giáo ở Hà Tĩnh***

#### ***3.1.4.1. Cổ vật phản ánh phong tục tập quán, tín ngưỡng an táng***

Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh như mộ cổ, sắc phong, bia ký, đồ gốm... phản ánh phong tục tập quán và tín ngưỡng.

Qua những phát hiện những ngôi mộ cổ thời Trần ở Hà Tĩnh, đặc biệt là mộ thuyền ở xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, có thể xác định rằng đây là những quan tài hình thuyền là một khúc cây gỗ, xẻ một phần làm tấm thiên, phần chính được đẽo công phu, chừa 2 đầu để làm vách thượng và vách hạ, quan tài có hình chữ nhật. Quan tài của nam dài hơn quan tài của nữ. Mép tấm thiên quan tài có gờ rãnh. Kiểu quan tài này một số người gọi là thuyền, một số người gọi là thân cây khoét rỗng mang truyền thống Đông Sơn [43, tr.5].



Mộ quan tài hình thuyền thời Trần ở xã Thiên Lộc theo hình thức song táng, một nam, một nữ. Song táng không phải chôn cùng một lúc mà là mộ chờ, một nét văn hóa còn được bảo lưu ở một số dân tộc hiện nay. Như vậy, song táng là tục chôn cất thời Trần ở xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

Hai đầu quan tài để bình gồm để đựng lương thực. Trong quan tài đều bỏ tiền và trâu cau, phản ánh quan niệm dương gian và âm phủ, một quan niệm từ thời nguyên thủy cho đến nay: Trần sao, âm vậy.

Hai quan tài hố H1 đều có đế. Trong quan tài lại có quạt lông chim, cán nạm bạc và tiền. Hai quan tài hố H2 không có đế và không có hiện vật nào quý. Quan tài có đế là để định vị và điều chỉnh độ thẳng bằng cho thi thể không nghiêng ngã, thể hiện sự kính cẩn của con cháu đối với ông bà, cha mẹ, mong được mồ yên mã đẹp và cũng là phản ánh địa vị xã hội của người chết.

Đặc trưng mộ thuyền ở Hà Tĩnh đó là quan tài thân cây khoét rỗng, mang truyền thống văn hóa Đông Sơn có phong cách chôn giống nhau, dùng than củi, chè, gạo rang để hút nước, chèn những lá cây thơm trong hòm. Mộ chôn song táng với hai quan tài để gần sát nhau. Phía hai đầu quan tài được chôn hai đến sáu hiện vật gồm đựng lương thực

Những mộ thuyền Hà Tĩnh mang truyền thống Đông Sơn nhưng khác Đông Sơn. Những mộ thuyền đồng bằng Bắc Bộ đồ tùy táng thường đặt trong quan tài. Mặc dù các mộ có đồ tùy táng nhiều như mộ Việt Khê, các mộ thời Trần ở Hà Tĩnh thường để đồ tùy táng ngoài mộ. Đồ tùy táng ở đồng bằng Bắc Bộ được sơn nhiều lớp đen, vàng, đỏ như mái chèo, tráp gỗ, cán giáo. Hà Tĩnh nói riêng, Nghệ Tĩnh nói chung dùng sơn chân đế mộ màu đen [54, tr.5].

Bia ký thể hiện tục thờ hậu thần như các bia: *Tôn hậu thần lập thường tự bi ký*, *Hậu thần bi ký*, *Phan gia hậu thần bi ký*. Trong đó tiêu biểu có bia *Tôn hậu thần lập thường tự bi ký* là bia ghi tôn bầu hậu thần thờ cúng lâu dài

cho bà Phan Thị Y, quê quán ở thôn Chi Bông, xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, sau dời về thôn Gia Mỹ Đoài, xã Canh Hoạch. Bà là người phụ nữ xin đẹp, nhân đức luôn hào phóng giúp đỡ tặng nhiều gia sản tiền bạc cho mọi người. Bà được gả cho Bắc quân Đô đốc hữu Đô đốc Phụng sai Thái Nguyên. Nhờ vậy rất được lòng dân làng và được dân làng tôn bầu làm hậu thân.

#### *3.1.4.2. Cổ vật phản ánh tín ngưỡng thờ thần*

- Xứ Nghệ nói chung là Hà Tĩnh nói riêng là vùng đất địa linh có nhiều di tích nổi tiếng... Dân gian có câu “Thanh cây thê, Nghệ cây thần” là như vậy. Các cổ vật như sắc phong, tượng, sách đồng... phản ánh điều này.

Sắc phong thời Lê Trung hưng còn ban cho nhiều vị nhân thần nổi tiếng ở xứ Nghệ là Tam Tòa Uy Minh Vương Lý Nhật Quang, Chiêu Trưng Đại Vương Lê Khôi, Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Thánh Nương...

Nhiên thần phản ánh trong sắc phong ở Hà Tĩnh tiêu biểu có Cao Sơn Cao Các, Tam Lang Long Vương, Kê Quan Sơn, Bạch Y Công Chúa. Đây là những vị thần tối cổ của người Việt được thờ nhiều nơi ở Hà Tĩnh.

#### *3.1.4.3. Cổ vật phản ánh truyền bá Phật giáo*

Phật giáo là một tôn giáo lớn của thế giới du nhập vào Việt Nam từ rất sớm. Đến thời Lý - Trần, đạo Phật cực thịnh, phát triển đến đỉnh cao và trở thành quốc giáo. Vùng đất Ngàn Hồng có nhiều ngôi chùa được xây dựng, nổi tiếng đến nay như Hương Tích, Thiên Tượng, Long Đàm (trên dãy Hồng Lĩnh), Ân Quang (ở Phù Thạch), chùa Rôi (Cẩm Xuyên). Dưới thời Lê - Nguyễn, chùa chiền ở Hà Tĩnh hầu hết là chùa làng.

Phật giáo ở Hà Tĩnh có từ sớm nhưng phát triển nhất vào thời Trần với nhiều chùa chiền như: Chùa Hương Tích, chùa Thiên Tượng, tháp Cửu Diện, chùa Tháp ở đền Huyện... Và chùa thì thường có tượng Phật, bia ký, chuông và đồ tế khí, vật liệu kiến trúc thời Trần, nay trở thành cổ vật quý hiếm của Hà Tĩnh.

Chuông chùa Rối thể hiện Phật giáo được truyền bá về vùng phen giậu phía nam của quốc gia Đại Việt. Thời Trần, Phật giáo cực thịnh, phát triển đến đỉnh cao. Các vua Trần theo đạo Phật. Phật hoàng Trần Nhân Tông (1258 - 1308) còn sáng lập nên thiền phái Trúc Lâm Yên Tử và đi tu. Kéo theo đó là chùa, tháp được xây dựng ở nhiều nơi. Và chùa thì thường có chuông chùa. Những quả chuông thời Trần còn sót lại hiện nay rất có giá trị và đã trở thành quốc bảo nhờ những giá trị to lớn của chúng. Nếu chuông chùa Bình Lâm ở xã Phú Linh, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang thể hiện Phật giáo, văn hóa Phật giáo đã có mặt ở địa đầu phía bắc Đại Việt, góp phần khẳng định chủ quyền của đất nước nơi miền biên viễn thời Trần thì chuông chùa Rối hiện diện ở xã Cẩm Thịnh, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh đã thể hiện Phật giáo đã được truyền bá đến vùng phen đậu phía Nam của quốc gia Đại Việt cũng thời kỳ này. Dấu vết Phật giáo thời Trần ở Hà Tĩnh, ngoài chuông chùa Rối còn có tháp Cửu Diện trên núi Nghèn (Can Lộc), chùa Tháp ở xã Tả Ao (nay là xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân), chùa Long Đàm, chùa Thiên Tượng, chùa Hương Tích trên núi Hồng Lĩnh.

### ***3.1.5. Cổ vật phản ánh quá trình ổn định tình hình xã hội và chiến tranh***

Là vùng phen giậu của quốc gia Đại Việt, Hà Tĩnh từng là nơi gần với vương quốc Chiêm Thành thời Trần ở phía Nam và là căn cứ của khởi nghĩa Lam Sơn đầu thế kỷ XV, một trong những chiến trường ác liệt của nội chiến Trịnh - Nguyễn thời Lê Trung hưng. Các cổ vật như chuông Chùa Rối, ấn sành Môn Hạ, sắc phong, tiền kim loại... đã phản ánh điều đó.

Qua các tư liệu lịch sử khác cũng như nội dung bài minh văn là bài thơ của Phạm Sư Mạnh trên chuông chùa Rối và ấn sành Môn Hạ cho thấy sự kiện vua Trần Duệ Tông tháng 12 năm 1376 đã thân chinh chinh phạt Chiêm Thành. Xa giá đến vùng phía Nam Hà Tĩnh, vận chuyển lương thảo đến cửa

biển Di Luân, rồi dùng chân một tháng để rèn luyện binh sĩ. Trong đợt thân chinh này, vua đã mắc mưu vua Chế Bồng Nga nên nhà vua và các tướng lĩnh đã bị chết ở trận tiền.

Trần Duệ Tông là vị vua thứ 9 của triều Trần. Ông trị vì đất nước từ năm 1372. Ông là người giàu lòng dũng khí, muốn chấn hưng quốc gia Đại Việt và trấn áp Chiêm Thành. Tuy nhiên do nóng vội, chủ quan, khinh địch mà phải bại trận. Ông có hai người vợ gắn với vùng đất Hà Tĩnh, đó là Trần Thị Ngọc Hào và Nguyễn Thị Bích Châu. Hiện ở Hà Tĩnh có nhiều di tích thờ hai bà. Thờ Trần Thị Ngọc Hào có đền Cả, chùa Tiên Lữ (xã Tân Dân), đền Liên Minh (xã Liên Minh), đền Ngũ Long, chùa Am (xã Hòa Lạc), điện Phụng Hoàng (xã Đức Long), đền Tứ Phi (xã Tùng Châu) thuộc huyện Đức Thọ. Thờ Nguyễn Thị Bích Châu có đền Hải Khẩu, đền Eo Bạch (xã Kỳ Ninh, thị xã Kỳ Anh), đền Cả (xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên).

Trần Thị Ngọc Hào là con gái của Trần Công Thiệu quê làng Tri Bản, xã Thổ Hoàng (nay là xã Hòa Hải, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh). Lần thân chinh phương Nam đến Hương Khê, vua Trần Duệ Tông gặp bà và thấy bà là người phụ nữ xinh đẹp, sắc sảo nên lấy làm cung phi, dân gian gọi bà là Hoàng Hậu Bạch Ngọc. Năm 1962, tại xã Hương Giang gần xã Hòa Hải đã phát hiện chiếc ấn sảnh Môn Hạ niên đại năm Long Khánh thứ 5 (1376), triều vua Trần Duệ Tông, Năm 1989 phát hiện chuông chùa Rối cũng liên quan đến sự kiện vua Trần Duệ Tông Nam chinh vào năm 1377 cũng đã đi qua Hà Tĩnh để đánh Chiêm Thành. Khi đến Cửa Khẩu (thị xã Kỳ Anh) thì người vợ Nguyễn Thị Bích Châu đã hiến thân cho thần biển giúp đoàn thuyền vượt song thuận lợi.

Năm 1377, Trần Duệ Tông qua đời, Trần Nghiễm lên ngôi và sau đó là Trần Thuận Tông. Năm 1394, quyền hành rơi vào tay Lê Quý Ly và một số người khác. Nhằm tránh hiểm họa do tranh giành quyền lực, Trần Thị Ngọc Hào đã cùng với hai anh là Trần Đạt và Trần Duy cùng các gia thân

là Trần Quốc Trung và Nguyễn Thời Kính cùng với đoàn tùy tùng hơn 572 người bỏ trốn khỏi kinh thành Thăng Long, hóa trang, tìm về bản quán, mai danh ẩn tích, khai hoang lập làng cả một vùng thượng Đức Thọ, Can Lộc, Hương Khê ngày nay. Tương truyền đây là chuyến đi đầy gian khổ, nhiều người đã không trụ nổi nên qua đời dọc đường, đi về đến nơi chỉ còn 172 người. Lúc đầu họ chọn một ngọn núi ở dãy Trà Sơn làm nơi xây dựng trang trại, sau đó là Rú Vua. Trong một thời gian, bà đã quy tụ hơn 3000 người nghèo khổ khai hoang phục hóa, lập làng với 3965 mẫu ruộng và xây dựng nhiều kho dự trữ lương thực. Trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, khi Lê Lợi nghe theo lời Nguyễn Chích tiến quân vào Nghệ An, nơi đất rộng người đông làm “đất đứng chân” chiếm thành Trà Long, lấy đất Đỗ Gia (Hương Sơn) làm căn cứ kháng chiến. Trần Thị Ngọc Hào nghe theo lời Công chúa Huy Chân ủng hộ nghĩa quân Lam Sơn cung cấp hậu cần kháng quân Minh. Sau này, bà cũng là nhạc mẫu của Lê Lợi, người sáng lập nên nhà Hậu Lê khi con gái Huy Chân trở thành cung phi,.

Nguyễn Thị Bích Châu sinh năm Thiệu Phong thứ 15 (1356), quê xã Bảo Lộc, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, có cha là Nguyễn Tường công làm quan đại thần triều Trần. Bà có tư chất thông minh, thông thạo văn chương thơ, phú. Năm Long Khánh thứ nhất (1373), bà được tuyển vào làm cung phi cho vua Trần Duệ Tông. Tương truyền, bà là người phụ nữ đẹp và mưu lược. Năm Long Khánh thứ 4 (1376), quân Chiêm Thành đến cướp Khoái Châu, vua Trần Duệ Tông tức giận muốn đánh. Khi nhà vua thân chinh đi đánh Chiêm Thành, bà can ngăn và nhắc nhở vua: “Việc trị đạo nước trước gốc, sau ngọn, xin nghỉ binh cho dân chúng yên hàn. Tuy nhiên lời khuyên đó vua không nghe, nên bà xin đi theo hộ giá và qua đời khi dâng mình cho thần biển. Tương truyền, đoàn quân Trần Duệ Tông đến biển Kỳ Hoa (thuộc Hà Tĩnh), thời tiết xấu nên thuyền không đi được. Vua làm lễ cầu thần biển và

đem đó được báo mộng phải nộp một mỹ nhân, hiến tế cho thần biển để biển được yên, giúp chiến thuyền vận hành suôn sẻ. Khi biết được điều đó, bà tự nguyện làm vật hiến tế.

Phạm Sư Mạnh (1300 - 1384) người làng Hiệp Thạch, huyện Hiệp Sơn, phủ Kim Môn. Ông là vị quan học rộng, tài cao thời Trần. Ông là học trò của Chu Văn An; làm quan trải qua các chức Chưởng bạ thư kiêm Khu mật tham chính Nhập nội hành khiển khu mật viện sự, Hành khiển tả tư lang trung, Khu mật viện sự, nhập nội nạp ngôn. Ông có nhiều đóng góp trong lĩnh vực quân sự, chính trị, văn học và ngoại giao cho quốc gia Đại Việt vào nửa cuối thế kỷ XIV. Ông là một nhà thơ lớn nổi tiếng thời Trần sáng tác số lượng lớn tác phẩm có giá trị về nhiều mặt trong đó có bài thơ thất ngôn tứ tuyệt khắc trên chuông chùa Rôi. Trong đợt chinh phạt Chiêm Thành của vua Trần Duệ Tông, ông đã theo xa giá đến châu Bố Chánh. Trong thời gian này, ông giữ chức Hành khiển kiêm chức Khu mật viện sự. Chức hành khiển thời Trần thường là những vị đại quan tài giỏi phụ trách sảnh Môn Hạ. Như vậy phải chăng chiếc ấn đã được người đứng đầu sảnh Môn Hạ mang theo đi theo xa giá đến Hà Tĩnh phục vụ vua trong quá trình điều hành, tiến hành cuộc Nam chinh của vua Trần Duệ Tông. Và vì một lý do nào đó chiếc ấn đã bị thất lạc ở xã Hương Giang, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

Sắc phong thời kỳ Lê Trung hưng chủ yếu phong chức cho những người tham gia quân đội Lê - Trịnh lập nhiều công lao khi xung trận đánh tan tàn dư nhà Mạc như những vị quan họ Trần Hậu ở thành phố Hà Tĩnh, hay Phạm Tiêm ở thị xã Kỳ Anh hoặc tham gia cuộc chiến với chúa Nguyễn ở Đàng Trong, hay tham gia bảo vệ Trấn Ninh, hay là những lính ưu binh Thanh Nghệ bảo vệ kinh thành Thăng Long vào thế kỷ XVIII. Họ chủ yếu quê ở các huyện Thạch Hà, Nghi Xuân, Cẩm Xuyên, Lộc Hà, TP Hà Tĩnh. Những địa điểm này một thời là những chiến trường của cuộc nội chiến Trịnh

- Nguyễn. Những sắc phong này liên quan đến những nhân vật tiêu biểu như: Nguyễn Huy Quỳnh, Trần Qùy, Trần Như Kiên, Nguyễn Hiền, Nguyễn Diên, Nguyễn Oanh, Phan Tử Lăng, Trần Hậu Hoa, Ngô Phúc Vạn...

Thời Lê Trung hưng là giai đoạn vùng đất Hà Tĩnh còn thuộc trấn Nghệ An (bao gồm cả tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Nghệ An ngày nay) là nơi diễn ra nhiều sự kiện lịch sử đã được các nguồn sử liệu khẳng định. Nổi bật, thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, đây là nơi tiếp giáp giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài, là bãi chiến trường ác liệt của cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn, cư dân phải sống trong điều kiện khó khăn, nhiều người trong số đó phải tha phương, cầu thực, một số khác được huy động vào cuộc nội chiến tương tàn. Điều đó được thể hiện qua các di sản văn hóa vật thể như di tích lịch sử - văn hóa, sắc phong, bằng cấp, tiền cổ, bia ký nằm rải rác trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, tập trung chủ yếu ở các huyện ven biển như Kỳ Anh, Thạch Hà, Can Lộc, Cẩm Xuyên, Lộc Hà, Nghi Xuân. Nhiều sắc phong còn lưu giữ tại các nhà thờ họ, đền, miếu được các vị vua nhà Lê Trung hưng phong chức bách hộ, thiên hộ, phân lược tướng quân, đô chỉ huy sứ... cho những người làm việc trong quân đội khi lập công trong chiến trận.

Đặc biệt, tiền cổ ở Hà Tĩnh phản ánh rõ nét lịch sử, ổn định chính trị, xã hội. Việc phát hiện được nhiều bộ sưu tập tiền cổ có niên đại chôn vào thế kỷ XVII - XVIII ở các địa phương Hà Tĩnh cũng phản ánh một thời kỳ lịch sử biến động. Đây là thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh. Cuộc nội chiến diễn ra 7 lần trong đó có trận đại chiến lần thứ 5 từ năm 1555 đến năm 1660 diễn ra trên đất Hà Tĩnh gồm các địa phương như Kỳ Hoa, Thạch Hà, Hà Trung, Thiên Lộc, Nghi Xuân, La Sơn, Hương Sơn. Lúc bấy giờ, Hà Tĩnh trở thành chiến trường ác liệt của cuộc chiến. Điều đó dẫn đến thương mại, ngoại thương bị hủy hoại nghiêm trọng. Dân tình khốn khổ, phải bỏ ruộng vườn, nhà cửa phiêu tán khắp nơi lánh nạn. Những người có của cải trong đó có tiền

kim loại được cất dấu, tránh bị mất mát. Ngày nay, trong lúc lao động sản xuất, người dân đã phát hiện được nhiều hũ tiền thường được xâu thành chuỗi đựng trong hũ sành, chôn dưới lòng đất.

### ***3.1.6. Cổ vật phản ánh quá trình tụ cư của người dân Hà Tĩnh thời Trần - Lê***

Khảo cổ học đã chứng minh tại vùng xung quanh chân núi Hồng Lĩnh kéo dài từ cực bắc là huyện Nghi Xuân đến huyện Can Lộc, Lộc Hà phát hiện được rất nhiều cổ vật bằng gốm, mộ cổ và đồ tùy táng như tiền kim loại, hũ gốm... thời Trần cho thấy vùng đất này thời bấy giờ đã hình thành nên xóm làng cư trú lâu dài.

Việc phát hiện nhiều mộ thuyền thời Trần ở các khu vực đồng bằng ven biển và dưới chân núi Hồng Lĩnh như ở Thịnh Lộc (huyện Lộc Hà), Thiên Lộc (huyện Can Lộc), Đồng Môn (TP Hà Tĩnh), thị trấn Cẩm Xuyên (huyện Cẩm Xuyên) với quan tài thân cây khoét rỗng và đồ tùy táng gồm tiền kim loại và gốm cho thấy mật độ tập trung dân cư ở đây khá cao và có sự phân hóa giàu nghèo rất rõ. Việc phát hiện lát đác đồ gốm ở khu vực này như gốm men nâu, gốm men ngà, gốm men ngọc thời Trần cũng cho thấy điều đó. Mộ thuyền thân cây khoét rỗng và cổ vật gốm men nâu ở xã Thuận Thiện (huyện Can Lộc), liền gốm men ngà gờ miệng nhọn đặc trưng thời Trần phát hiện xung quanh chân núi Hồng Lĩnh cho thấy nơi đây “đất lành chim đậu”.

Quá trình tụ cư cũng được thể hiện ở các di tích khảo cổ như thương cảng cổ Hội Thống, đền Huyện, cũng như những địa điểm phát hiện ngẫu nhiên ở dọc bờ sông Lam trên địa bàn huyện Nghi Xuân cho thấy mức độ tập trung dân cư ở đây. Kết quả khai quật đền Huyện cho thấy vùng đất này có sự tụ cư từ thời sơ sử đến thời Bắc thuộc, đặc biệt là thời kỳ phong kiến độc lập tự chủ Lý, Trần, Lê, Nguyễn qua việc phát hiện nhiều đồ gốm thô, gốm ô trám thời Hán, Tùy, Đường, gốm thời Lý, nhiều đồ gốm đất nung là vật liệu



trang trí kiến trúc thời Trần, gồm thời Hậu Lê và tiền thời Nguyễn.

Sự tập trung dân cư cũng thể hiện qua kết quả khai quật khảo cổ ở gần nhà thờ họ Nguyễn Huy và đền thờ Trần Tĩnh ở xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh thể hiện qua nhiều gốm hoa lam thời Hậu Lê, và gốm sành thế kỷ XVII - XVIII. Kết quả đó cũng trùng hợp với các bằng chứng vật chất như *Mộc bản Trường học Phúc Giang*, sắc phong và các di sản tư liệu như *Hoàng Hoa sứ trình đồ*, *Quảng Thuận đạo sứ tập*. Lúc này, ở đây có dòng họ Nguyễn Huy phát học hành, khoa cử và làm quan. Các sĩ tử khắp nơi về đây “tâm sư học đạo”, văn chương trùm đồi thể hiện qua những tác phẩm như *Truyện Hoa Tiên* của Nguyễn Huy Tụ, *Mai Đình mộng ký* của Nguyễn Huy Hổ góp phần tạo nên *Văn phái Hồng Lam* nổi tiếng đương thời và được trao truyền cho đến ngày nay.

Bia ký và sắc phong thời Lê Trung hưng cũng ghi nhận quá trình tụ cư, phát triển về xã hội, văn hóa, giáo dục ở tỉnh Hà Tĩnh. Đây là thời kỳ nổi lên các sĩ tộc có đóng góp lớn cho chính quyền Lê - Trịnh, đạt thành tích xuất sắc trong giáo dục, khoa cử và hoạn lộ, tiêu biểu dòng họ Nguyễn Huy - Trường Lưu, dòng họ Hà - Tùng Lộc, dòng họ Nguyễn - Tiên Điền, dòng họ Đinh Nho ở An Hòa Thịnh, dòng họ Nguyễn ở Ích Hậu, dòng họ Ngô ở Trảo Nha (huyện Can Lộc), dòng họ Phan ở Canh Hoạch (huyện Lộc Hà), họ Nguyễn Văn ở Ích Hậu (huyện Lộc Hà).

*3.2. Giá trị của cổ vật thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh*

### **3.2.1. Giá trị lịch sử**

#### *3.2.1.1. Giá trị khảo cổ học*

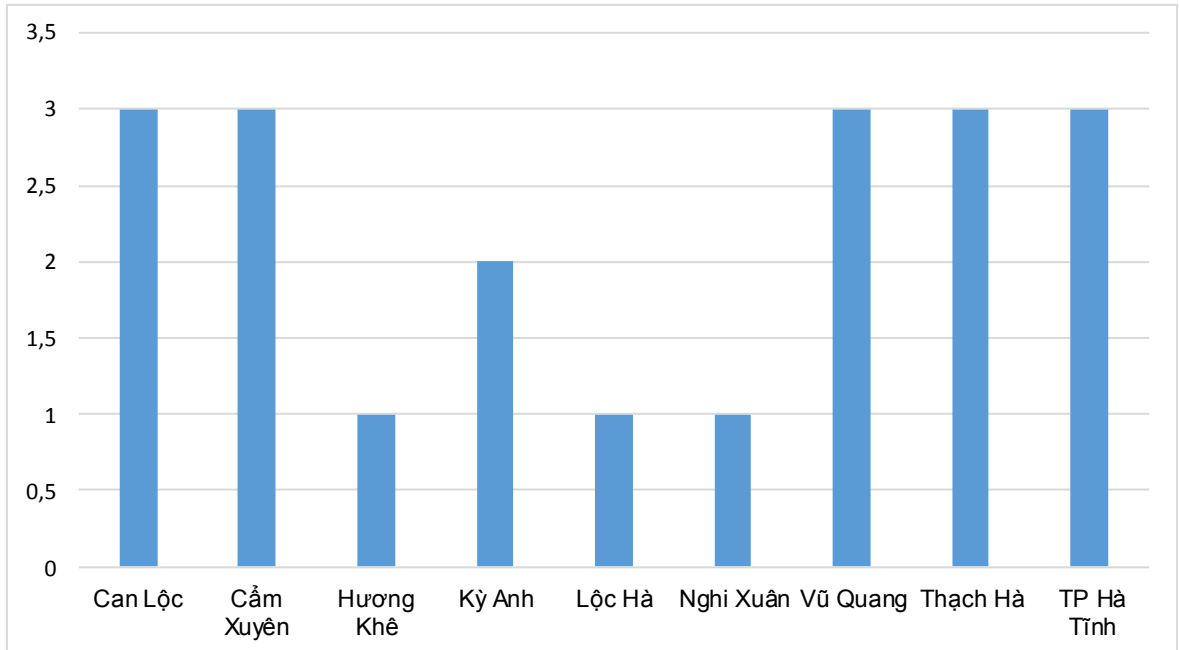
Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh đặc biệt là đồ gốm và tiền cổ góp phần xác định niên đại, tính chất, tầng văn hóa, những nét đặc trưng khi nghiên cứu các di tích khảo cổ ở Hà

Tĩnh. Ngoài ra, việc phát hiện ngẫu nhiên nhiều cổ vật tại các địa phương ở tỉnh Hà Tĩnh góp phần giúp các nhà khảo cổ tìm thấy các di tích khảo cổ mới, góp phần nghiên cứu lịch sử, văn hóa Hà Tĩnh.

Tiền cổ nói riêng, cổ vật nói chung với tư cách là văn hóa vật chất, giúp các nhà khảo cổ học nghiên cứu về quá khứ, lịch sử đã quá đã góp phần xác định chính xác niên đại của các di chỉ khảo cổ ở Hà Tĩnh. Đây là một tiêu chí để xác định niên đại của di tích đó. Bởi trên đó đúc nổi chữ Hán ghi niên hiệu đời vua đúc tiền từ đó có thể tra cứu niên đại của đồng tiền đó.

Chẳng hạn, khi tiến hành khai quật 2 ngôi mộ ở xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh năm 2005 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội) và Viện Khảo cổ học Việt Nam, cho thấy mộ là những quan tài thân cây khoét rỗng nguyên khối, đồ tùy táng là những chiếc liễn men ngà rạn, gờ miệng chôn và những chiếc bát nông lòng, cũng men ngà rạn, đáy nhỏ miệng rộng, trong lòng có dấu con kê. Như vậy, đây là những cổ vật mang đặc trưng phong cách gốm thời Trần. Thêm nữa đồ tùy táng trong mộ là những đồng tiền thời Đường (Khai Nguyên Thông Bảo) và thời Bắc Tống tương đương với thời Trần ở Việt Nam. Ngoài ra, các mộ thân cây khoét rỗng còn mang phong cách truyền thống Đông Sơn rất phổ biến ở vùng Hà Tĩnh cho phép các nhà khảo cổ kết luận đây là những ngôi mộ niên đại thời Trần. Rõ ràng, các cổ vật nói riêng và các di vật khảo cổ nói chung góp phần rất lớn để xác định niên đại, tính chất của di tích khảo cổ.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, nhiều bộ sưu tập tiền cổ đã được phát hiện ở nhiều nơi, từ miền núi, đến đồng bằng; từ nam ra bắc, từ đất liền đến dưới nước đều tìm thấy tiền cổ. Theo thống kê, BTTHT đã sưu tầm được tiền cổ ở 20 địa điểm [xem phụ lục 5.8, tr.229]



**Biểu đồ 13: Biểu đồ thể hiện số lượng lần phát hiện tiền cổ ở các địa phương của Hà Tĩnh. (Nguồn BTTHT)**

Trong số 20 phát hiện tiền cổ trên thì 18 phát hiện tiền cổ đều được người dân trong khi lao động sản xuất, hay dò tìm kim loại phát hiện được, các cơ quan nhà nước chỉ chủ động khai quật được mộ thuyền Thiên Lộc có tiền cổ. Như vậy, việc xác định niên đại di tích, thời gian chôn những đồng tiền này chủ yếu dựa vào niên hiệu của các đồng tiền và dựa vào đặc điểm chất liệu, hình dáng, hoa văn trang trí những chiếc hũ đựng tiền (đã vỡ hoặc còn nguyên vẹn).

Các cổ vật bằng gốm là chất liệu khá bền vững theo thời gian, cũng tham gia rất hiệu quả vào việc xác định lại niên đại tính chất của di tích trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, đặc biệt là trong quá trình khai quật khảo cổ học. Tiêu biểu nhất là đợt khai quật năm 2016 và năm 2020 ở địa điểm Hội Thống (xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh). Theo các thư tịch cổ và kết quả khảo sát, điều tra trước đây thì di tích thương cảng cổ Hội Thống thì niên đại di tích này chỉ dừng lại ở thế kỷ XV, tức vào thời Lê sơ khi đó thương cảng quốc tế này mới có hoạt động giao thương buôn bán tấp nập. Tuy nhiên, dựa

vào kết quả khai quật khảo cổ học cho chúng ta thấy phát hiện nhiều đồ gốm thuộc nhiều thời kỳ khác nhau, không chỉ có đồ gốm hoa lam, gốm sành thời Lê sơ và thời Lê Trung hưng mà nơi đây còn phát hiện nhiều đồ gốm men nâu, vật liệu kiến trúc gạch, ngôi thời Trần đã giúp các nhà khảo cổ xác định lại niên đại của di tích khảo cổ này.

Kết quả của cuộc khai quật khảo cổ học đền Huyện (xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh) năm 2017 cũng đã góp phần xác định lại niên đại và tính chất của di tích. Theo các nguồn tư liệu lịch sử và các cuộc điều tra, khảo sát trước đó, thì đền Huyện và vùng xung quanh, thời Lý là nơi đặt trị sở của châu Nghệ An nên có mức độ tập trung các công trình kiến trúc lớn và mật độ tập trung dân cư lớn ở đây. Kết quả khai quật đền Huyện mở ra nhiều hiểu biết mới nhờ việc phát hiện các loại gốm và tiền đồng phản ánh quá trình tiếp diễn liên tục của di tích này từ thời đầu công nguyên đến thế kỷ XIX. Ngoài hiện vật thời Lý, nơi đây còn phát hiện được nhiều hiện vật làm gốm thô niên đại đầu Công nguyên, gốm thời Hán, thời Tùy, thời Lê, thời Nguyễn. Đặc biệt, gốm thời Trần xuất hiện dày đặc chủ yếu là gốm đất nung vật liệu kiến trúc Phật giáo là ngôi bảo tháp thời Trần đã bị sụp đổ.

Các cổ vật cũng góp phần khẳng định thêm niên đại của di tích. Đợt khai quật tại xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc năm 2019 có sự phối hợp giữa BTTHT và các nhà khảo cổ học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội) và Nhật Bản. Kết quả cho thấy sự tương đồng về niên đại của làng cổ Trường Lưu giữa các thư tịch, địa chí, tư liệu Hán Nôm hiện còn với các đồ gốm phát hiện trong đợt khai quật này. Đồ gốm niên đại từ thế kỷ XV đến XIX, tập trung chủ yếu ở thế kỷ XVII - XVIII. Điều này phù hợp với lịch sử hình thành và phát triển của làng Trường Lưu với sự hưng thịnh của dòng họ Nguyễn Huy với truyền thống giáo dục, khoa cử và thi thư bậc nhất xứ Hồng Lam vào thế kỷ XVII - XVIII với sự ra đời

của Trường học *Phúc Giang, Trường Lưu bát cảnh, các tác phẩm văn học như Truyện Hoa Tiên, Mai Đình mộng ký* được sáng tác bằng thơ Nôm. Việc tập trung mật độ cư dân ở mức cao ở trong giai đoạn này không chỉ được phản ánh ở nhiều cổ vật như: bia đá, sắc phong, di tích lịch sử - văn hóa mà còn được phản qua các đồ gốm được khai quật ở đây năm 2019.

### 3.2.1.2. Góp phần phục dựng những nét lịch sử của Hà Tĩnh thời Trần - Lê

Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê góp phần làm sáng tỏ quá trình mở mang bờ cõi của quốc gia Đại Việt về phương Nam, sự dịch chuyển dòng di cư, tụ cư, thương nghiệp ở dải đất hẹp miền trung Hà Tĩnh, tiêu biểu trong số cổ vật đó là chuông chùa Rối (Cẩm Xuyên), ấn sảnh Môn Hạ (Hương Khê), đồ gốm phát hiện ở chân núi Hồng Lĩnh, dọc bờ Nam sông Lam... đã thể hiện điều này khá rõ nét.

Về lịch sử, chuông chùa Rối là bảo vật quan trọng gắn liền với vị vua Trần Duệ Tông, Hiệp Thạch Phạm Sư Mạnh và các tướng lĩnh. Qua các tư liệu lịch sử khác cũng như nội dung bài minh văn trên chuông chùa Rối cho thấy sự kiện vua Trần Duệ Tông tháng 12 năm 1376 đã đích thân cầm quân chinh phạt Chiêm Thành. Xa giá nhà vua đã đến vùng phía Nam của Hà Tĩnh, vận chuyển lương thảo đến cửa biển Di Luân (Quảng Bình), rồi dừng quân một tháng để rèn luyện binh sĩ. Trong đợt thân chinh lần này đã bị mắc mưu mai phục của vua Chế Bồng Nga nên đức vua và các tướng sĩ đã bị giết ở trận tiền.

Trần Duệ Tông (1337 - 1377) có hai người vợ gắn liền với vùng đất Hà Tĩnh đó là Trần Thị Ngọc Hào và Nguyễn Thị Bích Châu. Năm 1962 tại xã Hương Giang gần xã Hòa Hải, quê hương của bà Trần Thị Ngọc Hào, huyện Hương Khê đã phát hiện được chiếc ấn sảnh Môn Hạ thời Trần niên đại tạo tác vào năm Long Khánh thứ 5 (1376), triều vua Trần Duệ Tông. Hiện nhà thờ họ Trần của bà ở đây cũng được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh. Năm

1989, phát hiện chuông chùa Rối cũng liên quan đến sự kiện vua Trần Duệ Tông Nam chinh vào năm 1377 cũng đã đi qua Hà Tĩnh để đánh Chiêm Thành. Rõ ràng là hai bảo vật quốc gia này trực tiếp hay gián tiếp đều liên quan đến vua Trần Duệ Tông và vị đại quan Phạm Sư Mạnh thời Trần.

Các cổ vật thời kỳ này cũng mang các yếu tố đó với những đặc điểm văn hóa của vùng đất phen giậu xứ Nghệ. Chẳng hạn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh tại các di tích có các tượng Phỗng châu trong tư thế ngồi quỳ trong các di tích lịch sử - văn hóa mà theo nhiều nhà nghiên cứu đây là hình tượng những tù binh người Chăm, trong quá trình chinh phạt đã bắt được mang về hầu hạ. Đây là đặc trưng văn hóa vùng phen giậu phía Nam của quốc gia Đại Việt đang hiện hữu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Hay bức tượng Phật ở chùa Hương Tích (Hà Tĩnh) thuộc niên đại từ thời Lê Trung hưng. Đây là bức tượng A Di Đà bằng đồng nguyên khối, đúc rỗng phía trong. Tính dân gian của tượng cũng được thể hiện ở chỗ trên đầu của tượng có những vân xoắn ốc đơn giản, chỉ làm 3 tầng đủ để hiểu được gắn với những chữ thánh của nhà Phật. Dấu tích dân gian vẫn duy trì ở Nghệ Tĩnh.

### **3.2.2. Giá trị văn hóa**

Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh chứa đựng nhiều giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể. Nó phản ánh quá trình giao thoa, tiếp biến văn hóa giữa các vùng miền, quốc gia, dân tộc.

Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh là DSVHVT chứa đựng các giá trị phi vật thể. Bản thân cổ vật đã phản ánh bản sắc văn hóa, trình độ văn minh, tập quán xã hội, tri thức dân gian, bí quyết nghề nghiệp, tư tưởng, quan niệm triết học Á Đông, tư tưởng Phật giáo, Nho giáo, đạo giáo, quan niệm thẩm mỹ, văn học... Trên mỗi hoa văn trang trí trên đồ gốm, các bài minh văn trên chuông chùa Rối, trên vật liệu kiến trúc, gốm, kim loại đều mang dấu ấn văn hóa của người xưa.

Tiền cổ Việt Nam thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh phản ánh tư tưởng triết học Á Đông. Theo đó, tiền hình tròn tượng trưng cho trời, giữa có lỗ vuông tượng trưng cho đất. Trời đất giao hòa, âm dương đối đãi sẽ cân bằng và phát triển. Mặt khác, người xưa còn cho rằng tiền cổ được đúc đã nhiều năm nên thu được “thiên khí”. Tiền cổ được phát hiện thường chôn dưới lòng đất trong một thời gian dài nên thu được “địa khí”. Nó được qua tay nhiều người sử dụng nên thu được “nhân khí”. Ba khí thiên, địa, nhân có đủ nên hóa sát mạnh.

Thêm vào đó, tiền cổ và bia ký phát hiện ở Hà Tĩnh phản ánh ngôn ngữ, thư pháp thời Hậu Lê của chế độ phong kiến Việt Nam. Trên mỗi đồng tiền có ghi niên hiệu của từng đời vua, loại tiền được lưu thông bằng chữ Hán, nơi sản xuất tiền, hoa văn trên những đồng tiền, giá trị đồng tiền... Thư pháp trên những đồng tiền thời Hậu Lê tại Hà Tĩnh cũng cho chúng ta biết quá trình phát triển, dấu ấn ngôn ngữ của thời kỳ này. Qua nghiên cứu thư pháp, tự dạng, chúng ta có thể biết được tiền của ai được lưu thông tại Hà Tĩnh thời bấy giờ. Ngôn ngữ trên bia ký ở Hà Tĩnh thể hiện truyền thống văn học, phong cách văn học, cách thức diễn đạt, biện pháp từ từ, sử dụng ngôn ngữ mang dấu ấn thời Hậu Lê.

*Mộc bản Trường học Phúc Giang* là DSVH thể hiện vai trò, vị trí và tầm ảnh hưởng của đạo Nho đối với triều đình và các địa phương xa kinh thành Thăng Long như Hà Tĩnh vào thế kỷ XVIII.

*Mộc bản Trường học Phúc Giang* có tầm ảnh hưởng lớn, góp phần đào tạo nhân tài cho Hà Tĩnh và Việt Nam vào giai đoạn Lê - Trịnh thế kỷ XVIII đến thế kỷ XX. Đây là cổ vật, nguồn tư liệu gốc giúp các nhà nghiên cứu lịch sử, văn hóa, giáo dục tìm hiểu lịch sử giáo dục đương thời và truyền thống học hành khoa bảng đã có từ lâu đời ở Hà Tĩnh. Ngoài ra, mộc bản còn phản ánh quá trình Nho giáo du nhập vào Việt Nam đã được biến đổi cho phù hợp, đồng thời nó cũng thể hiện giao lưu văn hóa Việt Nam - Trung Hoa.

*Mộc bản Trường học Phúc Giang* là những cổ vật chứa đựng nhiều giá trị nội dung đặc biệt, độc đáo, ít lặp lại ở các di sản văn hóa khác ở các địa phương khác trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Chúng thể hiện truyền thống lịch sử, văn hóa, mà tiêu biểu là truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo và khoa cử của người Hà Tĩnh.

Những đặc điểm trên chuông chùa Rối phản ánh nhiều yếu tố văn hóa của Hà Tĩnh, Việt Nam và người Á Đông.

Về Phật giáo: Thời Trần, các vua Trần theo đạo Phật. Chuông chùa Rối phát hiện ở xã Cẩm Lĩnh, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh đã thể hiện Phật giáo đã được truyền bá đến vùng phen giậu phía Nam của quốc gia Đại Việt cũng thời kỳ này, có lẽ nó đã theo đoàn quân của vua Trần Duệ Tông đi chinh phạt Chiêm Thành. Văn hóa Phật giáo tới đây cũng thể hiện chủ quyền của quốc gia Đại Việt về phía Nam.

Tục kỵ húy cũng được thể hiện trên chuông chùa Rối. Tục kỵ húy còn gọi là tục tránh tên để bày tỏ sự tôn trọng trong xã hội phong kiến ở Việt Nam. Theo quy định của xã hội cũ, người dân phải tránh tên húy của vua, không được dùng để đặt tên con và không được phép ghi trong văn tự và trong lời nói hàng ngày. Luật Hồng Đức còn quy định xử phạt nếu phạm húy của vua. Viết các chữ húy phải bớt nét.

Ngoài ra, quai chuông chùa Rối được cấu tạo kiểu hình dáng con bò lao, một loại rồng trong văn hóa của người Á Đông. Con vật này có tiếng kêu to và vang. Việc chọn hình con bò lao làm quai chuông với ẩn ý mong ước của người xưa là khi chuông được đúc xong đánh tiếng kêu vang như tiếng kêu của con vật này vậy.

Hay rùa đội bia ký thời Lê Trung hưng cũng thể hiện quan niệm, mong ước trường tồn của nội dung phản ánh cũng như bản thân bia ký như sự trường thọ của loài vật này.



### 3.2.3. Giá trị khoa học

Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê ở Hà Tĩnh là nguồn sử liệu gốc đáng tin cậy để nghiên cứu lịch sử nội ngoại thương, đối ngoại, văn hóa, giáo dục, tư tưởng triết học, tín ngưỡng, tôn giáo, chính trị, xã hội, ngôn ngữ và thư pháp, trình độ công nghệ, trao đổi hàng hóa, tiền tệ, lịch sử đấu tranh sinh tồn với thiên nhiên, với ngoại xâm, thịnh suy của địa phương Hà Tĩnh và dân tộc.

Các bia đá cổ có nội dung phong phú trên các lĩnh vực học hành, khoa cử, hoạn lộ, danh nhân dòng họ, tín ngưỡng, tôn giáo với tư cách là bằng chứng vật chất, tư liệu gốc góp phần rất lớn vào nghiên cứu lịch sử địa phương, quốc gia dân tộc. Nội dung văn bia đa dạng và phong phú góp phần bổ sung nhiều thông tin mà các tư liệu chính sử, địa chí chưa thể đề cập đến. Các văn bia phản ánh về địa danh cổ về truyền thống dòng họ, lịch sử phát triển dòng họ, về các phong tục tập quán, đạo đức của đất và người Hà Tĩnh.

Việc *Mộc bản Trường học Phúc Giang* in sách *Tính lý toán yếu đại toàn*, *Ngũ kinh toán yếu đại toàn* và *Thư viện quy lệ* cho thấy dòng họ Nguyễn Huy, làng Trường Lưu đã để lại cho hậu thế những tác phẩm có giá trị cao được tóm tắt và khái quát và chắt lọc nội dung tinh hoa của kinh điển Nho gia, văn hóa, giáo dục của khu vực, kết hợp nhuần nhuyễn với văn hóa bản địa. Các soạn giả đã bổ sung nhiều tư liệu của Việt Nam như phần lịch sử các triều đại Việt Nam từ thời Đinh đến thời Trần cùng các nhận xét, đánh giá các vị vua. Một số tư tưởng của Nho giáo được tiếp thu có phê phán [45].

Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh góp phần nghiên cứu dấu ấn văn hóa thời đại sinh ra chúng. Chẳng hạn, chuông chùa Rối cho thấy công nghệ đúc đồng đạt đến trình độ đỉnh cao, mặc dù nằm dưới lòng đất hàng trăm nhưng bảo vật vẫn giữ được hình dáng ban đầu. Hàng trăm sắc phong thời Lê Trung hưng tại Hà Tĩnh có sắc được làm cách ngày nay trên 400 năm như sắc phong niên hiệu Thần Đức thứ 1

(1600) ở nhà thờ họ Trần Hậu, phường Thạch Quý, TP Hà Tĩnh vẫn giữ được nguyên trạng cho thấy công nghệ thủ công làm giấy sắc thời kỳ này đáng được ngưỡng mộ.

Thêm nữa, *Mộc bản Trường học Phúc Giang* khắc in những tác phẩm được các tác giả dòng họ Nguyễn Huy, làng Trường Lưu chọn lọc biên soạn, thể hiện thời gian, địa điểm cụ thể trên chất liệu gỗ thị lưu giữ các bút tích ấn triện, gia huy của các danh nhân dòng họ Nguyễn Huy thế kỷ XVIII chứa đựng nhiều thông tin: lịch sử, chính trị xã hội, tư tưởng văn hóa, ngoại giao, tiếp thu, phát triển Nho giáo... Thêm nữa, *Mộc bản Trường học Phúc Giang* còn lưu lại bút tích các danh nhân văn hóa và quan lại như Nguyễn Huy Oánh, Nguyễn Huy Cự, Nguyễn Huy Quýnh và Nguyễn Huy Tự.

#### **3.2.4. Giá trị thẩm mỹ**

Nhiều cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (thế kỷ XIII - XVIII) tại Hà Tĩnh có giá trị thẩm mỹ cao góp phần nghiên cứu lịch sử truyền thống nghệ thuật của địa phương và quốc gia. Những đồ án trang trí như trên nhiều cổ vật như chuông chùa Rôi, bia ký, sắc phong, đồ dùng sinh hoạt, cấu kiện trang trí kiến trúc là những tác phẩm nghệ thuật thực sự cần được nghiên cứu và kế thừa.

Trong các cổ vật thời Trần - Lê, *Mộc bản Trường học Phúc Giang* được các người thợ dân gian với bàn tay tài hoa khéo léo đã tạo tác, điêu khắc mà thành. Nhiều tấm mộc bản có tính thẩm mỹ cao giống như những tác phẩm nghệ thuật, mang dấu ấn thư pháp phong phú, đa dạng, tinh xảo của giai đoạn lịch sử sinh ra chúng.

Những đồ án trang trí trên sắc phong thời Lê Trung hưng với nhiều niên hiệu khác nhau, trên đồ gốm, trên chuông chùa Rôi, trên bia ký, vật liệu kiến trúc thời Trần - Lê thể hiện trí sáng tạo, bàn tay tài hoa của các bậc tiền nhân đi trước đã thổi hồn làm nên vẻ đẹp của cổ vật mà chúng ta ngày nay may mắn được chiêm ngưỡng.

Tiền cổ Việt Nam thời Lê sơ phát hiện ở Hà Tĩnh phản ánh ngôn ngữ, thư pháp đẹp thời Hậu Lê của chế độ phong kiến Việt Nam. Trên mỗi đồng tiền có ghi niên hiệu của từng đời vua, loại tiền được lưu thông bằng chữ Hán, nơi sản xuất tiền, hoa văn trên những đồng tiền, giá trị đồng tiền.

Các họa tiết trang trí trên trán bia, diềm bia niên đại thời Hậu Lê ở Hà Tĩnh với các hoa văn tứ linh hoa dây với các đường nét sắc sảo, tinh tế của người thợ thủ công làm đá xưa đến từ nhiều địa phương khác nhau đã đóng góp công sức và trí tuệ để tạo ra những sản phẩm nghệ thuật mà ngày nay có thể ứng dụng sáng tạo nên các giá trị văn hóa mới giàu tính thẩm mỹ truyền thống được đúc kết từ hàng ngàn năm lao động, sản xuất và chiến đấu của các bậc tiền nhân đi trước.

Các đặc trưng về mặt mỹ thuật của cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh cũng được thể hiện rất rõ. Chẳng hạn như quai chuông chùa Rối có hình thức độc đáo so với các quả chuông thời Trần khác. Đó là quai chuông chùa Rối là một con rồng khom lưng chứ không phải là hai con rồng đầu đuôi vào nhau, nên nó có giá trị thẩm mỹ mang đặc trưng riêng. Ngoài ra, tượng A Di Đà mang những đặc điểm dân gian ở vùng phen giậu phía Nam của quốc gia Đại Việt cũng có những giá trị thẩm mỹ riêng so với các vùng khác trong cả nước.

### **3.2.5. Giá trị kinh tế**

Khác với các hiện vật khảo cổ và hiện vật bảo tàng khác, ngoài các giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và thẩm mỹ, cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh còn có giá trị kinh tế. Theo thông lệ, giá trị kinh tế của cổ vật tỷ lệ thuận với các giá trị khác và sự quý hiếm. Nhiều cổ vật ở Hà Tĩnh như chuông chùa Rối, súng thần công, các đồ gốm sứ quý thời Trần - Lê có giá trị kinh tế rất cao, có hiện vật giá trị đến hàng tỷ đồng. Hàng năm, tỉnh Hà Tĩnh (cả Nhà nước và tư nhân) bỏ ra một khoản tiền rất lớn mua cổ vật quý hiếm

để xây dựng các bộ sưu tập có giá trị góp phần bảo tồn và phát huy loại hình DSVH đặc biệt này. Giá trị kinh tế của cổ vật còn thể hiện chúng là nguồn tài nguyên văn hóa rất quan trọng để phát triển bền vững du lịch, ngành công nghiệp không khói hiện đang rất được quan tâm đầu tư tại tỉnh Hà Tĩnh.

Ngoài ra, ở Hà Tĩnh đã manh nha thị trường mua bán cổ vật hợp pháp. Nhiều người khá giả trong xã hội đã có ý thức sưu tầm, lưu giữ cổ vật có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và thẩm mỹ, đặc biệt là giá trị kinh tế. Nhiều trường hợp bỏ ra hàng trăm triệu đồng mua cổ vật để thưởng ngoạn từ các địa phương khác về. Một số doanh nhân mua cổ vật để phục vụ kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn nhằm thu hút công chúng đến sử dụng dịch vụ và thưởng ngoạn cổ vật góp phần tăng doanh thu trong kinh doanh. Một số doanh nhân mua cổ vật có giá trị để thể hiện địa vị của họ trong xã hội bằng cách bỏ ra rất nhiều tiền để sở hữu chúng. Rõ ràng, giá trị kinh tế của cổ vật ngày càng lớn khi nhu cầu mua bán cổ vật tại Hà Tĩnh ngày càng cao. Ngoài giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và thẩm mỹ, nhiều cổ vật quý hiếm, độc bản và có hình thức độc đáo cần được sở hữu để xây dựng các bộ sưu tập cũng có giá trị rất cao về kinh tế và được tìm mua ở nhiều nơi trong tỉnh và ngoài tỉnh.

Riêng đối với BTTHT, hàng năm bỏ ra hàng trăm triệu đồng để mua các cổ vật. Ngoài tiêu chí về giá trị lịch sử, văn hóa, thẩm mỹ, các cổ vật phải gắn với lịch sử, văn hóa của tỉnh Hà Tĩnh cho dù số tiền bỏ ra rất lớn để sở hữu chúng vì BTTHT là bảo tàng có chức năng khảo cứu địa phương. Những cổ vật liên quan đến địa phương Hà Tĩnh sẽ có giá trị rất lớn để phục vụ nghiên cứu khoa học. Những bảo vật quốc gia ở BTTHT hay có xuất xứ Hà Tĩnh như chuông chùa Rối, ấn sảnh Môn Hạ hay tam vị thần công “Bảo Quốc An Dân Đại Tướng Quân” là những cổ vật vô giá bởi chúng có giá trị lịch sử, văn hóa, thẩm mỹ và kinh tế rất lớn gắn liền quá trình dựng nước và giữ nước ở Hà Tĩnh và ở Việt Nam.

Tại Hà Tĩnh hiện nay, giá trị cổ vật ngày càng tăng thì vì mục đích kinh tế. Các hoạt động phạm pháp liên quan đến sưu tầm buôn bán cổ vật ngày càng nhiều. Nhiều đối tượng vì giá trị kinh tế của cổ vật mà đào bới, xâm trộm tại các di chỉ khảo cổ học, làm biến dạng và sai lệch tính chất của di tích.

Khi kinh tế xã hội phát triển cao, nhu cầu hình thành thị trường cổ vật, đầu giá cổ vật được hình thành thì việc huy động các nguồn lực trong xã hội sẽ được phát huy tối đa, cổ vật ở Hà Tĩnh sẽ được trân quý và được bảo tồn và phát huy tốt hơn. Việc hồi hương các cổ vật phát hiện tại Hà Tĩnh đang bị thất lạc trong nước và nước ngoài sẽ có cơ hội được thực hiện hiệu quả mang lại nhiều lợi ích cho xã hội và cộng đồng.

Thiết kế đồ họa, dựa trên các kỹ thuật, hoa văn truyền thống từ cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê ở Hà Tĩnh. Ngày nay, thiết kế đồ họa ngày càng trở nên quan trọng, có ảnh hưởng lớn đến toàn xã hội, đặc biệt là các đô thị, thành phố lớn. Thiết kế đồ họa ảnh hưởng đến mỹ quan chung với những lô gô, biển quảng cáo, trang trí trên đồ vật, quần áo, xe cộ, vải vóc, truyền hình, phim ảnh... Các mảng đồ họa trên cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê ở Hà Tĩnh rất phong phú và đa dạng, có giá trị thẩm mỹ cao từ hoa văn trang trí và thư pháp mang dấu ấn thời đại sinh ra chúng, mang thông điệp về triết học, tôn giáo và những ước mong của thời xưa. Cụ thể, các đồ án trang trí liên quan đến Phật giáo như hoa sen, hoa cúc, lá đề trang trí trên tháp Cửu Diện (thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc, trên Chùa Tháp - đền Huyện (xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân), trên bảo vật quốc gia chuông chùa Rối, tượng Phật tại BTTHT và chùa Hương Tích (xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc); liên quan đến đời sống thường nhật như tứ linh, tứ quý, cảnh quan thân thuộc của người nông dân mang mong ước của người xưa trên các cổ vật gốm, bia đá, sắc phong... tại các cơ sở thờ tự trên địa bàn toàn tỉnh Hà Tĩnh. Tất cả đây là nguồn cảm hứng lớn, gợi mở cho những người làm nghệ thuật thiết kế đồ họa sáng tạo nên những lô

gô, áp phích, quảng cáo, mảng trang trí... phù hợp với cuộc sống đương đại, vừa tạo nên bản sắc riêng có đối với tỉnh Hà Tĩnh nói riêng và đất nước Việt Nam nói chung, tạo lợi thế cạnh tranh đặc trưng và vượt trội, góp phần phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

### **3.3. Cổ vật thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh trong tổng quan cổ vật văn hóa thời Trần - Lê ở Việt Nam**

#### **3.3.1. Cổ vật bằng đá**

Sang giai đoạn phong kiến độc lập tự chủ, chất liệu đá chủ yếu được chế tác các loại tượng, bia ký, khánh, tháp, các công trình kiến trúc. Trong thời kỳ đầu của thời phong kiến Việt Nam, vị trí địa lý của nước ta nằm ở gần các nền văn minh, văn hóa lớn của thế giới, nên việc tiếp biến các yếu tố truyền bá văn của các quốc gia lân cận như Trung Quốc, Ấn Độ là hiện tượng thường xảy ra.

Thời Lý - Trần, di sản cổ vật chịu ảnh hưởng nhiều của văn hóa Phật giáo, tiêu biểu có tượng A Di Đà ở chùa Phật Tích (Bắc Ninh) được tạo tác khá tinh xảo. Đây là tác phẩm điêu khắc bằng đá tiêu biểu của nền điêu khắc Việt Nam, là pho tượng quy mô nhất và hoành tráng nhất còn lưu lại từ triều Lý cho đến ngày nay. Tượng làm bằng đá nhưng xưa kia được các nghệ nhân dát vàng. Tượng ngồi trên tòa sen, trang trí hoa văn Phật giáo như cánh hoa sen, trong mỗi cánh lại tạc hình rồng uốn khúc hình sin đặc trưng thời Lý... Chân bệ là khối hình chóp, chia thành nhiều bậc. Trang trí chân là đề tài rồng, sóng, mây, lửa [12, tr.12]..

Sang thời Trần, sức mạnh chế độ phong kiến dần được củng cố, các tác phẩm làm bằng chất liệu đá gắn liền với các công trình kiến trúc lúc bấy giờ, chẳng hạn như các pho tượng đá ở An Sinh (Đông Triều), tượng hổ đá lăng Trần Thủ Độ ... Đến thời Lê sơ, Nho giáo được đề cao và phát triển, nghệ thuật điêu khắc, trang trí có mặt ở những di tích lịch sử - văn hóa không

phải là Phật giáo như điện Lam Kinh (Thanh Hóa) có các tác phẩm điêu khắc tượng người, tượng thú, rùa đội bia, bia Vĩnh Lăng... Ngoài ra, còn có các tấm bia đá thời Hậu Lê ở Di tích Quốc gia đặc biệt Văn miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội, ghi danh những người đỗ đạt, coi trọng giáo dục khoa cử. Các tác phẩm bằng đá cổ hiện còn thể hiện tài năng, bàn tay tài hoa, sáng tạo của các nghệ nhân xưa của các thời kỳ lịch sử [12, tr.12].

Hình tượng rồng được thể hiện trên cổ vật bằng đá rất đặc sắc và còn được lưu giữ lại khá phong phú và đa dạng cho đến ngày nay như trên bệ tượng Phật, đá kê chân cột, thành bậc lan can ... Mỗi thời kỳ, linh vật rồng có nét tạo hình riêng, phản ánh quan niệm thẩm mỹ của thời đại sinh ra chúng. Nếu rồng thời Lý là sự chuẩn mực, có kế thừa từ thời Đinh - Tiền Lê. Đặc điểm dễ nhận thấy rồng thời kỳ này là thân rồng hình sin, đầu có ngà, bờm và vòi uốn khúc. Trên đầu có sừng như sừng hươu, đôi khi như nhánh san hô. Móng rồng đa dạng từ 3 đến 5 móng. Rồng thời Trần kế thừa phong cách rồng thời Lý nhưng cũng có sự khác biệt như thân mập mạp tạo cảm giác khỏe khoắn hơn; phần vòi ngắn và mập hơn, sừng kiểu dáng phong phú; bờm có loại 2 dải ngắn không vắt lên hay duỗi ra sau mà vòng xuống gáy; vẩy nhiều hơn, móng vuốt ngắn và to hơn. Rồng thời Lê sơ có sự khác biệt rất rõ so với trước đó có ảnh hưởng tiếp biến rồng nhà Minh. Sự khác biệt đó là thay thế vòi bằng mũi cùng với cái đuôi cá; mặt rồng dữ tợn hơn, lông mày cùng bộ râu quai nón rậm; thân to mập thể hiện uy quyền của nhà vua với rồng 5 móng dành cho vua. Rồng thời Lê Trung hưng có đặc điểm nổi bật là đa dạng về tạo hình nhất, phản ánh lịch sử lâu dài của thời kỳ này với sự phát triển của các kiến trúc đền, đình, chùa hiện nay còn lưu giữ lại khối lượng cổ vật lớn. Rồng thời kỳ này kế thừa đuôi cá từ thời Lê sơ - Mạc. Rồng có sự cách điệu cao, dáng dấp cứng hơn, râu bờm mây lửa duỗi thẳng sắc nhọn theo kiểu “đao mác” rất đặc trưng của thời kỳ này [109].

Ở Hà Tĩnh, cổ vật bằng đá xuất hiện từ thời tiền sử ở các di chỉ hậu kỳ đá mới ở Hà Tĩnh như các mảnh tước, phác vật rìu tại công xưởng chế tác đá Rú Dầu (huyện Đức Thọ), các rìu, chày nghiền tại di chỉ Thạch Lạc, Rú Điệp, bãi Diền Diền, cồn Lôi Mốt, Rú Trò (huyện Thạch Hà), bãi Phôi Phối (huyện Nghi Xuân). Thời Bắc thuộc đến thời Lý - Trần, cho đến nay, tại Hà Tĩnh chưa phát hiện được cổ vật bằng đá. Cổ vật bằng đá phát hiện nhiều vào thời Lê Trung hưng, chủ yếu là bia ký và tượng thú tại các cơ sở thờ tự. Bia ký cũng là kết quả truyền bá văn hóa, hội tụ văn hóa từ các vùng miền đến Hà Tĩnh. Chẳng hạn, bia *Văn Lý hầu Trần công bi ký* do Tế tửu Quốc tử giám, Mai Lĩnh hầu, Thượng trụ quốc, Phùng Khắc Khoan quê Thạch Thất, Sơn Tây, Hà Nội soạn. Bia *Ngô Tướng công đường ký* lại do Phan Nhân Hòa, Triện tượng cục Hoảng tín đại phu, tước Triều Thịnh hầu, người làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương, phủ Kim Môn trông coi khắc chữ. Bia *Sùng Chỉ bi ký* do thợ đá Cục chính cục Bạt thạch tượng Lê Đình Tương, tước Nhân Mỹ bá, người xã An Hoạch, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên vâng khắc in bia. Bia *Hương chỉ lễ tiết* do thợ đá làng Liễu Tràng là Đình Quý vâng khắc chữ. Bia *Thần vu bi ký* do Đặng Mẫn người xã Yên Trường, huyện Hưng Nguyên khắc lại chữ. Bia *Nguyễn thị danh bi* do Vinh Lộc đại phu Hàn lâm Đạo Phái bá Dương Công thụ người xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên soạn văn bia, Thượng thư Nguyễn Công Thái, người xã Kim Lũ, huyện Thanh Trì, Hà Nội nhuận sắc. Bia *Khoa giáp bi chí* do Tri huyện huyện Hoảng Hóa kính cẩn ghi lại, bản lại Nguyễn Thừa viết chữ. Bia *Di phương thiện mỹ chi bi* do Hà Kiệt Sĩ chức Quốc tử giám đại học sĩ, người huyện Tấn Giang phủ Tuyên Châu, tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc) viết chữ. Thợ đá xã An Hoạch, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên là Xã sử Lý Xuân Trường khắc bia. Bia *Nhâm Thìn khoa Tiến sĩ đề danh bi ký* do Đông các Đại học sĩ Quốc tử giám Tú Xuyên hầu là Phan Trọng Phiên phụng soạn văn bia. Tiến sĩ khoa Bính Thìn



(1736), Thượng thư trí sĩ Trung Phái hầu Nhữ Công Toản, người làng Hoạch Trạch, huyện Đường An, nay là huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương nhuận sắc. Bia *Trùng tu gia hưng tự bi* do Trung thư Giám hoa văn học sinh thân Lê Nhân Kiệt tự Văn Sùng viết chữ. Thọ ở xã An Hoạch, huyện Đông Sơn là Nguyễn Tĩnh khắc bia. Bia *Phan gia hậu thân bi ký* do Quốc tử giám Tiến Đức đường Quốc tử sinh Phan Lạc Đạo, người xã Việt Yên Hạ trong bản tổng soạn văn bia nhưng lại Bạt Thạch cục Cục phó Nhân Mỹ Nam, người xã An Nhuệ, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên, xứ Thanh Hoa và bản cục Lê Văn Đạt khắc bia. Bia *Bản huyện văn hội bi ký* do Tù sai Thị nội Thư tả Hình phiên Huyện thừa Uyên thọ Mai Học Ưu độc công. Bạt thạch cục Lê SỰ Sĩ ở xã An Hoạch, huyện Đông Sơn, xứ Thanh Hoa khắc chữ. Bia *Tôn hậu thân lập thường tự bi ký* Tiến sĩ khoa Đinh Sửu (1685), Bồi tụng Binh bộ Tả thị lang, thự Trung thư giám Hải Khánh tử (người Đông Khê, Thanh Lâm, nay thuộc xã An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương), Nguyễn Đồng phụng soạn. Bia *Hậu thân bi ký* do Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu thừa sứ Hoa Nhạc bá Đỗ Phủ, người xã Thử Cốc, huyện Thụy Nguyên (nay thuộc xã Thiệu Tâm, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa) soạn bia. Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Tham tòng Hình bộ Thượng thư kiêm Giám nghị Đại phu, trí sĩ, khởi phục Phụng thị ngũ lão Phụng Quận công Đào Thịnh Vọng lão phu nhuận sắc. Thị thư tả Lễ phiên Bách Lộc Nguyễn Đăng Địch vâng viết chữ. Bia *Trùng tu Tam Tòa đại vương linh miếu bi ký* do Đồng Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (1652) Đông các đệ nhị danh khoa Kỷ Hợi (1659), chức Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Tham tụng Công bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ Phan Quận công, Trụ quốc thượng trật Hồ Sĩ Dương Độn Phu, người xã Hoàng Hậu, huyện Quỳnh Lưu (nay thuộc tỉnh Nghệ An) soạn. Nhâm Thìn khoa Thư toán ưu phân Đệ nhị danh, Cai hợp Thư tả Binh phiên Thiếu khanh Mậu Lâm lang Hoàng Tín Nguyệt Viên

Đặng Trinh viết chữ. Bia Lịch đại Tổ sư luyện sủng bi do Thị nội người Thượng Hồng, Đường An, Hoa Đường, Hải Dương viết chữ. Đức Tín Nghĩa người Thiệu Sơn, Đông Sơn khắc chữ.

Rõ ràng bia đá hiện có ở Hà Tĩnh đều có công của người Hà Tĩnh sáng tạo ra, nhưng cũng phải sự giúp sức của người địa phương khác, qua đó diễn ra truyền bá văn hóa từ miền Bắc Việt Nam vào và Hà Tĩnh là nơi hội tụ văn hóa, thể hiện từ nội dung văn bia cho đến hình thức bia đá. Truyền thống khắc bia đá lưu công, lưu danh ở Hà Tĩnh cũng muộn hơn so với nhiều nơi như Thanh Hóa và Bắc Bộ khi bia đá ở Hà Tĩnh có niên đại muộn hơn. Bia đá niên đại sớm nhất ở Hà Tĩnh là bia *Võ Mục bi* ở xã Đỉnh Bàn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh được dựng năm Hồng Thuận thứ 4 (1512) cuối thời Lê sơ. Trong khi đó, nhiều bia ký ở miền Bắc có niên đại sớm hơn ở Hà Tĩnh như bia *Bảo Ninh Sùng Phúc*, niên đại thời Lý lưu giữ tại chùa cùng tên, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang; bia *Sùng Thiện Diên Linh*, niên đại thời Lý, lưu giữ tại chùa Long Đọi Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam; bia chùa Sùng Khánh, niên đại thời Trần, lưu giữ tại chùa Sùng Khánh, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang; bia chùa Giàu (*Ngô Gia thị bi*), niên đại năm Bính Ngọ (1366), niên hiệu Đại Trị thứ 9 hiện lưu giữ tại chùa Giàu, xã Đỉnh Xá, thành phố Phủ Lý, Hà Nam; bia *Sùng Thiên tự bi*, niên đại năm Khai Hựu thứ 3 (1331) thời Trần hiện lưu giữ tại chùa Dâu (Sùng Thiên tự), xã Nhật Tân, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương; Bia *Thanh Mai Viên Thông tháp bi*, niên đại năm 1362 đời vua Trần Dụ Tông, lưu giữ tại chùa Thanh Mai, xã Hoàng Hoa Thám, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương; Bia vua Lê Thái Tổ, niên đại năm 1431 hiện lưu giữ tại đền thờ vua Lê Thái Tổ, xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu; Một số bia thời Lê sơ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội); bia *Vĩnh Lăng Lam Kinh*, niên đại thời Lê sơ, lưu giữ tại khu di tích lịch sử Lam Kinh, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

### 3.3.2. *Cổ vật bằng gốm*

Việt Nam là một trong những quốc gia có nghề gốm sứ phát triển của thế giới, với sự xuất hiện của nhiều dòng gốm lớn như gốm Chu Đậu, Bát Tràng, Thổ Hà, Bàu Trúc ... Làm gốm trở thành nghề thủ công có vị trí xứng đáng trong lịch sử.

Đỉnh cao của văn hóa Lý - Trần là nghệ thuật gốm. Gốm thời kỳ này phát triển đến mức trở thành một trường phái. Vào thời Lý, nghệ thuật gốm còn tiếp biến văn hóa và chịu ảnh hưởng bởi phong cách nghệ thuật và kỹ thuật thời nhà Đường, Trung Hoa, nhưng gốm thời Trần đã hình thành phong cách riêng với các đặc trưng kỹ thuật riêng, tiêu biểu là dòng gốm hoa nâu. Thời Lý - Trần (thế kỷ XI - XIV) được xem là giai đoạn phát triển thứ hai của đồ gốm Việt Nam, với sự xuất hiện đầy đủ các loại gốm men khác nhau như: gốm men trắng, gốm men ngọc, gốm men nâu, gốm hoa lam và đặc biệt là gốm hoa nâu. Có thể nói gốm hoa nâu của Việt Nam là loại gốm men đặc trưng và mang nhiều yếu tố văn hóa của của triều đại nhà Trần [12, tr.28].

Cổ vật trang trí kiến trúc chủ yếu làm bằng đất nung dùng để trang trí các đầu đao, thượng ốc cung đình cũng như tháp Phật giáo. Ngoài ra còn có cổ vật đất nung mô hình tháp, mô hình nhà, đầu tượng người, gạch trang trí.

Đề tài trang trí trên các cổ vật thời kỳ này khá phong phú và có nhiều nét ảnh hưởng yếu tố văn hóa Phật giáo. Đề tài bao gồm: rồng, phượng, lá đề, hoa cúc, hoa sen, dũng sĩ chiến đấu, uyên ương, chó, cóc ... Đặc biệt rồng thời Lý - Trần mang tính thuần Việt trong đường nét uốn lượn và tạo hình. Hoa cúc, hoa sen là biểu tượng thanh cao của nhà Phật. Như vậy, các đề tài trang trí trên cổ vật thời Lý - Trần không chỉ mục đích đơn thuần là vẽ họa tiết mà còn là sự kết tinh các tầng bậc ý nghĩa của thời kỳ này. Chúng gắn với cuộc sống thường ngày của con người trong việc ứng xử với cái đẹp, thể hiện chân thực lịch sử, xã hội mang dấu ấn Phật giáo đương thời.

Thời Lê sơ được thành lập sau khi giành được độc lập từ tay nhà Minh. Thời kỳ đã bước sang một giai đoạn phát triển mới với nhiều thành tựu mới trong đó có lĩnh vực văn hóa, được thể hiện cho đến ngày nay thông qua các di sản cổ vật có giá trị cao về lịch sử, văn hóa, khoa học và thẩm mỹ. Đến thời kỳ Lê sơ, thì nghệ thuật gốm có bước phát triển tiếp theo, nổi bật với gốm hoa lam. Đây là dòng gốm thể hiện sự tiếp văn hóa Trung Hoa khá rõ. Các sản phẩm gốm hoa lam thời kỳ này tiêu biểu có lò gốm Chu Đậu (Hải Dương) sản xuất phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Ngoài gốm men trắng vẽ lam, gốm trắng vẽ in, gốm men nhiều màu có dát vàng kim cũng là một thành tựu ghi đậm dấu ấn của bước chuyển quan trọng này [12, tr.28].

Gốm hoa lam là loại gốm men trắng trang trí vẽ màu xanh lam. Chất liệu tạo màu chủ yếu là ô xít cô ban màu xanh lam (màu chàm), xương gốm là từ đất sét trắng, được tinh luyện kỹ và nung ở nhiệt độ 1.300°C. Trang trí trên gốm bằng cách vẽ bút lông, gốm vẽ dưới men, vẽ giữa men và vẽ trên men.

Đề tài trang trí gốm vẽ lam thời Lê sơ thường được thực hiện phóng khoáng với các hình rồng, phượng, chim công, hoa sen, uyên ương..., những hình ảnh thân thuộc của thôn quê Việt Nam thời bấy giờ.

Sản phẩm gốm hoa lam thời Lê sơ rất phong phú, gồm: chén, bình, lọ bát, đĩa, ấm,... còn có những đồ gốm đặc biệt như: ấm trà hình chim, lọ hai bầu, lọ ba bầu, ấm hình chim phượng, ấm hình quả bầu, ấm tỳ bà, tước rượu, hộp có nắp đựng gia vị, đựng hương liệu hay hộp đựng phấn trang điểm...

Thời Mạc, văn hóa dân gian phát triển. Điều này thể hiện rất rõ trên các cổ vật tồn tại cho đến ngày nay. Thời kỳ này nổi bật với các đồ gốm tráng men nhiều màu như tam thái, ngũ thái. Đề tài trang trí phong phú chủ yếu thời Mạc là các loại động, thực vật quen thuộc với đời sống người dân và văn hóa Phật giáo như: hoa cúc, hoa sen, hoa phù dung, cúc dây, khóm cỏ, rong rêu, lá

đề, sóng nước, vẫy cá, phượng, ngựa, chim vẹt, sư tử. Hai loại hình cổ vật tiêu biểu thời kỳ này là chân đèn và lư hương [108].

Gốm sứ Đại Việt thời kỳ Lê Trung hưng vẫn phát triển trên nền tảng của các thời kỳ đi trước, nhưng đã có những có sự biểu hiện đi xuống, do hình thức mẫu mã khó khăn trong việc cạnh tranh trên thị trường. Mặc dầu vậy, những trung tâm sản xuất như Bát Tràng (Hà Nội), Móng Cái (Quảng Ninh), Phù Lãng (Bắc Ninh), Thổ Hà (Bắc Giang), Hương Canh (Vĩnh Phúc), Cẩm Trang (Hà Tĩnh), Bàu Trúc (Ninh Thuận), Lái Thiêu (Bình Dương), ... đã tạo nên bức tranh đa dạng của đồ thời kỳ này. Cổ vật đa dạng với chậu lớn, đỉnh, mô hình nhà tháp men nhiều màu, lư hương hình bông sen. Đề tài trang trí trên cổ vật bao gồm hoa sen, cúc, phù dung, các loài chim, sen vẹt, sen trúc, sóng nước... [108].

Đồ gốm ở Hà Tĩnh có từ lâu đời cách ngày nay từ 5.000 - 4.000 năm, được phát hiện ở các di tích khảo cổ học hậu kỳ đá mới ở Hà Tĩnh như: Thạch Lạc, Rú Điệp, cồn Lôi Một, Rú Trò, bãi Diền Diền (ở huyện Thạch Hà), bãi Phôi Phôi (ở huyện Nghi Xuân). Bãi Cọi là di tích khảo cổ đặc biệt thời sơ sử. Đây là sự tiếp nối truyền thống gốm và là nơi gặp gỡ của 2 nền văn hóa lớn Đông Sơn và Sa Huỳnh nổi tiếng ở Việt Nam, thể hiện văn hóa Sa Huỳnh đã hiện diện ở cực Bắc Việt Nam là ở Hà Tĩnh và cực Nam Đông Sơn Hà ở Hà Tĩnh. Đồ gốm văn hóa Sa Huỳnh ở Hà Tĩnh với nhiều loại hình phong phú như mộ gốm, chõ xôi, bình con tiện... Gốm của các di tích này là gốm thô pha cát và nhuyễn thể, độ nung thấp. Tiếp nối truyền thống thời kỳ trước, tại Hà Tĩnh có 2 làng gốm là làng gốm Cổ Đạm và làng gốm Cẩm Trang thực hành nghề gốm hàng thế kỷ, cung cấp đồ dùng sinh hoạt cho các cộng đồng dân cư trong và ngoài tỉnh.

Truyền bá văn hóa, giao lưu tiếp biến văn hóa được thể hiện rất rõ ở đồ gốm thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh. Cổ vật bằng gốm phát hiện ở Hà Tĩnh cũng mang truyền thống đồ gốm Việt Nam nhưng có xuất sứ từ hai con đường: đồ

gốm sản xuất tại chỗ và đồ gốm từ nơi khác đến, truyền bá văn hóa thông qua con đường thương mại từ các cửa biển theo các con sông và các chợ quê trên tất cả các địa phương ở Hà Tĩnh. Cổ vật là các vật liệu trang trí kiến trúc như tháp Cửu Diện thời Trần ở huyện Can Lộc lại được sản xuất tại chỗ mà ngày nay phát hiện được khuôn đúc lá đề cân ở đây chứng tỏ điều đó. Đồ gốm sành làng gốm Cẩm Trang (Vũ Quang - Hà Tĩnh) ra đời từ thời Lê sơ cũng từ một nhóm người từ làng gốm Thổ Hà (miền Bắc Việt Nam) di cư vào Hà Tĩnh lập lò nung gốm. Sản phẩm ở đây có sự khác biệt là kích thước nhỏ chủ yếu là đồ dùng sinh hoạt như hũ, vại, phôi... dùng để đựng muối, mắm, hạt giống, nước. Hoa văn trang trí cũng khá đơn giản như khắc vạch, đường tròn đồng tâm, hình sin lượn sóng.

Các sản phẩm khác được đưa từ các địa phương khác đến Hà Tĩnh bằng con đường thương mại qua các cửa sông: cửa Hội, cửa Sót, cửa Nhượng và cửa Khẩu vào sâu trong nội địa. Sản phẩm gồm có các loại hình như liễn, bát, đĩa, đồ đựng trang sức, hũ... Gốm thương mại thời Trần chủ yếu là men ngọc, men nâu, hoa nâu, thậm chí cả gốm cung đình từ Thăng Long đưa vào Hà Tĩnh để tiêu thụ. Gốm thời Lê sơ và Lê Trung hưng chủ yếu là gốm hoa lam vận chuyển từ miền Bắc qua con đường thương mại ven biển.

### **3.3.3. Cổ vật bằng đồng**

Cổ vật bằng đồng thời Đinh - Tiền Lê tồn tại cho đến ngày nay nổi bật nhất là 2 loại tiền đồng: Thái Bình Hưng Bảo (太平興寶) và Thiên Phúc Trấn Bảo (天福鎮寶). Đó là những cổ vật quý hiếm thể hiện được sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của thời kỳ này.

Tiền Thái Bình Hưng Bảo (太平興寶) là đồng tiền của nhà nước phong kiến Việt Nam độc lập, có niên đại sớm nhất cho đến ngày nay. Tiền hình tròn, giữa đục lỗ vuông thể hiện quan niệm triết học Á Đông sự đối đãi âm

dương, trời tròn đất vuông, mong ước cho sự phát triển. Mặt trước có 4 chữ Hán đúc nổi thể thư pháp giữa chân thư và lệ thư, ghi niên hiệu của vua Đinh Tiên Hoàng (970 – 980). Tiền đọc từ trên xuống dưới, từ trái sang phải, lưng đúc nổi chữ Đinh (丁) là họ của nhà vua. Tiền chủ yếu sử dụng ở Miền Bắc (Việt Nam), lưu thông trong địa bàn của chính quyền nhà Đinh.

Tiền Thiên Phúc Trấn Bảo (天福鎮寶), lưng có chữ Lê (黎) của Lê Hoàn, người lập ra triều Tiền Lê trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Thiên Phúc (980 – 988) là một trong 3 niên hiệu của nhà vua, bên cạnh Hưng Thống (989 – 994) và Ứng Thiên (994 – 1005). Năm Thiên Phúc thứ 5 (984), đúc tiền đúc tiền Thiên Phúc Trấn Bảo. Tiền này có nhiều bản khác nhau, chúng được đúc nhiều lần. Tiền đọc chéo, chữ Hán thể chân thư [12, tr.15].

Tiền Thái Bình Hưng Bảo (太平興寶) và Thiên Phúc Trấn Bảo (天福鎮寶) là 2 đồng tiền mang đặc trưng giai đoạn đầu của đồng tiền kim loại Việt Nam, tiền lồi lõm không phẳng, biên tiền không đều, kỹ thuật đúc đang ở giai đoạn sơ khai. Tuy nhiên đây là những đồng tiền đầu tiên, khai mở cho kỹ thuật đúc tiền cho các giai đoạn tiếp theo, đánh dấu sự độc lập tự chủ, chủ quyền về kinh tế, chính trị, xã hội, thoát khỏi sự phụ thuộc vào phong kiến phương Bắc (Trung Quốc).

Trên nền tảng truyền thống và sự giao thoa, tiếp biến văn hóa làm cơ sở cho phục dựng dần trở lại của đồ đồng vào thời Lý - Trần, thế kỷ XI – XIV.

Thời Lý - Trần, việc xây dựng chùa diễn ra khắp nơi. Chùa thì thường có chuông chùa bằng đồng và các pháp khí khác. Với số lượng đồ sộ về chuông đồng và những đồ đồng phục vụ các công trình kiến trúc, các hoạt động, nghi lễ Phật giáo cùng tứ đại khí: tháp Báo Thiên, chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh, tượng chùa Quỳnh Lâm đã để lại danh tiếng, niềm tự hào về nghệ thuật đúc đồng, tài năng trí tuệ của các nghệ nhân [12, tr.108].

Thời Lý - Trần, Phật giáo ảnh hưởng đến tất cả các mặt đời sống trong xã hội, trong đó có mỹ thuật Phật giáo. Các đề tài liên quan đến Phật giáo thường được thể hiện trên các cổ vật, đặc biệt là các cổ vật pháp khí Phật giáo.

Đồ đồng thời Lý - Trần lưu truyền đến ngày nay chủ yếu là chuông đồng và tiền đồng. Chuông đồng thời Trần là một loại pháp khí Phật giáo được phát hiện trên lãnh thổ Việt Nam cho đến hiện nay có 3 cổ vật đã được Chính phủ công nhận bảo vật quốc gia, đó là: Chuông chùa Vân Bản, chuông chùa Quỳnh Lâm và chuông chùa Rối. So sánh các chuông thời Trần hiện có cho ta thấy những điểm tương đồng và khác biệt để từ đó giúp chúng ta nhận diện được giá trị lịch sử, văn hóa chung của chuông thời Trần đồng thời giúp chúng ta nhận biết được những đặc điểm độc đáo riêng có của mỗi quả chuông phản ánh sự tương đồng và đa dạng trong văn hóa vùng miền của Việt Nam thể hiện ở quả chuông thời Trần.

Triều Trần mang truyền thống quá khứ của các đồng tiền giai đoạn Đinh, Tiền Lê và Lý, có tiền Kiến Trung Thông Bảo (建中通寶), Chính Bình Thông Bảo (政平通寶), Nguyên Phong Thông Bảo (元豐通寶), Thiệu Long Thông Bảo (紹隆通寶)...

Thời kỳ Hậu Lê, cổ vật bằng đồng tuy không có sự nổi trội so với cổ vật làm bằng chất liệu khác nhưng cũng có sự phát triển. Chuông đồng thời Hậu Lê không nhiều, có thể do vai trò của Nho giáo lấn át Phật giáo, còn các loại hình như ấm, hình dáng khác nhau như hình bầu, hình tỳ bà, hình quả dưa được trang trí với các đề tài cánh hoa sen, mô típ hoa chanh cách điệu, miệng mở chim cũng tương đối phổ biến. Ngoài ra còn có tượng ngòai trên sư tử, nghê, voi, long mã, sách được tạo tác khá sinh động cũng tồn tại dưới chất liệu đồng.



Tiền đồng thời Hậu Lê có sự phát triển rực rỡ. Đặc biệt là thời Lê sơ, do nhu cầu của xã hội, tiền đồng được đúc rất nhiều, có tính thẩm mỹ cao và đã trở thành chuẩn mực với các đồng tiền như Thuận Thiên Nguyên Bảo (順天元寶), Thiệu Bình Thông Bảo (紹平通寶), Hồng Đức Thông Bảo (洪德通寶), Diên Ninh Thông Bảo (延寧通寶)...

Tiền đồng ở Hà Tĩnh có từ thời Lê sơ trở về sau. Tiền thời Trần chưa phát hiện ở Hà Tĩnh. Tiền thể hiện sự giao lưu kinh tế. Tiền đồng hình tròn lỗ vuông với những chữ Hán ghi niên đại, thư pháp và các ký hiệu khác nhau mang yếu tố văn hóa. Giao lưu kinh tế dẫn đến truyền bá văn hóa. Điều này rất đúng với các đồng tiền ở Hà Tĩnh. Ngoài tiền Trung Quốc, tiền thời Nguyễn, thời Tiền Lê thì Hà Tĩnh có tiền thời Lê sơ và Lê Trung hưng. Tiền Lê sơ phát hiện ở dọc ven biển Hà Tĩnh thể hiện sự phát triển thương mại rất lớn vào thời kỳ này qua các cửa biển, sau một thời gian dài kháng chiến chống quân Minh xâm lược từ 1407 đến 1428. Trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, nhân dân Hà Tĩnh hưởng ứng mạnh mẽ, gia nhập nghĩa quân, góp phần vào thắng lợi chung của dân tộc.

Ngoài ra, chuông chùa Rối hay ấn sảnh Môn Hạ phát hiện ở Hà Tĩnh do chủ ý hay ngẫu nhiên cũng đều mang tính chất truyền bá văn hóa và hội tụ văn hóa. Minh văn chuông chùa Rối là của tác giả Hiệp Thạch Phạm Sư Mạnh, vị quan đầu triều đồng thời là một nhà thơ lớn người làng Hiệp Thạch, phường Hiệp Sơn, thị xã Kim Môn, tỉnh Hải Dương theo cùng đoàn quân của vua Trần Duệ Tông đến đất Hà Tĩnh vào cuối thời Trần. Bài minh văn là bài thơ thất ngôn tứ tuyệt cả ngợi cảnh đẹp biển cả và núi non của vùng phía Nam Hà Tĩnh. Hơn nữa, ấn sảnh Môn Hạ cũng có niên đại vào thời kỳ này gợi nhiều suy nghĩ về hai bảo vật quốc gia này có liên quan đến nhau.

Tượng đồng ở Hà Tĩnh chỉ còn lại vào thời Lê Trung hưng, nhưng

không nhiều, tiêu biểu có tượng A Di Đà (chùa Hương Tích) và tượng Quan Thế Âm (chùa Mỹ Lộ) mang nhiều yếu tố dân gian vùng Nghệ Tĩnh.

Tiếp nối truyền thống, thời Tây Sơn, Hà Tĩnh có nhiều chuông đồng, khánh đồng có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và thẩm mỹ, là sản phẩm của nghệ đúc đồng truyền thống như: khánh và chuông chùa Yên Lạc (huyện Cẩm Xuyên), chuông chùa Yên Nhân (huyện Thạch Hà), chuông chùa Hương Tích (huyện Can Lộc), chuông chùa Đại Hùng (thị xã Hồng Lĩnh).

Tiếp nối truyền thống, thời Nguyễn, nghệ đúc đồng Đức Lâm phát triển cực thịnh, sản xuất các đồ dùng sinh hoạt, pháp khí Phật giáo, nhạc cụ... như chuông chùa Tĩnh Lâm, chuông chùa Văn Nghiêu. Ngoài ra, đồ đồng thời Nguyễn ở Hà Tĩnh tiêu biểu có bảo vật quốc gia tam vị thần công “Bảo quốc An dân Đại tướng quân” niên đại năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) được đúc để chúc mừng vua Minh Mạng lên ngôi, được trục vớt trên vùng biển Hà Tĩnh và hiện đang được trưng bày tại BTTHT.

#### **3.3.4. Cổ vật bằng gỗ, giấy, vải**

Việt Nam có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều, nên cây cối phát triển với nhiều loài cây lấy gỗ khác nhau cho nên đồ gỗ đã được người Việt sử dụng từ rất sớm và là chất liệu thân thuộc với cuộc sống thương ngày. Đến thời Lý - Trần, chất liệu được người Việt yêu thích sử dụng, là đồ đồ đá, đất nung và đồ gốm. Lúc bấy giờ, gỗ chỉ được sử dụng chủ yếu làm vật liệu để xây dựng các công trình kiến trúc, còn đồ gỗ với tư cách những tác phẩm nghệ thuật thì ít gặp [12, tr.166]. Đặc biệt các cổ vật bằng các chất liệu này cho đến nay rất hiếm hoi như bộ cánh cửa chạm rồng thời Trần, thế kỷ XIII - XIV của chùa Phổ Minh, hiện trưng bày tại Bảo tàng tỉnh Nam Định và Bảo tàng Lịch sử Quốc gia. Bộ cánh cửa làm bằng gỗ lim, gồm các ô trang trí bố trí đối xứng nhau. Ô trên trang trí rồng mang phong cách thời Trần có thân mập mạp, đuôi khép thành hình lá đề, đầu hướng về đài sen, miệng rồng há

rộng. Mào lửa dài, bờm chia thành hai dải hướng về phía sau. Thân rồng không có vảy, uốn lượn thành từng khúc nhỏ dần về phía đuôi, chân rồng 3 móng, vây nhỏ...

Thời kỳ Lê sơ có sự đi xuống của chất liệu đá, đất nung để dần thay thế vào đó là chất liệu gỗ. Lúc bấy giờ, vật liệu gỗ được sử dụng nhiều, phong phú và đa dạng hơn. Hiện nay, những những kết cấu, trang trí kiến trúc của các di tích lịch sử - văn hóa, kiến trúc nghệ thuật như đình Tây Đằng (Hà Tây), Thổ Hà, Chu Quyên (Bắc Giang), Đình Bảng (Bắc Ninh) đều trở thành quý hiếm, mang dấu ấn đậm nét văn hóa Việt Nam [12, tr.166].

Thời kỳ Mạc - Lê Trung hưng (thế kỷ XVI - XVIII), gỗ là chất liệu được sử dụng rất nhiều được các nghệ nhân dân gian tạo nên những tác phẩm độc đáo và có giá trị thẩm mỹ cao. Nó thể hiện cuộc sống, xã hội, nhưng quan niệm triết lý về cuộc sống, mong ước của người dân đương thời. Vì vậy, thế kỷ XVI - XVIII, được xem là đỉnh cao của văn hóa dân gian Việt Nam và tài liệu lịch sử phản ánh rõ nhất hiện tượng đó là các tài liệu gỗ.

Thời kỳ này, loại hình tượng Phật bằng gỗ cũng đạt đến trình độ cao chủ yếu xuất hiện ở các ngôi chùa ở miền Bắc, tiêu biểu trong số đó là hệ thống tượng pháp ở chùa Tây Phương (Hà Nội) với đường nét tinh xảo, đầy tính nghệ thuật, đạt đến trình độ cao của nghệ thuật điêu khắc truyền thống.

Giống với đồ gỗ, đồ vải cũng là chất liệu được người Việt Nam biết đến và sử dụng rất sớm và dễ phá hủy bởi thời tiết và thời gian. Hiện nhiên, kỹ thuật xe sợi, dệt vải và việc sử dụng đồ vải đã được người Việt biết đến sớm. Ban đầu, đồ vải được làm từ đay, gai. Chính việc trồng dâu, nuôi tằm dệt lụa, người Việt đã đưa đồ vải sang giai đoạn phát triển mới. Thời Lý - Trần thế kỷ XI - XIV, các loại vải như đoạn, gấm, lụa đã được sử dụng thường xuyên trong tầng lớp quý tộc. Ngoài Trung Quốc, Việt Nam cũng là một trong những quốc gia có tiếng về dệt tơ lụa [12, tr.166].

Những đồ vải tùy táng trong các ngôi mộ táng cổ thời Hậu Lê, đặc biệt là trong mộ Lê Dụ Tông, những bức tranh thờ,... đặc biệt là kho tàng đồ trang phục cung đình triều Nguyễn đã là cơ sở minh chứng cho sự phong phú về loại và loại hình đồ vải thời kỳ này. Đồng thời với kỹ thuật dệt tinh xảo, cầu kỳ đã thể hiện bàn tay khéo léo, tinh thần sáng tạo của người thợ dệt - người nghệ nhân trong việc phối hợp các kỹ thuật dệt vải, thêu hoa văn, dệt kim tuyến ... trên cùng một sản phẩm [12, tr.167].

Khác với đồ gỗ, đồ giấy không phải là tác phẩm nghệ thuật lớn và tương chừng là thứ rất bình thường, nhưng lại được người dân tìm tòi, sáng tạo, cải tiến, thay đổi phục vụ cuộc sống hàng ngày mà cũng khiến chúng ta phải khâm phục tài năng, trí tuệ của những người thợ xưa. Đồ giấy ra đời muộn hơn đồ gỗ, vải, là sản phẩm tiếp biến văn hóa của các nền văn minh khác. Qua đó, những sản phẩm chứa đựng tính sáng tạo, bàn tay khéo léo với bề dày kinh nghiệm trong việc chế tạo của người thợ làm giấy xưa. Những sản phẩm như: tranh dân gian, tranh thờ ... từ các làng tranh như: Đông Hồ (Bắc Ninh), Hàng Trống (Hà Nội), Làng Sinh (Huế) đến làng nghề Yên Thái (Hà Nội) chuyên sản xuất giấy dó để cung cấp cho triều đình in sắc phong, sách quý ... đều thể hiện sinh động cuộc sống người nông dân và kỹ thuật chế tạo giấy, in tranh đầy công phu, cầu kỳ và sáng tạo [12, tr.167].

Đồ gỗ, giấy, vải được sử dụng từ lâu đời. Thời Trần - Lê, ở Hà Tĩnh, những thứ được làm từ chất liệu này cũng được sử dụng. Tuy nhiên cho đến nay, ở Hà Tĩnh chưa phát hiện được đồ gỗ, giấy, vải từ thời Lê sơ trở về trước vì điều kiện môi trường, thời tiết khắc nghiệt đã ảnh hưởng, phân hủy các đồ dùng bằng những chất liệu này. Từ thời Lê Trung hưng, ở Hà Tĩnh đồ gỗ tiếp nối truyền thống thời kỳ trước đó, cũng được làm nhiều sản phẩm phục vụ con người nay chỉ còn mộc bản Trường học Phúc Giang. Mộc bản cũng được thể hiện truyền bá văn hóa rất rõ. Nội dung mộc bản

thể hiện giao lưu tiếp biến văn hóa Việt - Trung thế kỷ XVIII ở việc nội dung in sách là những tác phẩm kinh điển của Nho giáo được toàn yếu, phục vụ dạy học trò ở làng Trường Lưu (Can Lộc – Hà Tĩnh). Việc thành lập Trường học Phúc Giang cũng là kết quả của các lần đi sứ Trung Hoa của Thám hoa Nguyễn Huy Oánh. Việc khắc mộc bản cũng được dòng họ Nguyễn Huy làng Trường Lưu thuê thợ khắc từ tỉnh Hải Dương vào Hà Tĩnh khắc mộc bản. Điều này cũng thấy được quá trình truyền bá văn hóa, hội tụ văn hóa từ các nơi khác nhau để dần dần tạo nên bản sắc riêng của văn hóa Hà Tĩnh.

Đồ giấy thời Trần - Lê hiện nay tại Hà Tĩnh chỉ còn lại là các sắc phong. Sắc phong cũng thể hiện việc truyền bá văn hóa từ trung ương về địa phương, nghĩa là cỗ vật này không mang tính bản địa của Hà Tĩnh. Giấy sắc cũng làm từ phường Yên Thái của kinh đô Thăng Long. Chỉ nội dung của sắc phong là liên quan đến Hà Tĩnh phong cho bách quan và bách thần có công với triều đình và có công “hộ quốc tỵ dân”. Sắc phong thời Lê Trung hưng hiện nay có 202 sắc phong đang được lưu giữ tại các cơ sở thờ tự trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh và BTTHT. Sắc phong thời này được làm bằng công nghệ truyền thống đạt trình độ cao, các đồ án trang trí trên sắc phong rất thanh nhã, thư pháp có phong cách riêng có thể dễ dàng nhận diện. Một số sắc phong trên 400 năm mà giấy sắc và chữ Hán vẫn giữ được hiện trạng tốt. Sắc phong thời Nguyễn là sự tiếp nối và kế thừa từ các giai đoạn trước đó. Tuy nhiên, so với sắc phong thời Lê Trung hưng số lượng sắc phong thời Nguyễn lớn hơn nhiều, đối tượng được phong sắc lớn hơn nhưng chủ yếu là sắc phong thần. Theo thống kê chưa đầy đủ, hiện nay tại Hà Tĩnh có khoảng trên 1.300 sắc phong thời Nguyễn. Tuy nhiên chất lượng giấy sắc, kỹ thuật, hoa văn trang trí có phần kém hơn sắc phong thời Lê Trung hưng.

Ngoài đồ giấy là sắc phong ra thời Nguyễn ở Hà Tĩnh còn có các sách

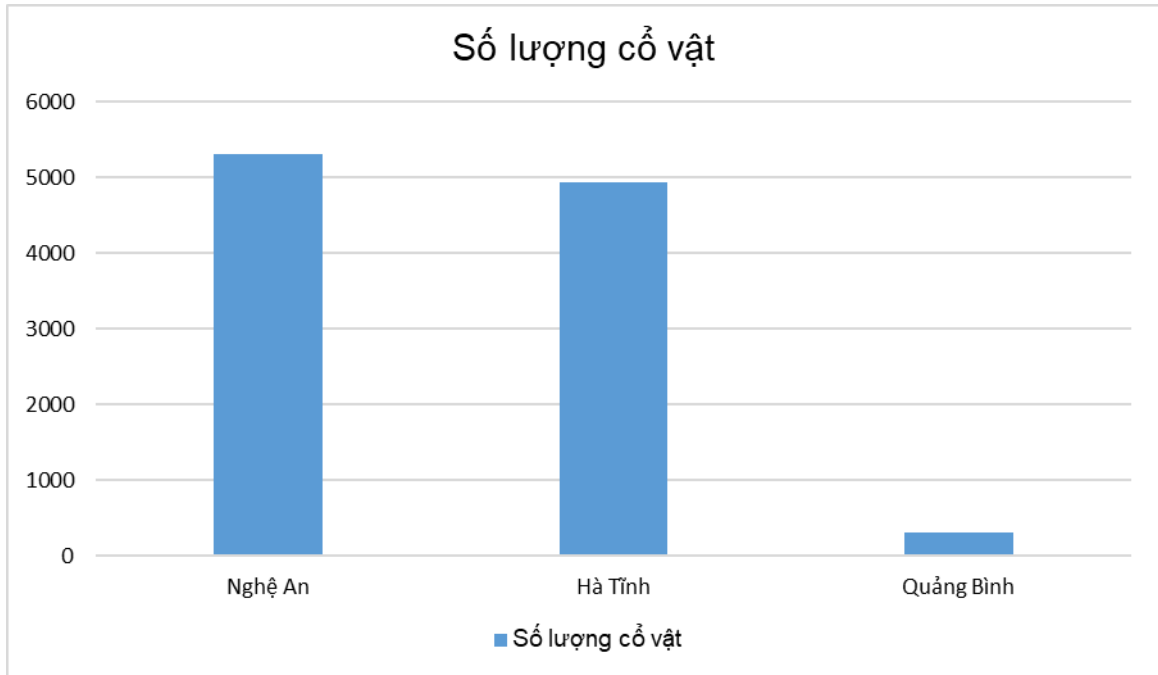
chữ Hán về dịch, y, lý, số và các bằng cấp, gia phả, khế ước, địa bạ... hiện lưu giữ tại các dòng họ, cơ sở thờ tự, BTTHT, Thư viện tỉnh Hà Tĩnh, Ban Quản lý Di tích Nguyễn Du và một số nhà sưu tập tư nhân khác.

Đồ vải thời Trần - Lê hiện nay phát hiện rất ít ở Hà Tĩnh cho thấy mức độ phá hủy của môi trường, khí hậu ở Hà Tĩnh là rất lớn. Hiện nay có sắc phong bằng lụa triều vua Lê Kính Tông niên đại trên 400 năm phong cho Tể tướng, Chương Lục bộ Nguyễn Văn Giai ở xã Ích Hậu, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Đây cũng là sản phẩm của việc truyền bá văn hóa từ trung ương về địa phương. Thời Nguyễn tiếp nối truyền thống thời Trần - Lê, việc sử dụng vải đã trở nên phổ biến vải với chất liệu vải bông và vải lụa nhờ ngành thủ công nghiệp dệt vải, dệt lụa phát triển ở khắp các địa phương tỉnh Hà Tĩnh. Vải thường được sử dụng để may mặc quần áo mặc hàng ngày, áo đồng phục nghi lễ, cờ phướn, chăn, màn, thậm chí là để vẽ tranh... Hiện nay, cổ vật hiện có thời Nguyễn tại Hà Tĩnh chủ yếu là các đồ áo thờ thờ tại các nhà thờ họ và một số ngôi đền ở huyện Can Lộc. BTTHT hiện đang đang lưu giữ một số cờ phướn và một cổ vật là chế phong bằng lụa cho Hoàng Tá Viêm, đời vua Đồng Khánh, nhà Nguyễn.

Kế thừa truyền thống và tiếp biến văn hóa các địa phương trên cả nước, cổ vật gỗ thời Nguyễn ở hiện nay ở Hà Tĩnh khá đa dạng bao gồm vật liệu trang trí kiến trúc, đồ tế khí và tượng Phật. Theo thống kê, hiện nay trên địa bàn Hà Tĩnh có trên 200 pho tượng Phật nằm tập trung tại các ngôi chùa như chùa Tượng Sơn, chùa Tiên Lữ (ở huyện Hương Sơn), chùa Hương Tích (ở huyện Can Lộc), chùa Đà Liễu (ở huyện Nghi Xuân)... Đồ tế khí thời Nguyễn cũng khá đa dạng từ kiểng, mũ, ngựa thờ, long ngai, bài vị, bát bửu ở các di tích như: đền Säck (huyện Thạch Hà), đền Bạch Vân, nhà thờ họ Trần Đình (ở huyện Hương Sơn), đền Cả (huyện Nghi Xuân),... Vật liệu trang trí kiến trúc được chạm khắc công phu với các đề tài tứ linh, tứ quý, nai, hươu, cá chép

hóa rông... ở các di tích như nhà thờ họ Lê Văn (ở huyện Hương Sơn), đền Voi Mẹp, đền Cả - Du Đông (huyện Đức Thọ)...

### 3.4. So sánh cổ vật thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh với các tỉnh lân cận



**Biểu đồ 14: Biểu đồ thể hiện số lượng cổ vật thời Trần – Lê ở Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình**

(Nguồn: NCS)

Cổ vật là DSVH đặc biệt phản ánh nhiều vấn đề về lịch sử, văn hóa, xã hội của địa phương và dân tộc. Nó thể hiện bề dày lịch sử, văn hóa của mỗi vùng đất. Việc so sánh cổ vật thời Trần - Lê ở Hà Tĩnh với cổ vật thời Trần - Lê ở các tỉnh lân cận như Nghệ An và Quảng Bình cho ta thấy được sự tương đồng và khác biệt về lịch sử, văn hóa ở mỗi địa phương.

#### 3.4.1. So sánh cổ vật thời Trần - Lê ở Hà Tĩnh với ở Nghệ An

Theo thống kê, Hà Tĩnh hiện nay có 1.800 di tích trong đó có 2 di tích quốc gia đặc biệt, 87 di tích quốc gia, 591 di tích cấp tỉnh. Các di tích tiêu biểu của tỉnh Hà Tĩnh gồm: Di tích Nguyễn Du, chùa Hương Tích, Ngã ba Đồng Lộc, di tích Tổng Bí thư Trần Phú, di tích Tổng Bí thư Hà Huy Tập,

đền Chiêu Trưng, đền Cũ, đền Hải Khẩu, làng cổ Trường Lưu, đền thờ Nguyễn Thiếp, đền Cả - Ích Hậu, đền Cả - Du Đông. Trong đó nhiều di tích còn lưu giữ nhiều cổ vật thời Trần - Lê như sắc phong, bia ký, mộc bản.

Hà Tĩnh có 2 bảo tàng: BTTHT và Bảo tàng Hoa Cương, 3 di sản tư liệu Khu vực Châu Á – Thái Bình Dương: Mộc bản Trường học Phúc Giang, Hoàng Hoa sứ trình đồ và Văn bản Hán – Nôm làng Trường Lưu và 3 bảo vật quốc gia: Ấn sảnh Môn Hạ, chuông chùa Rối, Bia Sùng Chỉ.

Hà Tĩnh có 4.933 cổ vật thời Trần - Lê từ chất liệu giấy, đá, gỗ, đồng, gốm, vải với các niên đại Trần, Lê sơ và Lê Trung hưng trải dài qua 6 thế kỷ (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) với các loại hình khá phong phú và đa dạng như sắc phong, bia ký, tiền đồng, mộc bản, đồ dùng sinh hoạt, ấn chương, pháp khí Phật giáo...

Trong khi đó, Nghệ An là tỉnh giáp tỉnh Hà Tĩnh ở phía bắc có 2602 di tích lịch sử, 18 di tích kiến trúc nghệ thuật, 27 di tích khảo cổ học, 8 di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật, 57 di tích lịch sử danh thắng. Tiêu biểu trong các di tích đó là các di tích thời đại đồ đá, đồ đồng như: Thảm Ôm, Làng Vạc, Đồng Trương, Đồng Mỡm, Đền Đồi); di tích kiến trúc nghệ thuật như đình Hoành Sơn, đình Trung Càn, đình Trừng; di tích lịch sử - văn hóa như đền Cờn, đền Quả Sơn, đền Bạch Mã, đền Công, đền Nguyễn Xí, Khu lưu niệm Phan Bội Châu, Khu lưu niệm Lê Hồng Phong... Các di tích đó hiện lưu giữ gần 300 sắc thời Lê Trung hưng (trong đó nhà thờ Nguyễn Cảnh Hoan đã lưu giữ 40 sắc phong thời Lê Trung hưng) và gần 10 bia ký thời Lê Trung hưng.

Các bảo tàng ở Nghệ An lưu giữ gần 50.000 hiện vật, đặc biệt có 3 cổ vật được công nhận bảo vật quốc gia hiện lưu giữ tại Bảo tàng tỉnh Nghệ An như hộp xá lý Tháp Nhạn niên đại thế kỷ VIII - IX, dao găm cán tượng rắn ngậm chân voi, muôi có cán hình voi văn hóa Đông Sơn niên đại cách ngày nay 2.500 – 2000 năm. Các bảo tàng và các nhà sưu tập hội viên Hội cổ vật Sông Lam đã



lưu giữ trên 5.000 cổ vật thời Trần - Lê gồm các loại hình như tượng, tiền đồng, đồ gốm... Việc có một số lượng lớn cổ vật trên là kết quả của việc truyền bá văn hóa, giao lưu văn hóa của các vùng miền trên cả nước.

So sánh cổ vật thời Trần - Lê ở Nghệ An và Hà Tĩnh thì cổ vật ở Nghệ An có tổng số lượng lớn hơn nhưng xét vào từng loại hình cụ thể bia ký Hà Tĩnh lớn hơn (Hà Tĩnh có 30 bia thời Lê Trung hưng, Nghệ An có 10 bia ký), sắc phong thời Lê Trung hưng, Nghệ An lớn hơn Hà Tĩnh (Nghệ An gần 300 sắc phong, Hà Tĩnh 202 sắc). Mộc bản Hà Tĩnh thời Lê Trung hưng có 379 cổ vật, trong khi đó Nghệ An không có.

Như vậy, thời Lê Trung hưng có nhiều sắc phong ở cả Nghệ An và Hà Tĩnh vừa phong chức vừa phong thần cho thấy vùng đất Nghệ - Tĩnh thời Lê Trung hưng có sự phát triển vượt bậc kinh tế chính trị, văn hóa, xã hội với nhiều dòng họ nổi tiếng như họ Nguyễn Huy (ở làng Trường Lưu - Can Lộc), họ Hà (Tùng Lộc - Can Lộc), họ Nguyễn - Tiên Điền (huyện Nghi Xuân), họ Đinh Nho (huyện Hương Sơn), họ Phan Huy (Lộc Hà), họ Nguyễn - Ích Hậu (Lộc Hà)... ở Hà Tĩnh và các dòng họ Nguyễn Cảnh (Thành Chương), họ Hồ (huyện Quỳnh Lưu), họ Nguyễn Sinh (huyện Nam Đàn)... ở Nghệ An.

Việc mộc bản Trường học Phúc Giang lúc đầu có khoảng 2000 cổ vật và hiện nay còn sót lại 379 cổ vật ở Hà Tĩnh, liên quan đến dạy học mà Nghệ An không có, cho thấy truyền thống hiếu học, học hành, khoa cử ở Hà Tĩnh phát triển, đậm đặc hơn ở Nghệ An vào thời Lê Trung hưng ít nhất là thông qua cổ vật hiện có ở 2 tỉnh.

Các cổ vật là đồ dùng sinh hoạt thời Trần - Lê với các loại hình tương đồng về mặt loại hình, hoa văn trang trí, kích thước giữa Hà Tĩnh và Nghệ An phần nào đó cho thấy sự tương đồng về lịch sử, văn hóa khi thời Trần - Lê, Hà Tĩnh và Nghệ An chưa phân tách mà là một vùng văn hóa xứ Nghệ chung.

### ***3.4.2. So sánh cổ vật thời Trần - Lê ở Hà Tĩnh với ở Quảng Bình***

Theo thống kê, hiện nay Quảng Bình có 147 di tích được xếp hạng, trong đó di tích quốc gia và quốc gia đặc biệt là 58 di tích, di tích cấp tỉnh có 89 di tích. Các di tích tiêu biểu ở Quảng Bình như chùa Hoàng Phúc, đèo Đá Đẽo, lăng mộ Nguyễn Hữu Cảnh, di tích Trạm thông tin A72 Quảng Bình, thành cổ Đồng Hới, chiến khu Trung Thuần, đình làng Minh Lệ, mộ và nhà thờ Đề đốc Lê Trực, Khu giao tế Quảng Bình. Các di tích ở Quảng Bình hiện lưu giữ nhiều cổ vật thuộc nhiều niên đại khác nhau. Tuy nhiên, so với Hà Tĩnh, cổ vật thời Trần - Lê như bia ký, sắc phong, mộc bản ở Quảng Bình hầu như không có. Các cổ vật đồ dùng sinh hoạt thời Trần - Lê ở Quảng Bình có gần 300 cổ vật được lưu giữ tại Bảo tàng tỉnh Quảng Bình và các bộ sưu tập tư nhân. So với Hà Tĩnh, cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê ở Quảng Bình có số lượng rất nhỏ và phân tán. Nhiều cổ vật không rõ xuất xứ và nơi phát hiện. Điều này gây khó khăn cho việc nghiên cứu lịch sử, văn hóa thông qua cổ vật.

Việc cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê tại Quảng Bình ít hơn nhiều tại Hà Tĩnh có thể được giải thích là trong lịch sử Quảng Bình đến thế kỷ XI, vùng đất này mới nhập vào trong cương vực Đại Việt và trở thành vùng biên viễn, mật độ dân cư thưa thớt nên điều kiện phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội còn hạn chế, việc truyền bá văn hóa thông qua cổ vật, trao đổi hàng hóa diễn ra không thường xuyên. Thời Trịnh - Nguyễn phân tranh Quảng Bình là vùng đệm, lấy sông Gianh làm giới tuyến nên bị ảnh hưởng nặng nề bởi nội chiến nên việc lưu giữ cổ vật, trao truyền đến ngày nay rất ít. Trong khi đó Hà Tĩnh là một phần của quốc gia Đại Việt có lịch sử lâu dài. Việc giao thương trao đổi hàng hóa, truyền bá, tiếp biến văn hóa diễn ra thuận lợi hơn nhiều nên có sự khác biệt giữa Hà Tĩnh và Quảng Bình về mặt cổ vật là rất rõ.

### **Tiểu kết**

Như vậy, những đặc điểm về điều kiện tự nhiên, lịch sử và văn hóa của Hà Tĩnh đã tạo nên những đặc điểm của cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh. Những cổ vật thời kỳ này không chỉ đa dạng về hình thức mà còn phong phú về nội dung phản ánh, lại phù hợp với điều kiện tự nhiên và lịch sử, văn hóa của Hà Tĩnh. Những đặc điểm như cổ vật phản ánh quá trình tụ cư, cổ vật phản ánh quá trình ổn định đất nước, cổ vật phản ánh tín ngưỡng thờ thần, cổ vật liên quan đến Phật giáo, cổ vật phản ánh phong tục tập quán, tín ngưỡng an táng, cổ vật phản ánh tiểu sử danh nhân và dòng họ, cổ vật phản ánh truyền thống học hành, khoa cử, hoạn lộ của các cự tộc và làng xã, cổ vật phản ánh quá trình giao thương buôn bán ở các cửa biển. Đây là những đặc điểm tiêu biểu nhất của cổ vật thời kỳ này, khiến chúng trở nên rất quan trọng để nghiên cứu toàn diện các mặt đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục... thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh.

Cổ vật thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh nhiều về số lượng, đa dạng về chất liệu, phong phú về loại hình, niên đại, chức năng sử dụng. Có những cổ vật phản ánh đời sống văn hóa đa dạng của địa phương thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh nên có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ và kinh tế rất lớn. Việc phân tích, chỉ ra được giá trị của chúng sẽ góp phần bảo tồn và phát huy DVVH đặc thù này hôm nay và trong tương lai.

Cổ vật thời Trần - Lê ở Hà Tĩnh là một bộ phận không thể tách rời của cổ vật Việt Nam thể hiện qua việc cổ vật phản ánh sự chi phối về hành chính của chính quyền trung ương thông qua việc ban sắc phong vua các vị vua cho bách thần và bách quan, ấn chương... Sự lan tỏa, ảnh hưởng của tôn giáo tín ngưỡng, sự giao thương kinh tế của các vùng miền với nhau thông qua cổ vật như chuông, tiền cổ. Sự hội tụ của văn hóa các vùng thông qua cổ vật như bia ký, tượng ông Phỗng, minh văn trên chuông, ấn chương.

Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh là kết quả lao động sáng tạo không biết mệt mỏi của bao thế hệ, được trao truyền lại cho đến ngày nay, được phát hiện và sưu tầm ở trên mặt đất, dưới lòng đất và dưới nước, nay trở thành DSVH quý hiếm để chúng ta gìn giữ, bảo tồn và phát huy. Các giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ và kinh tế của chúng càng trở nên có ích trong giai đoạn hiện nay khi mà việc nghiên cứu lịch sử giai đoạn này còn phụ thuộc nhiều vào các chính sử. Nhiều góc khuất lịch sử cần sự vào cuộc của khảo cổ học và việc nghiên cứu cổ vật thời kỳ này để làm sáng tỏ nhiều mặt, nhiều lĩnh vực trong đời sống xã hội. Ngoài ra, giá trị văn hóa của cổ vật bao gồm vật thể và phi vật thể gắn liền với công nghệ, kỹ thuật, tri thức dân gian, phong tục, tập quán, tư tưởng triết học cũng làm cho chúng trở nên quan trọng trong đời sống ngày nay. Giá trị kinh tế của cổ vật sẽ là tiền đề để khai thác, phát huy tạo ra nguồn lực để chủ động đầu tư trở lại nghiên cứu, sưu tầm tốt hơn trong các giai đoạn tiếp theo, góp phần phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội ở tỉnh Hà Tĩnh.

Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh có những nét riêng gắn liền với lịch sử, văn hóa của tỉnh Hà Tĩnh trong tổng thể cổ vật thời Trần - Lê ở Việt Nam. Đó là kết quả của việc truyền bá văn hóa và tiếp biến văn hóa của các vùng trong cả nước tạo nên những đặc trưng cho cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh. Cổ vật khu vực này nổi bật liên quan với những danh nhân và dòng họ có truyền thống thi thư, văn học.

Việc so sánh cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê tại Hà Tĩnh với cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê ở Nghệ An và Quảng Bình để thấy những đặc điểm chung và sự khác biệt để góp phần nghiên cứu lịch sử, văn hóa ở mỗi địa phương.

## KẾT LUẬN

Nhìn chung, Hà Tĩnh là vùng đất “địa linh nhân kiệt”, một thời là phen giậu của quốc gia Đại Việt ở phía Nam, nơi có truyền thống lịch sử, văn hóa từ lâu đời, giàu vốn DSVH do nhiều thế tiền nhân vun đắp, để lại và được trao truyền cho các thế hệ hôm nay. Nằm trong vùng văn hóa xứ Nghệ nên văn hóa Hà Tĩnh có những đặc điểm chung của vùng (bao gồm cả Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay), trong đó có cổ vật.

Trên cơ sở tổng quan tình hình nghiên cứu cổ vật thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII), NCS đã chỉ ra được những ưu và nhược điểm của những công trình, đề tài nghiên cứu đi trước, từ đó đưa ra những nhận xét, bình luận; kế thừa những thành quả đạt được và khắc phục những mặt chưa đạt được, những hạn chế của các tác giả đi trước khi thực hiện đề tài liên quan đến luận án Tiến sĩ. Do đó, NCS chọn *Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh* để nghiên cứu nhằm góp một phần công sức nhỏ bé của mình bổ sung hoàn thiện nội dung nghiên cứu theo hướng văn hóa học.

Thông qua việc nghiên cứu lựa chọn các lý thuyết, cách tiếp cận phù hợp khác nhau có tính chất định hướng chung, làm nền tảng cho tổng thể nghiên cứu đề tài luận án như lý thuyết truyền bá văn hóa, văn hóa vùng, lý thuyết chức năng và lý thuyết về hệ giá trị, tiếp cận chỉnh thể đã góp phần rất lớn làm nên tính mới, những kết quả nghiên cứu cho luận án, đóng góp của luận án về mặt lý luận về nghiên cứu cổ vật nói chung và cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) nói riêng.

Để có cái nhìn chỉnh thể, cách tiếp cận chỉnh thể, NCS đã nêu được một các khái quát nhất, cô đọng nhất những điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa, xã hội Việt Nam nói chung và các đặc điểm về tự nhiên, lịch sử, văn hóa, xã hội của Hà Tĩnh thời Trần - Lê nói riêng có ảnh hưởng, chi phối, liên quan đến việc hình thành cổ vật thời kỳ này cũng như những đặc điểm, giá trị của chúng.

L luận án đã đáp ứng được các mục tiêu nghiên cứu; giải đáp được câu hỏi nghiên cứu và đã chứng minh được các giả thuyết nghiên cứu và những đóng góp của luận án về văn hóa học.

NCS cũng đã nêu bật được sự đa dạng và phong phú của cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê phát hiện và sưu tầm tại Hà Tĩnh thông qua việc thống kê đánh giá số lượng, phân loại cổ vật theo chất liệu, niên đại, chức năng sử dụng của cổ vật thời kỳ này, từ đó làm cơ sở cho việc bàn luận về các đặc điểm, giá trị và những nét riêng của cổ vật thời kỳ này.

Đi sâu vào nghiên cứu, NCS đã chỉ ra được và cho thấy cổ vật thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh khá đa dạng và phong phú về chủng loại, chất liệu, chức năng sử dụng, niên đại. Mỗi loại phản ánh mỗi khía cạnh lịch sử, văn hóa khác nhau giúp chúng ta có cái nhìn về đặc trưng và giá trị của cổ vật thời kỳ này tại Hà Tĩnh, phản ánh giai đoạn lịch sử của Hà Tĩnh và một phần của Việt Nam trong giai đoạn này. Trong luận án Tiến sĩ, NCS đã phân loại, thống kê rất chi tiết, đưa ra số liệu cụ thể, tỷ lệ phần trăm, lập bảng biểu theo chất liệu, từ đó phân tích những đặc điểm chính về hình thức và nội dung của cổ vật. Ngoài ra, bằng phương pháp nghiên cứu đại diện, NCS đã giới thiệu một số hiện vật tiêu biểu có giá trị cao mang những đặc điểm của lịch sử và văn hóa của mảnh đất và con người Hà Tĩnh từ phản ánh giao thương buôn bán trên các dòng sông và các cửa biển; truyền thống học hành khoa bảng, tình hình ổn định chính trị xã hội; các danh nhân và các dòng họ. Tất cả những đặc điểm cơ bản đó đã làm cho cổ vật trở nên có ích đối với nhiều đối tượng quan tâm đến chúng.

Qua áp dụng lý thuyết về hệ giá trị, những giá trị biểu biểu về lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ và kinh tế kết tinh trong cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh đã thể hiện được tầm quan trọng của nó trong việc thể hiện đầy đủ những cơ sở vững

chắc trong nghiên cứu lịch sử, văn hóa, mỹ thuật ở địa phương, giải thích những hiện tượng lịch sử, những đặc trưng, quá trình kiến tạo bản sắc văn hóa Hà Tĩnh. Đó là những giá trị không thể bỏ qua khi muốn tìm hiểu về lịch sử, văn hóa địa phương một cách toàn diện và sâu sắc. Giá trị của cổ vật tạo nên vị thế cần được nghiên cứu và công bố rộng rãi trong giới khoa học cũng như công chúng.

Tính chỉnh thể cũng được NCS thể hiện trong luận án khi đề cập đến những nét riêng cổ vật thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) trong tổng thể cổ vật Trần - Lê ở Việt Nam. Qua đó phân tích được những tương đồng và khác biệt trong tổng thể chung.

Luận án cũng có đóng góp cho ngành văn hóa học khi áp dụng các lý thuyết truyền bá văn hóa, văn hóa vùng, lý thuyết chức năng, lý thuyết hệ giá trị và cách tiếp cận liên ngành văn hóa học vào việc nghiên cứu loại hình DSVH cổ vật ở Việt Nam nói chung và cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh nói riêng.

Cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII) tại Hà Tĩnh có những đặc điểm và giá trị gắn liền với lịch sử văn hóa của tỉnh Hà Tĩnh. Nên việc khai thác và phát huy chúng trong đời sống đương đại là hết sức cần thiết, trong đó cần phải xây dựng đời sống cổ vật nói chung và cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê tại tỉnh Hà Tĩnh nói riêng, cũng như hình thành nên các giá trị văn hóa mới từ cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII). Khôi phục những giá trị truyền thống của cổ vật thời kỳ này phục vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội tạo nên lợi thế cạnh tranh cho địa phương trong thời hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Ngoài ra, việc dựa vào nguồn tư liệu gốc của cổ vật thời kỳ này phục vụ công tác nghiên cứu lịch sử, địa chí ở Hà Tĩnh là rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay./.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ  
CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Trần Phi Công (2021), “Giá trị lịch sử, văn hóa của hai bảo vật thời Trần ở Hà Tĩnh”, *Kỷ yếu Hội nghị Nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh năm 2020*, Nxb Thế giới, Hà Nội, tr. 11 - 22.
2. Trần Phi Công (2022), “Bia đá cổ thời Lê trung hưng ở Hà Tĩnh”, *Kỷ yếu Hội nghị Nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh năm 2021*, Nxb Thế giới, Hà Nội, tr. 11 - 20.
3. Trần Phi Công (2024), “Đặc trưng và giá trị của sắc phong thời Lê trung hưng ở Hà Tĩnh”, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, số 584, tr.36 - 40.
4. Trần Phi Công (2024), “Giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và thẩm mỹ của tiền kim loại thời Hậu Lê ở Hà Tĩnh”, *Tạp chí Mỹ thuật*, số 381 & 382, tr. 30 - 33.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Đào Duy Anh (1994), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Thuận Hóa, Thừa Thiên Huế.
2. Đào Duy Anh (2006), *Lịch sử Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Anh, Nguyễn Trí Sơn, Trần Phi Công, *Báo cáo sơ bộ khai quật khảo cổ học đền Huyện năm 2017 (xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh)*.
4. Trần Việt Anh (2008), *Nghệ thuật chạm khắc gỗ thế kỷ XVII – XIX ở Thanh Hóa*, Luận án tiến sĩ ngành Lý luận và Lịch sử mỹ thuật, Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam, Hà Nội.
5. Phạm Văn Ánh (2015), “Lược khảo về các bản ván gỗ hiện lưu tại gia tộc Nguyễn Huy – Trường Lưu”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Nghiên cứu, bảo tồn mộc bản Trường Lưu*, Hà Tĩnh, tr. 119 – 136.
6. Nguyễn Đình Bảo (2017), *Báo cáo khoa học kết quả khai quật đền Huyện năm 2017, xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh*.
7. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam (1994), *Sưu tập hiện vật bảo tàng*, Nxb Văn hóa Thông tin.
8. Bảo tàng Hà Tĩnh (2014), *Sắc phong Hà Tĩnh*, tập 1.
9. Bảo tàng Hà Tĩnh (2015), *Sắc phong Hà Tĩnh*, tập 2.
10. Bảo tàng Hà Tĩnh (2017), *Văn bia Hà Tĩnh*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
11. Bảo tàng tỉnh Thanh Hóa (2016), *Văn vật xứ Thanh*, Nxb Thế Giới, Hà Nội.
12. Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Bảo tàng thủ đô Bắc Kinh (2008), *Cổ vật Việt Nam*, Bắc Kinh Yên Sơn xuất bản xã.

13. Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (2011), *Cổ ngọc Việt Nam*, Hà Nội.
14. Đặng Duy Báu (Chủ biên – 2000), *Lịch sử Hà Tĩnh*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
15. Nguyễn Chí Bền (2018), *Văn hóa Việt Nam nghiên cứu và tiếp cận*, tập 1 (quyển 1), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
16. Nguyễn Chí Bền (2018), *Văn hóa Việt Nam nghiên cứu và tiếp cận*, tập 1 (quyển 2), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
17. Nguyễn Du Chi (2019), *Hoa văn Việt Nam từ thời tiền sử đến nửa đầu thời kỳ phong kiến*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
18. Nguyễn Đình Chiến (1996), *Đồ gốm Việt Nam có minh văn ở thế kỷ XV - XIX*, Luận án phó tiến sĩ chuyên ngành Khảo cổ học, Viện Khảo cổ học, Hà Nội.
19. Nguyễn Đình Chiến (1999), *Cẩm nang đồ gốm Việt Nam có minh văn thế kỷ XV – XIX*, Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội.
20. Nguyễn Đình Chiến (2002), *Tàu cổ Cà Mau*, Sở Văn hóa Thông tin Cà Mau – Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội.
21. Nguyễn Đình Chiến – Phạm Quốc Quân (2005), *2000 năm gốm Việt Nam*, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội.
22. Nguyễn Đình Chiến – Phạm Quốc Quân – Nguyễn Công Việt (2009), *Kim ngọc bảo tỳ của Hoàng đế và Vương hậu triều Nguyễn Việt Nam*, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội.
23. Nguyễn Đình Chiến (Chủ biên, 2014), *Gốm Thổ Hà thế kỷ 17 - 20*, Bảo tàng Lịch sử Quốc gia xuất bản, Hà Nội.
24. Hoàng Xuân Chinh (2011), *Tiến trình gốm sứ Việt Nam*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
25. Cục Bảo tồn Bảo tàng – Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (2003), *Cổ vật Việt Nam*, xuất bản, Hà Nội.

26. Cục Di sản văn hóa (2014), *Văn bản quản lý Nhà nước về di sản văn hóa*, Hà Nội.
27. Cục Di sản Văn hóa (2023), *Cổ vật Việt Nam*, Tập 1, xuất bản, Hà Nội
28. Cục Di sản Văn hóa (2022), *Một con đường tiếp cận di sản văn hóa*, Tập 10, Nxb Văn học, Hà Nội.
29. Hoàng Ngọc Cương (Chủ biên, 2019), *Hà Tĩnh địa chí lược*, Nxb Nghệ An, Nghệ An.
30. Trần Hồng Dân (1991), *Hồ sơ di tích Lịch sử và Kiến trúc Nghệ thuật chùa Am, xã Đức Hòa, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh* tại Bảo tàng Hà Tĩnh.
31. Trần Hồng Dân (1995), *Hồ sơ di tích Lịch sử - Danh thắng đền thờ Nguyễn Thị Bích Châu, xã Kỳ Ninh, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh* tại Bảo tàng Hà Tĩnh.
32. Lê Văn Diễm (2001), *Nghi Xuân địa chí* (quyển 1&2), UBND huyện Nghi Xuân xuất bản, Hà Tĩnh.
33. Phạm Ngọc Dũng (2010), *Gốm cổ trong đời sống văn hóa Việt Nam*, Luận án tiến sĩ ngành Văn hóa dân gian, Viện Nghiên cứu Văn hóa, Hà Nội
34. Thái Kim Đỉnh (Chủ biên – 2000), *Làng cổ Hà Tĩnh*, Tập 1, Sở VH TT và Hội Liên hiệp VH NT Hà Tĩnh.
35. Thái Kim Đỉnh (2005), *Vũ Quang xưa và nay*, Huyện ủy - UBND huyện Vũ Quang.
36. Thái Kim Đỉnh (2006), “Về bộ ván khắc của Thạc Đình tàng bản lưu giữ tại nhà thờ họ Nguyễn Tràng Lưu”, Tạp chí *Hồng Lĩnh*, số 33, tr.95 - 98.
37. Thái Kim Đỉnh (Chủ biên - 2007), *Làng cổ Hà Tĩnh*, Tập 2, Sở VH TT và Hội VH NT Hà Tĩnh.
38. Thái Kim Đỉnh (Chủ biên, 2011), *Địa chí huyện Kỳ Anh*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
39. Thái Kim Đỉnh (Chủ biên, 2017), *Chùa cổ Hà Tĩnh*, Nxb Đại học

Vinh, Vinh.

40. Thái Kim Đỉnh (Chủ biên, 2015), *Địa chí huyện Thạch Hà*, Nxb Đại học Vinh, Vinh.

41. Lê Quý Đôn (1749), *Đại Việt thông sử*, trong *Lê Quý Đôn: Toàn tập*, tập 3, (Viện sử học dịch), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

42. Trần Tân Hành (1997), *Di tích danh thắng Hà Tĩnh*, Sở Văn hóa – Thông tin Hà Tĩnh xuất bản.

43. Hippolyte Le Breton (1936), *An Tĩnh cổ lục*, (bản dịch của Nguyễn Đình Khang và Nguyễn Văn Phú năm 2014), Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

44. Tăng Bá Hoành (Chủ biên, 1993), *Gốm Chu Đậu – tỉnh Hải Dương*, Bảo tàng Hải Dương.

45. Hồ sơ đề cử danh mục Di sản tư liệu Chương trình Ký ức Thế giới năm 2015 Khu vực Châu Á – Thái Bình Dương Mộc bản Trường học Phúc Giang (thế kỷ XVIII – XX).

46. Nguyễn Thị Huệ (Chủ biên - 2008), *Cơ sở bảo tàng học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

47. Nguyễn Thị Huệ (2002), *Nghiên cứu nguồn sử liệu hiện vật bảo tàng*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

48. Nguyễn Quốc Hùng (1992), “Khai quật kho tàng cổ dưới đáy biển Hòn Cau (Bà Rịa - Vũng Tàu), Tạp chí *Khảo cổ học*, tr. 63 – 73.

49. Nguyễn Quốc Hùng, Hoàng Văn Khoán (2010), *Sổ tay tiền cổ kim loại Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp*, Hà Nội.

50. Lê Văn Hưu, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Hoàng Văn Lâu (Dịch và chú thích – 1998), Tập 1-4, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

51. Võ Hồng Huy (Chủ biên, 2013), *Địa chí huyện Can Lộc*, Nxb Nghệ An, Nghệ An.

52. Trần Trọng Kim (1919), *Việt Nam sử lược*, (in năm 2012) Nxb Văn học, Hà Nội.
53. Hoàng Văn Khoán (2014), *Tiền cổ học và tiền cổ Việt Nam*, Nxb Lao động, Hà Nội.
54. Hoàng Văn Khoán, Trần Hồng Dân (2005), *Báo cáo kết quả khai quật Khu mộ thuyền Thiên Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh*.
55. Hoàng Văn Khoán (2018), *Thức dậy quá khứ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
56. Hoàng Văn Khoán (2018), *Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam truyền thống*, Nxb Đại học Quốc Gia, Hà Nội.
57. Hoàng Văn Khoán (2019), *Những phát hiện tiền cổ ở Hà Tĩnh*, Nxb Đại học Vinh, Vinh.
58. Vũ Ngọc Khôi (Chủ biên) (2019), *Địa chí huyện Nghi Xuân*, Nxb Đại học Vinh, Nghệ An.
59. Đinh Xuân Lâm (1998), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
60. Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh (1983), *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
61. Phan Huy Lê (Chủ biên) (1995), *Gốm Bát Tràng thế kỷ XV-XIX*, Nxb Thế Giới, Hà Nội.
62. Bùi Dương Lịch (1811), *Nghệ An ký*, Nguyễn Thị Thảo dịch và chú năm 2018, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
63. Nguyễn Tùng Lĩnh (2023), *Tìm trong di sản*, Nxb Đại học Vinh, Nghệ An.
64. Nguyễn Tùng Lĩnh (2024), *Văn miếu, văn thánh Hà Tĩnh*, Nxb Đại học Vinh, Nghệ An.
65. Phạm Hải Long - Nguyễn Thị Việt Hà (2022), *Hồn cổ vật*, Nxb

Tổng hợp, Hà Nội.

66. Đào Phan Long (2015), *Tìm chơi cổ vật*, Nxb Hà Nội.

67. Nguyễn Thị Minh Lý (Chủ biên) (2004), *Đại cương về cổ vật Việt Nam*, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Hà Nội.

68. Nguyễn Huy Mỹ (Chủ biên) (2020), *Truyền thống văn hóa họ Nguyễn Huy Trường Lưu*, Nxb Nghệ An.

69. Nguyễn Huy Mỹ (2020), *Khoa danh xã Lai Thạch xưa*, Nxb Nghệ An.

70. Nguyễn Huy Mỹ (Chủ biên, 2022), *Tổng tập Di sản văn hóa Trường Lưu*, Tập 3, Nxb Đại học Vinh, Nghệ An.

71. Nhiều tác giả (2001), *Phó Hiến kỹ yếu hội thảo khoa học*, Sở Văn hóa Thông tin Hưng Yên.

72. Nhiều tác giả (2021), *Nghi Xuân di tích danh thắng*, Nxb Đại học Vinh, Nghệ An.

73. Nhiều tác giả (tái bản 2016), *Văn hóa học những phương pháp nghiên cứu*, (Trương Huyền Chi tuyển chọn), Nxb Thế Giới, Hà Nội.

74. Nguyễn Huy Oánh (2014), *Thạc Đình di cáo*, Lại Văn Hùng dịch, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

75. Phạm Quỳnh Phương (2019), “Từ khám phá quy luật đến tìm nghĩa: Một hướng tiếp cận mới trong nghiên cứu văn hóa Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu Văn hóa Việt Nam*, Số 04 (184), tr.92 - 104.

76. Phạm Quốc Quân (Chủ biên) (2005), *Tiền kim loại Việt Nam*, Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Hà Nội.

77. Phạm Quốc Quân - Nguyễn Đình Chiên (2005), *Gốm hoa nâu Việt Nam*, Bảo tàng Lịch sử Quốc gia xuất bản.

78. Quốc sử quán triều Nguyễn (1865 - 1910), *Đại Nam Nhất thống chí*, Tập 2, Phạm Trọng Điềm dịch (in năm 2006), Nxb Thuận Hóa, Thừa Thiên Huế.

79. Trương Hữu Quỳnh (Chủ biên) (1999), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

80. Vương Hồng Sển (1990), *Thú chơi cổ ngoạn*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.

81. Nguyễn Văn Siêu (1900), *Đại Việt địa dư toàn biên* (bản dịch của Viện Sử học, in năm 1997), Nxb Văn hóa, Hà Nội.

82. Đặng Hồng Sơn (2016), *Gạch ngói và vật liệu trang trí trên mái thời Lý-Trần-Hồ*, Nxb Thế Giới, Hà Nội.

83. Đặng Hồng Sơn, Nguyễn Văn Anh (Trường Đại học Quốc gia Hà Nội), Yuriko Kikuchi (Viện nghiên cứu Văn hóa Con người thuộc Bộ Văn hóa Giáo dục Nhật Bản), Trần Phi Công, Nguyễn Thị Thương Hiền (Bảo tàng tỉnh Hà Tĩnh), *Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật thám sát khảo cổ học địa điểm Hội Thống năm 2016*.

84. Đặng Hồng Sơn (Đại học Quốc gia Hà Nội), Kikuchi Yuriko (Đại học Nữ thực Chiêu Hòa, Nhật Bản), Đậu Khoa Toàn, Trần Phi Công và Nguyễn Thị Thương Hiền (Bảo tàng tỉnh Hà Tĩnh), *Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật thám sát khảo cổ học xã Trường Lộc (Can Lộc, Hà Tĩnh) năm 2019*.

85. Đặng Hồng Sơn, Yuriko Kikuchi, Đậu Khoa Toàn, Trần Phi Công, Nguyễn Thị Thương Hiền, *Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật thám sát khảo cổ học khu vực Nhà thờ Trần Tịnh năm 2018 (xã Kim Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh)*.

86. Đặng Hồng Sơn, Nguyễn Văn Anh, Nguyễn Thị Ngọc Huyền, Đậu Khoa Toàn, Trần Phi Công, Nguyễn Thị Thương Hiền, *Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật khảo cổ học địa điểm Hội Thống năm 2020*.

87. Nguyễn Trí Sơn (Chủ biên - 2015), *Hà Tĩnh, di tích quốc gia và quốc gia đặc biệt*, Nxb Đại học Vinh, Nghệ An.

88. Nguyễn Trí Sơn (Chủ biên) (2020), *Di tích lịch sử - văn hóa Can*

*Lộc*, Nxb Nghệ An.

89. Hà Văn Tấn (2002), *Khảo cổ học Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

90. Tạp chí Văn hóa Hà Tĩnh (2012), *Văn hóa Hà Tĩnh – Tác phẩm chọn lọc (1992 – 2012)*, Nxb Đại học Vinh, Nghệ An.

91. Bùi Quang Thắng (2003), *Hành trình vào văn hóa học*, Nxb Thế Giới, Hà Nội.

92. Trần Ngọc Thêm (1996), *Tìm về bản sắc Văn hóa Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, TP. HCM.

93. Bùi Thiết (Chủ biên – 2000), *Từ điển Hà Tĩnh*, Sở VH TT Hà Tĩnh.

94. Ngô Đức Thịnh (Chủ biên), (1993), *Văn hoá vùng và phân vùng văn hoá ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

95. Đậu Khoa Toàn, Đặng Hồng Sơn, Trần Phi Công (Đồng chủ biên – 2020), *Cổ vật Hà Tĩnh*, Nxb Đại học Vinh, Nghệ An.

96. Bùi Minh Trí - Kerry Nguyễn - Long (2001), *Gốm hoa lam Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

97. Bùi Minh Trí (2001), *Gốm Hợp Lê trong phức hợp gốm sứ thời Lê*, Luận án chuyên ngành Khảo cổ học, Viện Khảo cổ học, Hà Nội.

98. Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học về Đời sống văn hóa và môi trường Văn hóa – Lý luận và thực tiễn*, Hà Nội tháng 6 năm 2015.

99. Nguyễn Huy Tùng (2006), *Cổ vật gốm sứ Việt Nam đặt làm tại Trung Hoa*, Nxb Văn hóa Sài Gòn.

100. Viện Khảo cổ học Việt Nam (1986 -2018), *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1985-2018*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

101. Vụ Bảo tồn Bảo tàng (1999), *Niên biểu Việt Nam*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.



102. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (in 1999), *Thông báo Hán Nôm 1998*.

103. Nguyễn Công Việt (2005), *Ấn chương Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

104. Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn (1963), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

105. Trần Quốc Vượng (1998), *Việt Nam cái nhìn địa - Văn hoá*, Nxb Văn hoá dân tộc và Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật.

106. Nguyễn Văn Y (1993), *Nghiên cứu và giám định gốm Việt Nam* (tập bài giảng Trường Đại học Văn hóa).

#### **Tài liệu Internet**

107. Bản đồ hành chính tỉnh Hà Tĩnh.

<https://www.bandochuyenngiep.com/ban-do-hanh-chinh-tinh-ha-tinh-kho-a0>  
(truy cập ngày 10/11/2024)

108. Cổ vật Việt Nam.info, *Gốm: Tóm tắt nhanh qua các thời kỳ lịch sử Việt Nam*. 17/4/2017. <http://www.covatvietnam.info/thong-tin-chung/gom-tom-tat-nhanh-qua-cac-thoi-ky-lich-su-viet-nam/> (truy cập ngày 12/9/2024)

109. Đại Việt cổ phong, *Hình tượng rồng Việt Nam qua các triều đại*, 28/9/2022. <https://daivietcophong.com/hinh-tuong-rong-viet-nam-qua-cac-trieu-dai/> (truy cập ngày 9/9/2024).

110. Ninh Viết Giao, Văn hóa Nghệ An, *Về văn hóa văn nghệ dân gian Hà Tĩnh trong vùng văn hóa văn nghệ dân gian xứ Nghệ*. <http://vanhoanghean.vn/chi-tiet-tin-tuc/3424-ve-van-hoa-van-nghe-dan-gian-ha-tinh-trong-vung-van-hoa-van-nghe-dan-gian-xu-nghe> (truy cập ngày 12/10/2024).

111. Trần Minh Hoàng, Trung Tâm văn hóa học lý luận và ứng dụng, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc Gia TP Hồ Chí Minh), *Tiếp cận lý thuyết về hệ giá trị*.

<https://www.vanhoahoc.edu.vn/nghien-cuu/ly-luan-van-hoa-hoc/vhh-cac-truong-phai-trao-luu/3634-tiep-can-ly-thuyet-ve-he-gia-tri.html> (truy cập ngày 05/11/2024).

112. Lê Thanh Huyền, Công an nhân dân, *Di sản văn hóa là gì*. <https://cand.com.vn/dien-dan-van-nghe-cong-an/di-san-van-hoa-la-gi--i683725/>.

113. [https://vi.wikipedia.org/wiki/X%E1%BB%A9\\_Ngh%E1%BB%87](https://vi.wikipedia.org/wiki/X%E1%BB%A9_Ngh%E1%BB%87)

114. Trần Ngọc Khánh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Khoa Ngữ văn, *Máy cơ sở tiếp cận lý thuyết văn hóa (phần I)* (truy cập ngày 7/9/2024). <Http://nguvan.hnue.edu.vn/Nghi%C3%AAAn-c%E1%BB%A9u/V%C4%83n-h%C3%B3a/p/may-co-so-tiep-can-ly-thuyet-nghien-cuu-van-hoa-phan-i-1285>

115. Nguyễn Văn Kim, Khoa Lịch sử Đại học Quốc gia Hà Nội, *Các thương cảng vùng Nghệ Tĩnh và giao thương khu vực thế kỷ XI – XIV*. <https://his.ussh.vnu.edu.vn/vi/news/bai-chuyen-duyet-thanh-vien-nhom-cong-tac-vien/cac-thuong-cang-vung-nghe-tinh-va-giao-thuong-khu-vuc-the-ky-xi-xiv-pgs-ts-nguyen-van-kim-5764.html> (truy cập ngày 25/10/2024).

116. Phạm Quốc Quân, *Ghi chú cho một bảo vật quốc gia*, Bảo tàng Lịch sử Quốc gia, 24/10/2013. <https://baotanglichsu.vn/vi/Articles/3099/15280/ghi-chu-cho-mot-bao-vat-quoc-gia.html> (truy cập ngày 25/10/2023).

117. Bùi Hoài Sơn, Tạp chí Cộng sản, *Giá trị văn hóa Việt Nam nhìn từ các chiều cạnh giá trị quốc gia, vùng, miền, tộc người*. [https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset\\_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/gia-tri-van-hoa-viet-nam-nhin-tu-cac-chieu-can-gia-tri-quoc-gia-vung-mien-toc-nguoi](https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/gia-tri-van-hoa-viet-nam-nhin-tu-cac-chieu-can-gia-tri-quoc-gia-vung-mien-toc-nguoi) (truy cập ngày 23/9/2024).

118. Nguyễn Cao Tấn, Bảo tàng Lịch sử Quốc gia, *Vật liệu kiến trúc thời Đinh, Tiền Lê ở trung tâm di tích cố đô Hoa Lư*, 20/01/2015.

<https://baotanglichsu.vn/vi/Articles/3101/17603/vat-lieu-kien-truc-thoi-dinh-tien-le-o-khu-trung-tam-di-tich-co-djo-hoa-lu.html> (truy cập ngày 25/9/2024).

119. <https://www.studocu.com/vn/document/truong-dai-hoc-van-hoa-hanoi/phuong-phap-nghien-cuu-khoa-hoc/nguon-goc-dac-trung-ly-thuyet-chuc-nang-trong-nghien-cuu-van-hoa/104947281> (truy cập ngày 25/10/2024).

120. Từ điển

Cambridge.<https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/value>.

121. Từ điển

Oxford.[https://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/value\\_1?q=value](https://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/value_1?q=value).

122. Từ điển

Wikipedia.[https://vi.wiktionary.org/wiki/%C4%91%E1%BA%B7c\\_tr%C6%B0ng](https://vi.wiktionary.org/wiki/%C4%91%E1%BA%B7c_tr%C6%B0ng).

### **Tiếng nước ngoài**

123. Nguyen Khac Vien (1993), *Vietnam, une longue histoire* (Việt Nam một thiên lịch sử), The Gioi, Hanoi.

124. Winthrop, Robert H (1991), *Dictionary of concepts in Cultural Anthropology* (Từ điển các khái niệm nhân học văn hóa), New York: Greenwood Press.

125. 何林 (1999), 钱币学词汇简释 (Tiền tệ học từ vựng giản dịch), 大众文艺出版社, 北京.

126. 国家文物局国古钱谱编选组 (1989), 中国古钱谱 (Trung Quốc cổ tiền phả), 文物, 北京.

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO    BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH  
VIỆN VĂN HÓA NGHỆ THUẬT QUỐC GIA VIỆT NAM**

**CỔ VẬT VIỆT NAM THỜI TRẦN - LÊ  
(TỪ THẾ KỶ XIII ĐẾN THẾ KỶ XVIII) TẠI HÀ TĨNH**

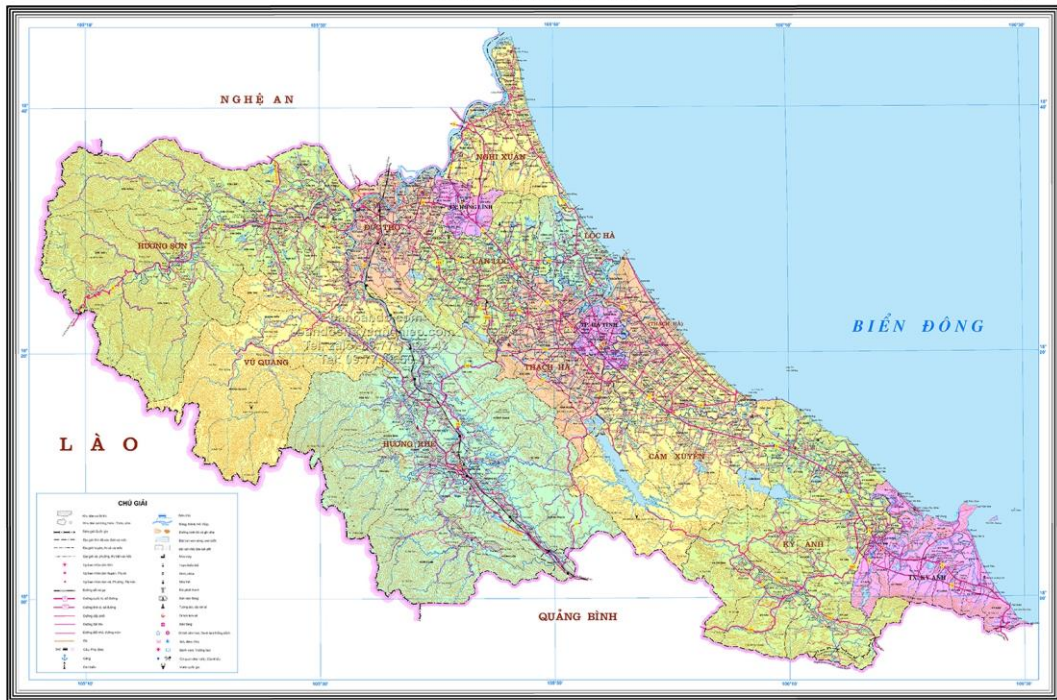
**PHỤ LỤC  
LUẬN ÁN TIẾN SĨ VĂN HÓA HỌC**

**Hà Nội – 2024**

**MỤC LỤC**

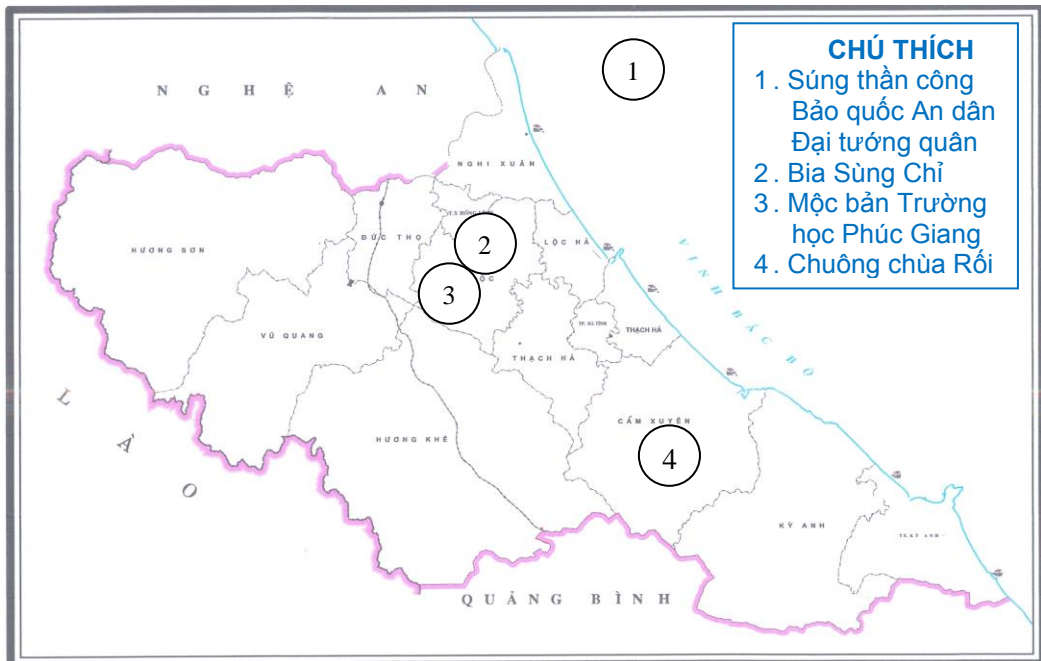
Phụ lục 1: Bản đồ.....	174
Phụ lục 2: Ảnh.....	175
Phụ lục 3: Bản dập cổ vật.....	205
Phụ lục 4: Nguyên văn phiên âm dịch nghĩa chữ Hán Nôm trên cổ vật	206
Phụ lục 5: Bảng thống kê cổ vật.....	218

**PHỤ LỤC 1: BẢN ĐỒ  
TỈNH HÀ TĨNH**



TỶ LỆ 1 : 140.000

*1.1. Bản đồ Hà Tĩnh [107]*



*1.2. Bản đồ phân bố phát hiện cổ vật tiêu biểu ở Hà Tĩnh*

(Nguồn: NCS)

**PHỤ LỤC 2: ẢNH**



2.1. *Đĩa men ngọc, đkm 16cm, cao 6cm, thời Trần, thế kỷ XIII – XIV*

*(Nguồn: BTTHT)*



2.2. *Khuôn đúc lá đề thời Trần (thế kỷ XIII – XIV), cao 24cm, rộng 21cm, dày 6cm phát hiện tại Tháp Cửu Diện, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh*

*(Nguồn: BTTHT)*



2.3. Lá đề cân trang trí ba ngôi tháp, đất nung, cao 18cm, dày 1,3 - 3,3cm, niên đại thế kỷ XIII – XIV lưu tại BTTHT (Nguồn: BTTHT)



2.4. Lá đề lệch, đất nung, cao 23,5cm, rộng 19cm, dày 1,5 - 2cm thời Trần lưu tại BTTHT (Nguồn: BTTHT)

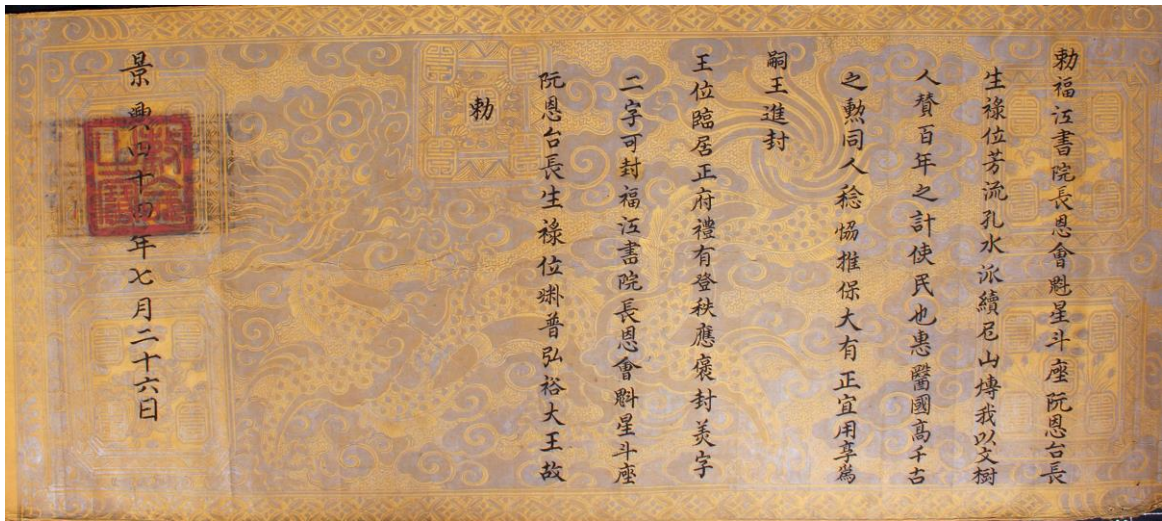




2.5. Cấu kiện tháp bằng đất nung,  
niên đại thế kỷ XIII – XIV, dài 38cm, rộng 25,5cm, dày 6,5cm  
lưu tại BTTHT (Nguồn: BTTHT)



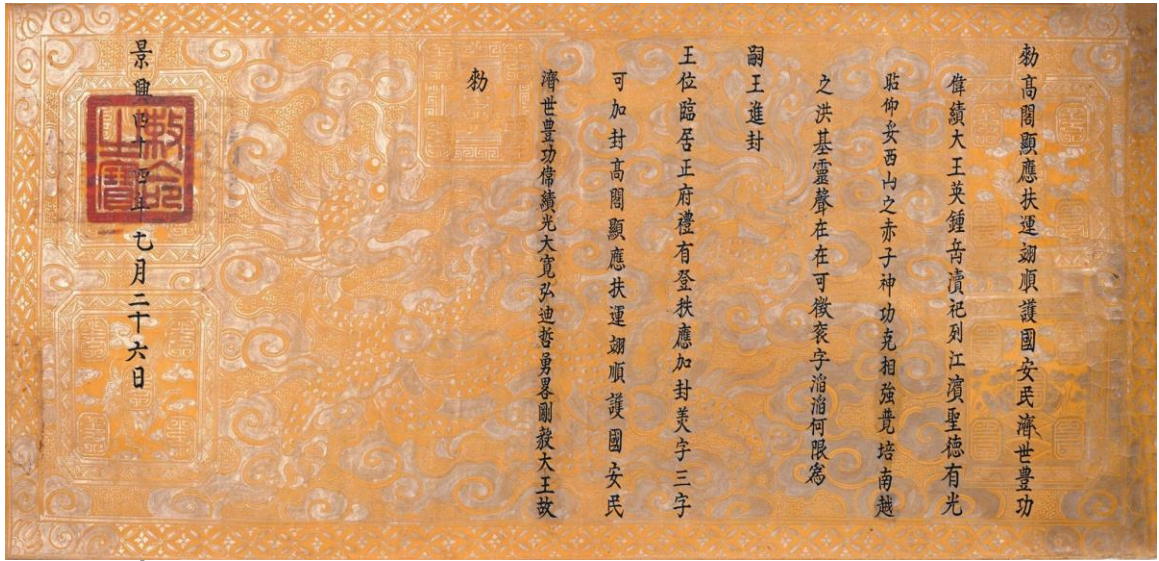
2.6. Quan tài mộ thuyền Thiên Lộc – Hà Tĩnh (Nguồn: BTTHT)



2.7. Sắc phong Thần đền Thư viện, tước “Đại vương” cho Thám hoa Nguyễn Huy Oánh của vua Lê Hiển Tông, niên hiệu Cảnh Hưng 44 (1783), dài 135cm, rộng 52cm (Nguồn: BTTHT)



2.8. Sắc phong “Thượng trụ quốc bậc nhất, Thạc Lĩnh bá, Tế tửu Quốc Tử Giám” cho Nguyễn Huy Oánh của vua Lê Hiển Tông, niên hiệu Cảnh Hưng 44 (1783), dài 135cm, rộng 52cm (Nguồn: BTTHT)



2.9. Sắc phong niên hiệu Cảnh Hưng thứ 44 (1783), dài 135, rộng 52cm phong thân cho Cao Các ở xã Thanh Bình Thịnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh  
 (Nguồn : BTTHT)



2.10. Sắc phong niên hiệu Cảnh Hưng, dài 135cm, rộng 52cm phong thân cho Kê Quan Sơn, xã Ân Phú, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh (Nguồn: BTTHT)



2.11. Sắc phong niên hiệu Cảnh Hưng thứ 44 (1783), dài 135cm, rộng 52cm  
phong thần cho Uy Minh Vương Lý Nhật Quang  
ở xã Đức Liên, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh (Nguồn: BTTHT)



2.12. Sắc phong niên hiệu Cảnh Hưng thứ 44 (1783), dài 135cm, rộng 52cm  
phong thần cho Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Thánh Nương  
(Nguồn: BTTHT)



2.13. Sắc phong niên hiệu Cảnh Hưng thứ 44 (1783), dài 135cm, rộng 52cm phong thần cho Chiêu Trưng Đại Vương Lê Khôi (Nguồn: BTTHT)



2.14. Tiền Thuần Thiên Thông Bảo đường kính 2,5 – 2,7cm của vua Lê Thái Tổ (Nguồn: BTTHT)



2.15. Tiền Đại Bảo Thông Bảo đường kính 2,7cm của vua Lê Thái Tông (Nguồn: BTTHT)



2.16. Tiền Thiệu Bình Thông Bảo đường kính 2,5 – 2,7cm của vua Lê Thái Tông (Nguồn: BTTHT)



2.17. Tiền Thiên Hưng Thông Bảo  
đường kính 2,5cm  
của vua Lê Nghi Dân (Nguồn: BTTHT)



2.18. Tiền Diên Ninh Thông Bảo  
đường kính 2,5 – 2,8cm  
của vua Lê Nhân Tông (Nguồn: BTTHT)



2.19. Tiền Hồng Đức Thông Bảo,  
đường kính 2,5 -2,7cm  
của vua Lê Thánh Tông (Nguồn: BTTHT)



2.20. Tiền Quang Thuận Thông Bảo  
đường kính 2,5 - 2,7cm  
của vua Lê Thánh Tông (Nguồn: BTTHT)



2.21. Tiền Đại Hòa Thông Bảo  
đường kính 2,7cm  
của vua Lê Nhân Tông  
(Nguồn: BTTHT)



2.22. Tiền Cảnh Thống Thông Bảo  
đường kính 2,5 - 2,7cm  
của vua Lê Hiến Tông (Nguồn: BTTHT)



2.23. Tiền Vĩnh Thịnh Thông Bảo  
đường kính 2,5 - 2,7cm  
của vua Lê Dụ Tông (Nguồn: BTTHT)



2.24. Tiền Gia Thái Thông Bảo  
đường kính 2,5 - 2,7cm  
của vua Lê Thế Tông (Nguồn: BTTHT)



2.25. Tiền Vĩnh Thọ Thông Bảo  
đường kính 2,5 - 2,7cm  
của vua Lê Thần Tông (Nguồn: BTTHT)



2.26. Tiền Cảnh Hưng Thuận Bảo  
đường kính 2,5 - 2,6cm  
của vua Lê Hiến Tông (Nguồn: BTTHT)





2.27. Tiền Cảnh Hưng Chính Bảo  
đường kính 2,5 - 2,6cm  
của vua Lê Hiển Tông (Nguồn: BTTHT)



2.28. Tiền Cảnh Hưng Cự Bảo  
đường kính 2,5 - 2,6cm  
của vua Lê Hiển Tông (Nguồn: BTTHT)



2.29. Tiền Cảnh Hưng Thông Bảo  
đường kính 2,5 - 2,6cm  
của vua Lê Hiển Tông (Nguồn: BTTHT)



2.30. Tiền Cảnh Hưng Đại Bảo  
đường kính 2,5 - 2,6cm  
của vua Lê Hiển Tông (Nguồn: BTTHT)



2.31. Tiền Cảnh Hưng Trọng Bảo  
đường kính 2,5 - 2,6cm  
của vua Lê Hiển Tông (Nguồn: BTTHT)



2.32. Tiền Cảnh Hưng Vĩnh Bảo  
Đường kính 2,5 - 2,6cm  
của vua Lê Hiển Tông (Nguồn: BTTHT)



2.33. Tiền Cảnh Hưng Nội Bảo  
đường kính 2,5 - 2,6cm  
của vua Lê Hiển Tông (Nguồn: BTTHT)



2.34. Tiền Cảnh Hưng Tuyên Bảo  
đường kính 2,5 - 2,6cm  
của vua Lê Hiển Tông (Nguồn: BTTHT)



2.35. Tiền Chiêu Thống Thông Bảo  
đường kính 2,5 - 2,7cm  
của vua Lê Mẫn Đế (Nguồn: BTTHT)



2.36. *Tượng Quan Âm thế kỷ XVII - XVIII  
tại Bảo tàng tỉnh Hà Tĩnh (Nguồn: BTHT)*



2.37. *Tượng Phật A Di Đà chùa Hương Tích  
Niên đại thế kỷ XVII - XVIII (Nguồn: NCS)*





2.38. Bảo vật quốc gia bia Sùng Chi, niên đại thời Lê trung hưng, cao 125cm, rộng 58cm, dày 58cm tại đền thờ Hà Tông Mục, xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh (Nguồn: BTTHT)



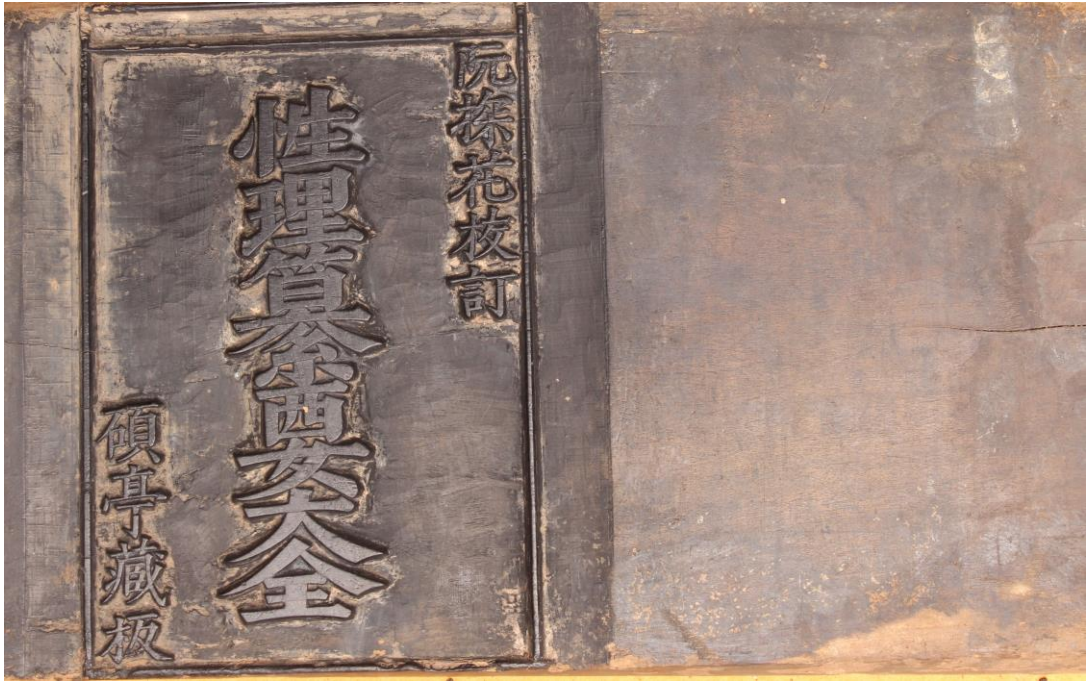
2.39. Bia Ngô tướng công đường ký, khổ 150 x 100cm tại nhà thờ họ Ngô, thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh (Nguồn: NCS)



2.40. Bia Văn Lý hầu Trần công bi ký, khổ 155 x 105cm, niên đại thời Lê Trung hưng tại đền thờ Trần Tĩnh, xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh (Nguồn: NCS)



2.41. Bìa sách “Ngũ kinh toán yếu đại toàn”, Mộc bản Trường học Phúc Giang, niên đại thế kỷ XVIII Dài 27cm, rộng 18cm (Nguồn: BTTHT)



2.42. Bìa sách “*Tính lý toàn yếu đại toàn*”,  
Mộc bản Trường học Phúc Giang, niên đại thế kỷ XVIII  
Dài 27cm, rộng 18cm (Nguồn: BTHT)



2.43. Nghệ đá thời Lê Trung hưng ở Nhà thờ Nguyễn Huy Tựu, 65cm, rộng 25cm,  
dày 20cm, xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh (Nguồn: NCS)



2.44. Voi đá thời Lê trung hưng ở Đền thờ Hà Tông Mục, cao 80cm, dài 110cm, rộng 60cm, xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh (Nguồn: NCS)



2.45. Bát gốm men ngọc trang trí hoa cúc thời Trần, đường kính miệng 18cm, cao 6cm, thế kỷ XIII – XIV hiện trưng bày tại Bảo tàng Hoa Cương (Nguồn: BTTHT)



2.46. Bát men ngà niên đại thời Trần, thế kỷ XIII – XIV, đường kính miệng 20, cao 8cm, trưng bày tại Bảo tàng Hoa Cương (Nguồn: NCS)



2.47. Nồi đồng niên đại thời Lê Trung hưng trưng bày, đường kính miệng 20cm, cao 12cm tại Bảo tàng Hoa Cương (Nguồn: NCS)



2.48. *Đĩa niên đại thời Trần, đường kính miệng 18cm, cao 3cm, thế kỷ XIII - XIV trưng bày tại Bảo tàng Hoa Cương (Nguồn: BTTHT)*



2.49. *Ấn Môn Hạ sành thời Trần, cao 8cm, mặt ấn mỗi cạnh 7,3cm tại Bảo tàng Lịch sử Quốc gia (Nguồn: NCS)*



2.50. Sách đồng Hậu thần thư ký, khổ 26,5 x 16cm  
niên đại thời Lê trung hưng tại BTTHT (Nguồn: BTTHT)



2.51. Ấn đồng Hành tẩu thổ vực nhất đốc thập đạo tướng ty chi ấn, cao  
9,7cm, mặt ấn mỗi cạnh 7,3cm, niên đại năm Hồng Thuận thứ 2 (1510), đời  
vua Lê Tương Dực tại BTTHT (Nguồn: BTTHT)



2.52. Sắc phong bằng vải lụa, dài 450cm, rộng 50cm niên đại thời Lê trung hưng lưu tại Đền thờ Nguyễn Văn Giai, xã Ích Hậu, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh (Nguồn: BTTHT)



2.53. Gương đồng, đường kính 9,1cm, dày 0,5cm, niên đại thời Lê Trung hưng tại BTTHT (Nguồn: BTTHT)





2.54. Bát gốm men nâu, Đkm 6,2 cm, cao 6,9cm,  
niên đại thế kỷ XIII – XIV lưu tại BTTHT (Nguồn: BTTHT)



2.55. *Áu men ngọc, Đkm 18,2cm, cao 8,3cm, niên đại thế kỷ XIII – XIV  
lưu tại BTTHT (Nguồn: BTTHT)*



2.56. Lọ men ngọc, đkm 2cm, cao 7cm niên đại thế kỷ XIII – XIV  
(Nguồn: BTTHT)



2.57. Ấm hoa nâu, đkm 6,5cm, cao 17cm, niên đại thế kỷ XIII – XIV  
lưu tại BTTHT (Nguồn: BTTHT)



2.58. Liễn men ngọc, Đkm 19,5, cao 24,5cm, niên đại thế kỷ XIII - XIV  
lưu tại BTTHT (Nguồn: BTTHT)



2.59. Bình men ngọc, cao 29cm và 20cm, đường kính thân 24cm và 18cm,  
niên đại Hậu Lê lưu tại BTTHT (Nguồn: BTTHT)



2.60. Bát gốm hoa lam Đkm 13,4cm, cao 8,4cm, niên đại thời Lê sơ  
lưu tại BTTHT (Nguồn: BTTHT)



*2.61. Bát loa men ngọc, đkm 28,2cm, cao 8,7cm, niên đại thời Lê sơ  
lưu tại BTTHT (Nguồn: BTTHT)*



2.62. *Đĩa men ngọc, đkm 15,7cm, cao 4,3cm niên đại thế kỷ XIII – XIV  
lưu tại BTTHT (Nguồn: BTTHT)*



2.63. *Âu, gốm hoa lam, đkm 14,2cm, cao 7,4cm  
lưu tại BTTHT (Nguồn: BTTHT)*

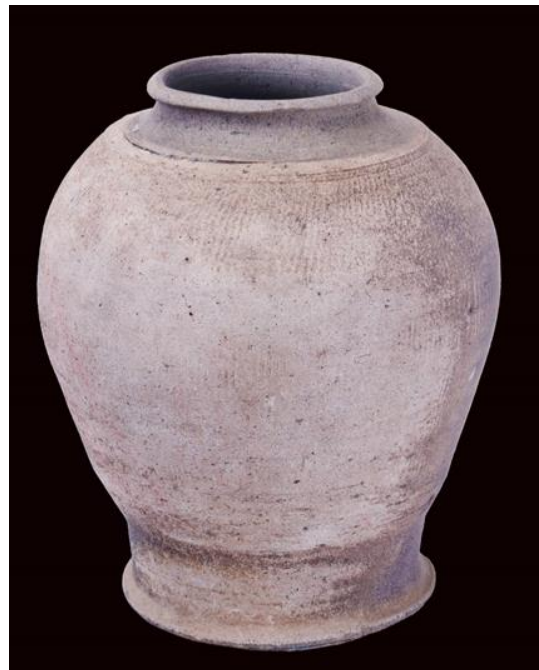




2.64. *Áu gốm hai màu men, đkm 13cm, cao 4,6cm niên đại thời Lê sơ, lưu tại BTTHT (Nguồn: BTTHT)*



2.65. Hũ sành bốn quai, đkm 8,3cm, cao 22cm, niên đại thời Lê sơ  
lưu tại BTTHT (Nguồn: BTTHT)



2.66. Vò sành, đkm 10cm, cao 26cm, niên đại thời Lê sơ,  
lưu tại BTTHT (Nguồn: BTTHT)



2.67. Bình vôi, gốm hoa lam, đkm 14cm, cao 18,5cm, niên đại Lê Trung hưng, lưu tại BTTHT (Nguồn: BTTHT)

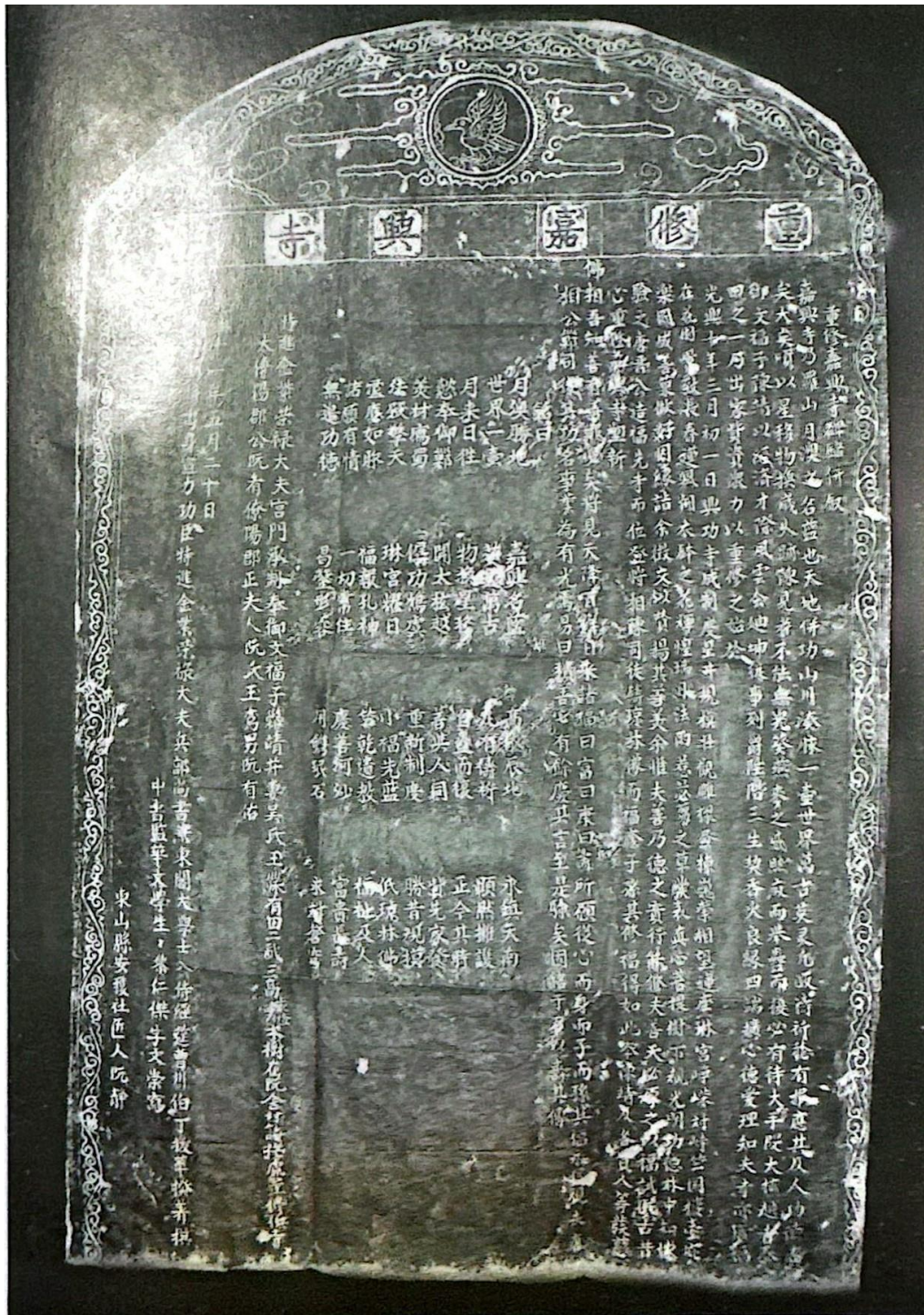


2.68. Chuông chùa Rối, cao 115, đường kính 65cm, niên đại thế kỷ XIII - XIV bảo quản tại BTTHT (Nguồn: BTTHT)



2.69. Sắc phong năm Chính Hòa thứ 4 (1673) lưu tại BTTHT  
(Nguồn: BTTHT)

PHỤ LỤC 3: BẢN DẬP CỔ VẬT



3.1. Bản dập bia “Trùng tu Gia Hưng tự bi”, khổ 105 x 68cm

(Xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh) (Nguồn: BTTHT)

**PHỤ LỤC 4: NGUYỄN VĂN PHIÊN ÂM DỊCH NGHĨA  
CHỮ HÁN NÔM TRÊN CỔ VẬT**

*4.1. Nội dung Hán Nôm trên bảo vật quốc gia văn bia Sùng Chi  
(Xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh)*

***Nguyễn văn chữ Hán***

崇 址 碑 記

天祿何進士崇址碑記

賜戊辰科第三甲同進士出身辭命第二名內贊知水師吏科給事中何鉅公諱令名宗穆字淳如係是天祿醒石社人。

始祖賜丙戌科第二甲進士出身兵刑二部尚書兼國子監祭酒入侍經延何相公諱公程公即七世孫也初公顯考明裔與其母范氏號慈孰多行陰鷲以癸巳年九月二十五

已時誕公生得頻悟天資闊達地步七八歲通詩禮十二歲善屬文癸丑入痒生乙卯領鄉解癸亥春會場參中甲子科士望首優進貳鴻臚寺卿奉入侍內其漸磬而進陞之時乎逮戊辰會試科時公年三十有六欽賜同進士出身復中應制第一 入直翰苑玉堂春腳聲價千金孔思周情宗師多士尋奉兼為宣興二處督同官蓋以 詞學顯也。

辛未欽往保樂州會勘北界

北朝委官縑詩頻賀王申奉之安邊城巡省州民一方士女匡匪爭迎其德望有以鎮服人心也久矣。

癸酉年聖朝重詞臣之選大考廷臣公詞鋒振響名標第二進陟吏科奉賞俸錢專司辨命更奉王儲簡入內贊委知水師賡國語之詩條兵民之策賞金章服寵渥日隆斯時也簡注於一心結知於聖嗣。

識咸曰調元之任行將待矣公之於鄉也深恩厚德多有捍災禦患之功  
圖邑感佩請尊事公與夫人為鄉祖父公欲辭讓固請至再公嘉其厚意東惠以  
肥田捌畝秧田肆頃用為黍稷之需鄉人益喜遂建立生祠名之曰崇址留為萬  
世香火之基。

因徵文以識其事余曰以余觀鉅公之德量才智來必位陟台階功施社  
稷銘之  
彝鼎紀之旗常將以耀後世而垂無窮豈止誇一時榮一鄉哉且公之恩澤今在  
義鄉心後在義鄉子孫心其勳業家有譜系記國有史官記焉用此為皆曰公則  
何事於斯雖然於我心有不釋焉夫華陰一雀尚知報效矧我邑挾纒騰霄  
多公之雖結草

啣環未應階答姑表一址一碑云爾余無以為結於是乎為之記。

皇鉞正和萬萬年之十七龍輯丙子孟 秋下浣穀日。

賜戌科第三甲同進士出身戶科給事中東安力田阮甫撰。

丙寅科試中書筭奉入內書寫水兵番文江如 鳳…

本衙守役官員子兼令長同社佑福阮止信承

拔石匠局正紹東安穫社仁美伯黎廷相奉刊。

惠田奉事儀註

安壽村分田貳畝秧田一頃，

忠厚村分田貳畝秧田一頃，

榮福村 分田貳畝秧田一頃…

**Phiên âm**

**Sùng chí bi kí**

*Thiên Lộc Hà tiến sĩ sùng chí bi kí.*

*Từ Mậu Thìn khoa Đệ tam giáp Đông Tiến sĩ xuất thân từ mệnh Đệ nhị*

đanh Nội tán Tri thủy sư Lại khoa Cấp sự trung Hà cự công, huý Lệnh, danh Tông Mục, tự Thuần Như. Hệ thị Thiên Lộc Tỉnh Thạch xã nhân.

Thủy tổ tứ Bính Tuất khoa Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân Bình Hình nhị bộ Thượng thư, kiêm Quốc tử giám Tế tửu, Nhập thị kinh diên Hà tướng công, huý Công Trình. Công tức thất thế tôn dã. Sơ, công Hiến khảo Minh Duệ, dữ kì mẫu Phạm thị hiệu Từ Thực, đa hành âm khích dĩ Quý Ty niên cửu nguyệt nhị thập ngũ nhật Ty thời đản công.

Công sinh đắc dĩnh ngộ thiên tư khoát đạt địa bộ, thất bát tuế thông thi lễ, thập nhị tuế thiện thuộc văn. Quý Sửu nhập tường sinh, Ất Mão lãnh hương giải, Quý Hợi xuân hội trường tham trúng, Giáp Tý khoa sĩ vọng thủ ưu tiến nhị Hồng lô tự khanh, phụng nhập thị nội kì tiếm bàn nhị tiến thăng chi thời hồ. Đệ Mậu Thìn hội thí khoa thời, công niên tam thập hữu lục khâm tứ Đông Tiến sĩ xuất thân, phục trúng ứng chế Đệ nhất nhập trực Hàn uyển ngọc đường xuân khước thanh giá thiên kim Khổng tư Chu tình tông sư đa sĩ tâm phụng kiêm vi Tuyên Hưng nhị xứ Đốc đồng quan. Cái dĩ từ học hiển dã.

Tân Mùi khâm vãng Bảo Lạc châu hội khám Bắc giới. Bắc triều ủy quan kiêm thi tân gia Nhâm Thân phụng chi an biên thành tuần tỉnh xuyên dân nhất phương sĩ nữ khuông phi tranh nghênh kì đức, vọng hữu dĩ trấn phục nhân tâm dã, cửu hĩ. Quý Dậu niên Thánh triều từ thân chi soạn đại khảo đình thần công từ phong chán hưởng danh tiêu đệ nhị tiến trức Lại khoa phụng thưởng tiền chuyên ty biện mệnh, cánh phụng chúa tự giản nhập nội tán ủy tri thủy sư canh quốc ngữ chi thi, điều binh dân chi sách thưởng kim chương phục sung lậu mục long tư thời dã. Giản chú ư nhất tâm kết tri ư Thánh tự.

Thức giả hàm viết: Điều nguyên chi nhậm hành tương đãi hĩ. Công chi ư hương dã thâm ân hậu đức đa hữu hãn tai cảm hoạn chi công. Hạp áp cảm bội thỉnh tôn sư. Công dữ phu nhân vi hương tổ phụ mẫu, công dục từ nhưong



*cố tình chí tái công gia kì hậu ý đông huệ dĩ phi điền bát mẫu, ương điền tứ khoảnh dụng vi thử tắc chi nhu. Hương nhân ích hi, toại kiến lập sinh từ danh chi viết Sùng chỉ, lưu vi vạn thế hương hỏa chi cơ.*

*Nhân trung văn dĩ thức kì sự, dư viết “dĩ dư quan Cự công chi đức lượng tài trí lai tất vị bộ đài giai công thí xã tắc minh chi di đỉnh kỉ chi tư thường tương dĩ diệu hậu thế nhi thùy vô cùng, khả chỉ khoa nhất thời, vinh nhất hương tai. Thả công chi ân trạch, kim tại nghĩa hương tâm, hậu tại nghĩa hương tử tôn tâm. Kì huân nghiệp gia hữu phổ hệ kí, quốc hữu sử quan kí yên. Dụng thử vi giai viết công tắc hà sự ư tư”. Tuy nhiên ư ngã tâm hữu bất thích yên, phù hoa âm nhất tước thượng tri báo hiệu thân ngã áp hiệp quảng đẳng tiêu đa công chi tứ. Tuy kết thảo hàm hoàn vị ưng giai đáp cô biểu nhất chỉ nhất bi vân nhĩ. Dư vô dĩ vi hi ư thị hồ vi chi kí.*

*Hoàng triều Chính Hòa vạn vạn niên chi thập thất, long tập Bính Tý mạnh thu hạ hoán cốc nhật.*

*Từ Canh Tuất khoa Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, Hộ khoa Cấp sự trung, Đông Yên Lục Điền Nguyễn phủ soạn.*

*Bản nha thủ dịch Quan viên tử kiêm Lệnh trưởng đồng xã Hựu Phúc Nguyễn Chỉ Tín thừa áp. Bạt thạch tượng Cục chính Thiệu Đông An Hoạch xã Nhân Mỹ bá Lê Đình Tương thừa san.*

*Huệ điền phụng sự nghi chú.*

*An Thọ thôn phân điền nhị mẫu ương điền nhất khoảnh:*

*Trung Hậu thôn điền nhị mẫu ương điền nhất khoảnh:*

*Vinh Phúc thôn điền nhị mẫu ương*

### **Dịch nghĩa**

Văn bia Sùng chỉ (mặt Nam)

Văn bia sùng chỉ của vị Tiến sĩ họ Hà huyện Thiên Lộc.

Hà Cự công đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn (1688), đứng thứ hai kỳ thi Từ mệnh, làm quan chức Nội tán Tri thuỷ sư, Lại khoa Cấp sự trung, tên huý là Lệnh, tên là Tông Mục, tự là Thuần Như, người xã Tinh Thạch huyện Thiên Lộc.

Thuỷ tổ Hà tướng công, huý là Công Trình, đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1466), làm quan chức Thượng thư hai bộ Binh và Hình, kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, Nhập thị kinh diên. Ông (Hà Tông Mục) là cháu 7 đời. Trước ngày cha ông là Minh Duệ, mẹ là Phạm thị hiệu Từ Thục, làm nhiều việc có ân đức, đã sinh ra Công vào giờ Tỵ ngày 25 tháng 9 năm Quý Ty (tức ngày 14 tháng 11 năm 1653).

Công sinh ra tính trời dĩnh ngộ, nét đất khoáng đạt, bảy tám tuổi đã thông Thi, Lễ, 11 tuổi đã giỏi làm văn. Năm Quý Sửu (1673), 21 tuổi đỗ Tường sinh, năm Ất Mão (1675), 23 tuổi đỗ đầu khoa thi Hương. Thi Hội vào mùa xuân trúng tam trường. Năm Giáp Tý (1684) 32 tuổi đỗ đầu khoa Sĩ vọng, được cử làm Hồng lô tự khanh, phụng Nhập thị kinh diên. Đang lúc dần dần thăng tiến thì gặp khoa thi Hội năm Mậu Thìn (1688). Bấy giờ, ông đã 36 tuổi, đỗ Tiến sĩ xuất thân, lại đỗ thứ nhất kì thi Ứng chế, được vào nơi Hàn uyển, gót xuân đạo nhà Ngọc, thanh giá đáng nghìn vàng; tử Không tình Chu, tông sư đa sĩ.

Sau lại vâng lệnh kiêm chức quan Đốc đồng hai xứ Tuyên Quang và Hưng Hoá. Ấy là vì nổi tiếng về văn học và ngôn từ. Năm Tân Mùi (1691) vâng lệnh đến Bảo Lạc khám xét về biên giới, triều đình Bắc quốc sai quan đưa thư chúc mừng. Năm Nhâm Thân (1692) vâng lệnh giữ yên biên giới, thăm hỏi nhân dân, trai gái một vùng tranh nhau đón tiếp. Đó là vì đức vọng của ông đã thu phục lòng người từ lâu.

Năm Quý Dậu (1693) Thánh triều muốn tự chọn từ thần, đã mở khoa thi đại khảo thần. Tài văn từ của ông vang dội, tên đứng thứ nhì, thăng chức

Lại khoa, được thưởng ngân tiền, việc Từ mệnh. Lại vâng lệnh làm nội tán cho thế tử, được uỷ trông coi thuỷ sư. Như vậy là vừa nổi thi ca quốc ngữ, vừa vạch sách lược binh dân, được thưởng áo mũ vàng. Từ đó, sự quý yêu của nhà Chúa ngày một tăng, lòng người chú ý, Thánh thượng biết dùng. Bọn chúng tôi đều nói rằng, các chức vụ đang chờ đợi Ông.

Ông đối với quê hương ơn sâu đức dày, có nhiều công ngăn trừ tai hoạ, xóm làng đều bội phục, xin tôn thờ Ông và phu nhân làm hương tổ Phụ mẫu, nhưng Ông đã chối từ việc đó. Phải nài xin đến ba bốn lần, Ông khen là có hậu ý, lại ra ơn cho 8 mẫu ruộng tốt, 4 mảnh ruộng mạ để lo việc nếp xôi. Người làng càng vui mừng, bèn lập Sinh từ, đặt tên Sùng chỉ để lưu lại làm nơi hương khói muôn đời. Do đó muốn xin bài văn để ghi lại việc này.

Tôi nói: “theo tôi thấy, thì với đức lượng và tài trí của Ông, tương lai chắc là chức vị đứng hàng tam công. Công lao lan khắp xã tắc, khắc chữ vào vạc, ghi tên lên cờ để chiếu sáng cho hậu thế và lưu lại đến vô cùng, há phải chỉ khoe trong một lúc, thờ trong một làng thôi sao? Và lại, ân đức của Ông thì nay ở trong lòng dân quê ta, sau ở trong lòng con cháu quê ta. Còn công nghiệp của Ông thì nhà đã có gia phả chép, nước đã có sử quan ghi, còn dùng bài văn làm gì”? Mọi người đều nói rằng: “Đối với Ông thì việc gì phải cần đến, nhưng đối với tấm lòng chúng tôi thì có điều chưa thoả. Một ngọn đuốc ở Hoà Âm còn phải biết trả ơn nữa là ập chúng tôi được no cơm ấm áo phần lớn là nhờ ở Ông, dầu kết cỏ ngậm vành cũng không đủ báo đáp, đành bày tỏ bằng một ngôi đền, một tấm bia vậy thôi”.

Tôi không thể nào can ngăn họ được, cho nên làm bài kí này.

Ngày lành tháng mạnh thu năm Bính Tý niên hiệu Chính Hòa thứ 17 muôn muôn năm (1696).

Vị họ Nguyễn, đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất (1670), làm quan chức Hộ khoa Cấp sự trung, người xã Lục Điền, huyện

Đông Yên kính cẩn soạn văn bia.

Nguyễn Chí Tín, chức Thủ dịch bản nha, quan viên tử kiêm Lệnh trưởng, người cùng xã viết chữ.

Thọ đá là Cục chính cục Bạt thạch tượng Lê Đình Tương, tước Nhân Mĩ bá, người xã An Hoạch, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên vâng khắc bia:

**Biên chép ruộng Huệ điền phụng thờ (mặt Tây):**

Phân điền 2 mẫu và 1 mảnh ruộng mạ thôn An Thọ.

Phân điền 2 mẫu và 1 mảnh ruộng mạ thôn Trung Hậu.

Phân điền 2 mẫu và 1 mảnh ruộng mạ thôn Vinh Phúc

**Lời kí về việc suy tôn (mặt Bắc)**

Quan viên chức sắc 4 thôn Mông Tiết, Trung Hậu, Vinh Phúc và Hựu Phúc thuộc xã Tĩnh Thạch, huyện Thiên Lộc, phủ Đức Quang dựng bia ghi việc tôn bầu Hậu.

Thường nghe, người làm phúc ắt được báo đền. Đó là lẽ hiển nhiên từ cổ xưa đến nay vậy. Nay ngắm làng ta từ cổ xưa, vốn là làng hòa mục và nhân hậu. Không biết quê ta được lập tự bao giờ, người dân ra sức làm lụng, xây đắp ruộng đồng, nêu cao phong tục thuần phúc. Lại nhờ đất thiêng, linh kiệt mà có ngày nay.

Có bậc Tôn trưởng trong làng đậu Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn (1688), xếp thứ 2 về Từ mệnh, giữ chức Nội tán tri Thủy sự, Lại khoa Cấp sự trung Hà tướng công. Ông là người nổi danh chốn khoa trường, có tài văn chương, nên được Thánh thượng vời vào nơi màn trướng.

Lòng nhân vang nơi phủ nhậm, dồn sức lực vào việc quốc gia, kính trời thương người, lòng mến yêu rộng khắp; luôn chăm lo đến việc tri ân, đến tôn tộc xóm làng. Người già được yên ổn, tuổi trẻ được mến thương, ốm đau có thuốc, đói khát có ăn, trọng vọng người hiền, tha thứ kẻ có lỗi. Nhờ có sự dạy bảo của Tướng công trong dân hết kẻ đãng du. Đối với nghề nông, Tướng

công khuyên bảo việc cấy cày làm đầu. Tướng công nêu cao việc giáo hóa, khuyên bảo nhân từ đối với kẻ dưới và những người không có học, không biết lễ phép để thu phục lòng người.

Công đức nhiều, nhưng Tướng công không nghĩ tới việc báo đáp và phục dịch của dân. Nhờ có Tướng công mà giảm bớt được nhiều hủ tục. Mỗi khi có việc ăn uống, chỉ dùng trong thôn, Tướng công đều chu cấp. Vì vậy mọi người được đội ơn săn sóc. Kẻ lưu tán đều trở về quê làm ăn, vui vẻ ấm no. Mọi người thường nói với nhau: “Ân đức lớn lao như vậy, hẳn có được con dòng cháu dõi nối đời thịnh vượng và được thừa hưởng hạnh phúc muôn đời vậy”.

Đó là lẽ thường, nay không biết lấy gì báo đáp, nên lập Sùng Chi để phụng thờ muôn đời. Mọi người già trẻ trên dưới trong làng họp lại xin tôn thờ Tướng công làm Tổ Ông của làng, bà họ Vũ làm Tổ Bà của làng để tháng năm cúng tế lâu dài mãi mãi.

Tướng công đáp: “Việc trung cần đối với nước, việc hiếu thuận đối với nhà, ăn ở hòa mục đối với dân làng là chức phận đương nhiên của tôi vậy. Sau này kẻ hậu sinh có chí thì noi theo, có lòng thì cảm nhận. Ngày nay mọi người đã suy nghĩ như vậy, cũng là lẽ trời, lòng người nay xin tự tạ”.

Hết thầy già trẻ trên dưới trong 4 thôn đều vui vẻ tôn bâu.

Ngày 6 tháng 6 năm Ất Hợi niên hiệu Chính Hòa 16 (1695).

**Quan viên chức sắc kí bâu, kê ra sau (mặt Đông):**

Bản đình quan viên tôn kiêm xã sử Nguyễn Đình Kiến vâng biên chép.

Sĩ vọng nội đình Diên văn chức Hà Tông Chu.

Nguyễn Chỉ Hiếu Huyện thừa Hưng Nguyên, Nguyễn Quốc Đương nho sinh.

Văn thuộc kiêm lệnh trưởng Hà Thái Bàn xã trưởng, Nguyễn Đình Chương xã chính, Hà Trụ Thạch xã chính, Nguyễn Như Côn xã chính,

Nguyễn Đình Ưu.

Vũ thuộc kiêm lệnh trưởng Nguyễn Thời Nho Phó vũ úy, Hà Y Cẩm, Trần Phong Thiện, Nguyễn Văn Sính.

Bản đình lệnh trưởng Nguyễn Nghĩa Sĩ, Hà Thế Khoa pháp lục ty, Nguyễn Văn Ngạnh, Nguyễn Văn Na, Trùm trưởng bản hương Nguyễn Thái Thất.

Các chức văn thuộc: Nguyễn Phúc Trấn tri sự, Hà Đình Kiêm quan viên tử, Đặng Thế Danh nho sinh, Nguyễn Quốc Dung nho sinh, Nguyễn Đình Khuê, Nguyễn Hưng Liêm, Nguyễn Quốc Thử hiệu sinh, Hà Công Bình hiệu sinh khoa Giáp Tý, Nguyễn Đình Tường hiệu sinh khoa Giáp Tý, Nguyễn Quốc Năng giám sinh, Nguyễn Như Bích hiệu sinh, Nguyễn Chi Thiện quan viên tử.

Các chức vũ thuộc: Hồ Văn Nhiệm phó vũ úy, Nguyễn Văn Nho phó vũ úy, Trần Pháp Đình, Nguyễn Văn Mộng, Nguyễn Văn Quân, Trần Văn Hiệu, Nguyễn Văn Kiến, Nguyễn Văn Quý, Vũ Công Luật, Trần Văn Tranh ngũ trưởng, Nguyễn Đình Đốc, Nguyễn Thời Hiên, Nguyễn Hưng Thiêm, Nguyễn Thiện Tông, Nguyễn Công Chỉ, Nguyễn Thái An, Nguyễn Thời Hồng.

Sắc mục thôn Mông Tiết: Nguyễn Thời Trung, Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Văn Nhược, Trần Hữu Lượng, Trần Văn Mạo, Nguyễn Văn Yên, Nguyễn Văn Tích, Trần Văn Thực.

Sắc mục thôn Trung Hậu: Nguyễn Thế Khoa, Trần Đăng Bảo, Nguyễn Viết Thanh, Nguyễn Văn Đầu, Trần Phong Vân, Đặng Văn Tạo, Nguyễn Phúc Thọ, Nguyễn Phúc Thuận.

Sắc mục thôn Vinh Phúc: Hà Thừa Tông Trần Văn Lộc, Hà Phúc Thuận, Nguyễn Duy, Hà Công Miên, Nguyễn Quang Thường, Nguyễn Bật Thành, Hà Văn Diển, Nguyễn Văn Sĩ.

Sắc mục thôn Hựu Phúc: Nguyễn Bá Lãng, Nguyễn Văn Phúc, Trần Văn Thực, Nguyễn Văn Thông, Nguyễn Bá Xuân, Nguyễn Văn Ngạn, Nguyễn

Đặng Lộng, Nguyễn Văn Đình, Trần Văn Nghiệp, Nguyễn Văn Sô, Đặng Hữu Phần [53, tr.41 - 47].

*4.2. Bức thư cổ đề cập đến tàu buôn nhật bản bị đắm trên sông lam*

***Nguyên văn chữ Hán***

安南國協謀佐理功臣特進金子榮祿大夫總太監掌宮門承制事文理侯達書與日本國商人市長碧山伯等將回本國得知喜賀於前年陸月日所往安南販賣財事畢姿回到丹崖門海外忽被風波漂散令得壹百五人其本處都堂官郡公掌監文理侯駙馬廣常侯侯公意欲公德憐憫遠國商人見飢饉之情以家物給養全生再調赴京拜稟主上德廣茲心懷給與志判令回本國其意幸甚茲都堂等官共應作大船壹艘再許職爵將回本以表芳名之義以全功德之恩此達書。

弘定拾壹年貳月貳拾五日。

***Phiên âm***

*An Nam quốc, Hiệp mưu tá lý công thần, đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Tổng thái giám, Chương cung môn, Thừa chế sự Văn Lý hầu đạt thư dữ Nhật Bản quốc thương nhân thị trưởng Bích Sơn bá đẳng, tương hồi bản quốc đắc tri hỷ hạ tiền niên lục nguyệt nhật sở vãng An Nam bán mại tài hóa sự tất. Tư hồi đảo Đan Nhai môn hải ngoại hốt bị phong ba phiêu tán, lệnh đắc nhất bách ngũ nhân kỳ bản xứ. Đô đường quan, Quận công, Chương giám Văn Lý hầu, Phò mã Quảng thường hầu công ý dục công đức, linh mẫn viễn quốc thương nhân, kiến cơ cần chi tình, dĩ gia vật cấp dưỡng toàn sinh. Tái điều phó kinh bài bả chúa thượng, đức quảng từ tâm hoài ý cấp dữ chí phán lệnh hồi bản quốc, kỳ ý hạnh thậm. Tư đô đường đẳng quan cộng ưng tác đại thuyền nhất sự, tái hứa chức tước tương hồi bản quốc, dĩ biểu phương danh chi nghĩa, dĩ toàn công đức chi ân. Thư đạt thư.*

*Hoàng Định thập nhất niên, nhị nguyệt, nhị thập ngũ nhật.*

*Thu.*

***Dịch nghĩa***

Hiệp mưu tán lý công thân, Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Tổng thái giám, Chưởng (thượng) cung môn thừa chế sự Văn Lý hầu nước An Nam chuyển thư đến ngài thị trưởng thương nhân Nhật Bản là Bích Sơn bá. Khi về bản quốc được biết ngày nọ tháng 6 năm trước, việc buôn bán trao đổi tiền tệ với An Nam đã xong xuôi. Nay về đến cửa Chu Nhai ở ngoài biển thì bỗng nhiên bị sóng nổi lên đánh cho tan tác, khiến cho 105 người ở bản xứ phải sống trôi nổi. Ngài đô đường quan, Quân công, Chưởng giám Văn Lý hầu và Phò mã Quảng thường hầu có ý làm việc công đức, thương xót thương nhân ở viễn quốc, thương tình họ đói khát nên đã lấy gia sản cấp dưỡng nuôi sống toàn bộ số người trên tàu. Rồi lại cho điều họ đến kinh để bái kiến chúa thượng. Chúa thượng rộng đức có lòng từ tâm nên ban sắc chỉ lệnh cho bọn họ được trở về bản quốc, ý đó thật là may mắn vậy. Nay các quan đô đường cùng chấp thuận cho làm thuyền lớn một chiếc rồi lại ban cho chức tước trở về bản quốc để bày tỏ cái nghĩa tình được hưởng tiếng thơm để cho toàn vẹn cái ân đức. Vì vậy, nay chuyển thư đến.

Hoằng Định, năm thứ 11 tháng 2 (tức ngày 25 tháng 2 năm 1611 đời vua Lê Kính Tông)

*4.3. Nội dung bức thư cổ thứ 2 liên quan đến quan hệ ngoại thương giữa Việt Nam và Nhật Bản trên sông Lam*

***Nguyên văn chữ Hán***

安南國都堂官文理侯奉往乂安處興元縣華園社知日本艘角藏助次  
右衛門及客商所住守看販賣事畢許回本國經呈給憑衙門勘實得便往來販  
賣茲書。

弘定十一年五月十三日。



***Phiên âm***

*An Nam quốc, Đô đường quan Văn Lý hầu phụng sai vãng Nghệ An xứ, Hưng Nguyên huyện, Hoa Viên xã. Tri Nhật Bản tào Giác Tàng Trợ Thứ Hữu vệ môn cấp khách thương sở trụ thủ, khán phán mại sự tất. Hứa hồi bản quốc kinh, trình cấp bằng nha môn khám thực, đắc tiện vãng lai phán mại.*

*Tư thư.*

*Hoảng Định thập nhất niên ngũ nguyệt thập tam nhật.*

***Dịch nghĩa***

Đô đường quan Văn Lý hầu nước An Nam

Vãng mệnh đến xã Hoa Viên, huyện Hưng Nguyên, xứ Nghệ An biết được do Ishikawa Goemon cùng với khách buôn ở nơi đó. Thấy việc buôn bán đã xong nên cho phép lên đường trở về bản quốc. Nhưng việc này phải trình lên làm bằng cứ để nha môn xem xét sự thực tiện cho việc qua lại buôn bán. Nay trình lên thư này.

Hoảng Định thứ 11 tháng 5 ngày 13 (tức ngày 13 tháng 5 năm 1611 đời vua Lê Kính Tông).

*(Hoàng Ngọc Cương dịch)*

## PHỤ LỤC 5: BẢNG THỐNG KÊ CỎ VẬT

*5.1. Bản thống kê tiền kim loại phát hiện ở xã Cẩm Duệ, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh [44, tr.326 - 331].*

STT	Tên tiền	Chữ Hán	Số lượng	Niên đại	Triều vua
1	Thiên Phúc Trấn Bảo	天福鎮寶	01	980 - 988	Lê Đại Hành
2	Thiệu Bình Nguyên Bảo	紹平元寶	04	1163 - 1173	Lê Thái Tông
3	Quang Thuận Thông Bảo	光順通寶	03	1460 - 1469	Lê Thánh tông
4	Vĩnh Thọ Thông Bảo	永壽通寶	12	1658 - 1662	Lê Thần Tông
5	Vĩnh Thịnh Thông Bảo	永盛通寶	05	1705 - 1720	Lê Dụ Tông
6	Cảnh Hưng Thông Bảo	景興通寶	845	1740 - 1786	Lê Hiến Tông
7	Cảnh Hưng Đại Bảo	景興大寶			
8	Cảnh Hưng Vĩnh Bảo	景興永寶			
9	Cảnh Hưng Tuyên Bảo	景興泉寶			
10	Cảnh Hưng Trọng Bảo	景興重寶			
11	Cảnh Hưng Cự	景興巨寶			

STT	Tên tiền	Chữ Hán	Số lượng	Niên đại	Triều vua
	Bảo				
12	Cảnh Hưng Chí Bảo	景興至寶			
13	Chiêu Thống Thông Bảo	昭統通寶	01	1786 - 1788	Lê Mẫn Đế
<b>Tổng số tiền: 870 đồng</b>					

5.2. Bản thống kê tiền kim loại phát hiện ở Hải Khẩu, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh [44, tr.326 - 331].

STT	Tên tiền	Chữ Hán	Số lượng	Niên đại	Triều vua
1	Thiệu Bình Nguyên Bảo	紹平元寶	01	1434 - 1439	Lê Thái Tông
2	Hồng Đức Thông Bảo	洪德通寶	02	1470 - 1497	Lê Thánh Tông
3	Cảnh Thống Thông Bảo	景統通寶	01	1498 - 1504	Lê Hiến Tông
4	Trần Công Tân Bảo	陳公新寶	01	1516	Trần Cảo
5	Vĩnh Thọ Thông Bảo	永壽通寶	20	1658 - 1662	Lê Thần Tông
6	Vĩnh Thịnh Thông Bảo	永盛通寶	01	1705 - 1720	Lê Dụ Tông
7	Cảnh Hưng Thông Bảo	景興通寶	65	1740 - 1786	Lê Hiến Tông
	Cảnh Hưng Đại Bảo	景興大寶			
	Cảnh Hưng Vĩnh Bảo	景興永寶			

STT	Tên tiền	Chữ Hán	Số lượng	Niên đại	Triều vua
	Cảnh Hưng Tuyên Bảo	景興泉寶			
	Cảnh Hưng Cự Bảo	景興巨寶			
	Cảnh Hưng Chí Bảo	景興至寶			
	Chiêu Thống Thông Bảo	昭統通寶	13	1786 - 1788	Lê Mẫn Đế
<b>Tổng số tiền: 104 đồng</b>					

5.3. Bản thống kê sắc phong thời Lê Trung hưng ở Hà Tĩnh

(Nguồn: BTTHT)

STT	SẮC PHONG	NIÊN HIỆU	ĐỜI VUA	NIÊN ĐẠI	SL
1	Sắc phong cho nhân thần	Cảnh Trị (景治)	Lê Huyền Tông	1663 -1671	01
		Cảnh Hưng (景興)	Lê Hiến Tông	1740 -1786	27
		Chiêu Thống (昭統)	Lê Mẫn Đế	1786 -1788	01
2	Sắc phong cho nhiên thần	Cảnh Trị (景治)	Lê Huyền Tông	1663 -1671	01
		Chính Hòa (正和)	Lê Hy Tông	1680 -1705	05
		Vĩnh Thịnh (永盛)	Lê Dụ Tông	1705 -1720	03
		Vĩnh Khánh (永慶)	Lê Duy Phường	1729 -1732	03
		Cảnh Hưng	Lê Hiến Tông	1740 -1786	24

STT	SẮC PHONG	NIÊN HIỆU	ĐỜI VUA	NIÊN ĐẠI	SL
		(景興)			
3	Sắc phong cho văn quan	Hoàng Định (弘定)	Lê Kính Tông	1601 -1619	02
		Phúc Thái (福泰)	Lê Chân Tông	1643 -1649	01
		Vĩnh Thọ (永壽)	Lê Thần Tông	1658 -1662	01
		Cảnh Trị (景治)	Lê Huyền Tông	1663 -1671	03
		Dương Đức (陽德)	Lê Gia Tông	1672 - 1674	02
		Đức Nguyên (德元)	Lê Gia Tông	1674 - 1675	01
		Vĩnh Trị (永治)	Lê Hy Tông	1676 - 1679	01
		Chính Hòa (正和)	Lê Hy Tông	1680 - 1705	11
		Vĩnh Thịnh (永盛)	Lê Dụ Tông	1705 - 1720	07
		Bảo Thái (保泰)	Lê Dụ Tông	1720 - 1729	05
		Vĩnh Khánh (永慶)	Lê Duy Phường	1729 - 1732	02
		Long Đức (龍德)	Lê Thuần Tông	1732 - 1735	01
		Vĩnh Hựu (永祐)	Lê Ý Tông	1735 - 1740	02

STT	SẮC PHONG	NIÊN HIỆU	ĐỜI VUA	NIÊN ĐẠI	SL
		Cảnh Hưng (景興)	Lê Hiến Tông	1740 - 1786	19
<b>4</b>	<b>Sắc phong cho võ quan</b>	Thận Đức (慎德)	Lê Kính Tông	1600 - 1601	01
		Vĩnh Tộ (永祚)	Lê Thần Tông	1619 - 1629	03
		Khánh Đức (慶德)	Lê Thần Tông	1649 - 1653	02
		Vĩnh Thọ (永壽)	Lê Thần Tông	1658 - 1662	02
		Cảnh Trị (景治)	Lê Huyền Tông	1663 - 1671	01
		Vĩnh Trị (永治)	Lê Hy Tông	1676 - 1679	01
		Chính Hòa (正和)	Lê Hy Tông	1680 - 1705	04
		Vĩnh Khánh (永慶)	Lê Duy Phường	1729 - 1732	01
		Long Đức (龍德)	Lê Thuần Tông	1732 - 1735	02
		Cảnh Hưng (景興)	Lê Hiến Tông	1740 - 1786	60
<b>5</b>	<b>Sắc phong cho phụ nữ</b>	Cảnh Hưng (景興)	Lê Hiến Tông	1740 - 1786	03
	<b>Tổng cộng</b>				<b>202</b>

## 5.4. Bản thống kê Mộc bản Trường học Phúc Giang

(Nguồn: [70])

TT	Tên sách	Tên quyển	Thông tin tác giả	Số trang
1	<i>Tính lý toán yếu đại toàn</i> (性理纂要大全)	Quyển thượng	Nguyên bản của Nguyễn Huy Tựu, Nguyễn Huy Oánh viết chữ	100
2		Quyển hạ	Nguyên bản của Nguyễn Huy Tựu, Nguyễn Huy Oánh viết chữ, Nguyễn Huy Tựu khảo duyệt	71
3	<i>Thi kinh toán yếu đại toàn</i> (詩經纂要大全)	Quyển 1	Nguyễn Huy Oánh soạn Nguyễn Huy Cự viết chữ	141
4		Quyển 2	Nguyễn Huy Oánh soạn Nguyễn Huy Tựu viết chữ	
5	<i>Thư kinh toán yếu đại toàn</i> (書經纂要大全) hay <i>Thượng thư toán yếu đại toàn</i> (上書纂要大全)	Quyển 1	Nguyễn Huy Oánh soạn tại nhiệm sở Sơn Nam	79
6		Quyển 2	Nguyễn Huy Oánh soạn Nguyễn Huy Quýnh viết chữ	85
7	<i>Lễ kinh toán yếu đại toàn</i> (禮經纂要大全)	2 quyển	Nguyễn Huy Oánh soạn	100
8	<i>Dịch kinh toán yếu đại toàn</i> (易經纂要大全)	1 quyển	Nguyễn Huy Oánh soạn tại nhiệm sở Sơn Nam	79
9	<i>Xuân thu toán yếu đại toàn</i> (春秋纂要大全)	2 quyển	Nguyễn Huy Oánh hiệu đính	108

<b>TT</b>	<b>Tên sách</b>	<b>Tên quyển</b>	<b>Thông tin tác giả</b>	<b>Số trang</b>
			Nguyễn Huy Quýnh viết chữ	
10	<i>Thư viện quy lệ</i> (書院規例)	1 quyển	Nguyễn Huy Oánh viết tại Yên Kinh năm 1766 Nguyễn Huy Vượng san khắc	7

5.5. Bảng thống kê bia đá thời Lê Trung hưng ở Hà Tĩnh

(Nguồn: NCS)

<b>STT</b>	<b>TÊN BIA</b>	<b>NIÊN ĐẠI</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>
1	Trùng tu Gia Hưng tự bi	1588	Xã Kim Song Trường - Can Lộc
2	Văn Lý hầu Trần công bi ký	1607	Xã Kim Song Trường - Can Lộc
3	Ngô tướng công đường ký	1651	Thị trấn Nghèn - Can Lộc
4	Sùng Chỉ bi ký	1696	Xã Tùng Lộc - Can Lộc
5	Hương chỉ lễ tiết	1793	Xã Tùng Lộc - Can Lộc
6	Thần vũ bi ký	1746	Xã Kim Song Trường - Can Lộc
7	Nguyễn thị danh bi	1748	Xã Kim Song Trường - Can Lộc



<b>STT</b>	<b>TÊN BIA</b>	<b>NIÊN ĐẠI</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>
8	Nguyễn Thám hoa gia phổ ký	1754	Xã Kim Song Trường - Can Lộc
9	Khoa giáp bi chí	1755	Xã Thanh Lộc - Can Lộc
10	Quan thị bi ký	1756	Xã Kim Song Trường - Can Lộc
11	Di phương thận mỹ chi bi	1756	Xã Kim Song Trường - Can Lộc
12	Nguyễn gia trang khoa danh điền bi ký	1760	Xã Kim Song Trường - Can Lộc
13	Hương hỏa điền bi ký	1760	Xã Kim Song Trường - Can Lộc
14	Nhâm Thìn khoa tiến sỹ đề danh bi ký	1772	Xã Kim Song Trường - Can Lộc
15	Phan gia hậu thần bi ký	1699	Xã Tân Dân - Đức Thọ
16	Bản huyện văn hội bi ký	1735	Xã Trường Sơn - Đức Thọ
17	Tạo thánh vũ bi	1735	Xã Bùi La Nhân - Đức Thọ
18	Nguyễn tướng công bi ký	1697	Xã Ích Hậu - Lộc Hà
19	Tôn hậu thần lập thường tự bi ký	1714	Xã Thạch Châu - Lộc Hà
20	Hậu thần bi ký	1734	Xã Thạch Châu - Lộc Hà
21	Tiên kiều bi ký	1740	Thị trấn Tiên Điền - Nghi Xuân
22	Hồng lưu phái diễn	1762	Thị trấn Tiên Điền - Nghi Xuân
23	Tích thiện gia huân bi ký	1765	Thị trấn Tiên Điền - Nghi Xuân
24	Trùng tu Tam Tòa đại vương linh miếu bi ký	1697	Xã Xuân Giang - Nghi Xuân
25	Bia Đặng tướng quân		Xã Xuân Hồng - Nghi Xuân
26	Bia Đền Gôi Vị	1708	Xã An Hòa Thịnh - Hương Sơn

<b>STT</b>	<b>TÊN BIA</b>	<b>NIÊN ĐẠI</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>
27	Lưu truyền vạn đại	1759	Xã An Hòa Thịnh - Hương Sơn
28	Lịch đại tổ sư luyện súng bi	1714	Xã Kỳ Thư - huyện Kỳ Anh
29	Sự tích bi	1752	Xã Kỳ Châu - huyện Kỳ Anh
30	Suy tôn phúc thần văn ký	1678	Phường Thạch Linh - thành phố Hà Tĩnh

5.6. Bản thống kê tiền cổ thời Lê sơ ở Hà Tĩnh

(Nguồn: NCS)

<b>TT</b>	<b>TÊN TIỀN</b>	<b>TRIỆU VUA</b>	<b>NIÊN HIỆU</b>	<b>NIÊN ĐẠI</b>	<b>S/L (Đồng)</b>
1	Thuận Thiên Nguyên Bảo 順天元寶	Lê Thái Tổ (Lê Lợi)	Thuận Thiên	1428 - 1433	05
2	Thiệu Bình Thông Bảo 紹平通寶	Lê Thái Tông (Lê Nguyên Long)	Thiệu Bình	1434 - 1439	37
3	Đại Bảo Thông Bảo 大寶通寶	Lê Thái Tông (Lê Nguyên Long)	Đại Bảo	1440 - 1442	01
4	Thái Hòa Thông Bảo 太和通寶	Lê Nhân Tông (Lê Bang Cơ)	Thái Hòa	1443 - 1453	23
5	Diên Ninh Thông Bảo 延寧通寶	Lê Nhân Tông (Lê Bang Cơ)	Diên Ninh	1454 - 1459	55

<b>TT</b>	<b>TÊN TIỀN</b>	<b>TRIỀU VUA</b>	<b>NIÊN HIỆU</b>	<b>NIÊN ĐẠI</b>	<b>S/L (Đồng)</b>
6	Thiên Hưng Thông Bảo 天興通寶	Lê Nghi Dân	Thiên Hưng	1459 - 1460	01
7	Quang Thuận Thông Bảo 光順通寶	Lê Thánh Tông (Lê Tư Thành)	Quang Thuận	1460 - 1469	33
8	Hồng Đức Thông Bảo 洪德通寶	Lê Thánh Tông (Lê Tư Thành)	Hồng Đức	1470 - 1497	34
9	Cảnh Thống Thông Bảo 景統通寶	Lê Hiến Tông (Lê Tranh)	Cảnh Thống	1498 - 1504	02
10	Gia Thái Thông Bảo 嘉泰通寶	Lê Thế Tông	Gia Thái	1573 - 1577	03
11	Trần Công Tân Bảo 陳公新寶	Trần Công Ninh 1511 - 1516			01

5.7. Bảng thống kê tiền cổ thời Lê Trung hưng ở Hà Tĩnh

(Nguồn: NCS)

<b>TT</b>	<b>TÊN TIỀN</b>	<b>TRIỀU VUA</b>	<b>NIÊN HIỆU</b>	<b>NIÊN ĐẠI</b>	<b>S/L (Đồng)</b>
1	Vĩnh Thọ Thông Bảo 永壽通寶	Lê Thần Tông	Vĩnh Thọ	1658 - 1661	12
2	Vĩnh Thịnh Thông	Lê Dụ Tông	Vĩnh	1705 -	05

TT	TÊN TIỀN	TRIỆU VUA	NIÊN HIỆU	NIÊN ĐẠI	S/L (Đồng)
	Bảo 永盛通寶		Thịnh	1720	
3	Cảnh Hưng Thuận Bảo 景興順寶	Lê Hiền Tông	Cảnh Hưng	1740 - 1786	3302
4	Cảnh Hưng Chí Bảo 景興至寶	Lê Hiền Tông	Cảnh Hưng	1740 - 1786	
5	Cảnh Hưng Chính Bảo 景興正寶	Lê Hiền Tông	Cảnh Hưng	1740 - 1786	
6	Cảnh Hưng Cự Bảo 景興巨寶	Lê Hiền Tông	Cảnh Hưng	1740 - 1786	
7	Cảnh Hưng Thông Bảo 景興通寶	Lê Hiền Tông	Cảnh Hưng	1740 - 1786	
8	Cảnh Hưng Trọng Bảo 景興重寶	Lê Hiền Tông	Cảnh Hưng	1740 - 1786	
9	Cảnh Hưng Đại Bảo 景興大寶	Lê Hiền Tông	Cảnh Hưng	1740 - 1786	
10	Cảnh Hưng Vĩnh Bảo 景興永寶	Lê Hiền Tông	Cảnh Hưng	1740 - 1786	
11	Cảnh Hưng Trung	Lê Hiền Tông	Cảnh Hưng	1740 -	

TT	TÊN TIỀN	TRIỀU VUA	NIÊN HIỆU	NIÊN ĐẠI	S/L (Đồng)
	Bảo 景興中宝		Hung	1786	
12	Cảnh Hưng Nội Bảo 景興內宝	Lê Hiển Tông	Cảnh Hưng	1740 - 1786	-
13	Cảnh Hưng Thái Bảo 景興太寶	Lê Hiển Tông	Cảnh Hưng	1740 - 1786	-
14	Cảnh Hưng Dụng Bảo 景興用寶	Lê Hiển Tông	Cảnh Hưng	1740 - 1786	
15	Cảnh Hưng Tuyên Bảo 景興泉寶	Lê Hiển Tông	Cảnh Hưng	1740 - 1786	-
16	Chiêu Thống Thông Bảo 昭統通寶	Lê Mẫn Đế	Chiêu Thống	1787 - 1788	188

5.8. Bảng thống kê những phát hiện tiền cổ ở Hà Tĩnh

(Nguồn: BTTHT)

STT	Địa điểm phát hiện	Năm phát hiện	SL	ĐVT	Ghi chú
1	Xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc	2004	37	Đồng	Khai quật mộ thuyền song tang
2	Xã Vĩnh Lộc, huyện Can Lộc	2008	2987	Đồng	Làm ruộng phát hiện 1 hũ 23 kg

<b>STT</b>	<b>Địa điểm phát hiện</b>	<b>Năm phát hiện</b>	<b>SL</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Ghi chú</b>
3	Xã Vĩnh Lộc, huyện Can Lộc	2010	22	Đồng	Làm vườn phát hiện 1 hũ
4	Xã Cẩm Duệ, huyện Cẩm Xuyên	2008	3538	Đồng	Rà kim loại phát hiện 1 chum 100kg, sưu tầm được 19kg
5	Xã Cẩm Hòa, huyện Cẩm Xuyên	2009	728	Đồng	Làm vườn phát hiện 1 hũ 10kg
6	Xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Xuyên	2005	2545	Đồng	Làm vườn phát hiện 1 hũ 12kg
7	Xã Hương Xuân, huyện Hương Khê	2006	3619	Đồng	Làm vườn phát hiện 2 hũ 37,4kg
8	Xã Kỳ Ninh, huyện Kỳ Anh	2017	4103	Đồng	Làm vườn phát hiện 1 hũ 17kg
9	Xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh	2017	29	Đồng	Làm vườn phát hiện 1 hũ 15kg; sưu tầm được 29 đồng
10	Xã Mai Phụ, huyện Lộc Hà	2009	2152	Đồng	Đào móng nhà thờ phát hiện 2 hũ gần 80kg; sưu tầm được 10kg
11	Xã Cổ Đạm, huyện Nghi Xuân	2015	20	Đồng	Làm vườn phát hiện 1 hũ 16kg; sưu tầm được 20 đồng

<b>STT</b>	<b>Địa điểm phát hiện</b>	<b>Năm phát hiện</b>	<b>SL</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Ghi chú</b>
12	Xã Tân Lâm Hương, huyện Thạch Hà	2017	6	Kg	Làm vườn phát hiện 1 hũ 6kg
13	Xã Tân Lâm Hương, huyện Thạch Hà	2018	27	Kg	Rà kim loại ở ruộng lúa phát hiện 1 hũ 27kg
14	Xã Việt Xuyên, huyện Thạch Hà	2004	8	Đồng	Đào mương phát hiện 2 chum sành 300kg
15	Xã Thạch Bình, thành phố Hà Tĩnh	2005	117	Đồng	Rà kim loại phát hiện 5 hũ chồng lên nhau, hơn 100kg
16	Xã Thạch Bình	2019	1,2	Kg	Làm vườn phát hiện 1 hũ 1,2kg
17	Xã Ân Phú, huyện Vũ Quang	2014	442	Đồng	Rà kim loại phát hiện 4 hũ 100kg; sưu tầm được 2,5kg
18	Xã Đức Lĩnh, huyện Vũ Quang	2019	1	Kg	Đào móng nhà phát hiện 3 hũ 122kg; sưu tầm được 1kg
19	Xã Hương Quang, huyện Vũ Quang	2017	1857	Đồng	Làm mương phát hiện 1 hũ 7,3kg
20	Xã Đồng Môn, thành phố Hà Tĩnh	2024	30	Đồng	Làm mương phát hiện mộ thuyền có đồ tùy táng, trong đó có 30 đồng tiền

5.9. Bảng thống kê số lượng cổ vật Việt Nam thời Trần – Lê sơ tầm giai đoạn 2015 - 2024 của BTTHT (Nguồn: BTTHT)

STT	Năm	SL	ĐVT
1	2015	25	Cổ vật
2	2016	22	Cổ vật
3	2017	20	Cổ vật
4	2018	19	Cổ vật
5	2019	20	Cổ vật
6	2020	23	Cổ vật
7	2021	22	Cổ vật
8	2022	24	Cổ vật
9	2023	15	Cổ vật
10	2024	7	Cổ vật
<b>Tổng cộng</b>	<b>10 năm</b>	<b>197</b>	<b>Cổ vật</b>

5.10. Bản thống kê trưng bày chuyên đề liên quan đến cổ vật Việt Nam thời Trần - Lê giai đoạn 2015 - 2024 của BTTHT

(Nguồn: BTTHT)

STT	Tên chuyên đề trưng bày	Địa điểm	Thời gian
1	Các di tích và hiện vật khảo cổ học huyện Thạch Hà	Huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	2015
2	Mộc bản Trường học Phúc Giang	TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	2016
3	Mộc bản Trường học Phúc	TP Hà Nội	2017



<b>STT</b>	<b>Tên chuyên đề trưng bày</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Thời gian</b>
	Giang - Di sản tư liệu thế giới		
4	Di tích danh thắng và cổ vật Hà Tĩnh	TP Hà Tĩnh	2021
5	Di sản tư liệu được UNESCO ghi danh	TP Hội An, tỉnh Quảng Nam	2022
6	Không gian di sản văn hóa Hà Tĩnh	Tỉnh Ninh Bình	2022
7	Cổ vật hiến tặng	TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	2022
8	Di sản văn hóa Phật giáo Hà Tĩnh	Huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh	2023
9	Di sản văn hóa làng Trường Lưu	TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	2023
10	Di sản văn hóa tiêu biểu huyện Can Lộc	Huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	2024